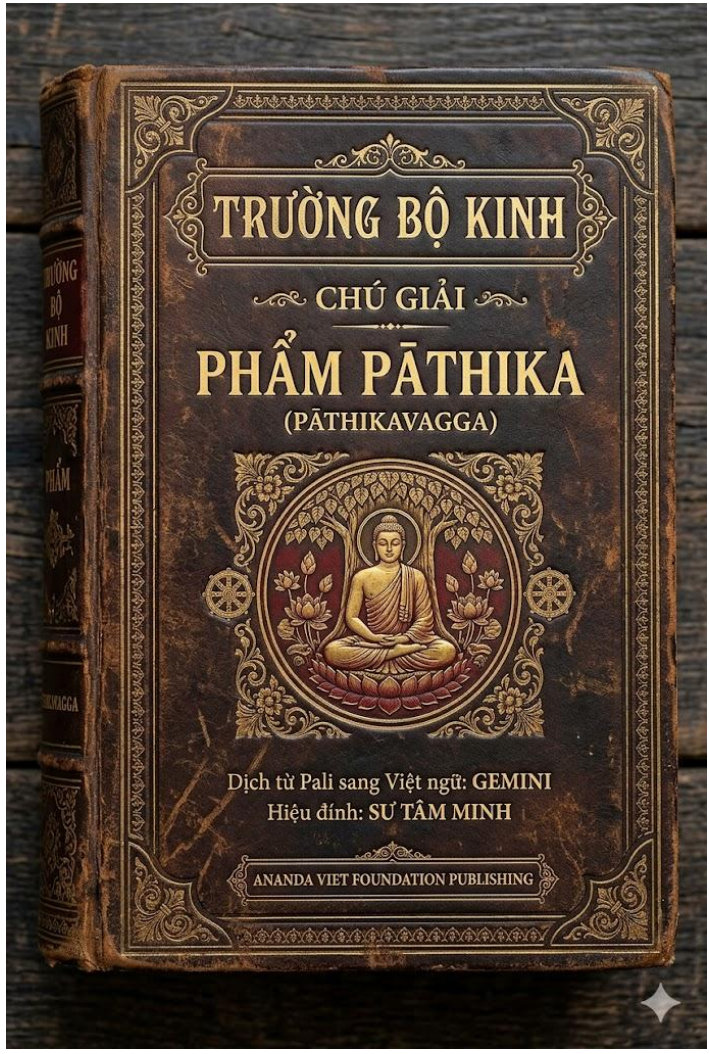
TRƯỜNG BỘ KINH
CHÚ GIẢI
PHẨM PĀTHIKA
(PĀTHIKAVAGGA)
Dịch từ Pali sang Việt ngữ: GEMINI
Hiệu đính: SƯ TÂM MINH
ANANDA VIET FOUNDATION PUBLISHING

TRƯỜNG BỘ KINH

CHÚ GIẢI
PHẨM PĀTHIKA
(PĀTHIKAVAGGA)

Dịch từ Pali sang Việt ngữ: **Gemini**
Hiệu đính: **Sư Tâm Minh**

ANANDA VIET FOUNDATION PUBLISHING

.

GIỚI THIỆU TÁC PHẨM ẤN HÀNH

Tên sách: TRƯỜNG BỘ KINH - CHÚ GIẢI PHẨM PĀTHIKA
Tên Pali: Dīgha Nikāya Aṭṭhakathā – Pāthikavagga
Dịch giả: Gemini
Hiệu đính: Sư Tâm Minh (Tích Lan)
Nhà xuất bản: Ananda Viet Foundation Publishing

Giới thiệu

Trường Bộ Kinh - Chú Giải Phẩm Pāthika là tập thứ ba và cũng là tập cuối cùng trong bộ Chú Giải Trường Bộ Kinh (Dīgha Nikāya Aṭṭhakathā). Phẩm Pāthika (Pāthikavagga) gồm **11 kinh**, trong đó có nhiều bài kinh rất quan trọng và đặc sắc của Phật giáo Nguyên thủy.

Đây là phần chú giải do **Đại Đức Buddhaghosa** biên soạn vào thế kỷ thứ V Tây lịch, dựa trên truyền thống giải thích kinh điển tại Tích Lan. Bản chú giải giúp làm sáng tỏ những nội dung sâu xa, bối cảnh lịch sử, cũng như ý nghĩa triết lý và thực hành của các kinh thuộc Phẩm Pāthika.

Danh sách đầy đủ 11 kinh trong Phẩm Pāthika:

1. **Pāthika Sutta** – Kinh Pāthika
2. **Udumbarika Sīhanāda Sutta** – Kinh Udumbarika (Sư Tử Hống)
3. **Cakkavatti Sīhanāda Sutta** – Kinh Chuyển Luân Thánh Vương (Sư Tử Hống)
4. **Aggañña Sutta** – Kinh Khởi Thế Nhân Bản

5. **Sampasādanīya Sutta** – Kinh Tùy Hỷ
6. **Pasādika Sutta** – Kinh Hoan Hỷ
7. **Lakkhaṇa Sutta** – Kinh Tướng
8. **Siṅgālovāda Sutta** – Kinh Giáo Giới Thi-ca-la (Kinh Thi-ca-la-việt)
9. **Āṭānāṭiya Sutta** – Kinh Āṭānāṭiya
10. **Saṅgīti Sutta** – Kinh Phúng Tụng
11. **Dasuttara Sutta** – Kinh Thập Thượng

Điểm đặc biệt của ấn bản lần này chính là sự kết hợp giữa công nghệ và truyền thống:

Dịch thuật: Bản dịch được thực hiện trực tiếp từ ngôn ngữ Pali sang Việt ngữ bởi **Gemini**, một nỗ lực ứng dụng trí tuệ nhân tạo vào việc hỗ trợ chuyển ngữ kinh điển một cách chính xác và lưu loát.

Hiệu đính: Để đảm bảo tính tôn nghiêm và đúng đắn về mặt giáo lý, bản dịch đã được **Sư Tâm Minh** cẩn trọng hiệu đính. Với bề dày kinh nghiệm và tâm huyết của một hành giả hiện đang tu học tại **Tích Lan (Sri Lanka)** — cái nôi của Phật giáo Thượng tọa bộ — Sư đã giúp tinh lọc ngữ nghĩa, giữ trọn vẹn hồn cốt của kinh văn nguyên thủy.

Ananda Viet Foundation Publishing hân hạnh giới thiệu tập sách này như một phần tiếp nối của bộ Chú Giải Trường Bộ Kinh, góp phần hoằng dương Chánh Pháp và làm phong phú kho tàng kinh điển Phật giáo bằng tiếng Việt.

Nam mô Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

3/5/2026

Con kính lễ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Đấng Chánh Biến Tri.

Trong Trường Bộ Kinh

Chú giải Phẩm Pāthika (Pāthikavagga)

1.1. Chú giải Kinh Pāthika.

Chú giải về câu chuyện Sunakkhatta

* "Như vầy tôi nghe... ngụ tại xứ Mallā" là Kinh Phẩm-ti-ca. Tại đây, sau đây là sự giải thích về các từ chưa từng được chú giải trước đó. "Ngụ tại xứ Mallā" có nghĩa là những vương tử của một địa phương tên là Mallā; nơi cư trú của họ, dù là một địa phương đơn lẻ, cũng được gọi theo danh từ chung là "Mallā", nên nói là tại địa phương của những người Mallā. "Anupiyā là một thị trấn của những người Mallā" có nghĩa là có một thị trấn tên là Anupiyā thuộc địa phương của người Mallā; Đức Thế Tôn lấy nơi đó làm làng khất thực và ngụ tại một khu rừng đầy đủ bóng mát và nước, đó là ý nghĩa của đoạn này. Cũng có bản chép là "Anopiya". "Đã vào" nghĩa là đã đi vào trong. Tuy nhiên, Đức Thế Tôn lúc đó thực tế chưa vào hẳn, nhưng vì Ngài đã khởi hành với ý định sẽ vào, nên được nói là "đã vào". Ví như người nam đã khởi hành với ý định "ta sẽ đi đến làng", dù chưa đến làng đó,

khi được hỏi "người tên ấy ở đâu?", người ta vẫn nói "đã đi đến làng rồi", sự việc ở đây cũng như vậy. "Ý nghĩ sau đây khởi lên" nghĩa là khi đang đứng gần làng và nhìn mặt trời, Ngài đã có ý nghĩ ấy. "Còn quá sớm" nghĩa là thực sự còn rất sớm, cơm cháo tại các gia đình vẫn chưa chuẩn bị xong. Vậy phải chăng Đức Thế Tôn không biết thời gian nên mới khởi hành? Không phải là Ngài không biết. Bởi vì vào lúc rạng đông, khi Đức Thế Tôn trải lưới trí tuệ quán sát thế gian, Ngài thấy du sĩ Bhaggavagotta đã lọt vào trong lưới trí tuệ và nghĩ rằng: "Hôm nay, Ta sẽ gặp du sĩ này, nhắc lại chuyện cũ và thuyết Pháp cho ông ta; bài thuyết Pháp ấy sẽ có kết quả nhờ vào việc ông ta đắc được niềm tin nơi Ta". Biết rõ như vậy, Ngài mới khởi hành từ rất sớm với ý định đi vào tu viện của du sĩ. Do đó, vì muốn vào nơi ấy nên Ngài đã khởi ý nghĩ như vậy.

* "Bạch Thế Tôn, hãy đến" nghĩa là khi thấy Đức Thế Tôn, ông ta không hề kiêu mạn mà đi ra nghênh đón bậc Đạo Sư và nói những lời như "Bạch Thế Tôn, xin hãy đến đây", vân vân. "Dịp này" nghĩa là lượt này, lượt đi đến vào ngày hôm nay, đó là ý nghĩa. Vậy phải chăng trước đây Đức Thế Tôn chưa từng đến đó? Ngài chưa từng đến, nhưng ông ta nói như vậy theo thói quen giao tiếp của thế gian. Bởi vì người thế gian khi thấy một người đáng mến đi đến, dù là người đã lâu mới đến hay chưa từng đến bao giờ, họ thường nói: "Ngài từ đâu đến? Đã lâu Ngài mới đến, làm sao Ngài biết đường đến đây, Ngài có bị lạc đường không?", vân vân. Do đó, cần hiểu rằng ông ta nói như vậy theo thói quen giao tiếp thế gian. "Đây là chỗ

ngồi" nghĩa là ông ta vừa phủi bụi, sửa soạn và dâng chỗ ngồi của chính mình vừa nói như vậy. "Sunakkhatta, con trai dòng Licchavī" là vương tử dòng Licchavī tên là Sunakkhatta. Nghe nói ông ta vốn là bạn hữu thời tại gia của du sĩ, thường xuyên lui tới thăm hỏi. "Đã từ bỏ" nghĩa là đã tuyên bố từ chối rằng: "Bạch Thế Tôn, con nay từ bỏ Ngài, con nay sẽ không sống dưới sự hướng dẫn của Ngài nữa", đó là sự từ khước, rời bỏ và đoạn tuyệt.

* "Hướng về Đức Thế Tôn" nghĩa là sau khi đã tuyên bố rằng: "Đức Thế Tôn là bậc Đạo Sư của tôi, tôi thực hành theo lời giáo huấn của Ngài". "Ông là ai mà từ bỏ ai?" nghĩa là giống như người đi xin từ bỏ vật được xin, hoặc người được xin từ bỏ người đi xin. Nhưng ở đây ông không phải người đi xin, cũng chẳng phải người được xin; Đức Thế Tôn chỉ ra rằng: "Này kẻ si ám, đã như vậy thì ông là cái gì mà đòi từ bỏ ai?". "Này kẻ si ám, hãy xem" nghĩa là hãy nhìn đi, hỡi kẻ trống rỗng. "Lỗi lầm này của ông lớn đến mức nào" nghĩa là lỗi lầm này của ông phạm phải bao nhiêu, tội lỗi của ông lớn bấy nhiêu; Đức Thế Tôn muốn chỉ ra rằng: "Này Bhaggava, Ta đã quy tội cho ông ta như vậy".

* "Pháp của bậc thượng nhân" là những pháp cao hơn pháp của loài người vốn được tính là ngũ giới và thập giới. "Thần thông biến hóa" là những phép lạ thuộc về thần thông. "Đã được thực hiện" nghĩa là trong khi đã được làm. "Vì mục đích nào" nghĩa là vì mục đích đoạn tận khổ đau. "Giáo pháp của bậc làm việc ấy" nghĩa là Giáo pháp ấy, như Ta đã thuyết giảng, đối với

người thực hành đúng đắn, sẽ dẫn đến sự đoạn tận mọi khổ đau luân hồi, thực chứng Niết-bàn bất tử. Ngài hỏi: "Nó có dẫn đến hay không dẫn đến, có hướng đến hay không hướng đến?". "Tại đó, này Sunakkhatta" nghĩa là khi Giáo pháp do Ta thuyết giảng đang dẫn đến sự đoạn tận khổ đau một cách hoàn hảo cho người thực hành như vậy, thì pháp của bậc thượng nhân và thần thông biến hóa có ích gì, việc thực hiện chúng có mục đích gì? Bởi vì dù thần thông có được thực hiện hay không, thì Giáo pháp của Ta cũng không hề suy giảm; Ta đã viên mãn các Ba-la-mật là để đưa chư thiên và loài người đến Niết-bàn bất tử, chứ không phải để biểu diễn thần thông. Sau khi chỉ ra sự vô ích của thần thông, Ngài đã quy lỗi thứ hai rằng: "Hãy xem, này kẻ si ám".

* "Tối sơ" là những quy ước của thế gian. Ông ta nói rằng Ngài không thiết lập những giới hạn tối sơ, vốn là những điều cần phải biết rằng: "Đây gọi là khởi thủy của thế gian". Những phần còn lại ở đây cần được hiểu theo diễn tiến của các lời dạy tiếp theo.

* "Bằng nhiều phương cách" là vì sao đoạn này được bắt đầu? Nghe nói Sunakkhatta đã lảm nhảm bôi nhọ đức hạnh của Đức Thế Tôn và muốn chỉ ra lỗi lầm của Ngài, nhưng khi nghe lời dạy của Đức Thế Tôn, ông ta đứng sững lại, không nơi nương tựa, không nói được lời nào.

Khi ấy, Đức Thế Tôn nói đoạn "Bằng nhiều phương cách" để chỉ ra sự nguy hại của tâm niệm bôi nhọ rằng: "Này Sunakkhatta, khi ông đứng trong tâm niệm bôi nhọ như vậy, chính ông sẽ chuốc lấy sự chỉ trích".

Tại đó, "bằng nhiều phương cách" là bằng nhiều lý do. "Tại làng của người Vajjī" là tại làng của các vị vua Vajjī, tức thành Vesālī. "Đã không thể chịu đựng" nghĩa là đã không thể kham nổi. "Vì không thể chịu đựng" nghĩa là Sunakkhatta ấy, người mà trước kia miệng không ngớt lời tán thán ân đức Tam Bảo, thì nay cũng chính cái miệng ấy lại nói lời bất hảo; chắc chắn vì không thể kham nổi việc sống đời phạm hạnh nên do sự ngu si của mình mà nói lời bất hảo rồi hoàn tục. Nhưng Đức Phật vẫn là bậc Chánh Đẳng Giác, Pháp vẫn được khéo thuyết, Tăng vẫn là bậc khéo tu tập. Những người tán thán Tam Bảo như vậy sẽ chỉ ra lỗi lầm của chính ông. "Như vậy đối với ông" nghĩa là này Sunakkhatta, những người nói về ông sẽ như vậy. Từ đó, khi lỗi lầm phát sinh như vậy, ông sẽ không thể nói rằng: "Bậc Đạo Sư có trí tuệ không chướng ngại đối với quá khứ và vị lai, nhưng dù biết rõ lỗi lầm của tôi sẽ phát sinh mà Ngài đã không nói trước". "Đã rời đi" nghĩa là đã thực sự bỏ đi, hoặc có nghĩa là đã chết. "Như một kẻ thuộc về cõi dữ" nghĩa là giống như một chúng sinh đáng phải tái sinh vào cõi dữ thì sẽ ra đi như thế nào, ông ta cũng ra đi y như vậy.

Chú giải về câu chuyện Korakkhattiya

* "Có một thời, Ta..." đoạn này chỉ ra điều gì? Kinh này liên kết hai vấn đề: không thực hiện thần thông biến hóa và không thiết lập pháp tối sơ. Vấn đề "không thiết lập pháp tối sơ" sẽ được chỉ ra ở phần cuối của kinh. Còn bài thuyết giảng này được bắt đầu để chỉ ra sự liên hệ đối với vấn đề "không thực hiện thần thông".

Tại đó, "Có một thời, Ta..." nghĩa là vào một lúc nọ, Ta. "Tại xứ Thūlū" là địa phương tên Thūlū, Ta ngụ tại đó. "Tên là Uttarakā" là một thị trấn của người Thūlū mang tên Uttarakā theo giống cái; ý nghĩa là lấy thị trấn đó làm nơi khất thực. "Loạt hình" nghĩa là trần truồng. "Korakkhattiya" là một người thuộc dòng Sát-đế-lợi có bàn chân cong vào trong. "Hạnh con chó" nghĩa là người thọ trì cấm hạnh con chó, đánh hơi và ăn như chó, nằm ngủ giữa bếp lò, và làm những hành vi khác y hệt con chó. "Bò bằng bốn chân" nghĩa là di chuyển bằng cách đặt hai đầu gối và hai khuỷu tay xuống đất. "Vứt trên mặt đất" là những thứ được vứt bỏ hoặc đặt sẵn trên mặt đất. "Thức ăn" là bất cứ thứ gì có thể nhai hoặc ăn được. "Chỉ bằng miệng" nghĩa là không dùng tay chạm vào, mà dùng miệng để nhai thức ăn và dùng miệng để ăn vật thực. "Hình tướng tốt đẹp" nghĩa là có vẻ ngoài thanh cao. "Vị Sa-môn này" nghĩa là vị Sa-môn này là một bậc A-la-hán duy nhất. Tại đây, từ "vậy thay" (vata) là hư từ dùng trong ý nghĩa cầu nguyện. Nghe nói ông ta đã khởi lên sự mong cầu như vầy: "Không có vị Sa-môn nào khác giống như vị Sa-môn này, vì ông ta ít muốn nên không mặc y phục; nghĩ rằng 'đó là sự rườm rà' nên ngay cả bình bát khất thực cũng không mang theo, chỉ ăn đồ vứt trên đất; đây mới thật là Sa-môn. Còn chúng ta là hạng Sa-môn gì cơ chứ?". Như vậy, dù đang đi sau lưng đức Phật Toàn Giác mà ông ta lại khởi lên ác tư duy này.

"Đức Thế Tôn nói lời này": Nghe nói Đức Thế Tôn nghĩ rằng: "Sunakkhatta này có ác ý, không biết sau khi thấy cảnh này hắn đang nghĩ gì?". Khi ấy, Ngài

biết rõ tâm tư của ông ta và nghĩ: "Kẻ si ám này đi sau lưng bậc Toàn Giác như Ta mà lại coi kẻ trần truồng là A-la-hán, ngay tại đây kẻ ngu này đáng bị khiển trách", nên Ngài không quay lại mà nói lời: "Ngay cả ông cũng...". Tại đó, "Ngay cả ông cũng" có chữ "pi" mang nghĩa khiển trách. Vì muốn khiển trách nên Đức Thế Tôn nói: "Ngay cả ông cũng...". Ý nghĩa ở đây là: "Ngay cả ông cũng có ác ý hèn hạ như vậy mà lại dám tự xưng là Sa-môn con dòng họ Thích". "Bạch Thế Tôn, có chuyện gì với con?" nghĩa là bạch Thế Tôn, Ngài thấy điều gì đáng trách ở con mà lại nói như vậy? Khi ấy Đức Thế Tôn chỉ rõ cho ông ta và nói đoạn: "Chẳng phải ông...". "Xẻn tiếc" nghĩa là ông ta hỏi: "Phải chăng Đức Thế Tôn xẻn tiếc quả vị A-la-hán, không muốn người khác đắc được chăng?". "Này kẻ si ám, Ta không..." nghĩa là này kẻ si ám, Ta hằng mong mỏi cho cả thế gian và chư thiên đều đắc được quả vị A-la-hán, chính vì mục đích ấy mà Ta đã thực hiện nhiều khổ hạnh và viên mãn các Ba-la-mật; này kẻ si ám, Ta không hề xẻn tiếc quả vị A-la-hán. "Ác kiến" nghĩa là kiến chấp cho rằng người không phải A-la-hán là A-la-hán, và người là A-la-hán thì cho là không phải. Đề cập đến điều đó nên nói là "ác kiến". "Vả lại, điều gì..." nghĩa là vị tu sĩ trần truồng mà ông nghĩ như vậy. "Vào ngày thứ bảy" nghĩa là vào ngày thứ bảy kể từ nay. "Do chứng khó tiêu" nghĩa là do bệnh tiêu hóa không tốt. "Sẽ mệnh chung" nghĩa là sẽ chết với cái bụng sưng phình.

"Kālakañcikā" là tên của một loài A-tu-la. Nghe nói thân hình của họ cao ba do-tuần, ít thịt và máu, giống như lá khô, mắt lồi ra trên đỉnh đầu như mắt cua,

miệng nhỏ như lỗ kim cũng nằm trên đỉnh đầu, họ phải cúi xuống để tìm thức ăn. "Tại bụi cây Bīraṇa" là nơi có khóm cỏ Bīraṇa tại nghĩa địa đó, nên gọi là Bīraṇa-thambaka.

"Đã đi đến đó" nghĩa là sau khi nói bấy nhiêu lời với Đức Thế Tôn, khi Ngài vào làng khất thực rồi trở về tinh xá, ông ta rời tinh xá và đi đến đó. "Vì lý do nào ông..." nghĩa là do lý do mà ông đã bị Đức Thế Tôn tiên đoán, đó là ý nghĩa. "Từng chút một" nghĩa là với liều lượng vừa phải. Cũng có bản chép là "mantā mantā", nghĩa là hãy xem xét kỹ lưỡng bằng trí tuệ. "Để lời của Sa-môn Gotama..." nghĩa là ông ta nói: "Ông hãy làm sao để lời của Sa-môn Gotama trở thành hư vọng". Khi được nói vậy, vị tu sĩ trần truồng đang nằm như chó ở bếp lò, ngẩng đầu lên, mở mắt nhìn và nói gì? "Sa-môn Gotama là kẻ thù, là người đối nghịch với chúng ta; kể từ khi Sa-môn Gotama xuất hiện, chúng ta giống như đom đóm khi mặt trời mọc. Sa-môn Gotama có thể nói lời này hay lời khác về chúng ta. Nhưng lời của kẻ thù thì không bao giờ chân thật, ông hãy đi đi, ta sẽ biết phải làm gì ở đây", nói xong hắn lại nằm xuống.

* "Một, hai" nghĩa là ông ta vừa đếm vừa nói "một, hai". "Theo cách..." nghĩa là giống như một người không tin tưởng nên đi đếm, ông ta đã đếm như vậy. Mỗi ngày ông ta đến ba lần và thông báo: "Một ngày đã qua, hai ngày đã qua". "Ngày thứ bảy" nghĩa là vị tu sĩ ấy sau khi nghe lời Sunakkhatta thì nhịn ăn suốt bảy ngày. Khi đó, vào ngày thứ bảy, một người hộ độ nghĩ rằng: "Vị Sa-môn thân thiết của chúng ta đã bảy

ngày không đến nhà, không biết có chuyện gì không ổn chăng?", nên đã nấu thịt heo, mang cơm đến và đặt trước mặt hắn trên đất. Vị tu sĩ trần truồng thấy vậy nghĩ: "Lời của Sa-môn Gotama có chân thật hay không cũng mặc, nhưng sau khi ăn no mà chết thì vẫn là cái chết tốt lành", nên hắn chống hai tay và đầu gối xuống đất, ăn cho đầy bụng. Đến đêm, hắn không thể tiêu hóa được nên đã chết vì chứng khó tiêu. Dù cho hắn có định "sẽ không ăn", thì vào ngày đó hắn cũng sẽ ăn và chết vì chứng khó tiêu. Bởi vì lời của các bậc Như Lai là bất nhị.

"Tại bụi cây Bīraṇa": Nghe nói các ngoại đạo nghe tin "Korakkhattiya đã chết", họ đếm ngày và thấy điều này đã trở thành sự thật, bèn nghĩ: "Bây giờ ta hãy quăng hắn ở chỗ khác để dùng lời nói dối mà khuất phục Sa-môn Gotama", nên họ đi đến dùng dây leo buộc xác hắn và kéo đi, vừa đi vừa nói: "Ta sẽ quăng ở đây, ta sẽ quăng ở đây". Nhưng hễ họ kéo đến đâu thì nơi đó biến thành một bãi đất trống. Họ kéo đến tận nghĩa địa Bīraṇa-thambaka, nhận ra đó là nghĩa địa nên định bụng: "Sẽ quăng ở chỗ khác", nhưng khi định kéo đi thì dây leo bị đứt và họ không thể làm xác chết xê dịch được nữa. Họ đành bỏ đi từ đó. Vì thế mới nói: "Đã bị quăng tại nghĩa địa Bīraṇa-thambaka".

* "Đã đi đến đó": Vì sao ông ta đi đến? Ông ta nghĩ: "Những lời khác của Sa-môn Gotama đã khớp rồi, nhưng người chết mà trỗi dậy nói chuyện với người khác là chuyện không thể có, ta hãy đi đến hỏi thử. Nếu hắn nói được thì tốt. Nếu không nói được, ta sẽ

khuất phục Sa-môn Gotama vì tội nói dối", vì lý do đó mà ông ta đi đến. "Gõ vào" nghĩa là đánh vào xác chết. "Tôi biết, hiền giả" nghĩa là xác chết vốn không thể trỗi dậy nói chuyện, vậy tại sao ở đây lại nói được? Đó là nhờ thần lực của Đức Phật. Nghe nói Đức Thế Tôn đã đưa Korakkhatta từ cõi A-tu-la về, nhập vào xác và khiến hắn nói. Hoặc Ngài khiến chính cái xác đó nói, vì cảnh giới của Phật là bất khả tư nghị.

* "Quả báo ấy y như vậy" nghĩa là quả báo của lời nói đó có đúng như vậy hay không; đây là cách dùng biến cách ngữ pháp, ý nghĩa là quả báo ấy đúng như vậy. Có người đọc là "vipakka", nghĩa là đã thành thục.

Tại đây cần tổng hợp các phép lạ. Tất cả có năm phép lạ ở đây: 1. Nói "ngày thứ bảy sẽ chết", hắn đã chết đúng như vậy, đây là phép lạ thứ nhất. 2. Nói "chết vì chứng khó tiêu", hắn chết đúng vì chứng khó tiêu, đây là thứ hai. 3. Nói "sẽ tái sinh vào loài Kālakañcikā", hắn đã tái sinh đúng vào đó, đây là thứ ba. 4. Nói "sẽ bị quăng ở nghĩa địa Bīraṇa-thambaka", hắn đã bị quăng ở đó, đây là thứ tư. 5. Nói "từ nơi tái sinh sẽ trở về nói chuyện với Sunakkhatta", hắn đã thực sự nói chuyện, đây là phép lạ thứ năm.

Chú giải về câu chuyện Acela Kaḷāramaṭṭaka

* "Kaḷāramaṭṭaka" nghĩa là người chỉ còn những chiếc răng hô ra. Hoặc đó đơn giản là tên của hắn. "Đắc được lợi lộc tối thượng" nghĩa là đạt đến đỉnh cao của lợi lộc. "Đắc được danh tiếng tối thượng"

nghĩa là đạt đến sự vây quanh của hội chúng đông đảo nhất. "Các lời thệ nguyện" chính là các giới hạnh, hoặc các phần của sự thệ nguyện. "Trọn vẹn" nghĩa là đã được chấp trì. "Đã được thọ trì" là từ đồng nghĩa của nó. "Phía đông thành Vesālī" nghĩa là ở hướng đông, không xa thành Vesālī. "Tòa tháp" (Cetiya) là nơi trú ngụ của Dạ-xoa. Cách giải thích này áp dụng cho mọi nơi tương tự.

* "Nơi vị tu sĩ trần truồng..." nghĩa là sau khi làm xong bổn phận với Đức Thế Tôn, ông ta đi đến chỗ tu sĩ trần truồng Kaḷāramaṭṭaka. "Hỏi một câu hỏi" nghĩa là hỏi một câu hỏi thâm sâu liên quan đến Tam Pháp Ấn. "Đã không thể trả lời" nghĩa là trí tuệ không thể tiến tới một cách đúng đắn, giống như người mù vấp ngã chỗ này chỗ kia tại nơi gồ ghề. Hắn không thấy được điểm bắt đầu cũng như điểm kết thúc. Hoặc "không trả lời được" nghĩa là không thể trình bày, không thể nói một cách mạch lạc. "Trong khi không trả lời được" nghĩa là hắn đảo mắt nhìn quanh và nói: "Ông đã học với ai mà đi khắp nơi hỏi những câu hỏi không đúng lúc đúng chỗ như vậy, hãy đi đi, đừng đứng ở đây nữa". "Lộ ra sự phẫn nộ, sân hận và bất mãn" nghĩa là hắn lộ rõ sự phẫn nộ qua thái độ giận dữ, sự sân hận qua thái độ hung ác, và sự bất mãn qua tâm trạng buồn bực không hài lòng. "Chúng ta đã xúc phạm" nghĩa là chúng ta đã đụng chạm, đã công kích. "Chớ để điều đó xảy ra với tôi" nghĩa là ôi, ước gì điều đó đừng xảy ra với tôi. Cũng có bản chép là "mamṃ vata no ahosi", trong đó "mamṃ" dùng thay cho sở hữu cách, nghĩa là điều đó thực sự đã xảy ra với tôi sao. Sau khi suy nghĩ như vậy, ông ta ngồi xổm xuống

và xin lỗi: "Bạch ngài, xin hãy tha lỗi cho tôi". Hắn đáp: "Từ nay về sau ông đừng hỏi bất cứ câu hỏi nào nữa". Ông đáp: "Vâng, tôi sẽ không hỏi nữa". Hắn nói: "Nếu vậy thì đi đi, ta tha lỗi cho ông" rồi đuổi đi.

* "Mặc quần áo" là người đã mặc y phục. "Có người đi theo" (Sānucārika), từ "anucārikā" chỉ người vợ; "sānucāriko" nghĩa là cùng với vợ, tức là đã từ bỏ đời sống phạm hạnh và có vợ. "Cơm và cháo" nghĩa là ngoài rượu và thịt, hắn còn ăn cả cơm và cháo. "Danh tiếng bị suy đồi" nghĩa là từ vị thế có lợi lộc và danh tiếng tối thượng, nay đã bị mất sạch. "Pháp của bậc thượng nhân và thần thông biến hóa đã được thực hiện" ở đây cần hiểu là có bảy phép lạ tương ứng với việc vi phạm bảy lời thệ nguyện.

Chú giải về câu chuyện Acela Pāthikaputta

* "Pāthikaputta" là con trai của Pāthika. "Bằng lời tuyên bố về tri kiến" nghĩa là cùng với sự tuyên bố về tri kiến. "Nửa đường" nghĩa là nếu khoảng cách là một do-tuần, thì Gotama đi nửa do-tuần, tôi đi nửa do-tuần. Cách tính này cũng áp dụng cho các đoạn ngắn hơn. Ai đi vượt qua dù chỉ một bước chân thì người đó thắng, ai không đến là bại. "Chúng tôi tại đó" nghĩa là chúng tôi tại nơi hội tụ đó. "Gấp đôi, tôi sẽ làm gấp đôi" nghĩa là tôi sẽ làm gấp đôi, gấp đôi những gì Ngài làm; dù biết mình không đủ khả năng thực hiện thần thông đối với Đức Thế Tôn, nhưng hắn nghĩ: "Dẫu không làm được, nhưng việc thách thức với bậc thượng nhân cũng đủ mang lại tiếng vang", nên hắn nói như vậy. Dân chúng nghe vậy nghĩ: "Kẻ không có năng lực thì không dám gào thét như thế, chắc chắn vị

này cũng là bậc A-la-hán", nên đã cúng dường lớn cho hắn.

* "Nơi Ta ở, ông ta đã đến" nghĩa là Sunakkhatta nghe tin Pāthikaputta nói như vậy. Do tâm tính hèn hạ nên ông ta khởi ý muốn thấy sự thấp hèn.

Ông ta làm xong bổn phận với Đức Thế Tôn, khi Ngài đã vào hương phòng, ông ta đi đến chỗ Pāthikaputta và hỏi: "Nghe nói các ông đã nói lời như vậy, có đúng không?". Hắn đáp: "Phải, chúng tôi đã nói". Ông ta bèn khích lệ: "Đừng sợ, hãy tin tưởng mà lặp lại lời đó nhiều lần; tôi là thị giả của Sa-môn Gotama, tôi biết rõ ranh giới của ông ta, ông ta sẽ không thể thực hiện thần thông đối với các ông đâu; tôi sẽ nói với Sa-môn Gotama để làm ông ta sợ hãi rồi đưa ông ta đi hướng khác, các ông đừng sợ", nói rồi ông ta quay lại chỗ Đức Thế Tôn. Vì thế mới nói: "Nơi Ta ở, ông ta đã đến". "Lời nói đó..." nghĩa là nếu một người thừa nhận: "Tôi vốn không phải Phật mà lại đi rêu rao là Phật, tôi đã nói điều không thật, tôi không phải là Phật", thì đó gọi là từ bỏ lời nói đó. Nếu ngồi một mình suy nghĩ: "Bấy lâu nay tôi không phải Phật mà lại xưng là Phật, từ nay tôi không là Phật nữa", thì đó gọi là từ bỏ tâm niệm đó. Nếu từ bỏ rằng: "Bấy lâu nay tôi ôm giữ ác kiến cho rằng mình là Phật dù không phải, từ nay tôi từ bỏ kiến chấp này", thì đó gọi là từ bỏ tà kiến đó. Ngược lại, nếu không làm vậy thì gọi là không từ bỏ lời nói, không từ bỏ tâm niệm và không từ bỏ tà kiến. "Sẽ rơi rụng" nghĩa là đầu sẽ rụng khỏi cổ như quả thốt nốt chín lìa cành, hoặc sẽ bị vỡ ra làm bảy mảnh.

* "Hãy bảo vệ lời đó" nghĩa là hãy giữ lấy lời khẳng định đó. "Một cách chắc chắn" nghĩa là một cách dứt khoát. "Đã được tuyên bố" là đã được nói ra. "Bạch Thế Tôn, nếu tu sĩ Pāthikaputta..." nghĩa là khi lời nói của Đức Thế Tôn đã được khẳng định chắc chắn như vậy, nếu Pāthikaputta lại đến. "Với một hình tướng khác lạ" nghĩa là với một hình tướng đã biến đổi, không còn bản tính cũ, hoặc với một thân hình vô hình. Hoặc là xuất hiện dưới dạng các loài thú như sư tử, hổ, vân vân. "Thì điều đó là hư vọng đối với Đức Thế Tôn" nghĩa là nếu vậy thì lời nói của Đức Thế Tôn sẽ trở thành nói dối; ông ta muốn dùng tội nói dối để khuất phục Ngài. Ngoại trừ điều này, ông ta không thấy cách nào khác để quy tội nói dối cho Đức Thế Tôn.

* "Dẫn đến hai nẻo" nghĩa là có thực về hình thức nhưng không có thực về nội dung. Đây là tên gọi cho lời nói dối, trống rỗng và vô ích.

* "Ajita, vị tướng quân của những người Licchavī": Nghe nói vị này vốn là người hộ độ Đức Thế Tôn, sau khi chết, dân chúng làm lễ tang xong bèn hỏi Pāthikaputta: "Vị tướng quân tái sinh ở đâu?". Hắn đáp: "Tái sinh vào đại địa ngục". Nói xong hắn lại bốc phét: "Vị tướng quân của các ông đã đến gặp ta và than khóc rằng: 'Tôi vì không nghe lời ngài mà lại đi tin theo thuyết của Sa-môn Gotama nên nay phải đắc tội và sinh vào địa ngục'". "Đã đi đến đó để nghỉ trưa": Tại sao ở đây không nói "để thực hiện thần thông"? Vì điều đó không xảy ra. Ngay cả việc xuất hiện trước mặt Đức Thế Tôn hắn còn không làm được,

huống gì là thực hiện thần thông; do đó không nói như vậy mà chỉ nói là "để nghỉ trưa".

Chú giải về câu chuyện thực hiện thần thông

* "Các gia chủ giàu có" (Necayikā) là những đại gia chủ. Vì họ có sự tích trữ lớn về tiền bạc và ngũ cốc nên gọi là "Necayikā". "Nhiều ngàn người" là con số không thể đếm xuể, lên đến hàng ngàn. Nghe nói ngoài Sunakkhatta ra thì không ai có khả năng tập hợp được hội chúng đông đảo như vậy. Chính vì thế mà Đức Thế Tôn đã giữ Sunakkhatta bên mình và đi cùng suốt thời gian qua.

* "Sợ hãi" là sự kinh sợ trong tâm. "Run rẩy" là sự chấn động của toàn bộ cơ thể. "Dựng tóc gáy" là trạng thái các lỗ chân lông dựng đứng lên. Hắn nghĩ: "Ta đã nói những lời quá lớn lao, đối nghịch với bậc tối thượng trong thế gian và chư thiên; nhưng bên trong ta không có quả vị A-la-hán hay bất cứ năng lực thần thông nào; còn Sa-môn Gotama chắc chắn sẽ làm được phép lạ; khi dân chúng thấy phép lạ của ông ta, họ sẽ mắng ta rằng: 'Mày không làm được phép lạ mà sao không biết tự lượng sức mình, dám làm đối thủ với bậc tối thượng', rồi họ sẽ dùng gạch đá, gậy gộc mà hành hạ ta". Do đó, khi nghe tin đại hội chúng tụ tập và Đức Thế Tôn đang đến, hắn phát sinh sự sợ hãi, run rẩy và dựng tóc gáy. Vì muốn thoát khỏi nỗi khổ đó, hắn đã chạy đến tu viện của du sĩ Tindukakhāṇuka. Để chỉ rõ điều đó, kinh văn viết: "Khi ấy Đức Thế Tôn...". Tại đó, "đã đi đến" không chỉ là đi đến gần, mà còn đi vào sâu bên trong tu viện du sĩ cách đó nửa do-tuần. Tại đó, hắn vẫn không thấy

an tâm nên đi quanh quất rồi tìm một nơi rậm rạp ở góc vườn, ngồi xuống trên một phiến đá phẳng. Khi ấy Đức Thế Tôn nghĩ: "Nếu kẻ ngu này nghe lời ai đó mà lại đến đây thì hắn sẽ bị tiêu tùng", nên Ngài phát nguyện: "Ước gì phiến đá hắn đang ngồi dính chặt vào thân hắn". Cùng với tâm nguyện đó, phiến đá đã dính chặt vào người hắn. Hắn giống như bị trói bằng xiềng xích lớn hay như người bị chặt chân, không thể nhúc nhích.

"Đã nghe": Hội chúng đang tìm kiếm Pāthikaputta khắp nơi, đi theo dấu chân và biết được nơi hắn ngồi; khi một người đàn ông đi đến hỏi: "Các người tìm ai?", họ đáp là tìm Pāthikaputta. Nhờ lời nói: "Hắn đang ngồi ở tu viện du sĩ Tindukakhāṇuka" mà họ đã nghe biết.

* "Lết đi" nghĩa là bị lún xuống, chỉ có thể di chuyển quanh quẩn tại chỗ đó thôi. "Pāvaḷā" là xương chậu.

* "Hình dáng bại trận" nghĩa là dáng vẻ của kẻ thua cuộc, hoặc kẻ đã bị hủy hoại.

* "Bằng những cặp bò" là bằng hàng trăm hoặc hàng ngàn cặp bò được ách vào. "Nếu chúng ta kéo" nghĩa là chúng ta dùng sức kéo đi. "Sẽ bị đứt" nghĩa là các sợi dây sẽ đứt, hoặc Pāthikaputta sẽ bị đứt lìa tại những chỗ bị dính chặt.

* "Đệ tử của Dārupattika": Nghe nói đệ tử này nghĩ rằng: "Hãy khoan bàn chuyện thần thông, Sa-môn Gotama đã nói 'Acela Pāthikaputta ngay cả đứng dậy khỏi chỗ ngồi cũng không làm được'. Nay ta hãy đi

đến dùng bất cứ mưu kế nào để khiến hắn đứng dậy. Như vậy là đủ để khuất phục Sa-môn Gotama rồi". Vì thế ông ta mới nói như vậy.

* "Sư tử": Có bốn loại sư tử là sư tử cỏ, sư tử đen, sư tử xám và sư tử có bờm (kesarasīho). Trong bốn loại đó, sư tử có bờm là tối thắng, và ở đây là ám chỉ loại này. "Vua của loài thú" là vua của tất cả các loài bốn chân. "Nơi ở" là nơi cư trú. "Tiếng rống sư tử" là tiếng rống không sợ hãi. "Đi ra để tìm mồi" nghĩa là đi ra tìm thức ăn. "Những con tốt nhất" là những con thú to béo, ưu tú nhất. "Thịt mềm" là những phần thịt mềm mại. "Sẽ ăn" nghĩa là sẽ tiến đến ăn. "Sau khi rống tiếng rống sư tử" nghĩa là sau khi rống lên vì lòng bi mẫn xuất phát từ sự dũng mãnh của mình để những chúng sinh yếu ớt biết đường mà chạy thoát.

* "Nuôi bằng đồ thừa" nghĩa là được nuôi dưỡng bằng thức ăn dư thừa, lớn lên nhờ ăn những mẩu thịt vụn mà sư tử bỏ lại. "Kiêu hãnh" nghĩa là tự phụ vì có thân hình to béo. "Mạnh mẽ" là có đầy đủ sức lực. "Ý nghĩ sau đây khởi lên": Vì sao ý nghĩ đó khởi lên? Đó là do lỗi lầm của sự ngã mạn.

Ở đây có câu chuyện tiền thân: Nghe nói một ngày nọ, con sư tử khi đi săn về thấy con chó cáo đang bỏ chạy vì sợ hãi, khởi lòng bi mẫn bèn gọi: "Này bạn, đừng sợ, hãy đứng lại, bạn là ai?". Nó đáp: "Thưa ông, tôi là chó cáo". Sư tử nói: "Này bạn chó cáo, từ nay bạn có thể hầu hạ tôi". Nó đáp: "Vâng, tôi sẽ hầu hạ ngài". Từ đó nó phục vụ sư tử. Mỗi khi đi săn về, sư tử đều mang về một miếng thịt lớn cho nó. Nó ăn xong rồi nằm nghỉ trên một phiến đá gần đó. Chẳng bao lâu

sau, nó trở nên to béo, cổ lớn. Sư tử bảo nó: "Này bạn chó cáo, khi tôi vươn vai chuẩn bị đi săn, bạn hãy đứng gần đó và nói: 'Thưa chủ nhân, hãy tỏa sáng đi'". Nó đáp: "Vâng, tôi làm được". Mỗi khi sư tử vươn vai, nó đều làm như vậy, khiến sư tử càng thêm phần kiêu hãnh.

Một ngày nọ, con chó cáo già khi đang uống nước ở một vũng nước, nhìn thấy cái bóng của mình to béo, cổ lớn. Nó quên mất mình là chó cáo già mà nghĩ rằng: "Ta cũng đã trở thành sư tử rồi". Nó tự bảo mình: "Này bạn chó cáo, với thân hình này mà đi ăn thịt thừa của kẻ khác thì thật không xứng đáng, chẳng lẽ bạn không phải là một đấng nam nhi sao? Sư tử cũng có bốn chân, hai răng nanh, hai tai và một cái đuôi; bạn cũng có đủ bấy nhiêu đó, chỉ thiếu mỗi cái bờm mà thôi". Càng nghĩ, sự ngã mạn của nó càng tăng trưởng. Do lỗi ngã mạn đó mà nó khởi lên ý nghĩ: "Ta là ai...", vân vân. Tại đó, "Ta là ai" nghĩa là ta là ai, sư tử vua loài thú là ai, hắn chẳng phải người thân cũng chẳng phải chủ nhân của ta, tại sao ta phải hạ mình trước hắn? "Chỉ là tiếng chó cáo" nghĩa là chỉ rống lên tiếng của loài chó cáo. "Chỉ là tiếng hú hèn hạ" là âm thanh khó nghe, không đáng ưa. "Chó cáo đê tiện là ai" nghĩa là kẻ chó cáo hèn mọn là gì. "Tiếng rống sư tử là gì" nghĩa là tiếng rống sư tử và tiếng chó cáo thì có liên quan gì với nhau đâu. "Trong các hạnh đức của bậc Thiện Thệ" là trong ba học (Giới-Định-Tuệ) phát sinh từ giáo pháp của bậc Thiện Thệ. Làm sao hắn sống được ở đó? Những người dâng cúng bốn món vật dụng đều nghĩ rằng: "Chúng tôi dâng cúng đến các bậc Chánh Đẳng Giác có đầy đủ

đức hạnh Giới", do đó hắn dù không phải Phật nhưng lại hưởng dụng vật dụng dành cho Phật, nên gọi là sống nhờ vào các hạnh đức của bậc Thiện Thệ. "Đồ thừa của bậc Như Lai": Nghe nói những người dâng vật thực sau khi đã dâng cho Phật và các đệ tử Phật, phần còn lại vào buổi chiều họ mới đem cho hắn. Như vậy gọi là ăn đồ thừa của bậc Thiện Thệ. "Đối với bậc Như Lai" là đối với bậc Như Lai, bậc A-la-hán Chánh Đẳng Giác mà lại dám công kích, chạm đến. Hoặc "Tathāgate" là cách dùng số nhiều cho đối cách. "Sự công kích" là sự đụng chạm khi hắn nói: "Ta sẽ thực hiện thần thông đối với Đức Phật".

* "Sau khi xem xét" nghĩa là sau khi quán sát và suy nghĩ. "Đã nghĩ" nghĩa là lại nghĩ rằng: "Chó cáo...".

* "Xem xét mình qua đồ thừa" nghĩa là thấy thân hình to béo của mình qua hình ảnh phản chiếu dưới làn nước thừa trong vũng. "Cho đến khi chưa thấy rõ mình" nghĩa là cho đến khi chưa nhận ra sự thật rằng: "Ta chỉ là con chó cáo già lớn lên nhờ đồ thừa của sư tử". "Nghĩ mình là hổ" nghĩa là nghĩ rằng: "Ta là sư tử", hoặc "Ta là con hổ có sức mạnh ngang với sư tử".

* "Sau khi ăn những con ếch" là ăn những con ếch dưới hố. "Và chuột ở sân lúa" là ăn những con chuột tại sân phơi lúa. "Và những xác chết quăng ở nghĩa địa" là ăn những tử thi bị vứt bỏ ở nghĩa trang. "Trong rừng lớn" là tại khu rừng rộng lớn. "Trong rừng vắng" là khu rừng không người. "Đã lớn lên" là được nuôi lớn. "Cũng vậy, con chó cáo ấy đã kêu lên" nghĩa là dù đã lớn lên như vậy và tưởng mình là vua loài thú, nhưng giống như lúc còn là con chó cáo yếu ớt ngày

xưa, nó cũng chỉ phát ra tiếng hú của loài chó cáo mà thôi. Qua bài kệ này, Đức Thế Tôn đã công kích Pāthikaputta rằng ông ta cũng giống như con chó cáo lớn lên nhờ ăn ếch nhái nhưng lại tham đắm lợi lộc và danh tiếng.

"Bằng những con voi" là nhờ những con voi. "Từ sự trói buộc lớn" là giải thoát khỏi sự trói buộc của phiền não. "Từ những hẻm núi lớn" là bốn dòng thác lũ (bộc lưu). Sau khi cứu vớt ra khỏi đó và đặt trên đất liền Niết-bàn.

Chú giải về bài thuyết giảng về Pháp Tối Sơ

* Như vậy, sau khi chỉ ra sự liên hệ của đoạn "Đức Thế Tôn không thực hiện thần thông bằng tiến trình thuyết giảng này", nay để chỉ ra sự liên hệ của đoạn "không thiết lập pháp tối sơ", Ngài bắt đầu thuyết giảng "Và Ta, này Bhaggava, biết về pháp tối sơ". Tại đó, "Và Ta, này Bhaggava, biết về pháp tối sơ" nghĩa là Ta biết về sự khởi thủy và dòng dõi diễn tiến của sự xuất hiện thế gian. "Và Ta biết điều đó" nghĩa là không chỉ biết pháp tối sơ, mà Ta còn biết rõ bản chất của nó nữa. Hơn thế nữa, Ta còn biết từ Giới, Định cho đến Nhất thiết chủng trí. "Biết rõ điều đó nhưng Ta không chấp thủ" nghĩa là dù biết rõ nhưng Ta không hề chấp thủ theo kiểu: "Ta biết điều này điều nọ" do ảnh hưởng của ái, kiến và mạn. Ngài chỉ ra rằng bậc Như Lai không có sự chấp thủ. "Sự tịch tịnh nội tâm đã được liễu tri" nghĩa là chính mình đã tự liễu tri sự đoạn tận phiền não ngay trong nội tâm mình. "Điều mà Như Lai nhờ liễu tri" là nhờ liễu tri sự đoạn tận phiền não ấy mà Như Lai. "Không rơi vào sự

khốn cùng" nghĩa là không rơi vào đau khổ và tai ương như các ngoại đạo vốn không liễu tri về Niết-bàn.

* Nay để chỉ ra những gì các ngoại đạo thiết lập là pháp tối sơ, Ngài nói đoạn "Này Bhaggava, có những...". Tại đó, "Do Thần chủ tạo, do Phạm thiên tạo" nghĩa là được làm bởi Thần chủ, được làm bởi Phạm thiên, được biến hóa bởi Thần chủ, được biến hóa bởi Phạm thiên. Ở đây cần hiểu Phạm thiên chính là vị Thần chủ vì có quyền tối cao. "Truyền thống của đạo sư" là tư cách đạo sư hoặc thuyết giảng của đạo sư. Ở đây, thuyết giảng của đạo sư chính là pháp tối sơ. Vì pháp tối sơ được thuyết giảng ở đây nên nó được gọi là "pháp tối sơ". "Được thiết lập như thế nào" nghĩa là bởi ai thiết lập và thiết lập cái gì. Những phần còn lại cần được hiểu theo cách đã giải thích chi tiết trong Kinh Phạm Võng.

* "Do lỗi ham chơi" là có nguồn gốc từ sự ham thích vui chơi.

* "Bằng cái không thực" nghĩa là bằng cái không hiện hữu, theo nghĩa là không có mặt. "Trống rỗng" là trống rỗng, bên trong không có thực chất. "Hư vọng" là bằng lời nói dối. "Không đúng sự thật" là tách rời khỏi bản chất chân thật. "Vu khống" là cáo buộc một cách quá đáng. "Sai lạc" là người có tưởng sai lạc, tâm sai lạc. "Và các Tỳ-kheo" nghĩa là không chỉ Sa-môn Gotama, mà cả những Tỳ-kheo thực hành theo sự giáo giới của Ngài cũng là những người sai lạc. Để chỉ rõ họ dựa vào đâu mà nói là sai lạc, kinh văn nói đoạn "Sa-môn Gotama...". "Giải thoát tịnh" là màu sắc của

đề mục (kasiṇa). "Chỉ là bất tịnh" nghĩa là họ cho rằng cả tịnh và bất tịnh thảy đều là bất tịnh, họ hiểu như vậy. "Chỉ là tịnh vào lúc đó" nghĩa là vào lúc đó vị ấy chỉ nhận biết là tịnh chứ không phải bất tịnh. "Và các Tỳ-kheo" là những người nói như vậy, và các Tỳ-kheo đệ tử của họ là những người sai lạc. "Có khả năng" nghĩa là có năng lực, có sức mạnh.

* "Thật khó làm thay" nghĩa là những gì vị du sĩ này nói như "Con có niềm tin như vậy, bạch Thế Tôn", ông ta nói ra với sự gian trá và lừa lọc. Nghe nói ông ta đã nghĩ: "Sa-môn Gotama đã thuyết giảng bài Pháp dài như thế này cho ta, dù nghe rồi ta vẫn không thể xuất gia, nhưng ta nên tỏ vẻ như người đã thọ nhận giáo pháp của Ngài". Do đó ông ta mới nói như vậy với sự gian trá. Vì thế Đức Thế Tôn như đang chạm vào điểm yếu của ông ta nên nói: "Này Bhaggava, điều đó thật khó cho ông là người có tri kiến khác...", vân vân. Ý nghĩa đó giống như đã được nói trong Kinh Poṭṭhapāda. "Hãy khéo bảo vệ" nghĩa là hãy giữ gìn thật tốt.

Như vậy, Đức Thế Tôn đã khuyến khích vị du sĩ chỉ nên bảo vệ niềm tin thuần túy của mình. Dẫu nghe bài kinh lớn lao như thế, ông ta vẫn không thể đoạn tận phiền não. Tuy nhiên, bài thuyết pháp này đã trở thành duyên lành cho khuynh hướng tâm linh (vāsanā) về sau. Tất cả những phần còn lại đều có ý nghĩa rõ ràng.

Chú giải Kinh Pāthika trong Chú giải Trường Bộ Kinh mang tên Sumaṅgalavilāsinī đến đây là kết thúc.

1.2. Chú giải Kinh Udumbarika

Chú giải về chuyện du sĩ Nigrodha

* "Như vầy tôi nghe" là Kinh Udumbarika. Tại đây, sau đây là phần chú giải cho các từ ngữ chưa từng được giải thích: "Du sĩ" (Paribbājaka) nghĩa là người hành khất mặc y phục. "Tại vườn du sĩ Udumbarikā" nghĩa là trong khu vườn dành cho các du sĩ thuộc sở hữu của hoàng hậu Udumbarikā. "Sandhāna" là tên của vị ấy. Vị này là bậc thượng thủ trong số năm trăm cư sĩ thường đi theo vây quanh, là bậc An-na-hàm có đại thần lực, đã được Thế Tôn tán thán giữa đại chúng như sau:

"Này các Tỳ-kheo, thành tựu sáu chi phần này, cư sĩ Sandhāna đã đạt đến sự quyết tin nơi Như Lai và sống trong Diệu Pháp. Sáu chi phần ấy là gì? Với lòng tin bất động nơi Đức Phật, với lòng tin bất động nơi Đức Pháp, với lòng tin bất động nơi Đức Tăng, với thánh giới, với thánh trí, và với thánh giải thoát. Này các Tỳ-kheo, thành tựu sáu chi phần này, cư sĩ Sandhāna đã đạt đến sự quyết tin nơi Như Lai và sống trong Diệu Pháp" (Tăng Chi Bộ 6.120-139).

Vị ấy vào sáng sớm đã thọ trì các chi phần của ngày trai giới, vào buổi trước ngọ đã dâng vật thực cúng dường đến chúng Tăng có Đức Phật là bậc thượng thủ; khi các Tỳ-kheo đã trở về trú xá, vị ấy bị làm phiền bởi tiếng ồn của trẻ nhỏ trong nhà nên đã ra đi với ý nghĩ "ta sẽ đến chỗ bậc Đạo Sư để nghe Pháp". Vì thế, bản văn chép rằng vị ấy rời khỏi thành Vương Xá vào giữa trưa. Ở đây, "giữa trưa" (divā divassa) nghĩa là lúc mặt trời đã quá bóng; ý nói vị ấy ra đi

ngay khi thời điểm chính ngọ vừa bước qua. "Độc cư" (paṭisallīna) nghĩa là thu thúc tâm khỏi các đối tượng như sắc trần, sống ẩn dật để hưởng thọ lạc của thiền định. "Bậc có tâm đáng tu tập" (manobhāvanīyānaṃ) nghĩa là những vị làm tăng trưởng tâm thức. Đối với những ai hướng tâm, tác ý đến các Ngài, thì tâm người ấy sẽ lìa bỏ triền cái, trở nên phấn chấn và tăng trưởng.

* Các đoạn bắt đầu bằng "Ồn ào" (unnādiniyā) cần được hiểu theo cách đã giải thích chi tiết trong Kinh Poṭṭhapāda.

* "Cho đến khi" (yāvatā) nghĩa là bấy nhiêu. "Vị này là một trong số họ" (ayaṃ tesaṃ aññataro) nghĩa là vị này là một trong những vị đệ tử cư sĩ; tương truyền có khoảng năm trăm vị đệ tử cư sĩ đã chứng quả An-na-hàm đang cư ngụ tại thành Vương Xá. Mỗi vị trong số đó lại có năm trăm cư sĩ khác vây quanh; câu nói này ám chỉ đến một vị trong số những vị thượng thủ ấy. "Hy vọng rằng" (appeva nāma) là lời nói biểu lộ mong muốn vị ấy sẽ đi đến. Lý do của sự mong đợi này đã được nêu trong Kinh Poṭṭhapāda.

* "Đã nói lời này" (etadavoca): Vì trên đường đi đã nghe được câu chuyện của họ nên vị cư sĩ đã nói những lời bắt đầu bằng "Thật khác biệt thay". Ở đây, "các ngoại đạo" (aññatitthiyā) là những người khác biệt về quan điểm, y phục, cử chỉ, nề nếp, cách sinh hoạt và oai nghi. "Tụ họp, sum vầy" (saṅgamma samāgammā) nghĩa là cùng nhau đi đến, cùng nhau hội tụ thành một nhóm tại nơi đang ngồi. "Các trú xứ rừng núi hoang vu" (araññavanapatthāni) là những trú

xá xa xôi, tách biệt khỏi phạm vi làng mạc. "Hẻo lánh" (pantānī) là những nơi rất xa, không có sự lui tới của con người. "Ít tiếng ồn" (appasaddānī) là nơi có ít tiếng động ngay cả từ những người lữ hành đi ngang qua khu vực trú xá. "Ít tiếng vang" (appanigghosānī) là nơi có ít âm thanh hỗn tạp không rõ nghĩa. "Kín gió" (vijanavātānī) nghĩa là không có luồng gió (hơi người) từ những người đi lại bên trong. "Xứng đáng là nơi ẩn dật" (manussarāhasseyyakānī) là nơi thích hợp và tương xứng để làm những việc riêng tư. "Phù hợp cho việc độc cư" (paṭisallānasāruppānī) là nơi thích ứng với trạng thái sống một mình. Do đó, cư sĩ Sandhāna nghĩ rằng "Ôi, bậc Đạo Sư của ta thường thọ dụng những trú xá như thế này", vị ấy chắp tay đặt lên đầu và ngồi xuống trong khi thốt lên lời cảm hứng này.

* "Khi được nói như vậy" (evaṃ vutte) nghĩa là khi cư sĩ Sandhāna thốt lên lời cảm hứng như thế. Du sĩ Nigrodha nghĩ rằng: "Vị cư sĩ này dù đang ngồi gần ta nhưng chỉ biết ca ngợi, đề cao bậc Đạo Sư của mình, còn chúng ta thì vị ấy coi như không có; ta sẽ trút cơn giận phát sinh này lên Sa-môn Gotama", rồi nói với cư sĩ Sandhāna lời này.

"Này" (yagghe) là một từ đệm có ý nghĩa nhắc nhở hoặc cảnh báo. "Hãy biết rằng" (jāneyyāsi) nghĩa là hãy hiểu lấy, hãy nhìn xem. "Sa-môn Gotama đàm luận với ai?" nghĩa là vì lý do gì, hay với hạng người nào mà Sa-môn Gotama đàm luận, nói năng, phát biểu. Ý muốn nói là: "Nếu có bất kỳ lý do gì để đàm luận, hoặc nếu có ai muốn đàm luận đi đến chỗ Sa-

môn Gotama thì vị ấy mới đàm luận; nhưng thực tế không có lý do gì, cũng chẳng ai đến chỗ vị ấy cả; vậy thì Sa-môn Gotama đàm luận với ai? Và nếu không đàm luận thì làm sao vị ấy có thể có trí tuệ sáng suốt được?".

"Đàm luận" (sākacchā) là sự thảo luận, so sánh. "Sự tinh thông trí tuệ" (paññāveyyattiyaṃ) nghĩa là sự sắc sảo của kiến thức thông qua phương pháp vấn đáp. "Bị tiêu diệt bởi các ngôi nhà trống" (suññāgārahatā) nghĩa là bị hư mất trong những nơi thanh vắng; theo ý họ, Sa-môn Gotama chỉ đạt được một chút trí tuệ ít ỏi tại gốc cây Bồ-đề, nhưng trí tuệ ấy đã bị tiêu tan khi vị ấy cứ ngồi một mình trong những căn nhà trống. Họ muốn ám chỉ rằng nếu vị ấy ngồi hội họp đông đúc như họ thì trí tuệ đã không bị mất đi. "Không đi vào giữa hội chúng" (aparisāvacaro) nghĩa là vì thiếu tự tin nên không thể thâm nhập vào đám đông. "Không đủ khả năng đàm luận" (nālaṃ sallāpāya) nghĩa là không có năng lực để thực hiện cuộc thảo luận. "Chỉ ở những vùng ven" (antamantānevā) nghĩa là vì sợ bị chất vấn nên chỉ thọ dụng những trú xá hẻo lánh ở vùng biên. "Con bò chột" (gokāṇā) là con bò cái bị hỏng một mắt. Nó thường đi ở vùng rìa, chỉ thọ dụng những nơi ven biên. Do bị hỏng một mắt, nó không thể đối diện với phía rừng sâu. Tại sao? Vì nó sợ bị cành cây hay gai đâm vào mắt. Nó cũng không thể đối diện với các con bò khác. Tại sao? Vì nó sợ bị sừng, tai hoặc đuôi của chúng va phải. "Này" (iṅgha) là từ đệm mang tính thúc giục. "Chúng ta sẽ hạ nhục" (saṃsādeyyāma) nghĩa là chỉ với một câu hỏi, chúng ta sẽ khiến vị ấy thất bại và rơi vào tuyệt vọng. "Như

một cái bình rỗng" (tucchakumbhīva naṃ) nghĩa là xem vị ấy như một cái chậu không có gì bên trong. "Chúng ta sẽ bao vây" (orodheyyāmā) nghĩa là chúng ta sẽ thắt chặt lại. Bởi vì một cái bình đầy nước khi lăn qua lăn lại thì khó mà bị thắt chặt được, nhưng một cái bình rỗng thì có thể lăn theo ý muốn và dễ dàng bị vây chặt; cũng vậy, vì thiếu trí tuệ nên Sa-môn Gotama giống như chiếc bình rỗng, chúng ta sẽ vây khốn vị ấy bằng các luận thuyết.

Như vậy, vị du sĩ ấy, vì không nhìn thấy vầng trán sắc vàng rực rỡ của bậc Đạo Sư, đã phô trương sức mạnh của mình sau lưng bậc Thập Lực; giống như đứa con của hạ tiện dân chạm đến một vị hoàng tử quý tộc dòng Sát-đế-lỵ thuần khiết, hay như một con dã can già nua vì sức mạnh của mình mà lại dám va chạm với một con sư tử chúa có bờm uy dũng, hắn đã rống lên những tiếng gầm rỗng tuếch dưới nhiều hình thức. Vị cư sĩ thì suy nghĩ rằng: "Tên du sĩ này rống lên quá mức, hắn đang nỗ lực một cách vô ích giống như kẻ duỗi chân muốn chạm đến địa ngục A-tỳ hay giơ tay muốn nắm lấy đỉnh cao nhất của tam giới. Nếu bậc Đạo Sư của ta đến nơi này, Ngài sẽ hạ gục lá cờ ngạo mạn đang dựng cao đến tận trời của tên du sĩ này ngay tại chỗ".

* Thế Tôn cũng nghe thấy cuộc đàm luận đó của họ. Vì thế bản văn chép: "Đã nghe cuộc đàm luận này".

"Sumāgadhā" là tên của một hồ sen, nơi mà một người đàn ông khi ngồi bên bờ hồ đã nhìn thấy đội quân A-tu-la đi vào cung điện A-tu-la thông qua các cuống sen. "Nơi nuôi công" (moranivāpo) nghĩa là vật thực

(nivāpo), ý chỉ nơi mà vật thực được ban cấp cho loài công cùng với sự bảo đảm an toàn. "Ở ngoài trời" (abbhokāse) là tại một khoảng sân trống. "Đạt được sự an tịnh" (assāsapattā) nghĩa là đạt được sự hài lòng, đạt được sự hỷ lạc. "Chỗ nương tựa tối thượng" (ajjhāsayaṃ) nghĩa là nơi nương tựa cao thượng nhất. "Phạm hạnh căn bản" (ādibrahmacariyaṃ) nghĩa là Thánh đạo, được gọi là Phạm hạnh cổ xưa. Ý câu này là: "Bạch Thế Tôn, Pháp ấy là gì mà nhờ đó các đệ tử được Thế Tôn huấn luyện, sau khi làm viên mãn Thánh đạo vốn là chỗ nương tựa và là căn bản của Phạm hạnh, đã tự tuyên bố đạt được sự an tịnh bằng cách chứng đắc quả A-la-hán?".

Chú giải về thuyết chê trách khổ hạnh (Tapojigucchāvāda)

* "Đang dở dang" (vippakatā) nghĩa là vì sự xuất hiện của Ta mà câu chuyện bị dừng lại, chưa kết thúc; các ngươi hãy nói đi, Ta sẽ kết thúc câu chuyện ấy và chỉ ra mục đích cuối cùng. Thế Tôn đã đưa ra lời mời gọi của bậc Toàn Tri.

* "Thật khó biết" (dujjānaṃ kho): Sau khi nghe lời của du sĩ, Thế Tôn suy nghĩ rằng: "Tên du sĩ này hỏi về Pháp mà Ta thuyết cho các đệ tử và thực hành mà họ phải hoàn thành; nếu Ta nói điều đó ngay từ đầu, hắn cũng sẽ không hiểu. Nhưng hắn lại theo thuyết chê trách ác hạnh bằng sự tinh tấn (vīriya), vậy Ta hãy để hắn hỏi về lĩnh vực của chính mình, rồi chỉ ra sự vô ích trong giáo thuyết của các Sa-môn, Bà-la-môn bình thường khác. Sau đó Ta mới trả lời câu hỏi này". Suy nghĩ vậy, Ngài nói lời bắt đầu bằng: "Thật khó biết

điều đó". Ở đây, "trong giáo lý của đạo sư mình" (sake ācariyaketi) nghĩa là trong học thuyết của chính vị thầy mình. "Về sự chê trách tối thượng" (adhijegucche) nghĩa là về trạng thái ghê sợ tội lỗi bằng sự tinh tấn. "Như thế nào là có" (kathaṃ santā) nghĩa là trạng thái đó ra sao. "Sự chê trách qua khổ hạnh" (tapojigucchā) là sự ghê sợ và tránh xa tội lỗi bằng sự tinh tấn khổ hạnh. "Viên mãn" (paripuṇṇā) là thanh tịnh. "Làm sao là không viên mãn" (kathaṃaparipuṇṇā) nghĩa là làm sao để trở nên không thanh tịnh; vị ấy hỏi như vậy. "Vì rằng" (yatra hi nāma) nghĩa là bất cứ ai.

* "Sau khi khiến cho im lặng" (appasaddekatvāti) nghĩa là làm cho họ hoàn toàn không còn tiếng động. Tương truyền hắn nghĩ rằng: "Sa-môn Gotama không nói dù chỉ một câu hỏi, câu chuyện đàm luận của vị ấy cũng không có gì nhiều, nhưng những người này từ đầu đã đi theo và ca ngợi Sa-môn Gotama; vậy ta hãy bắt họ im lặng để tự mình nói". Hắn đã làm như vậy. Vì thế bản văn chép: "Sau khi khiến cho im lặng". Trong các đoạn như "thuyết về sự chê trách khổ hạnh", ý nghĩa là: chúng tôi tuyên bố sự ghê sợ tội lỗi bằng khổ hạnh, với tâm ý chúng tôi thọ trì điều đó như là cốt lõi, với thân thể chúng tôi gắn bó với điều đó và sống chuyên tâm vào các hình thức tự hành xác khác nhau.

Chú giải về các uế nhiễm (Upakkilesa)

* "Người khổ hạnh" (tapassī) là người nương tựa vào sự thiêu đốt (khổ hạnh). Các từ như "người ở trần" (acelako) cần được hiểu theo cách đã giải thích chi tiết

trong Kinh Sư Tử Hống (Kinh Trường Bộ Chú Giải 1.393). "Thọ trì khổ hạnh" (tapaṃ samādiyatī) nghĩa là thọ nhận đúng đắn và nắm giữ vững chắc các pháp khổ hạnh như không mặc quần áo. "Trở nên hỷ lạc" (attamano hoti) nghĩa là tâm trở nên vui sướng với ý nghĩ "ai khác có thể bằng ta trong sự khổ hạnh này?". "Viên mãn các ý định" (paripuṇṇasaṅkappo) nghĩa là ý định dừng lại ở mức "chỉ cần bấy nhiêu đây là đủ rồi"; điều này được nói theo quan điểm của các ngoại đạo. Tuy nhiên, cũng cần phải chỉ ra theo quan điểm của người trong giáo pháp: Có người thọ trì đầu-đà, vì chính pháp đầu-đà đó mà sinh tâm hỷ lạc, cho rằng "ai khác có thể bằng ta, một bậc trì giữ đầu-đà?", từ đó viên mãn các ý định (dừng lại ở đó). "Đó là uế nhiễm của người khổ hạnh" (tapassino upakkileso hoti) nghĩa là đối với cả hai hạng người khổ hạnh (ngoại đạo và trong giáo pháp), đây chính là uế nhiễm. Ta nói rằng bấy nhiêu đó làm cho sự khổ hạnh trở nên uế nhiễm.

"Tự đề cao mình" (attānukkaṃsetī) nghĩa là nhấc mình lên với ý nghĩ "ai bằng ta?". "Khinh rẻ người khác" (paraṃ vambhetī) nghĩa là hạ thấp người khác với ý nghĩ "kẻ này không bằng ta".

"Say đắm" (majjatī) nghĩa là say sưa do sự kiêu mạn. "Mê muội" (mucchatī) nghĩa là bị mê hoặc, bị trói buộc và bị xâm chiếm. "Rơi vào phóng dật" (pamādamāpajjatī) nghĩa là coi điều đó là cốt lõi rồi trở nên lơ là. Ngay cả người xuất gia trong giáo pháp, nếu chỉ thanh tịnh nhờ đầu-đà mà không thanh tịnh nhờ thiền định, vị ấy sẽ coi đầu-đà chính là cốt lõi như là quả A-la-hán.

* "Lợi dưỡng, cung kính và danh tiếng" (lābhasakkārasilokaṃ): Tại đây, việc nhận được bốn món vật dụng gọi là "lợi dưỡng"; khi những thứ đó được chuẩn bị kỹ lưỡng và cung cấp thì gọi là "cung kính"; lời khen ngợi gọi là "danh tiếng". "Làm cho phát sinh" (abhinibbattetī) nghĩa là nhờ vào việc ở trần hoặc thọ trì mười ba hạnh đầu-đà mà lợi dưỡng to lớn phát sinh, vì thế gọi là "làm cho phát sinh". Phần còn lại cần được hiểu theo cách của đoạn trước đối với cả hai hạng người khổ hạnh.

* "Rơi vào sự phân đôi" (vodāsaṃ āpajjatī) nghĩa là rơi vào hai phần, chia làm hai phần. "Ưa thích" (khamatī) nghĩa là vừa ý. "Không ưa thích" (nakkhamatī) nghĩa là không vừa ý. "Từ bỏ với sự luyến tiếc" (sāpekkho pajahatī) nghĩa là từ bỏ khi vẫn còn ái dục. Như thế nào? Buổi sáng vị ấy đã ăn cơm sữa. Sau đó, có người mang đến món thịt. Vị ấy nghĩ rằng: "Bây giờ khi nào mới lại có được thứ như thế này? Nếu biết trước, ta đã không ăn cơm sữa buổi sáng. Nhưng ta biết làm sao được? Này ông, hãy đi đi, ông hãy tự ăn đi". Vị ấy từ bỏ với sự luyến tiếc giống như đang từ bỏ mạng sống. "Bị trói buộc" (gadhito) nghĩa là sinh khởi sự tham đắm. "Bị mê muội" (mucchito) nghĩa là bị mê hoặc bởi ái dục mạnh mẽ, trở nên thất niệm. "Bị xâm chiếm" (ajjhāpanno) nghĩa là quá dính mắc vào vật chất; thậm chí không nói lời mời theo đúng pháp như "xin các hiền giả hãy cùng ăn", mà cứ thế ăn những miếng thật lớn. "Không thấy được sự nguy hiểm" (anādīnavadassāvī) nghĩa là không thấy được dù chỉ một chút lỗi lầm. "Không có trí tuệ xuất ly" (anissaraṇapañño) nghĩa là tại đây, vị

ấy không thực hiện dù chỉ là sự quán chiếu về mức độ thọ dụng, sự xuất ly hay việc tiết độ trong ăn uống. "Vì nguyên nhân là sự tham đắm lợi dưỡng, cung kính và danh tiếng" (lābhasakkārasilokanikantihetū).

* "Ăn sạch" (saṃbhakkhetī) nghĩa là nhai nát. "Vòng xoáy của sấm sét" (asanivicakkaṃ) nghĩa là chính tia sét có hình dạng như cái vòng. Ý câu này là: "Cái vòng sấm sét này chính là hàm răng của hắn, không thứ gì từ rễ cho đến hạt giống mà hắn không ăn sạch. Thế mà người ta vẫn nhận lầm hắn là Sa-môn dựa trên danh xưng Sa-môn". Đó là cách khiển trách và hạ thấp. Điều này được nói theo quan điểm ngoại đạo. Còn đối với vị Tỳ-kheo, sự áp dụng là: tự mình là bậc trì giữ đầu-đà, vị ấy hạ thấp người khác rằng: "Những người này là hạng Sa-môn gì mà tự xưng là Sa-môn, ngay cả một chút đầu-đà cũng không có, chỉ lo tìm kiếm vật thực được mời cúng, sống đời dư dật vật dụng". "Sống đời thô lậu" (lūkhājīviṃ) nghĩa là sống đời sống đạm bạc thông qua việc ở trần hoặc các hạnh đầu-đà. "Đố kỵ và bỏ xỉn" (issāmacchariyaṃ) nghĩa là đố kỵ (issā) với đặc tính khó chịu trước sự thành tựu lợi dưỡng của người khác, và bỏ xỉn (macchariya) với đặc tính không thể chấp nhận việc người khác có được sự cung kính.

* "Ngồi ở nơi hiển lộ" (āpāthakanisādī hoti) nghĩa là ngồi ở nơi trong tầm mắt của con người. Chỗ nào người ta nhìn thấy, vị ấy đứng ở đó để thực hiện hạnh treo ngược như dơi, chịu năm loại sức nóng, đứng một chân, hoặc lạy mặt trời. Ngay cả người xuất gia trong giáo pháp, sau khi thọ trì đầu-đà, cả đêm nằm ngủ

nhưng lại thực hiện khổ hạnh trước mắt mọi người, làm một chòi lá ngay vào buổi chiều tối, khi mặt trời mọc thì dỡ đi; biết có người đến thì đánh chuông, đặt y lên đầu rồi bước xuống đường kinh hành, cầm chổi quét sân chùa.

"Không phô trương chính mình" (attānaṃ adassayamāno): Ở đây chữ "a-" chỉ là một hư từ, nghĩa là "phô trương" (dassayamāno). "Điều này cũng nằm trong sự khổ hạnh của ta" (idampi me tapasmim): Việc làm này cũng thuộc về sự khổ hạnh của chính ta. Hoặc chữ "tapasmiṃ" ở cách thứ bảy được dùng cho cách thứ nhất, nghĩa là "điều này cũng là sự khổ hạnh của ta". Khi nghe nói ở nơi kia có vị sống ở trần, có hành vi buông thả, vị ấy nói "đó là sự khổ hạnh của chúng ta", "đó là đệ tử của chúng ta". Hoặc nghe nói ở nơi kia có vị Tỳ-kheo mặc y phấn tảo, vị ấy cũng nói "đó là sự khổ hạnh của chúng ta", "đó là đệ tử của chúng ta".

"Một chút gì đó" (kiñcidevā) nghĩa là một chút lỗi lầm hoặc tà kiến. "Hành trì một cách che giấu" (paṭicchannaṃ sevatī) nghĩa là thực hiện sao cho người khác không biết. "Nói rằng điều không thể chấp nhận là chấp nhận được" (akkhamamānaṃ āha khamatī) nghĩa là nói "tôi ưa thích" đối với điều vốn không đáng ưa thích. Tự mình làm lỗi rất lớn nhưng lại trình bày như là lỗi nhỏ; người khác làm lỗi nhỏ như một việc sơ suất nhưng lại chỉ ra như là phạm tội Bất cộng trụ (Pārājika). "Cần được cho phép" (anuññeyyaṃ) nghĩa là điều đáng được chấp nhận, đáng được tán đồng.

* "Phẫn nộ và hiềm hận" (kodhano hoti upanāhī): thành tựu sự phẫn nộ với đặc tính giận dữ, và hiềm hận với đặc tính không từ bỏ oan trái. "Hư ngụy và não hại" (makkhī hoti paḷāsī): thành tựu sự hư ngụy với đặc tính xóa bỏ đức hạnh của người khác, và não hại với đặc tính muốn tranh hơn thua.

"Đố kỵ và bỏ xỉn" (issukī hoti maccharī): thành tựu sự đố kỵ với đặc tính ganh ghét lợi dưỡng của người khác, và năm loại bỏ xỉn với đặc tính keo kiệt về trú xá, gia đình, lợi dưỡng, danh tiếng và giáo pháp. "Gian trá và xảo quyệt" (saṭho hoti māyāvī): thành tựu sự gian trá với đặc tính lừa lọc, và xảo quyệt với đặc tính che giấu tội lỗi đã làm. "Cứng nhắc và quá mạn" (thaddho hoti atimānī): thành tựu sự cứng nhắc với đặc tính thô bạo, không có tình thương hay lòng trắc ẩn, và quá mạn với đặc tính kiêu ngạo quá mức. "Ác dục" (pāpiccho hoti): thành tựu sự ác dục với đặc tính mong muốn được khen ngợi về những đức tính không có thật. "Rơi vào quyền lực của những dục vọng thấp hèn" (pāpikānaṃ... vasaṃ gato). "Tà kiến" (micchādiṭṭhiko): sở hữu cái nhìn không đúng đắn như "không có quả của sự bố thí". "Chấp chặt vào một cực đoan" (antaggāhikāyā): chính tà kiến đó được gọi là "chấp một cực" vì nó nắm giữ quan điểm đoạn diệt; thành tựu điều đó là ý nghĩa của cụm từ này. "Chấp thủ quan điểm của mình" (sandiṭṭhiparāmāsī): "sandiṭṭhi" là quan điểm của chính mình; người luôn nắm giữ và tuyên bố quan điểm cá nhân đó được gọi là kẻ chấp thủ quan điểm riêng. "Cố chấp" (ādhānaṃ) nghĩa là sự thiết lập vững chắc, nắm giữ một cách chặt chẽ. "Khó từ bỏ" (duppaṭinissaggī) nghĩa là như con tê

tê, không thể bắt nó buông ra được. "Nếu những điều này" (yadimeti).

Chú giải về lời dạy đạt đến sự thanh tịnh lớp vỏ ngoài

* "Ở đây, này Nigrodha, người khổ hạnh": Như vậy, sau khi chỉ ra đoạn văn về uế nhiễm rằng tất cả các giáo thuyết và sự khổ hạnh được gìn giữ bởi các ngoại đạo đều là uế nhiễm; bây giờ, để chỉ ra đoạn văn về sự thanh tịnh, Thế Tôn bắt đầu thuyết giảng với lời: "Ở đây, này Nigrodha". Tại đó, các cụm từ "không hỷ lạc" cần được hiểu theo nghĩa ngược lại với những gì đã nói ở trên. Trong tất cả các trường hợp, cần hiểu sự áp dụng đối với cả người khổ hạnh thô lậu và người trì giữ đầu-đà. "Như vậy, vị ấy trở nên thanh tịnh tại điểm đó" nghĩa là nhờ vào việc không hỷ lạc, không viên mãn các ý định mà vị ấy trở nên thanh tịnh, không còn uế nhiễm; nếu nỗ lực hơn nữa, vị ấy làm cho thiền định thanh tịnh và chứng đắc quả A-la-hán. Theo phương pháp này, ý nghĩa cần được hiểu trong tất cả các trường hợp.

* "Thật vậy, bạch Thế Tôn" (addhā kho bhante): Du sĩ thừa nhận rằng nếu như vậy thì chắc chắn thuyết chê trách ác hạnh bằng sự tinh tấn là thanh tịnh. Vì không biết gì thêm về trạng thái tối thượng hay trạng thái cốt lõi, vị ấy nói: "Đã đạt đến đỉnh cao, đã đạt đến cốt lõi". Khi đó, Thế Tôn phủ nhận trạng thái đạt đến cốt lõi bằng lời: "Này Nigrodha, không phải vậy". "Chỉ mới đạt đến lớp vỏ ngoài" (papaṭikappattā hoti) nghĩa là đối với một cây có lõi, sau khi vượt qua lõi, gỗ giác và vỏ cây thì nó chỉ giống như lớp vỏ ngoài cùng; Thế Tôn chỉ ra như vậy.

Chú giải về lời dạy đạt đến lớp vỏ trong, v.v.

* "Hãy làm cho đạt đến đỉnh cao" (aggaṃ pāpetu): Du sĩ thỉnh cầu bậc Thập Lực hãy thuyết giảng để đưa đến đỉnh cao, đưa đến cốt lõi. "Tự thúc liễm bởi sự thu thúc bốn phương diện" (cātuyāmasaṃvarasaṃvuto) nghĩa là được che chắn bởi bốn loại thu thúc. "Không sát hại chúng sinh" (na pāṇaṃ atipātetī) nghĩa là không giết hại sinh mạng. "Không mong cầu điều đã được hưởng" (na bhāvitamāsīsatī): "điều đã được hưởng" theo quan niệm của họ là năm dục trưởng dưỡng, vị ấy không mong cầu, không thọ dụng chúng.

"Và điều này thuộc về vị ấy" (aduṃ cassa hoti) là đặc tính được nói đến ngay sau đây như "vị ấy thực hiện". "Do trạng thái của người khổ hạnh" (tapassitāyā). Tại đó, "vị ấy thực hiện" (so abhiharatī) nghĩa là vị ấy mang theo giới hạnh đó, làm cho nó tăng trưởng thêm mãi. Vị ấy không buông bỏ nỗ lực với ý nghĩ "giới của ta đã viên mãn, sự khổ hạnh đã bắt đầu, bấy nhiêu đây là đủ". "Không quay về với sự thấp hèn" (no hīnāyāvattatī) nghĩa là không quay lại với đời sống cư sĩ thấp kém. Vị ấy vẫn tiếp tục nỗ lực để đạt được các chứng đắc đặc biệt cao hơn giới; khi thực hiện như vậy, vị ấy tìm đến những trú xá thanh vắng. Các từ "rừng" (araññaṃ) v.v. đã được giải thích chi tiết trong Kinh Sa-môn Quả (Kinh Trường Bộ Chú Giải 1.216). Các từ "với tâm từ" (mettāsahagatenā) v.v. đã được giải thích trong Thanh Tịnh Đạo. "Đạt đến lớp vỏ trong" (tacappattā) nghĩa là từ lớp vỏ ngoài đã thâm nhập vào bên trong vỏ cây. "Đạt đến gỗ giác"

(phegguppattā) nghĩa là từ vỏ cây đã thâm nhập vào gỗ giác, có nghĩa là giống như gỗ giác.

* "Này Nigrodha, cho đến bấy nhiêu đây, sự chê trách khổ hạnh đạt đến đỉnh cao và đạt đến cốt lõi": Câu này Thế Tôn nói theo quan điểm của các ngoại đạo. Bởi vì đối với ngoại đạo, lợi dưỡng và cung kính giống như cành và lá của cây. Chỉ riêng năm giới thì giống như lớp vỏ ngoài. Chỉ riêng tám định chứng thì giống như vỏ cây. Còn các thắng trí kết thúc bằng Túc mạng thông thì giống như gỗ giác. Họ vốn thọ trì Thiên nhãn thông và coi đó là quả A-la-hán. Vì vậy đối với họ, điều đó giống như lõi cây. Nhưng trong giáo pháp, lợi dưỡng và cung kính giống như cành lá. Giới hạnh viên mãn giống như lớp vỏ ngoài. Các tầng thiền định giống như vỏ cây. Các thắng trí hiệp thế giống như gỗ giác. Thánh đạo và Thánh quả mới là lõi cây. Như thế, Thế Tôn đã ví giáo pháp của mình như một cái cây trĩu nặng những quả ngọt nhờ sự uốn nắn. Nhờ sự khéo léo trong thuyết pháp, để chỉ ra sự đặc biệt trong giáo pháp của mình so với sự thành tựu vỏ cây và lõi cây kia, Ngài bắt đầu thuyết giảng: "Như vậy, này Nigrodha, làm sao ông có thể biết được giáo pháp của Ta còn cao hơn và vi diệu hơn thế nữa?". "Những du sĩ ấy" (te paribbājakā) là những thuộc cấp của vị ấy, gồm ba trăm du sĩ. "Tại đây chúng ta đã bị tiêu diệt" (ettha mayaṃ anassāmā): Tại những đoạn về khổ hạnh ở trần v.v., ý muốn nói là: "Chúng ta ngay cả đoạn văn về khổ hạnh ở trần còn không có, nói gì đến đoạn văn về sự thanh tịnh. Chúng ta ngay cả đoạn văn về sự thanh tịnh còn không có, nói gì đến sự thu thúc bốn phương diện. Sự thu thúc bốn phương diện

còn không có, nói gì đến việc sống ở rừng sâu. Việc sống ở rừng sâu còn không có, nói gì đến việc đoạn trừ triền cái. Việc đoạn trừ triền cái còn không có, nói gì đến các Phạm thiên trú. Các Phạm thiên trú còn không có, nói gì đến Túc mạng thông. Ngay cả Túc mạng thông còn không có, thì làm sao chúng ta có được Thiên nhãn thông. Tại đây, chúng ta cùng với vị đạo sư của mình đã bị hủy diệt". "Còn cao hơn và thâm diệu hơn thế này" (ito bhiyyo uttaritaraṃ): Ngoài việc đạt được Thiên nhãn thông này, một sự chứng đắc đặc biệt nào khác cao hơn nữa thì chúng ta thậm chí thông qua việc nghe cũng không hề hay biết; họ nói như vậy.

Chú giải về sự suy sụp của Nigrodha

* "Rồi đối với du sĩ Nigrodha": Khi ấy, cư sĩ Sandhāna nghĩ rằng: "Các du sĩ này giờ đây đang muốn nghe lời thuyết giảng của Thế Tôn, nhưng chính tên Nigrodha này trước mặt Thế Tôn đã nói những lời thô lỗ, khó nghe; giờ đây hắn cũng đã nảy sinh ý muốn nghe, đây chính là lúc để ta hạ gục lá cờ ngạo mạn của hắn và đề cao giáo pháp của Thế Tôn". Vì vậy, vị ấy đã nói lời đó với du sĩ Nigrodha. Vị cư sĩ còn nghĩ thêm rằng: "Nếu ta không nói, hắn sẽ không xin lỗi bậc Đạo Sư, điều đó sẽ dẫn đến bất lợi và đau khổ cho hắn trong tương lai; nhưng nếu ta nói, hắn sẽ xin lỗi, và điều đó sẽ đem lại lợi ích, hạnh phúc lâu dài cho hắn". Vì vậy, vị ấy nói lời đó với du sĩ Nigrodha. "Hãy làm cho vị ấy không thâm nhập vào hội chúng" (aparisāvacaraṃ pana naṃ karotha): Ở đây "pana" là một hư từ, ý nghĩa là: hãy làm cho vị ấy trở

nên không thể đi vào giữa đám đông. Có bản chép là "aparisāvacaretaṃ", nghĩa là hãy coi kẻ này như hạng không thể vào đám đông, hay như hạng con bò chột v.v.

"Con bò chột" (gokāṇaṃ): Ở đây cũng có nghĩa là hãy làm cho hắn giống như con bò chột chỉ đi ở vùng ven. "Trở nên im lặng" (tuṇhībhūto) nghĩa là rơi vào trạng thái không nói năng. "Trở nên lúng túng" (maṅkubhūto) nghĩa là mất đi sự oai phong. "Vai bị sụp xuống" (pattakkhandho) nghĩa là cổ gập xuống. "Mặt cúi gằm" (adhomukho) nghĩa là nhìn xuống đất.

* "Thế Tôn là bậc giác ngộ, Ngài thuyết pháp để giác ngộ" (buddhoso bhagavā bodhāya): Chính Ngài đã giác ngộ và thuyết pháp để chúng sinh cũng giác ngộ Tứ Thánh Đế. "Bậc đã được điều phục" (danto) nghĩa là đã được điều phục từ mắt... cho đến điều phục từ ý. "Để điều phục" (damathāya) nghĩa là chỉ để điều phục kẻ khác, chứ không phải để tranh luận. "Bậc an tịnh" (santo) nghĩa là an tịnh do sự tận diệt tham, an tịnh do sự tận diệt sân, si, tất cả ác pháp và các hành. "Để an tịnh" (samathāya) nghĩa là Ngài thuyết pháp để đại chúng an tịnh các lậu hoặc tham ái v.v. "Bậc đã vượt qua" (tiṇṇo) là bậc đã vượt qua bốn bộc lưu. "Để vượt qua" (taraṇāya) là để đại chúng vượt qua bộc lưu. "Bậc đã giải thoát hoàn toàn" (parinibbuto) là đã tịch diệt hoàn toàn nhờ sự diệt tận phiền não. "Để giải thoát hoàn toàn" (parinibbānāya) là Ngài thuyết pháp để đại chúng cũng đạt đến sự tịch diệt hoàn toàn của mọi phiền não.

Chú giải về mục đích cuối cùng của Phạm hạnh, v.v.

* "Sự lỗi lầm" (accayo) v.v. đã được giải thích trong Kinh Sa-môn Quả (Kinh Trường Bộ Chú Giải 1.250). "Bậc có bản tính ngay thẳng" (ujujātiko) là người có bản tính thẳng thắn, lìa bỏ sự cong vầy của thân nghiệp v.v. "Ta sẽ giáo giới" (ahamanusāsāmī) nghĩa là Ta sẽ dạy bảo hạng người như vậy, Ta thuyết pháp cho vị ấy. "Bảy ngày" (sattāhaṃ): Tất cả điều này Thế Tôn nói ám chỉ người có trí tuệ chậm lụt; còn người không gian trá, không xảo quyệt, có bản tính ngay thẳng thì có thể chứng đắc quả A-la-hán ngay trong khoảnh khắc đó. Như vậy, bằng lời "không gian trá" v.v., Thế Tôn muốn chỉ ra rằng: kẻ gian trá vốn rất quanh co, ngay cả Ta cũng không thể giáo giới được; rồi Ngài nắm lấy chân vị du sĩ và ném xuống như ném xuống chân núi Tu-di. Tại sao? Vì kẻ này cực kỳ gian trá, tâm địa hiểm hóc, ngay cả khi bậc Đạo Sư thuyết giảng như vậy mà hắn vẫn không tin tưởng nơi Phật, Pháp, Tăng; không chịu lắng tai để tin hiểu; vậy ai khác có thể đứng ra khiến hắn xin lỗi bậc Đạo Sư? Vì thế, Thế Tôn sau khi biết được khuynh hướng của hắn đã nói: "Hãy để một người có trí, không gian trá đi đến". Còn kẻ gian trá thì Ta không thể giáo giới được.

* "Vì mong muốn có đệ tử" (antevāsikamyatātā) nghĩa là do lòng ham muốn có chúng ta làm đệ tử. "Đã nói như vậy" (evamāhā) nghĩa là đã nói "hãy để một người có trí đi đến" v.v. "Vị nào vốn là đạo sư của các ngươi" (yo eva vo ācariyoti) nghĩa là vị nào là thầy của các ngươi theo lẽ tự nhiên. "Muốn làm cho chúng ta rời bỏ sự học tập" (uddesā no cāvetukāmoti) nghĩa là muốn chúng ta tiếp nhận sự giáo giới của Ngài rồi rời bỏ những gì chúng ta đã học. "Sự học tập

đó vẫn là của các ngươi" (soeva vo uddeso hotū) nghĩa là những gì các ngươi học theo lẽ tự nhiên thì vẫn thuộc về các ngươi, Ta không cần đến sự học tập của các ngươi. "Nghề nghiệp" (ājīvāti) nghĩa là từ cách sinh sống. "Được gọi là bất thiện" (akusalasaṅkhātā) nghĩa là rơi vào phần bất thiện. "Các pháp bất thiện" (akusalā dhammā) là mười hai tâm bất thiện phát sinh, hoặc đặc biệt là ái dục. Ái dục đó được gọi là "đưa đến tái sinh" (ponobbhavikā) vì nó tạo ra hữu mới. "Cùng với sự thiêu đốt" (sadarathā) nghĩa là hợp cùng với sự thiêu đốt của phiền não. "Đưa đến sinh, già, chết" (jātijarāmaraṇiyā) nghĩa là làm duyên cho sinh, già và chết. "Các pháp ô nhiễm" (saṃkilesikā dhammā) là mười hai tâm bất thiện phát sinh. "Thuộc về sự thanh tịnh" (vodāniyā) là các pháp thiền định và quán chiếu. Vì chúng làm cho chúng sinh trở nên thanh tịnh nên được gọi là "thuộc về sự thanh tịnh". "Sự viên mãn của trí tuệ" (paññāpāripūriṃ) nghĩa là sự viên mãn của Đạo trí. "Và sự quảng đại" (vepullattañcā) là sự phong phú của Quả trí; hoặc cả hai đều là các từ đồng nghĩa lẫn nhau. Ý câu này là: "Từ đó các ngươi sẽ tự mình chứng tri, chứng đắc và an trú ngay trong hiện tại cả Đạo trí và Quả trí". Như vậy, Thế Tôn hướng về các du sĩ, chỉ ra kết quả từ lời giáo giới của mình và kết thúc bài thuyết giảng bằng đỉnh cao là quả A-la-hán.

* "Như thể bị Ma vương" (yathā taṃ mārenā): Như những kẻ có tâm bị Ma vương xâm chiếm đang ngồi, họ cũng ngồi im lặng... không thể trả lời.

Tương truyền rằng Ma vương nghĩ: "Bậc Đạo Sư đang rống tiếng sư tử, hiển lộ Phật lực và thuyết pháp cho các du sĩ này; biết đâu họ sẽ đắc pháp, vậy ta hãy đến xâm chiếm". Và hắn đã xâm chiếm tâm trí họ. Đối với những người chưa đoạn trừ được điên đảo tưởng, tâm trí họ sẽ bị Ma vương điều khiển theo ý muốn. Họ, với tâm bị Ma vương xâm chiếm, ngồi im lặng như thể các chi thể bị đông cứng, không thể đối đáp. Khi ấy, bậc Đạo Sư nhận thấy các du sĩ này ngồi im lặng một cách thái quá, Ngài quán sát và biết họ bị Ma vương xâm chiếm. Nếu họ có duyên chứng đắc Đạo Quả, Thế Tôn sẽ ngăn chặn Ma vương để thuyết pháp, nhưng họ không có duyên đó. Ngài biết rằng: "Tất cả bọn họ đều là những kẻ rỗng tuếch". Vì thế bản văn chép: "Khi ấy Thế Tôn suy nghĩ: tất cả những kẻ ngu ngốc này" v.v.

Tại đó, "bị Ma Vương ám" (phuṭṭhā pāpimatā) là bị Ma vương ác độc chạm vào. "Vì rằng" (yatra hi nāma) nghĩa là đối với những kẻ nào. "Dù chỉ để biết" (aññāṇatthampīti) nghĩa là để tìm hiểu. "Bảy ngày sẽ làm được gì?" (kiṃ karissati sattāhoti): Bảy ngày mà Sa-môn Gotama ấn định sẽ làm được gì cho chúng ta? Ý muốn nói là: "Sa-môn Gotama nói rằng 'sẽ tự mình chứng tri, chứng đắc và an trú trong bảy ngày', vậy bảy ngày đó sẽ gây ra điều không thoải mái gì cho chúng ta? Nào, chúng ta hãy sống Phạm hạnh dù chỉ để biết xem trong vòng bảy ngày có thể chứng đắc Pháp đó hay không". Hoặc là: "Trước tiên chúng ta hãy tìm hiểu Pháp của vị ấy"; dù chỉ một ngày, một lần ý nghĩ tìm hiểu cũng không phát sinh trong tâm họ; vậy bảy ngày sẽ làm được gì cho những kẻ lười

biếng này, họ có thể làm viên mãn được gì trong bảy ngày? Đó là ý nghĩa ở đây. "Tiếng sư tử" (sīhanādaṃ) là tiếng rống không sợ hãi, phá tan luận thuyết của người khác và dựng đứng luận thuyết của mình. "Đã hiện khởi" (paccupaṭṭhāsī) nghĩa là đã thiết lập. "Ngay lúc đó" (tāvadevā) là trong chính khoảnh khắc ấy. "Đi vào thành Vương Xá" (rājagahaṃ pāvisī) là đi thẳng vào thành Vương Xá. Đối với các du sĩ đó, mặc dù sau khi nghe kinh này không có sự chứng đắc đặc biệt nào phát sinh, nhưng trong tương lai, đây sẽ là duyên lành cho chủng tử (vāsanā) của họ. Những phần còn lại đều đã rõ ràng.

Dứt Chú giải Kinh Udumbarika

Trong Chú giải Trường Bộ Kinh Sumaṅgalavilāsinī.

1.3. Chú giải Kinh Chuyển Luân Thánh Vương

Chú giải về việc lấy tự thân làm hòn đảo và nơi nương tựa

* "Evaṃ me sutaṃ" (Như vầy tôi nghe) là lời mở đầu của Kinh Chuyển Luân Thánh Vương. Trong đoạn này, đây là phần chú giải các từ ngữ chưa rõ nghĩa: "Mātulāyaṃ" nghĩa là tại một thành phố có tên gọi như vậy. Đức Thế Tôn đã biến thành phố đó thành nơi hành lộ (nơi khất thực) và trú ngụ tại một khu rừng không xa nơi ấy. Cụm từ "Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi" (Tại đó, Thế Tôn gọi các Tỳ-kheo) khởi đầu cho tuần tự câu chuyện sau đây:

Tương truyền rằng, vào thời điểm khởi nguồn của bài kinh này, Đức Thế Tôn sau khi xả định Đại Bi vào lúc

rạng đông, Ngài quan sát thế gian và thấy rằng thông qua bài pháp về lịch sử vị lai này, tám mươi bốn ngàn chúng sinh cư ngụ tại thành Mātulā sẽ đắc Pháp. Do đó, vào buổi sáng sớm, Ngài cùng với hai mươi ngàn vị Tỳ-kheo tùy tùng đã đi đến thành Mātulā. Các vị Sát-đế-lỵ cư ngụ tại thành Mātulā khi nghe tin "Đức Thế Tôn đã đến" liền đi ra nghênh đón Đấng Thập Lực, thỉnh mời Ngài và cung đón vào thành với sự tôn trọng lớn lao. Sau khi sắp xếp chỗ ngồi, họ thỉnh Đức Thế Tôn ngồi trên một chiếc sập quý giá và dâng đại thí cúng dường đến chúng Tỳ-kheo với đức Phật là vị thượng thủ. Sau khi hoàn tất việc thọ thực, Đức Thế Tôn suy nghĩ: "Nếu Ta thuyết Pháp cho những người này tại địa điểm này, thì nơi đây quá chật hẹp, con người sẽ không có đủ chỗ để đứng hoặc ngồi, vì đây sẽ là một cuộc hội tụ lớn."

Sau đó, Ngài không thực hiện việc chú nguyện phước báu (anumodanā) cho hoàng tộc mà cầm bát rời khỏi thành phố. Người dân suy nghĩ: "Bậc Đạo Sư ra đi mà không chú nguyện cho chúng ta, chắc hẳn vật thực không được hài lòng; thật khó để nắm bắt tâm ý của chư Phật, việc tạo sự thân thiết với chư Phật giống như nắm cổ một con rắn độc đang phồng mang; nào các bạn, chúng ta hãy đi xin lỗi đức Thế Tôn." Toàn thể dân chúng trong thành đều cùng ra đi với Đức Thế Tôn. Khi đang đi, Đức Thế Tôn nhìn thấy một cây Mātula đầy cành lá, bóng râm che phủ, tán rộng bằng một diện tích gieo một karīsa hạt giống, nằm trong địa phận xứ Magadha. Ngài nghĩ: "Khi ngồi dưới gốc cây này thuyết Pháp, sẽ có đủ chỗ cho đại chúng đứng và ngồi." Ngài dừng lại, rời khỏi con đường, đi đến gốc

cây và nhìn Trưởng lão Ānanda, vị giữ kho tàng Pháp bảo. Trưởng lão chỉ qua ánh mắt đã hiểu rằng "Bậc Đạo Sư muốn ngồi", liền trải tấm đại y của đức Thiện Thệ rồi dâng lên. Đức Thế Tôn ngồi xuống chỗ đã trải sẵn. Sau đó, dân chúng ngồi xuống trước mặt Ngài. Ở hai bên và phía sau là chúng Tỳ-kheo, trên không trung các vị chư thiên đứng chầu; giữa đại hội chúng như vậy, Đức Thế Tôn đã gọi các vị Tỳ-kheo.

"Te bhikkhū" (Các Tỳ-kheo ấy) là những vị Tỳ-kheo đang ngồi tại đó để thọ nhận giáo pháp. "Attadīpā" nghĩa là hãy sống lấy chính mình làm hòn đảo, làm sự bảo vệ, làm nơi ẩn trú, làm nơi nương tựa, làm điểm tựa cuối cùng. "Attasaraṇā" (Lấy tự thân làm nơi nương tựa) là từ đồng nghĩa của cụm từ trên. "Anaññasaraṇā" (Không nương tựa một ai khác) là lời bác bỏ việc nương tựa vào người khác. Bởi vì người này không thể là nơi nương tựa của người kia, do bởi sự tinh tấn của người này không thể làm cho người kia thanh tịnh. Điều này đã được dạy rằng: "Tự mình là chỗ dựa của chính mình, có chỗ dựa nào khác hơn?" (Pháp Cú 160). Vì thế Ngài dạy "không nương tựa một ai khác". Ở đây, cái gọi là "tự thân" (attā) chính là Pháp thế gian và siêu thế. Vì vậy Ngài dạy: "Lấy Pháp làm hòn đảo, lấy Pháp làm nơi nương tựa, không nương tựa một ai khác". Các đoạn như "Quán thân trên thân" đã được giải thích chi tiết trong kinh Đại Niệm Xứ.

"Gocare" nghĩa là tại nơi xứng đáng để hành lộ. "Sake" nghĩa là trong sở hữu của mình. "Pettike visaye" nghĩa là lãnh vực thuộc về phụ thân truyền lại.

"Caratanti" nghĩa là đối với những vị đang vận hành (thực hành). Có bản văn ghi là "carantaṃ", nghĩa cũng tương tự. "Na lacchati" nghĩa là sẽ không nhận được, sẽ không tìm thấy. "Māro" bao gồm Thiên tử Ma, Tử thần Ma và Phiền não Ma. "Otāraṃ" nghĩa là sơ hở, khiếm khuyết, kẽ hở. Ý nghĩa này được minh họa qua câu chuyện con chim Cu gáy (lāpa) rời khỏi vùng đất cày, ngồi trên một cổng thành và phơi nắng, rồi bị một con chim ưng bắt được. Câu chuyện về con chim Cu gáy bị bắt như sau:

"Này các Tỳ-kheo, thuở xưa, một con chim ưng bất ngờ lao xuống bắt lấy một con chim Cu gáy. Lúc bấy giờ, này các Tỳ-kheo, con chim Cu gáy khi bị chim ưng mang đi đã than vãn rằng: 'Chúng ta thật vô phúc, chúng ta thật ít phước báu, vì chúng ta đã đi vào nơi không phải hành lộ, vào lãnh địa của kẻ khác. Nếu hôm nay chúng ta vận hành trong nơi hành lộ của mình, trong lãnh địa của phụ thân, thì con chim ưng này không đủ sức chiến đấu với ta'. Chim ưng hỏi: 'Này chim Cu gáy, nơi hành lộ thuộc về lãnh địa phụ thân của ngươi là gì?'. Đáp rằng: 'Đó là vùng đất có những hòn đất lật lên bởi luống cày'. Thế rồi, này các Tỳ-kheo, con chim ưng vì tự phụ vào sức mạnh của mình, không tranh luận về sức mạnh của mình, đã thả con chim Cu gáy ra và bảo: 'Hãy đi đi chim Cu gáy, dù ngươi có đến đó cũng không thoát khỏi ta đâu'."

"Sau đó, này các Tỳ-kheo, con chim Cu gáy đi đến vùng đất có những hòn đất lật lên bởi luống cày, leo lên một hòn đất lớn, đứng đó và thách thức chim ưng: 'Bây giờ hãy đến đây chim ưng, bây giờ hãy đến đây

chim ưng!'. Thế rồi, này các Tỳ-kheo, con chim ưng vì tự phụ vào sức mạnh của mình, không tranh luận về sức mạnh của mình, xếp chặt đôi cánh, bất ngờ lao xuống con chim Cu gáy. Khi con chim Cu gáy biết rằng 'Con chim ưng này đang lao đến với tốc độ lớn', nó liền lẩn vào kẽ hở của hòn đất ấy. Thế rồi, này các Tỳ-kheo, con chim ưng bị va ngực ngay tại nơi đó. Này các Tỳ-kheo, sự việc là như vậy đối với người vận hành ở nơi không phải hành lộ, trong lãnh địa của kẻ khác."

"Do đó, này các Tỳ-kheo, chớ có vận hành ở nơi không phải hành lộ, trong lãnh địa của kẻ khác. Này các Tỳ-kheo, đối với những ai vận hành ở nơi không phải hành lộ, trong lãnh địa của kẻ khác, Ma vương sẽ tìm được sơ hở, Ma vương sẽ tìm được đối tượng. Này các Tỳ-kheo, thế nào là nơi không phải hành lộ, là lãnh địa của kẻ khác đối với một vị Tỳ-kheo? Đó chính là năm dục công đức. Năm dục ấy là gì? Đó là các sắc do mắt nhận biết, đáng hỷ, đáng lạc, đáng ý, đáng ái, liên kết với dục, gây nên tham nhiễm; các tiếng do tai nhận biết... các hương do mũi nhận biết... các vị do lưỡi nhận biết... các xúc do thân nhận biết, đáng hỷ, đáng lạc, đáng ý, đáng ái, liên kết với dục, gây nên tham nhiễm. Này các Tỳ-kheo, đây gọi là nơi không phải hành lộ, là lãnh địa của kẻ khác đối với vị Tỳ-kheo."

"Này các Tỳ-kheo, hãy vận hành trong nơi hành lộ... (như trên)... Ma vương sẽ không tìm được đối tượng. Này các Tỳ-kheo, thế nào là nơi hành lộ, là lãnh địa của phụ thân đối với vị Tỳ-kheo? Đó chính là Bốn

Niệm Xứ. Bốn Niệm Xứ là gì? Ở đây, này các Tỳ-kheo, vị Tỳ-kheo sống quán thân trên thân, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, chế ngự tham ưu ở đời; quán thọ trên các thọ... quán tâm trên tâm... quán pháp trên các pháp, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, chế ngự tham ưu ở đời. Này các Tỳ-kheo, đây chính là nơi hành lộ, là lãnh địa của phụ thân đối với vị Tỳ-kheo" (Tương Ưng Bộ 5.371).

"Kusalānaṃ" nghĩa là các pháp có đặc tính không tội lỗi. "Samādānahetū" nghĩa là do nguyên nhân thực hành sau khi đã thọ trì. "Evamidaṃ puññaṃ pavaḍḍhati" nghĩa là như vậy quả phước thế gian và siêu thế này tăng trưởng; trong cụm từ "quả phước", cần hiểu bao gồm cả phước báu tích lũy dần dần và quả dị thục của phước báu.

Chú giải về câu chuyện vua Chuyển Luân Daḷhanemi

* Ở đây, thiện (kusala) có hai loại: loại dẫn đến luân hồi (vaṭṭagāmī) và loại dẫn đến thoát ly luân hồi (vivaṭṭagāmī). Trong đó, thiện dẫn đến luân hồi là tâm mềm yếu, nhu nhuyễn do tình thương của cha mẹ đối với con cái và của con cái đối với cha mẹ. Thiện dẫn đến thoát ly luân hồi là ba mươi bảy phẩm trợ đạo, bắt đầu bằng "Bốn Niệm Xứ". Kết quả cuối cùng của phước báu dẫn đến luân hồi là sự vinh hiển và tài bảo của một vị vua Chuyển Luân trong cõi người. Kết quả của thiện dẫn đến thoát ly luân hồi là sự thành tựu Đạo, Quả và Niết-bàn. Ở đây, quả của thiện dẫn đến thoát ly luân hồi sẽ được trình bày ở phần cuối của bài kinh.

Nhưng ở đây, để trình bày quả của thiện dẫn đến luân hồi, đức Thế Tôn dạy rằng: Này các Tỳ-kheo, khi con cái không vâng lời cha mẹ, lúc bấy giờ chúng bị suy giảm về tuổi thọ, sắc đẹp và quyền lực. Ngược lại, khi chúng vâng lời, chúng sẽ tăng trưởng; sau khi nói như vậy, Ngài bắt đầu thuyết giảng về sự liên hệ của thiện dẫn đến luân hồi qua cụm từ "Thuở xưa, này các Tỳ-kheo". Trong đó, các từ như "vua Chuyển Luân" đã được giải thích chi tiết trong kinh Đại Bổn (Đại Từ Điển Chú Giải Trường Bộ 2.33).

* "Osakkitaṃ" nghĩa là hơi thối lui một chút. "Ṭhānā cutaṃ" nghĩa là hoàn toàn rời khỏi vị trí. Tương truyền rằng Thiên Luân báu ấy đứng trên không trung phía trước cửa nội cung như thể được gắn vào trục. Sau đó, ở hai bên, người ta đóng hai cây cột gỗ khadirat, rồi buộc một sợi dây ở phía trên Thiên Luân đối diện với vành bánh xe. Ở phía dưới cũng buộc một sợi dây đối diện với vành bánh xe. Trong số đó, nếu Thiên Luân hạ xuống dù chỉ một chút so với sợi dây phía trên thì gọi là "osakkita" (thối lui); nếu vị trí của vành bánh xe vượt quá sợi dây phía dưới thì gọi là "ṭhānā cuta" (rời khỏi vị trí), điều này xảy ra khi có một lỗi lầm cực kỳ nghiêm trọng. Ngay cả khi nó chỉ rơi xuống khoảng một sợi dây hay một, hai lóng tay thì cũng gọi là rời khỏi vị trí. Nhằm chỉ điều đó mà có lời dạy: "thối lui, rời khỏi vị trí".

"Atha me āroceyyāsi" (Khi ấy hãy báo cho ta) nghĩa là: Này con, kể từ hôm nay, mỗi ngày ba lần con hãy đến hầu cận Thiên Luân báu; khi đi như vậy, nếu con thấy Thiên Luân báu dù chỉ hơi thối lui hay rời khỏi vị

trí, khi ấy hãy báo cho ta. Vì mạng sống của ta đã đặt vào tay con. "Addasā" (Đã nhìn thấy) nghĩa là người đó đã không lơ là, mỗi ngày đi ba lần để quan sát, và một ngày nọ đã nhìn thấy.

* "Atha kho, bhikkhave" nghĩa là: Này các Tỳ-kheo, sau đó vua Daḷhanemi khi nghe rằng "Thiên Luân báu đã thối lui" liền khởi lên sự sầu ưu mãnh liệt, nghĩ rằng: "Nay ta chẳng còn sống lâu nữa, thọ mệnh của ta còn lại ít, nay không còn là lúc hưởng thụ các dục, nay chính là lúc ta phải xuất gia"; sau khi khóc lóc than vãn, vua gọi vương tử trưởng đến và nói như vậy. "Samuddapariyantaṃ" (Cho đến biên giới đại dương) nghĩa là chỉ giới hạn trong một đại dương bao quanh. Vì đây là tài sản truyền thừa của dòng tộc. Còn lãnh thổ cho đến tận vành đai vũ trụ là do thần lực của phước báu sinh ra, điều đó không thể đem cho được. Do đó, khi truyền lại tài sản dòng tộc, vua nói "cho đến biên giới đại dương". "Kesamassuṃ" (Râu và tóc) nghĩa là ngay cả khi xuất gia theo hạnh tu sĩ khổ hạnh, trước tiên họ cũng cạo bỏ râu tóc. Kể từ đó về sau, họ để tóc mọc dài rồi búi lại mà đi. Do đó có nói "sau khi cạo bỏ râu tóc".

"Kāsāyāni" là những y phục được nhuộm màu chát (vàng sẫm). Ban đầu họ làm như vậy, sau đó mới mặc các loại y vỏ cây. "Pabbaji" nghĩa là đã xuất gia. Sau khi xuất gia, vị ấy trú ngụ ngay tại vườn thượng uyển mang điềm lành của mình. "Rājisi" là vua tiên (vua ẩn sĩ). Các vị xuất gia dòng Bà-la-môn thì được gọi là "Bà-la-môn tiên". Còn những vị từ bỏ bạch tản (lọng trắng) mà xuất gia thì gọi là "Vua tiên". "Antaradhāyī"

nghĩa là biến mất, đi đến trạng thái không còn hiện hữu giống như ngọn đèn đã tắt. "Paṭisaṃvedesi" nghĩa là vừa khóc vừa than mà báo tin. "Pettikaṃ" (Thuộc về phụ thân) nghĩa là không phải vật thừa kế đến từ người cha, không thể đạt được bởi người lười biếng, kém tinh tấn, thực hành theo mười ác nghiệp đạo. Nhưng vua chỉ rõ rằng điều này phải đạt được bởi người nương vào thiện nghiệp đã tự mình làm tốt, làm tròn đầy mười hoặc mười hai nhiệm vụ của vua Chuyển Luân. Sau đó, để thúc giục người con thực hành nhiệm vụ, vua nói "Này con, hãy...". Trong đó, "ariye" nghĩa là không có lỗi lầm. "Cakkavattivatte" nghĩa là trong các nhiệm vụ của vua Chuyển Luân.

Chú giải về Thánh nhiệm vụ của vua Chuyển Luân

* "Dhammaṃ" là pháp mười thiện nghiệp đạo. "Nissāya" nghĩa là lấy đó làm điểm tựa với tâm quyết định. "Dhammaṃ sakkaronto" nghĩa là thực hiện sao cho pháp đó được hoàn thành tốt đẹp. "Dhammaṃ garuṃ karonto" nghĩa là tôn trọng pháp đó bằng cách khởi lên sự cung kính. "Dhammaṃ mānento" nghĩa là sống bằng cách làm cho pháp đó trở thành điều đáng yêu mến và đáng tu tập. "Dhammaṃ pūjento" nghĩa là thực hiện việc cúng dường pháp đó bằng hương hoa, v.v... sau khi đã xưng tụng. "Dhammaṃ apacayamāno" nghĩa là thực hiện thái độ khiêm nhường như chắp tay lễ bái đối với chính pháp đó. "Dhammaddhajo dhammaketu" nghĩa là sống bằng cách đặt pháp đó lên hàng đầu như một lá cờ, và giương cao như một biểu ngữ. "Dhammādhipateyyo" nghĩa là trở thành vị lấy pháp làm trọng, thực hiện mọi

hành động theo quyền năng của pháp. "Dhammikaṃ rakkhāvaraṇaguttiṃ saṃvidahassu" (Hãy thu xếp sự bảo vệ, che chắn và canh phòng đúng pháp): "đúng pháp" nghĩa là có pháp ở trong đó; sự bảo vệ, sự che chắn và sự canh phòng. Ở đây, theo lời dạy "Người bảo vệ kẻ khác là bảo vệ chính mình" (Tương Ưng Bộ 5.385), nên nhẫn nhục v.v... là sự bảo vệ. Điều này đã được dạy: "Này các Tỳ-kheo, thế nào là bảo vệ người khác là bảo vệ chính mình? Đó là bằng sự nhẫn nhục, không hãm hại, bằng tâm từ và lòng bi mẫn" (Tương Ưng Bộ 5.385). Che chắn là việc ngăn chặn bằng nhà cửa, quần áo v.v...; canh phòng là việc bảo mật để ngăn ngừa tai họa như trộm cướp; hãy thu xếp, vận hành và thiết lập tất cả những điều đó một cách tốt đẹp. Bây giờ, để chỉ ra nơi cần thiết lập điều đó, vua nói "đối với người trong nhà", v.v...

Ở đây, ý nghĩa tóm lược là: Hãy thiết lập vợ con, những người được gọi là người trong nhà, vào sự thúc liễm của giới hạnh, hãy ban cho họ quần áo, hương hoa v.v... và ngăn chặn mọi tai ương cho họ. Đối với binh lính v.v... cũng theo cách thức này. Nhưng có sự khác biệt sau: Binh lính cần được nâng đỡ bằng việc cấp dưỡng vật thực và tiền lương không quá thời hạn. Các vị Sát-đế-lỵ đã được làm lễ quán đảnh cần được thu phục bằng việc ban cho các báu vật như ngựa báu, voi báu. Các vị Sát-đế-lỵ tùy tùng cần được làm cho hài lòng bằng việc ban cho các phương tiện vận chuyển tương xứng. Các vị Bà-la-môn bằng các vật đáng cúng dường như đồ ăn thức uống, y phục. Các gia chủ bằng việc cung cấp thực phẩm, hạt giống, lưỡi cày, bắp cày, bò kéo v.v... Cũng vậy đối với những

người ở thị trấn (người thị dân) và những người ở nông thôn (người thôn dân). Các vị Sa-môn, Bà-la-môn đã tịnh hóa ác pháp, đã ngăn chặn ác pháp cần được tôn trọng bằng việc cung cấp các vật dụng của Sa-môn. Các loài thú và chim chóc cần được an ủi bằng việc ban cho sự không sợ hãi (thí vô úy).

"Vijite" nghĩa là tại nơi quyền hạn của mình được thực thi. "Adhammakāro" là hành động phi pháp. "Mā pavattittha" nghĩa là hãy điều hành sao cho điều đó không xảy ra. "Samaṇabrāhmaṇā" là những vị đã tịnh hóa và ngăn chặn ác pháp. "Madappamādā paṭiviratā" là những vị đã từ bỏ chín loại kiêu mạn (mada) và sự phóng dật (pamāda) vốn được hiểu là sự buông lung tâm trí trong năm dục công đức. "Khantisoracce niviṭṭhā" là những vị đã an lập trong đức nhẫn nhục và sự nhu hòa. "Ekamattānaṃ" nghĩa là họ tự điều phục, làm cho an tịnh và làm cho tịch tịnh chính bản thân mình bằng việc nhiếp phục tham ái v.v... "Kālena kālaṃ" nghĩa là vào đúng những thời điểm. "Abhinivajjeyyāsi" nghĩa là hãy tránh xa một cách triệt để như tránh phân, tránh thuốc độc hay tránh lửa. "Samādāya" nghĩa là hãy thọ trì và vận hành một cách đúng đắn như một vòng hoa thơm hay như nước trường sinh.

Đến đây, các nhiệm vụ cần được tổng kết lại. Một nhiệm vụ đối với người trong nhà và binh lính, một đối với các vị Sát-đế-lỵ, một đối với những vị tùy tùng, một đối với các Bà-la-môn và gia chủ, một đối với người thị dân và thôn dân, một đối với Sa-môn và Bà-la-môn, một đối với thú và chim chóc, một là việc

ngăn chặn hành động phi pháp, một là việc ban phát tài sản cho người nghèo, một là việc đi đến hỏi han các vị Sa-môn, Bà-la-môn; như vậy có mười nhiệm vụ. Nếu tính riêng gia chủ và các loài chim chóc thì thành mười hai nhiệm vụ. Hoặc đối với những gì chưa được nói đến trước đây, cần hiểu là mười hai nhiệm vụ qua việc từ bỏ phi pháp tham và ác tham. "Idaṃ kho tāta taṃ" nghĩa là đây chính là mười hoặc mười hai Thánh nhiệm vụ của vua Chuyển Luân. "Vattamānassa" nghĩa là đối với người đang vận hành sau khi đã làm tròn đầy. "Tadahuposathe" v.v... đã được nói trong kinh Đại Thiện Kiến.

* "Samatenā" nghĩa là theo ý riêng của mình. "Sudaṃ" chỉ là một hư từ. "Pasāsati" nghĩa là giáo huấn (cai trị). Ý nghĩa ở đây là: Từ bỏ dòng dõi đế vương cổ xưa, truyền thống của vua và pháp của vua, vị ấy cai trị đất nước chỉ dựa trên ý kiến cá nhân. Như vậy, vị này sinh ra là người cuối cùng chấm dứt dòng dõi Daḷhanemi, giống như Kaḷārajanaka đối với dòng dõi Maghadeva. "Pubbenāparaṃ" nghĩa là thời kỳ sau không còn giống như thời kỳ trước. "Janapadā na pabbanti" nghĩa là không tăng trưởng. "Yathā taṃ pubbakānaṃ" nghĩa là chúng không tăng trưởng như thời các vị vua trước đây, vốn luôn đồng nhất từ trước đến sau. Có những nơi trở nên trống rỗng vì bị phá hủy và cướp bóc, tinh chất trong dầu, mật, đường thốt nốt v.v... cũng như trong cháo, cơm v.v... cũng bị suy giảm.

"Amaccā pārisajjā" là các vị quan đại thần và các vị trong hội đồng. "Gaṇakamahāmattā" là những vị quan

phụ trách tính toán như các vị toán sư và các đại thần. "Anīkaṭṭhā" là các bậc thầy dạy voi v.v... "Dovārikā" là những người canh cửa. "Mantassājīvino": 'manta' nghĩa là trí tuệ, những vị cố vấn thông thái sống dựa trên trí tuệ đó, đây là tên gọi dành cho họ.

Chú giải về sự suy giảm tuổi thọ, sắc đẹp v.v...

* "No ca kho adhanānaṃ" nghĩa là do lòng tham mãnh liệt, vua đã không ban phát tài sản cho những người nghèo khổ. "Nānuppadiyamāne" nghĩa là khi không được ban phát, cũng có bản văn ghi là như vậy. "Dāliddiyaṃ" là tình trạng nghèo đói. "Attanā ca jīvāhi" nghĩa là hãy tự mình duy trì cuộc sống. "Uddhaggikaṃ" v.v...: vì mang lại quả báu ở các tầng địa giới cao hơn nên gọi là hướng thượng; vì mang lại sự lợi ích và tái sinh tại cõi trời nên gọi là thiên giới; vì có quả dị thục an lạc tại nơi tái sinh nên gọi là lạc quả. Vì tạo ra mười sự đặc biệt như sắc diện chư thiên tối thắng nên gọi là đưa đến cõi trời. Ý nghĩa là vị ấy thiết lập sự bố thí cúng dường như vậy.

* "Pavaḍḍhissatīti" nghĩa là sẽ tăng thêm, sẽ trở nên nhiều. "Sunisedhaṃ nisedheyyaṃ" nghĩa là ta nên ngăn chặn một cách triệt để những gì cần ngăn chặn. "Mūlaghaccaṃ" nghĩa là tiêu diệt tận gốc. "Kharassarena" nghĩa là bằng giọng nói thô bạo. "Paṇavena" nghĩa là bằng tiếng trống hành hình.

* "Sīsāni nesaṃ chindissāma" nghĩa là đối với những kẻ mà ngay cả một nắm rễ cây chúng cũng lấy đi, chúng ta sẽ chặt đầu chúng theo cách đó, để không ai biết về sự tàn bạo này, và họ nghĩ rằng: "Bây giờ vua

cũng trỗi dậy giết người khác như vậy thì chúng ta sá gì", đây là ý định của họ. "Upakkamiṃsu" nghĩa là đã bắt đầu. "Panthaduhanaṃ" nghĩa là việc đánh cướp trên đường, làm việc đạo tặc khi đứng trên đường.

* "Na hi, devā" (Thưa không, tâu Thiên tử): Tương truyền kẻ đó suy nghĩ: "Vị vua này giết người sau khi họ đã thú nhận bằng lời nói 'thưa vâng, tâu Thiên tử', vậy ta hãy nói dối"; vì sợ chết nên hắn nói "Thưa không, tâu Thiên tử".

* "Ekidanti" ở đây 'idaṃ' là hư từ, nghĩa là một số chúng sinh. "Cārittaṃ" là tà hạnh (tà dâm). "Abhijjhābyāpādā" là tham ác và sân hận. "Micchādiṭṭhī" là tà kiến chấp thủ, mang tính đối nghịch như "không có sự bố thí" v.v...

* "Adhammarāgo" (Phi pháp tham) là sự tham dục tại những đối tượng không xứng đáng như mẹ, chị em của mẹ, chị em của cha, vợ của cậu v.v... "Visamalobho" (Ác tham) là lòng tham cực kỳ mãnh liệt ngay cả ở những đối tượng được phép hưởng thụ. "Micchādhammo" (Tà pháp) là sự tham dục của nam giới đối với nam giới và của nữ giới đối với nữ giới.

"Amatteyyatā" v.v...: đối với mẹ mà có lòng tốt thì gọi là 'matteyyo', trạng thái đó gọi là 'matteyyatā' (hiếu kính mẹ), đây là tên gọi cho việc thực hành đúng đắn đối với mẹ. Sự không có điều đó và sự đối nghịch với điều đó là 'amatteyyatā' (không hiếu kính mẹ). Đối với cha (petteyyatā) v.v... cũng theo cách thức này. "Na kule jeṭṭhāpacāyitā" là tình trạng không thực hiện thái

độ khiêm nhường, tôn trọng đối với những người lớn tuổi trong gia tộc.

Chú giải về thời kỳ tuổi thọ mười năm

* "Yaṃ imesaṃ" nghĩa là vào thời gian nào của những người này. "Alaṃpateyyā" nghĩa là xứng đáng để gả cho chồng. "Imāni rasāni" là những hương vị tối thắng này trong thế gian. "Atibyādippissantīti" nghĩa là sẽ cực kỳ rực rỡ, cũng có bản văn ghi như vậy. "Kusalantipi na bhavissati" nghĩa là ngay cả cái tên "thiện" cũng sẽ không có, ý nghĩa là ngay cả khái niệm đó cũng sẽ không được biết đến. "Pujjā ca bhavissanti pāsaṃsā ca" nghĩa là sẽ là những đối tượng đáng được tôn trọng và khen ngợi. Tương truyền lúc bấy giờ con người sẽ tôn trọng và khen ngợi kẻ nào đó rằng: "Người này đã đánh mẹ, đánh cha, đã tước đoạt mạng sống của Sa-môn Bà-la-môn, không biết đến sự hiện diện của những người lớn tuổi trong gia tộc, thật là một bậc trượng phu".

"Na bhavissati mātāti vā" nghĩa là tâm ý cung kính rằng "đây là mẹ tôi" sẽ không có. Họ sẽ đi đến với sự thiếu lễ độ, nói những lời khiếm nhã đủ loại như đối với bất kỳ người đàn bà nào trong nhà. Đối với chị em của mẹ v.v... cũng theo cách thức này. Ở đây, "mātucchā" là chị em của mẹ. "Mātulānī" là vợ của cậu. "Ācariyabhariyā" là vợ của bậc thầy dạy các kỹ nghệ. "Garūnaṃ dārā" là vợ của những người như chú, bác. "Sambhedaṃ" nghĩa là sự hỗn tạp, hoặc sự phá vỡ ranh giới.

"Tibbo āghāto paccupaṭṭhito bhavissatīti" (Sự sân hận mãnh liệt sẽ hiện khởi): do việc sân hận mãnh liệt phát sinh lặp đi lặp lại nên gọi là hiện khởi. Hai từ tiếp theo là những từ đồng nghĩa của từ này. Vì sân hận làm hại tâm nên gọi là "āghāto" (sự oán thù). Vì nó làm tổn hại lợi ích và hạnh phúc của mình và người nên gọi là "byāpādo" (sự thù nghịch). Vì làm ô nhiễm tâm ý nên gọi là "manopadoso" (sự ác ý của tâm). "Tibbaṃ vadhakacittaṃ" là tâm giết chóc mãnh liệt ngay cả đối với người thân yêu. Để chỉ ra đối tượng của điều đó, các đoạn "mẹ đối với con" v.v... đã được nói. "Māgavikassa" là của người thợ săn thú.

* "Satthantarakappo" là kiếp giảm bằng đao trượng. Đây là sự tiêu diệt chúng sinh ở giữa kiếp mà không đợi đến kiếp hoại (saṃvaṭṭakappa). Kiếp giảm (antarakappa) có ba loại: kiếp giảm do đói kém, kiếp giảm do bệnh tật và kiếp giảm do đao trượng. Trong đó, khi loài người có tham dục thạnh hành thì kiếp giảm do đói kém xảy ra. Khi si mê thạnh hành thì kiếp giảm do bệnh tật xảy ra. Khi sân hận thạnh hành thì kiếp giảm do đao trượng xảy ra. Những chúng sinh chết vì kiếp giảm do đói kém đa phần tái sinh vào ngạ quỷ giới. Vì sao? Vì lòng khao khát vật thực mãnh liệt. Những chúng sinh chết vì kiếp giảm do bệnh tật đa phần tái sinh về cõi trời. Vì sao? Vì họ khởi lên tâm từ rằng: "Ôi mong sao các chúng sinh khác không phải chịu loại bệnh tật này". Những chúng sinh chết vì kiếp giảm do đao trượng đa phần tái sinh vào địa ngục. Vì sao? Vì sự sân hận mãnh liệt lẫn nhau.

"Migasaññaṃ" là tưởng rằng "đây là con thú, đây là con thú". "Tiṇhāni satthāni hatthesu pātubhavissantīti" (Đao trượng sắc bén sẽ hiện ra trong tay): tương truyền rằng đối với họ, chỉ cần tay chạm vào bất cứ thứ gì, thậm chí là một chiếc lá cỏ, nó cũng sẽ trở thành vũ khí. "Mā ca mayaṃ kañcī" nghĩa là mong sao chúng ta không tước đoạt mạng sống của bất kỳ một người nào. "Mā ca amhe kocī" nghĩa là mong sao không có một người nào tước đoạt mạng sống của chúng ta. "Yaṃnūna mayaṃ" (Hay là chúng ta): nghĩ rằng sự tiêu diệt thế gian đã hiện khởi, không thể sống sót nếu hai người đứng cùng một chỗ, nên họ suy nghĩ như vậy. "Vanagahanaṃ" là nơi rậm rạp khó vào gồm cỏ, bụi rậm, dây leo v.v... được gọi là rừng. "Rukkhagahanaṃ" là nơi rậm rạp khó vào bởi cây cối. "Nadīviduggaṃ" là nơi khó đi như các cù lao giữa dòng sông. "Pabbatavisamaṃ" là nơi hiểm trở do núi non, hoặc những điểm gồ ghề trên núi. "Sabhāgāyissantīti" nghĩa là họ sẽ trở nên đồng cảnh ngộ qua những lời thăm hỏi rằng: "Này bạn, tôi thấy bạn vẫn sống, và bạn cũng thấy tôi vẫn sống như vậy".

Chú giải về sự tăng trưởng tuổi thọ, sắc đẹp v.v...

* "Āyataṃ" nghĩa là lớn lao (lâu dài). "Pāṇātipātā virameyyāma" nghĩa là chúng ta hãy thối lui khỏi việc sát sinh. Cũng có cách đọc là "pāṇātipātaṃ virameyyāma", trong đó có nghĩa là chúng ta hãy từ bỏ việc sát sinh. "Vīsativassāyukā" (Tuổi thọ hai mươi năm): Cha mẹ đã từ bỏ sát sinh, vì sao người con lại có tuổi thọ hai mươi năm? Đó là nhờ sự thanh tịnh của môi trường (khettavisuddhi). Vì cha mẹ của họ đã trở

thành những người có giới. Do đó, nhờ được nuôi dưỡng trong bào thai thanh tịnh, bởi sự thanh tịnh của môi trường này mà họ được trường thọ. Còn những ai mệnh chung rồi tái sinh ngay tại đó, họ trường thọ nhờ vào sự thành tựu giới hạnh của chính mình.

"Assāma" nghĩa là chúng ta hãy trở nên. Các phần như tuổi thọ bốn mươi năm v.v... cần được hiểu thông qua việc những người đó từ bỏ lấy của không cho (trộm cắp) v.v...

Chú giải về sự xuất hiện của vua Saṅkha

* "Icchā" là lòng khao khát khởi lên rằng "hãy cho tôi vật thực". "Anasanaṃ" nghĩa là không ăn, là tình trạng thiếu linh hoạt, sự lười biếng của thân xác, sự yếu đuối của cơ thể gây ra bởi mong muốn nằm sau khi đã ăn thực phẩm; đó là ý nghĩa của cụm từ này. "Jarā" là sự già yếu lộ rõ. "Kukkuṭasampātikā" (Gà có thể bay qua): là sự bay từ mái nhà của làng này sang mái nhà của làng kia, được gọi là 'gà bay qua'. Những nơi có đặc điểm đó thì gọi là 'kukkuṭasampātikā'. Cũng có bản văn ghi là "kukkuṭasampādikā", nghĩa là những nơi mà gà có thể đi bộ từ làng này sang làng khác. Cả hai đều chỉ cho sự cư cư trú dày đặc. "Avīci maññe phuṭo bhavissatīti" nghĩa là sẽ đầy kín không có kẽ hở giống như đại địa ngục A-tỳ.

* "Khi loài người có tuổi thọ tám mươi ngàn năm, này các Tỳ-kheo, đức Thế Tôn tên là Metteyya (Di-lặc) sẽ xuất hiện trên đời": điều này không được nói theo chiều hướng tăng trưởng. Bởi vì chư Phật không xuất hiện khi tuổi thọ đang tăng, mà chỉ xuất hiện khi

tuổi thọ đang giảm. Do đó, ý nghĩa là khi tuổi thọ tăng đến mức vô số (asaṅkheyya) rồi lại giảm xuống và dừng lại ở mức tám mươi ngàn năm, lúc bấy giờ Ngài sẽ xuất hiện. "Pariharissatīti" (Sẽ hộ trì): từ này được nói theo nghĩa của những vị đang đi du hành với sự vây quanh. "Yūpo" là một lâu đài. "Raññā mahāpanādena kārāpito" (Được xây dựng bởi vua Mahāpanāda): Lâu đài này do vua làm nguyên nhân, được vua trời Sakka sai khiến thiên tử Vissakamma xây dựng cho vua. Thuở xưa, có hai cha con người làm nghề đan lát đã dùng lau sậy và gỗ sung xây dựng một thảo am cho vị Phật Độc Giác, thỉnh Ngài trú ngụ tại đó và cúng dường bốn món vật dụng. Sau khi mệnh chung, họ tái sinh về cõi trời. Trong đó, người cha vẫn ở tại cõi trời. Người con sau khi tử biệt cõi trời đã tái sinh vào bụng hoàng hậu Sumedhā của vua Suruci. Đó chính là vương tử Mahāpanāda. Về sau, vương tử lên ngôi và trở thành vua Mahāpanāda. Do uy lực phước báu của vị ấy, vua trời Sakka đã sai thiên tử Vissakamma đi xây dựng lâu đài cho vua; thiên tử đã biến hóa ra một lâu đài cao hai mươi lăm do-tuần, bằng bảy loại báu, có một trăm tầng. Nhằm chỉ điều đó mà trong truyện Bổn Sanh có nói:

"Vua ấy tên là Panāda, người có cột lâu đài bằng vàng;

Bề ngang mười sáu, bề cao một ngàn đoạn.

Ngàn nhánh, trăm núm, treo đầy những lá cờ màu xanh;

Tại đó sáu ngàn nhạc thần Gandhabba chia làm bảy nhóm ca múa.

Này Bhaddaji, chuyện đó đã xảy ra như vậy vào lúc ấy đúng như ông nói;

Khi ấy Ta là Sakka, người đã thực hiện các công việc phục vụ cho ông." (Jātaka 5.3.42)

Vua ấy sống ở đó cho đến hết tuổi thọ, sau khi mệnh chung đã tái sinh về cõi trời. Khi vua tái sinh về cõi trời, lâu đài đó đã chìm xuống theo dòng nước của sông Hằng. Tại vị trí đối diện cầu thang chính, một thành phố tên là Payāgapatiṭṭhāna đã được tạo dựng. Tại vị trí đối diện đỉnh tháp, là làng Koṭigāma. Về sau, vào thời Đức Thế Tôn của chúng ta, thiên tử làm nghề đan lát đó sau khi tử biệt cõi trời đã tái sinh vào cõi người thành con trai của vị trưởng giả Bhaddaji, xuất gia nơi bậc Đạo Sư và chứng đắc quả A-la-hán. Câu chuyện về việc vị ấy cho chúng Tỳ-kheo xem lâu đài đó vào ngày vượt sông Hằng bằng thuyền cần được trình bày chi tiết. Tại sao lâu đài này không biến mất? Đó là nhờ uy lực của người kia. Vị thiện nam đã cùng làm phước với vị ấy và tái sinh về cõi trời, trong tương lai sẽ trở thành vị vua tên là Saṅkha. Lâu đài đó sẽ trỗi dậy để vị vua ấy sử dụng, do đó nó không biến mất.

* "Ussāpetvā" nghĩa là sau khi làm cho lâu đài ấy trỗi dậy. "Ajjhāvasitvā" nghĩa là sau khi cư ngụ tại đó. "Taṃ datvā vissajjitvā" nghĩa là sau khi trao tặng lâu đài ấy theo cách bố thí và xả bỏ một cách không luyến tiếc. Đã tặng như vậy cho ai? Cho các vị Sa-môn v.v...

Do đó có nói: "Sau khi bố thí cho các Sa-môn, Bà-la-môn, những người nghèo khổ, khách lữ hành, kẻ ăn mày và những người cầu xin". Làm sao vị ấy có thể tặng một lâu đài cho nhiều người? Tương truyền tâm vị ấy sẽ khởi lên rằng: "Mong lâu đài này được phân chia ra". Nó sẽ tự phân chia thành từng mảnh nhỏ. Vị ấy với tâm không vướng mắc sẽ xả bỏ theo cách bố thí rằng: "Ai muốn bao nhiêu, hãy lấy bấy nhiêu". Do đó có dạy: "Sau khi bố thí... dưới sự dẫn dắt của đức Thế Tôn Metteyya... vị ấy sẽ trú ngụ". Đến đây, Đức Thế Tôn đã chỉ ra sự liên hệ của thiện dẫn đến luân hồi.

* Bây giờ, để chỉ ra sự liên hệ của thiện dẫn đến thoát ly luân hồi, Ngài lại dạy: "Này các Tỳ-kheo, hãy sống lấy tự thân làm hòn đảo..." v.v...

Chú giải về sự tăng trưởng tuổi thọ, sắc đẹp v.v... của vị Tỳ-kheo

* "Idaṃ kho, bhikkhave, bhikkhuno āyusmiṃ" (Này các Tỳ-kheo, đây chính là tuổi thọ của vị Tỳ-kheo): Này các Tỳ-kheo, điều mà Ta đã nói rằng các ông sẽ tăng trưởng về tuổi thọ, thì đây là tuổi thọ của vị Tỳ-kheo, đây là nguyên nhân của tuổi thọ. Do đó, Ngài chỉ ra rằng đối với những ai muốn tăng trưởng về tuổi thọ, bốn Thần Túc này cần phải được tu tập.

"Vaṇṇasmiṃ" (Về sắc đẹp): điều mà Ta đã nói rằng các ông sẽ tăng trưởng về sắc đẹp, thì đây là nguyên nhân của sắc đẹp tại đó. Bởi vì đối với người có giới, do sự không hối hận v.v... mà sắc thân tăng trưởng, và do tiếng tăm mà sắc đẹp của đức hạnh cũng tăng trưởng. Do đó, Ngài chỉ ra rằng đối với những ai

muốn tăng trưởng về sắc đẹp, cần phải thành tựu giới hạnh.

"Sukhasmiṃ" (Về an lạc): điều mà Ta đã nói rằng các ông sẽ tăng trưởng về an lạc, thì đây là hỷ lạc do ly dục sinh v.v... tức là các loại thiền lạc khác nhau. Do đó, bốn tầng thiền này cần phải được tu tập bởi những ai muốn tăng trưởng về an lạc.

"Bhogasmiṃ" (Về tài bảo): điều mà Ta đã nói rằng các ông sẽ tăng trưởng về tài bảo, thì đây chính là tài bảo của các Phạm trú tỏa khắp mọi phương, mang lại mười một lợi ích như ngủ an lạc v.v... và sự không thù nghịch đối với vô lượng chúng sinh. Do đó, các Phạm trú này cần phải được tu tập bởi những ai muốn tăng trưởng về tài bảo.

"Balasmiṃ" (Về sức mạnh): điều mà Ta đã nói rằng các ông sẽ tăng trưởng về sức mạnh, thì đây là sức mạnh được hiểu là Quả A-la-hán phát sinh khi đoạn tận các lậu hoặc. Do đó, sự nỗ lực để đạt đến quả vị A-la-hán cần phải được thực hiện bởi những ai muốn tăng trưởng về sức mạnh.

"Yathayidaṃ, bhikkhave, mārabalaṃ" (Này các Tỳ-kheo, giống như sức mạnh của Ma vương này): giống như sức mạnh của Thiên tử Ma, Tử thần Ma và Phiền não Ma là khó chế ngự, khó vượt qua, Ta không thấy bất kỳ một sức mạnh nào khác trong thế gian giống như vậy. Nhưng ngay cả sức mạnh đó cũng bị Quả A-la-hán này chế ngự, chinh phục và đè bẹp. Do đó, Ngài chỉ ra rằng sự nỗ lực cần phải được đặt ngay tại đây.

"Evamidaṃ puññaṃ" nghĩa là như vậy phước báu siêu thế này tăng trưởng cho đến khi đoạn tận các lậu hoặc; để kết thúc sự liên hệ của thiện dẫn đến thoát ly luân hồi, Ngài đã kết thúc bài pháp bằng đỉnh cao là quả vị A-la-hán. Khi kết thúc bài kinh, hai mươi ngàn vị Tỳ-kheo đã chứng đắc quả A-la-hán. Tám mươi bốn ngàn chúng sinh đã được uống nước cam lộ (chứng đắc thánh quả).

Dứt phần Chú giải Kinh Chuyển Luân Thánh Vương trong Chú giải Trường Bộ Kinh (Sumaṅgalavilāsinī).

1.4. Chú giải Kinh Khởi Thế Nhân

Chú giải về Vāseṭṭha và Bhāradvāja

* "Như vầy tôi nghe" là mở đầu của kinh Khởi Thế Nhân. Trong phần này, đây là lời giải thích về những từ ngữ chưa rõ ràng — tại "Lâu đài của mẹ Migāra trong Đông Viên" (Pubbārāma), ở đây có câu chuyện theo trình tự như sau: Cách đây một trăm ngàn đại kiếp, có một nữ cư sĩ đã thỉnh mời đức Thế Tôn Padumuttara, dâng cúng vật thực đến chúng Tỳ-kheo một trăm ngàn vị với đức Phật là vị thượng thủ; bà đã đảnh lễ dưới chân đức Thế Tôn và phát nguyện rằng: "Trong tương lai, nguyện cho con được trở thành vị nữ thí chủ hộ độ bậc nhất của một đức Phật giống như Ngài." Sau khi luân hồi giữa chư thiên và loài người trong một trăm ngàn đại kiếp, vào thời của đức Thế Tôn chúng ta, bà đã tái sinh vào bào thai của bà Sumanadevī, trong gia đình của trưởng giả Dhanañjaya — con trai của trưởng giả Meṇḍaka, tại thành Bhaddiya. Khi bà sinh ra, người ta đặt tên cho

bà là Visākhā. Khi đức Thế Tôn đi đến thành Bhaddiya, bà cùng với năm trăm nữ tỳ đã đi đến đón tiếp đức Thế Tôn, và ngay trong lần đầu tiên diện kiến, bà đã chứng đắc quả Dự lưu.

Về sau, tại thành Xá-vệ (Sāvatthī), bà về làm dâu nhà của công tử Puṇṇavaḍḍhana — con trai của trưởng giả Migāra. Tại đó, trưởng giả Migāra đã đặt bà vào vị trí của người mẹ. Do đó, bà được gọi là "Mẹ của Migāra" (Migāramātā). Khi bà về nhà chồng, người cha đã cho làm một bộ trang sức tên là Mahālatā. Trong bộ trang sức đó, có bốn đấu kim cương, mười một đấu ngọc trai, hai mươi hai đấu san hô, và ba mươi ba đấu ngọc quý được sử dụng. Như vậy, bộ trang sức ấy được hoàn thành bằng bảy loại báu vật này cùng những thứ khác. Bộ trang sức đó khi đội trên đầu thì rủ xuống tận bàn chân. Một người phụ nữ phải có sức mạnh tương đương năm thớt voi mới có khả năng mang bộ trang sức ấy. Về sau, bà trở thành vị nữ thí chủ hộ độ bậc nhất của bậc Thập Lực; bà đã bán bộ trang sức đó và dùng chín mươi triệu đồng tiền để xây dựng tinh xá cho đức Thế Tôn, bà đã xây một lâu đài trên một khoảnh đất rộng một karīsa. Ở tầng trên của lâu đài có năm trăm phòng, ở tầng dưới cũng có năm trăm phòng; như vậy lâu đài được trang hoàng bởi một ngàn căn phòng. Bà nghĩ rằng: "Chỉ riêng lâu đài đơn độc thì không đẹp," nên bà đã cho xây bao quanh năm trăm ngôi nhà hai tầng, năm trăm tòa lâu đài nhỏ, và năm trăm giảng đường dài. Đại lễ khánh thành tinh xá đã hoàn tất trong vòng bốn tháng.

Đối với một người đang ở trong thân phận nữ nhân, không có ai có sự xả tài trong giáo pháp của đức Phật như bà Visākhā; và đối với người trong thân phận nam nhân, không có ai như ông Cấp Cô Độc (Anāthapiṇḍika). Thật vậy, ông ấy đã chi ra năm mươi bốn triệu đồng tiền để xây dựng đại tinh xá Jetavana tại phía Nam thành Xá-vệ, trên một địa điểm tương tự như Đại Tinh Xá (Mahāvihāra) ở Anurādhapura. Còn bà Visākhā thì xây dựng tinh xá Đông Viên (Pubbārāma) tại phía Đông thành Xá-vệ, trên một địa điểm tương tự như tinh xá Uttaradevī. Đức Thế Tôn, vì lòng bi mẫn đối với hai gia đình này, khi trú ngụ nương tựa thành Xá-vệ, Ngài đã luân phiên cư ngụ tại hai tinh xá này. Một mùa an cư Ngài ở tại Jetavana, một mùa an cư Ngài ở tại Pubbārāma. Vào thời điểm bấy giờ, đức Thế Tôn đang trú tại Pubbārāma. Vì thế nên nói rằng: "Tại lâu đài của mẹ Migāra trong Đông Viên."

"Vāseṭṭha và Bhāradvāja" nghĩa là Sa-di Vāseṭṭha và Sa-di Bhāradvāja. "Đang sống giữa các Tỳ-kheo" nghĩa là họ không phải sống theo chế độ biệt trú của ngoại đạo, cũng không phải biệt trú do phạm tội. Nhưng vì chưa đủ tuổi hạ (để thọ cụ túc) nên họ sống trong sự mong cầu được trở thành Tỳ-kheo. Vì thế nên nói: "Đang khao khát cương vị Tỳ-kheo." Cả hai vị này đều sinh ra trong gia đình Bà-la-môn danh giá (Mahāsāla) ở phương Bắc, có tài sản bốn mươi triệu mỗi người, thông suốt ba tập Vệ-đà; sau khi nghe kinh Vāseṭṭha trong Trung Bộ Kinh, họ đã quy y; sau khi nghe kinh Tam Minh (Tevijja), họ đã xuất gia và hiện tại đang sống biệt trú vì khao khát cương vị Tỳ-kheo.

"Đang đi kinh hành ngoài trời" nghĩa là ở phía Đông của tòa lâu đài dài theo hướng Nam-Bắc, dưới bóng của lâu đài, đức Thế Tôn đang đi kinh hành qua lại, rực rỡ với sáu luồng hào quang rạng ngời như một giàn hoa bằng vàng cao một trăm gang tay được kéo bằng những dây kéo máy chạy trên không trung.

* "Đi kinh hành theo sau" nghĩa là chắp tay, cúi mình và đi theo bước chân của Ngài. "Gọi Vāseṭṭha" vì đức Thế Tôn biết vị này thông thái hơn, biết điều gì nên tiếp nhận và điều gì nên giải đáp, nên Ngài đã gọi vị ấy. "Các ông thực sự là" (Tumhe khvatthā) có nghĩa các ông chính là. "Bà-la-môn theo dòng dõi" nghĩa là thuộc giai cấp Bà-la-môn. "Bà-la-môn theo gia đình" nghĩa là có gia thế tốt đẹp trong hàng Bà-la-môn. "Từ gia đình Bà-la-môn" nghĩa là từ bỏ gia đình Bà-la-môn đầy đủ tài sản để xuất gia. "Không mắng nhiếc" nghĩa là không mắng nhiếc bằng mười hình thức mắng nhiếc. "Không lăng mạ" nghĩa là không lăng mạ bằng các lời lẽ khinh khi khác nhau. Đức Thế Tôn dù đã biết rõ rằng: "Các Bà-la-môn này đang mắng nhiếc, lăng mạ các Sa-di này," nhưng Ngài vẫn hỏi. Tại sao vậy? Để tạo cơ hội cho câu chuyện được bắt đầu, vì nếu Ngài không hỏi, các vị ấy sẽ không tự nói trước, và nếu không nói thì cuộc đàm thoại sẽ không khởi phát. "Chắc chắn vậy" (Tagghā) là một từ xác định; ý nói rằng: "Bạch Thế Tôn, chắc chắn là các Bà-la-môn có mắng nhiếc, lăng mạ chúng con." "Với hình thức của họ" nghĩa là phù hợp với bản tính của họ. "Đầy đủ" (Paripuṇṇāya) nghĩa là được lấp đầy bằng việc thêm thắt các từ ngữ và văn cú theo ý muốn. "Không

phải không đầy đủ" nghĩa là nói liên tục không ngừng nghỉ.

Tại sao các Bà-la-môn lại mắng nhiếc các Sa-di này? Vì sự mất chỗ đứng. Thật vậy, các Sa-di này vốn là con của các Bà-la-môn tối cao, thông suốt ba tập Vệ-đà, nổi tiếng và được tôn trọng trong giới Bà-la-môn tại cõi Diêm-phù-đề, nhưng do họ xuất gia nên các con em Bà-la-môn khác cũng xuất gia theo. Khi ấy, các Bà-la-môn nghĩ rằng: "Chúng ta trở nên mất chỗ đứng," và vì sự mất chỗ đứng này, hễ thấy các vị ấy ở cổng làng hay trong làng, họ liền mắng nhiếc: "Các người đã phá vỡ truyền thống Bà-la-môn, đi theo sau một tên Sa-môn trọc đầu vì ham ăn," và nói những lời như trong bản Chánh tạng đã chép: "Chỉ có Bà-la-môn là giai cấp tối thượng," v.v. Dù bị mắng nhiếc như vậy, các Sa-di không hề khởi tâm giận dữ hay oán hận, chỉ khi được đức Thế Tôn hỏi, họ mới trình thưa rằng: "Bạch Thế Tôn, chắc chắn là các Bà-la-môn mắng nhiếc, lăng mạ chúng con." Khi ấy, đức Thế Tôn hỏi về cách thức mắng nhiếc rằng: "Họ mắng nhiếc các ông như thế nào?" Để giải trình, các vị ấy đã nói: "Bạch Thế Tôn, các Bà-la-môn..." v.v.

Ở đây, "Giai cấp tối thượng" nghĩa là trong việc xác định dòng dõi và tông tộc, họ chỉ ra rằng chỉ có Bà-la-môn là cao quý nhất. "Các giai cấp khác là hạ liệt" nghĩa là họ nói ba giai cấp còn lại là thấp kém, tồi tệ. "Trắng" nghĩa là trong sạch. "Đen" nghĩa là tối tăm. "Được thanh tịnh" nghĩa là được thanh sạch trong việc xác định dòng dõi. "Con của Phạm thiên" nghĩa là con của Đại Phạm thiên. "Sinh ra từ miệng, là con chính

thống" nghĩa là cư ngụ trong ngực và bước ra từ miệng, hoặc là con chính thống vì được nuôi dưỡng trong tâm can. "Phạm sinh" nghĩa là sinh ra từ Phạm thiên. "Do Phạm thiên tạo ra" nghĩa là được Phạm thiên biến hóa ra. "Người thừa kế của Phạm thiên" nghĩa là người thừa hưởng gia sản của Phạm thiên. "Các ông đã gia nhập giai cấp hạ liệt" nghĩa là các ông đã đi vào hàng ngũ thấp kém. "Đám Sa-môn trọc đầu" là lời họ nói với sự khinh miệt và ghê tởm, không chỉ đơn thuần ám chỉ việc cạo đầu hay việc làm Sa-môn. "Kẻ hạ tiện" (Ibbha) chỉ những người gia chủ. "Đen tối" chỉ những người có sắc da tối. "Bà con" (Bandhū) nghĩa là thuộc phe cánh của Ma vương, là quyến thuộc của Ma vương. "Sinh ra từ chân" có ý nghĩa là sinh ra từ bàn chân của Đại Phạm thiên.

* "Này Vāseṭṭha, chắc chắn các Bà-la-môn đã quên đi truyền thống cổ xưa nên mới nói như vậy" — ở đây từ "vo" chỉ là một trợ từ, hoặc là sở hữu cách, nghĩa là "các Bà-la-môn của các ông". "Cổ xưa" (Porāṇaṃ) nghĩa là lịch sử sơ khai cổ xưa về sự xuất hiện của thế giới và dòng giống. "Quên đi" (Assarantā) nghĩa là không nhớ rõ. Ý nghĩa là: Này Vāseṭṭha, chắc chắn là các Bà-la-môn do không nhớ, không biết về sự khởi đầu cổ xưa của thế giới nên mới nói như thế. Đoạn văn bắt đầu bằng "Nhưng người ta thấy rằng..." được nói ra để bác bỏ tà kiến của họ. Ở đó, "Các nữ Bà-la-môn" là những người phụ nữ Bà-la-môn được cưới hỏi về gia đình để duy trì nòi giống. Những người phụ nữ đó, vào thời kỳ sau đó, cũng có kinh nguyệt (utuniyo), nghĩa là có kỳ hạn sinh lý. "Có thai" nghĩa là mang bào thai. "Sinh con" nghĩa là sinh ra con trai

hoặc con gái. "Cho bú" nghĩa là cho trẻ nhỏ bú sữa mẹ. "Vốn là người sinh ra từ tử cung" nghĩa là sinh ra từ đường sinh dục của các nữ Bà-la-môn. "Lại nói như vậy" nghĩa là họ tuyên bố như thế. Như thế nào? "Chỉ có Bà-la-môn là giai cấp tối thượng... cho đến... là người thừa kế của Phạm thiên." Nếu lời nói đó của họ là sự thật, thì bào thai của các nữ Bà-la-môn phải là ngực của Đại Phạm thiên, và đường sinh dục của các nữ Bà-la-môn phải là miệng của Đại Phạm thiên, nhưng thực tế không thể nhìn nhận như vậy. Do đó, Ngài nói: "Họ đã vu khống Phạm thiên," v.v.

Giải thích về sự thanh tịnh của bốn giai cấp

Sau khi đưa ra lập luận bẻ gãy quan điểm để họ không thể nói rằng "chúng tôi ở trong ngực và sinh ra từ miệng của Đại Phạm thiên," Ngài lại nói tiếp đoạn "Này Vāseṭṭha, có bốn giai cấp này..." để chỉ ra rằng cả bốn giai cấp, nếu thực hành các thiện pháp, đều có thể đạt được sự thanh tịnh. "Được gọi là bất thiện" nghĩa là thuộc về phần bất thiện hoặc cấu thành từ các phần bất thiện. Cách giải thích này áp dụng cho tất cả các phần tương tự. "Không xứng đáng là bậc Thánh" nghĩa là không có khả năng đạt đến trạng thái của bậc Thánh. "Đen" nghĩa là bản tính tối tăm. "Có quả đen" nghĩa là quả báo của họ cũng đen tối, đau khổ. "Ngay cả đối với Sát-đế-lỵ" nghĩa là ngay cả trong hàng ngũ Sát-đế-lỵ cũng có những người như vậy. Cách giải thích này áp dụng cho tất cả các phần còn lại.

"Trắng" nghĩa là trong sạch, không có phiền não. "Có quả trắng" nghĩa là quả báo của họ cũng trắng, là sự hạnh phúc.

* "Đang tồn tại trong cả hai loại hỗn hợp" nghĩa là sống trong trạng thái pha trộn giữa cả hai. Cả hai là gì? Đó là các pháp đen và trắng, những điều bị người trí chê trách và những điều được người trí khen ngợi. "Dù vậy, ở đây các Bà-la-môn vẫn nói" nghĩa là ngay cả khi đang sống trong các pháp đen trắng hỗn hợp này, các Bà-la-môn vẫn tuyên bố rằng: "Chỉ có Bà-la-môn là tối thượng," v.v. "Người trí không chấp nhận điều đó" nghĩa là những bậc hiền trí trên đời không đồng tình, không tán dương. "Tại sao vậy?" Ý tóm tắt của đoạn bắt đầu bằng "Này Vāseṭṭha, trong các vị này..." là như sau: Tại sao nói rằng người trí không chấp nhận? Bởi vì trong bốn giai cấp này, vị Tỳ-kheo nào là bậc A-la-hán... cho đến... giải thoát nhờ chánh trí, vị ấy được gọi là tối thượng giữa họ, còn các Bà-la-môn kia thì không được như vậy. Do đó người trí không chấp nhận lời họ nói.

Trong các từ như "A-la-hán", vị ấy là "A-la-hán" (Bậc Đáng Cúng Dường) vì các lý do như đã xa lìa các phiền não. Là "Bậc Lậu Tận" (Khīṇāsavo) vì các lậu hoặc đã đoạn tận. Bảy bậc Hữu học và những phàm phu thiện lành được gọi là đang sống đời phạm hạnh. Còn vị này đã hoàn tất việc sống phạm hạnh nên gọi là "Bậc đã hoàn tất việc sống phạm hạnh" (Vusitavā). Người đã làm những việc cần làm như liễu tri tứ đế bằng bốn đạo lộ thì gọi là "Bậc đã làm những việc cần làm" (Katakaraṇīyo). Người đã đặt xuống gánh nặng phiền não và gánh nặng ngũ uẩn thì gọi là "Bậc đã đặt xuống gánh nặng" (Ohitabhāro). "Ohito" nghĩa là đã bỏ xuống. Mục tiêu cao thượng, hoặc mục tiêu của chính mình là "Tự lợi" (Sadattho); vị đã đạt được tự

lợi nhờ đạo quả thì gọi là "Bậc đã đạt được tự lợi". Sợi dây trói buộc trong luân hồi được gọi là ái dục, khi ái dục ấy đã tận diệt thì gọi là "Bậc đã tận diệt hữu kiết sử". "Giải thoát nhờ chánh trí" nghĩa là giải thoát sau khi đã thấu triệt bằng các nguyên nhân và lý do đúng đắn. "Trong loài người này" (Janetasminti) nghĩa là trong thế gian này. "Trong hiện tại và tương lai" nghĩa là trong kiếp sống này và kiếp sống sau.

* "Không có khoảng cách" (Anantarā) nghĩa là không có sự ngăn cách, tức là tương xứng với dòng dõi của mình. "Phục tùng" (Anuyuttā) nghĩa là ở dưới quyền điều hành. "Sự khiêm cung" (Nipaccakāraṃ) chỉ việc những người lớn tuổi hơn thể hiện sự tôn trọng. Những người trẻ hơn thì thực hiện việc đảnh lễ. Ở đó, "Sự phục vụ đúng đắn" (Sāmīcikammaṃ) là những hành động phục vụ phù hợp như thực hiện các bổn phận.

* "Thiết lập" (Niviṭṭhā) nghĩa là xác lập vững chắc, không lay chuyển. Ai là người có đức tin như vậy? Đó là bậc Dự lưu. Thật vậy, vị ấy có đức tin kiên cố đến mức dù bị kề gươm vào cổ đòi chặt đầu, vị ấy cũng không bao giờ nói rằng Phật không phải là Phật, Pháp không phải là Pháp, Tăng không phải là Tăng. Vị ấy có đức tin vững chãi như cư sĩ Sūrambaṭṭha.

Nghe nói rằng, vị ấy sau khi nghe đức Bổn Sư thuyết pháp đã chứng đắc quả Dự lưu và trở về nhà. Khi ấy, Ma vương đã hóa ra hình dáng đức Phật được trang nghiêm bằng ba mươi hai tướng tốt, đứng trước cửa nhà vị ấy và nhắn tin: "Bổn Sư đã đến." Sūrambaṭṭho suy nghĩ: "Ta vừa nghe pháp từ đức Bổn Sư và trở về,

chuyện gì thế này?" rồi đi ra, vì tưởng là đức Bổn Sư nên đã đảnh lễ và đứng sang một bên. Ma vương nói: "Này Ambaṭṭha, những gì ta đã dạy cho ông rằng 'Sắc là vô thường... cho đến... Thức là vô thường', đó là lời nói sai lầm. Ta đã nói như vậy mà không suy xét kỹ. Do đó, ông hãy chấp trì rằng 'Sắc là thường... cho đến... Thức là thường'." Vị ấy suy nghĩ: "Không có chuyện các đức Phật lại thuyết giảng điều gì mà không suy xét, không thực chứng; chắc chắn đây là Ma vương đến để tạo sự chia rẽ trong ta." Sau đó, vị ấy bảo: "Ngươi chính là Ma vương." Ma vương không thể nói dối nữa, thừa nhận: "Phải, ta là Ma vương." Vị ấy hỏi: "Ngươi đến đây làm gì?" Ma vương đáp: "Để làm lay chuyển đức tin của ông." Vị ấy búng tay và nói: "Này kẻ ác đen tối, hãy dừng lại đó. Cho dù một trăm, một ngàn hay một trăm ngàn Ma vương như ngươi cũng không thể làm lay chuyển đức tin của ta; đức tin có được nhờ chứng đắc Đạo lộ thì kiên cố như tảng đá, như núi Sineru cắm sâu vào lòng đất, ngươi làm gì được ở đây?" Ma vương không thể nán lại được nữa, liền biến mất ngay tại đó. Từ "Thiết lập" (Niviṭṭhā) được nói ra nhằm ám chỉ đức tin như vậy.

"Căn cứ vững chắc" (Mūlajātāpatiṭṭhitā) nghĩa là vì đạo lộ đã phát sinh làm gốc rễ nên được xác lập bởi gốc rễ đạo lộ đó. "Bền vững" nghĩa là kiên cố. "Không thể bị phá hủy" (Asaṃhāriyā) nghĩa là giống như một cột trụ đá (Indakhīla) được chôn sâu, không ai có thể làm lay động được. "Người ấy xứng đáng để nói rằng" nghĩa là vị Thánh đệ tử ấy có quyền tuyên bố như vậy. Tuyên bố gì? "Tôi là con của đức Thế Tôn, là con chính thống," v.v. Vì vị ấy nhờ nương tựa

đức Thế Tôn mà sinh ra trong địa vực của bậc Thánh, nên gọi là "Con của đức Thế Tôn". Vì đã được an lập trong các Đạo và Quả nhờ vào tiếng vang của Pháp sau khi cư ngụ trong tâm can và thoát ra từ miệng (của đức Phật), nên gọi là "Con chính thống sinh ra từ miệng". Vì sinh ra từ Thánh pháp và được tạo ra bởi Thánh pháp, nên gọi là "Pháp sinh, do Pháp tạo ra". Vì xứng đáng hưởng phần gia tài là chín pháp Siêu thế nên gọi là "Người thừa kế của Pháp". Tại sao vậy? Tại sao sau khi nói "Tôi là con đức Thế Tôn" lại nói tiếp "Pháp sinh, do Pháp tạo ra"? Để chỉ rõ ý nghĩa của điều này, Ngài nói đoạn "Này Vāseṭṭha, vì rằng Như Lai..." v.v. Ở đó, tại sao Như Lai lại được gọi là "Pháp thân" (Dhammakāya)? Vì đức Như Lai đã suy tư trong tâm và nói ra bằng lời trọn vẹn lời dạy của đức Phật trong ba tạng kinh điển. Do đó, thân của Ngài vì tràn đầy Pháp nên chính là Pháp. Như vậy, vì có Pháp là thân nên gọi là "Pháp thân". Chính vì là Pháp thân nên cũng là "Phạm thân" (Brahmakāya). Pháp được gọi là Phạm (Brahmā) với nghĩa là tối thượng. "Trở thành Pháp" nghĩa là có bản chất là Pháp. Vì đã trở thành Pháp nên cũng "Trở thành Phạm".

Giải thích về sự xuất hiện của địa vị tối thượng

* Đến đây đức Thế Tôn đã chỉ ra lập luận bẻ gãy quan điểm tối thượng của họ; bây giờ để chỉ ra lập luận bẻ gãy quan điểm ấy theo một cách khác, Ngài nói đoạn "Này Vāseṭṭha, có một thời..." v.v. Ở đó, câu chuyện về sự hoại diệt và thành hình của thế giới đã được giải thích chi tiết trong Kinh Phạm Võng (Brahmajāla). "Đi đến trạng thái này" nghĩa là đi đến

trạng thái làm người. "Ở đó họ là những chúng sinh do tâm tạo" nghĩa là dù họ sinh ra ở thế giới loài người này nhưng là chúng sinh hóa sinh, do tâm tạo tác nên gọi là "do tâm tạo". Giống như ở cõi Phạm thiên, ở đây hỷ lạc chính là món ăn giúp họ duy trì sự sống nên gọi là "ăn bằng hỷ". Theo cách này, các đặc điểm như "tự phát sáng", v.v., cũng cần được hiểu tương tự.

Giải thích về sự xuất hiện của địa vị (tầng đất ngọt)

* "Trở thành một khối nước" nghĩa là toàn bộ luân hồi chỉ còn là một khối nước duy nhất. "Bóng tối" là sự mịt mù. "Bóng tối mịt mù" là bóng tối dày đặc làm ngăn trở sự phát sinh của nhãn thức. "Lan tỏa" nghĩa là được thiết lập và mở rộng ra khắp mọi nơi. "Như váng sữa được nấu" nghĩa là giống như lớp màng trên mặt sữa nóng. "Có màu sắc tốt đẹp" nghĩa là đầy đủ sắc thái. Màu của nó giống như hoa Kanikāra. "Có hương thơm tốt đẹp" nghĩa là có mùi thơm tỏa ra như hương của chư thiên. "Có vị ngon ngọt" nghĩa là có vị giống như được tẩm tinh chất của chư thiên. "Mật ong rừng" là loại mật do loài ong nhỏ tạo ra. "Tinh khiết" (Aneḷakaṃ) nghĩa là không có lỗi, không có lẫn xác ong. "Có bản tính tham" nghĩa là có tâm tính tham lam. Trong kiếp sống ngay trước đó vị này cũng đã tham lam rồi. "Ồ" là tiếng nói ra khi kinh ngạc. "Cái này sẽ là gì đây?" nghĩa là: màu sắc của nó đã đẹp, hương của nó cũng thơm, vậy vị của nó sẽ như thế nào? Người nào đã khởi lên lòng tham ở đó, người ấy đã dùng ngón tay nếm thử địa vị ngọt, lấy bằng ngón tay rồi đặt lên đầu lưỡi.

"Lan tỏa" (Acchādesī) nghĩa là ngay khi vừa đặt lên đầu lưỡi, vị ngọt ấy lan tỏa khắp bảy ngàn dây thần kinh vị giác và đọng lại với cảm giác dễ chịu. "Ái dục xâm chiếm người ấy" nghĩa là lòng tham ái đối với vị đó đã phát sinh trong người ấy.

Giải thích về sự xuất hiện của Mặt Trăng và Mặt Trời

* "Bắt đầu bốc từng nắm để ăn" nghĩa là bắt đầu chia thành từng miếng nhỏ, từng vắt để dùng. "Mặt Trăng và Mặt Trời" là hai thiên thể này. "Xuất hiện" nghĩa là hiển lộ ra.

Câu hỏi đặt ra là: Trong hai vị đó ai xuất hiện trước, ai trú ngụ ở đâu, kích thước của họ là bao nhiêu, ai ở trên, ai đi nhanh hơn, họ có bao nhiêu quỹ đạo, họ di chuyển như thế nào, và chiếu sáng trong phạm vi bao nhiêu? Cả hai cùng xuất hiện một lúc. Mặt Trời được nhận thấy trước. Vì khi hào quang tự thân của các chúng sinh đó biến mất thì bóng tối bao phủ. Họ sợ hãi, run rẩy và nghĩ rằng: "Thật tốt thay nếu có ánh sáng xuất hiện." Sau đó, vòng tròn Mặt Trời mang lại sự dũng mãnh (sūrabhāva) cho đại chúng đã mọc lên. Chính vì thế nó có tên là Mặt Trời (Sūriya). Sau khi chiếu sáng trong ngày hôm đó và lặn đi, bóng tối lại xuất hiện. Họ nghĩ rằng: "Thật tốt thay nếu có một ánh sáng khác xuất hiện." Khi ấy, biết được nguyện vọng (chanda) của họ, vòng tròn Mặt Trăng đã mọc lên. Chính vì thế nó có tên là Mặt Trăng (Canda).

Trong số đó, Mặt Trăng trú trong một cung điện bằng ngọc ở bên trong. Bên ngoài cung điện đó được bao phủ bằng bạc. Cả hai lớp đều có tính chất mát lạnh.

Mặt Trời trú trong cung điện bằng vàng ở bên trong. Bên ngoài được bao phủ bằng pha lê. Cả hai lớp đều có tính chất nóng.

Về kích thước, Mặt Trăng có đường kính thẳng là bốn mươi chín do-tuần. Chu vi vòng tròn là một trăm năm mươi do-tuần thiếu ba do-tuần (tức 147 do-tuần). Mặt Trời có đường kính thẳng là năm mươi do-tuần, chu vi là một trăm năm mươi do-tuần.

Mặt Trăng ở dưới, Mặt Trời ở trên, khoảng cách giữa hai vị là một do-tuần. Từ điểm thấp nhất của Mặt Trăng đến điểm cao nhất của Mặt Trời là một trăm do-tuần.

Mặt Trăng di chuyển thẳng thì chậm, di chuyển ngang thì nhanh. Ở hai bên có các chòm sao và tinh tú di chuyển. Mặt Trăng đi đến các chòm sao đó giống như con bò cái đi đến chỗ con bê. Các chòm sao thì không rời bỏ vị trí của mình. Chuyển động thẳng của Mặt Trời thì nhanh, chuyển động ngang thì chậm. Vào ngày mồng một sau ngày lễ Uposatha của kỳ tối (Kāḷapakkhauposatha), Mặt Trời đi bỏ xa vòng tròn Mặt Trăng một trăm ngàn do-tuần. Khi đó Mặt Trăng hiện ra như một vệt mỏng. Vào ngày mồng hai, khoảng cách là một trăm ngàn do-tuần tiếp theo, cứ như vậy cho đến ngày Uposatha, mỗi ngày bỏ xa thêm một trăm ngàn do-tuần. Khi đó Mặt Trăng lớn dần lên và trở nên tròn đầy vào ngày Uposatha. Rồi vào ngày mồng một tiếp theo, nó chạy theo và rút ngắn một trăm ngàn do-tuần. Vào ngày mồng hai, rút ngắn thêm một trăm ngàn do-tuần, cứ như vậy cho đến ngày Uposatha, mỗi ngày chạy theo thêm một trăm ngàn

do-tuần. Khi đó Mặt Trăng nhỏ dần đi và đến ngày Uposatha thì hoàn toàn không nhìn thấy được. Khi Mặt Trăng ở dưới và Mặt Trời ở trên, vòng tròn Mặt Trăng bị che khuất giống như một cái bát nhỏ bị che bởi một cái mâm lớn. Giống như bóng của ngôi nhà vào buổi trưa, bóng của Mặt Trăng không hiện rõ. Vì bóng không hiện rõ, nên giống như ngọn đèn vào ban ngày, dù ở xa hay tự thân nó cũng không được nhìn thấy.

Về các quỹ đạo, có ba quỹ đạo là: quỹ đạo Dê (Ajavīthi), quỹ đạo Voi (Nāgavīthi) và quỹ đạo Bò (Govīthi). Trong đó, loài dê ghét nước, loài voi thì ưa thích. Loài bò thì cảm thấy thoải mái với sự cân bằng nóng lạnh. Do đó, vào thời gian Mặt Trăng và Mặt Trời đi vào quỹ đạo Dê, trời không mưa dù chỉ một giọt. Khi chúng đi vào quỹ đạo Voi, bầu trời như tuôn trào nước. Khi chúng đi vào quỹ đạo Bò, thời tiết trở nên cân bằng. Mặt Trăng và Mặt Trời trong sáu tháng di chuyển ra ngoài núi Sineru, sáu tháng di chuyển vào bên trong. Thật vậy, vào tháng Āsāḷha (tháng 6-7), chúng di chuyển gần núi Sineru. Hai tháng sau đó, chúng đi ra ngoài và di chuyển ở phía ngoài, đến tháng Kattika đầu tiên thì đi ở giữa. Sau đó chúng đi về phía Luân Hồi Sơn (Cakkavāḷa), di chuyển gần Luân Hồi Sơn trong ba tháng, rồi lại đi ra, đến tháng Citra thì đi ở giữa, từ đó trong hai tháng chúng lao về hướng núi Sineru và đến tháng Āsāḷha lại di chuyển gần núi Sineru.

Chúng chiếu sáng trong phạm vi bao nhiêu? Trong cùng một lúc, chúng chiếu sáng trên ba châu lục. Như

thế nào? Khi ở châu lục này là lúc Mặt Trời mọc, thì ở Đông Thắng Thần Châu (Pubbavidehe) là buổi trưa, ở Bắc Câu Lưu Châu (Uttarakurūsu) là lúc Mặt Trời lặn, và ở Tây Ngưu Hóa Châu (Aparagoyāne) là nửa đêm. Khi ở Đông Thắng Thần Châu là lúc Mặt Trời mọc, thì ở Bắc Câu Lưu Châu là buổi trưa, ở Tây Ngưu Hóa Châu là lúc Mặt Trời lặn, và ở đây là nửa đêm. Khi ở Bắc Câu Lưu Châu là lúc Mặt Trời mọc, thì ở Tây Ngưu Hóa Châu là buổi trưa, ở đây là lúc Mặt Trời lặn, và ở Đông Thắng Thần Châu là nửa đêm. Khi ở Tây Ngưu Hóa Châu là lúc Mặt Trời mọc, thì ở đây là buổi trưa, ở Đông Thắng Thần Châu là lúc Mặt Trời lặn, và ở Bắc Câu Lưu Châu là nửa đêm.

"Các chòm sao và tinh tú" nghĩa là các chòm sao như Kattikā cùng với các hình dạng tinh tú còn lại đã xuất hiện cùng lúc với Mặt Trăng và Mặt Trời. "Đêm và ngày" — từ đó, từ lúc Mặt Trời lặn cho đến khi bình minh mọc là đêm, từ khi bình minh mọc cho đến lúc Mặt Trời lặn là ngày; đêm và ngày đã được nhận biết như vậy. Tiếp đó, mười lăm đêm là một nửa tháng, hai nửa tháng là một tháng; như vậy tháng và nửa tháng đã được nhận biết. Rồi bốn tháng là một mùa, ba mùa là một năm; như vậy mùa và năm đã được nhận biết.

* "Sự thay đổi màu sắc" nghĩa là sự biến đổi về sắc diện. "Do nhân là sự kiêu mạn về màu sắc của họ" nghĩa là do nguyên nhân từ sự kiêu mạn khởi lên liên quan đến màu sắc của mình. "Của những người có bản tính kiêu mạn và quá mạn" nghĩa là của những người có tâm tính kiêu mạn khởi lên lặp đi lặp lại. "Từ địa vị (lớp đất ngọt)" — vì có vị ngon đầy đủ nên đất được

gọi là "vị" (rasā). "Họ than vãn" (Anutthuniṃsū) nghĩa là họ kêu lên. "Ôi cái vị ngon!" nghĩa là ôi, vị ngọt ngào của chúng ta đã biến mất rồi. "Từ ngữ cổ xưa" (Aggaññaṃ akkharaṃ) là câu chuyện về dòng giống khởi nguyên của thế giới. "Họ đi theo" (Anusarantī) nghĩa là họ làm theo.

Giải thích về sự xuất hiện của vảy đất, v.v.

* "Nó đã xuất hiện như vậy" nghĩa là nó đã mọc lên với hình dạng như thế, giống như lớp bùn khô hiện ra khi nước trong một cái ao nhỏ bị cạn.

* "Dây leo ngọt" (Padālatā) là một loại dây leo có vị ngọt và tốt lành. "Ống" (Kalambukā) nghĩa là cuống hoặc thân rỗng. "Thật tiếc cho chúng ta" nghĩa là dây leo ngọt của chúng ta đã từng có ở đó. "Thật tiếc đã mất đi" nghĩa là bây giờ nó đã biến mất khỏi chúng ta rồi.

* "Lúa không cần cày cấy" (Akaṭṭhapāko) nghĩa là loại lúa mọc lên trên mảnh đất không cần phải cày bừa. "Không có cám" nghĩa là không có lớp vỏ lụa. "Không có trấu" nghĩa là không có lớp vỏ ngoài cứng. "Có hương thơm" nghĩa là tỏa ra mùi hương của chư thiên. "Hạt gạo là quả" nghĩa là nó sinh ra quả chính là hạt gạo trắng trong tinh khiết. "Chỗ gặt rồi lại mọc lên" nghĩa là chỗ đã hái vào buổi chiều thì buổi sáng đã chín trở lại, chỗ đã hái lại trở về trạng thái bình thường như chưa từng bị hái. "Không thấy dấu vết đã hái" nghĩa là nó hiện ra đầy đủ như chưa từng bị cắt.

Giải thích về sự xuất hiện của giới tính nam nữ, v.v.

* "Và của người phụ nữ" nghĩa là người mà kiếp trước trong thời kỳ con người vốn là nữ, thì giới tính nữ hiện ra; người kiếp trước là nam thì giới tính nam hiện ra. Thật vậy, một người nữ muốn đạt được thân nam thì phải dần dần làm tròn các pháp là nhân của nam tính. Một người nam muốn nhận thân nữ thì do nương vào việc tà dâm. Nhưng vào thời bấy giờ, theo bản tính tự nhiên, giới tính nữ của người phụ nữ và giới tính nam của người đàn ông đã xuất hiện. "Nhìn chăm chú" nghĩa là nhìn ngó, quan sát kỹ. "Sự thiêu đốt" là sự thiêu đốt của dục vọng. "Vật ô uế" (Seṭṭhinti) là tro bụi. "Đang bị dẫn đi" (Nibbuyhamānāyā) nghĩa là đang bị đưa đi.

* "Được xem là phi pháp" — vào lúc bấy giờ, việc ném bụi đó được coi là phi pháp. "Cái đó hiện nay được xem là đúng pháp" nghĩa là bây giờ điều đó được coi là hợp pháp, người ta chấp nhận và thực hiện điều đó. Thật vậy, ở một số địa phương, những người phụ nữ khi cãi nhau thường nói: "Tại sao cô lại nói? Cô là người thậm chí đến một nắm phân bò cũng không có được." "Sự hưởng thụ" (Pātabyatanti) nghĩa là điều nên được thọ hưởng. "Việc tích trữ" nghĩa là thực hiện việc cất giữ. "Đã thấy dấu vết bị cắt" nghĩa là chỗ đã cắt hiện ra sự thiếu hụt. "Từng khóm từng khóm" nghĩa là mọc thành từng cụm, từng bụi giống như được buộc lại thành bó ở mỗi nơi.

* "Chúng ta hãy thiết lập ranh giới" nghĩa là thiết lập các biên giới. "Thật vậy" (Yatra hi nāmā) có nghĩa là người nào đó. "Họ đánh bằng tay" nghĩa là họ đã đánh bằng tay ba lần khi người đó không nghe lời. "Kể từ

đó" (Tadagge kho) nghĩa là lấy thời điểm đó làm điểm bắt đầu.

Giải thích về vua Mahāsamata (Đại Cách Lãm)

* "Điều gì đáng chê trách thì hãy chê trách" nghĩa là điều gì cần công bố thì công bố, điều gì cần ném bỏ thì ném bỏ, điều gì cần trục xuất thì trục xuất. "Người nào là chúng sinh trong số họ" — người đó là ai? Chính là Bồ-tát của chúng ta. "Chúng tôi sẽ dâng phần lúa" nghĩa là chúng tôi sẽ đem từ mỗi cánh đồng của mình một đấu lúa để dâng phần cho Ngài, Ngài không cần phải làm bất cứ công việc gì, Ngài hãy đứng ở vị trí bậc trưởng thượng của chúng tôi.

* "Từ ngữ được phát sinh" nghĩa là các tên gọi, danh xưng, khái niệm và ngôn ngữ đã ra đời. "Kẻ Sát-đế-lỵ là từ ngữ thứ hai" — không chỉ là từ ngữ, mà các chủ đất đó đã thực hiện lễ quán đảnh cho vị ấy bằng ba danh xưng. "Làm đẹp lòng" (Rañjetī) nghĩa là làm cho hạnh phúc, làm cho vừa ý. "Bằng cách tối thượng" (Aggaññenā) nghĩa là bằng cách thức được biết là tối thượng, hoặc việc ra đời đã diễn ra vào thời kỳ khởi thủy của thế giới vốn được biết là tối thượng.

Giải thích về tầng lớp Bà-la-môn, v.v.

* "Không còn than, không còn khói" — vì không có thứ gì cần phải nấu để ăn nên khói và than đã biến mất. "Chày đã bỏ xuống" — vì không có thứ gì cần phải giã để nấu nên chày đã bị vứt bỏ. "Đi tìm vật thực" — đi tìm cháo và cơm bằng hình thức khất thực. "Con người thấy người ấy" — những con người đó

khi nhìn thấy họ. "Không chịu đựng được" nghĩa là không kham nổi, không có khả năng. "Làm ra các cuốn sách" — biên soạn và giảng dạy ba tập Vệ-đà. "Họ trú ngụ" (Acchantī) — cũng có bản chép là "acchentī", ý nghĩa tương tự. "Được xem là thấp kém" — này Vāseṭṭha, vào thời bấy giờ, việc "trì tụng mật ngôn, giảng dạy mật ngôn" bị coi là thấp kém. "Hiện nay được xem là tối thượng" — điều đó bây giờ đã trở thành tối thượng, người ta nói rằng: "Họ trì tụng ngần này mật ngôn, giảng dạy ngần này mật ngôn." "Của nhóm Bà-la-môn" nghĩa là của tập thể Bà-la-môn.

* "Thực hiện hành vi dâm dục" nghĩa là chấp nhận và thực hiện dâm sự. "Làm các nghề nghiệp khác nhau" — họ thực hiện các nghề nghiệp nổi tiếng như chăn bò, buôn bán, v.v.

* "Thủ-đà-la" (Suddā) — do những hành vi săn bắn hèn kém và những công việc thấp thỏi đó mà họ trở thành Thủ-đà-la, đi đến chỗ hèn hạ và bị hủy hoại. "Đã có" (Ahu kho) nghĩa là thực sự có.

* "Chê trách pháp của mình" — người đó không nghĩ rằng chỉ bằng việc dựng lọng trắng là có thể được thanh tịnh, nên đã chỉ trích pháp Sát-đế-lỵ của chính mình. Cách giải thích này áp dụng cho mọi trường hợp. "Này Vāseṭṭha, chính từ bốn nhóm này..." — bằng câu này, Ngài chỉ ra rằng: "Nhóm Sa-môn không tồn tại riêng biệt; vì không thể được thanh tịnh nhờ dòng giống, mà sự thanh tịnh có được là nhờ vào sự thực hành đúng đắn của chính mỗi người. Do đó, từ bốn nhóm này mà nhóm Sa-môn được hình thành. Các nhóm này đi theo nhóm Sa-môn, và khi đi theo

thì họ đi theo bằng đúng pháp, không phải bằng phi pháp. Bởi vì nhờ nương tựa vào nhóm Sa-môn và làm tròn sự thực hành đúng đắn mà họ đạt được sự thanh tịnh."

Giải thích về ác hạnh, v.v.

* Bây giờ, để làm sáng tỏ rằng người ta không thể thanh tịnh bằng dòng giống mà chỉ bằng sự thực hành đúng đắn, Ngài bắt đầu thuyết giảng: "Này Vāseṭṭha, ngay cả Sát-đế-lỵ..." v.v. Ở đó, "Do nhân chấp trì tà kiến" nghĩa là do nguyên nhân từ những hành động được chấp trì theo tà kiến, hoặc do nguyên nhân chấp trì các nghiệp thuộc về tà kiến.

* "Người làm cả hai" (Dvayakārī) nghĩa là có lúc làm việc thiện, có lúc làm việc ác. "Cảm thọ cả lạc và khổ" — không có chuyện quả báo của cả thiện và ác cùng cho quả trong một khoảnh khắc. Nhưng nếu ai đó làm ác nhiều, làm thiện ít, thì nhờ vào thiện nghiệp đó mà người ấy sinh vào gia đình Sát-đế-lỵ hoặc Bà-la-môn. Tuy nhiên, ác nghiệp đó làm cho người ấy bị mù, bị gù hoặc bị què. Người ấy sẽ không xứng đáng với vương quyền, hoặc khi đã được quán đảnh thì với thân hình như vậy cũng không thể thọ hưởng các dục lạc. Đối với người khác, vào lúc lâm chung, hai nghiệp thiện và ác đó xuất hiện giống như hai lực sĩ đô vật mạnh mẽ. Trong đó nếu ác nghiệp mạnh hơn, nó sẽ ngăn chặn thiện nghiệp và khiến người đó sinh vào loài bàng sinh. Nhưng thiện nghiệp vẫn có thể cho quả báo trong quá trình sống. Người ta có thể dùng con vật đó làm voi báu, ngựa báu hoặc bò đực báu. Khi đó nó

vẫn được hưởng sự sung túc. Từ "Cảm thọ cả lạc và khổ" được nói ra nhằm ám chỉ trường hợp này.

Giải thích về sự tu tập các pháp Bồ-đề phần

* "Của bảy pháp Bồ-đề phần" — theo các nhóm như "Bốn niệm xứ", v.v., thì có bảy nhóm; nhưng theo trình tự thì có ba mươi bảy pháp Bồ-đề phần. "Do nương vào sự tu tập" nghĩa là đi theo sự tu tập, tức là thực hành. "Vị ấy nhập Niết-bàn" nghĩa là nhập Niết-bàn bằng cách diệt tận các phiền não (Kilesaparinibbāna). Như vậy, đức Thế Tôn sau khi chỉ ra bốn giai cấp và bác bỏ quan điểm của họ, Ngài đã chỉ ra rằng chính bậc Lậu tận — người đã thấu triệt Tứ Thánh Đế — mới là bậc tối thượng giữa chư thiên và loài người.

* Bây giờ, để củng cố thêm ý nghĩa đó bằng cách dẫn ra lời nói của Phạm thiên — vị được thế gian tôn trọng — Ngài nói đoạn "Này Vāseṭṭha, trong bốn giai cấp này..." v.v. Đoạn "Ngay cả Phạm thiên cũng nói..." đã được giải thích chi tiết trong Kinh Ambaṭṭha. Như vậy, đức Thế Tôn qua tiến trình đàm thoại này đã chỉ ra lập luận bẻ gãy quan điểm tối thượng, dẫn dắt bài kinh đi đến kết thúc với đỉnh cao là quả vị A-la-hán. "Vāseṭṭha và Bhāradvāja hoan hỷ" — các Sa-di Vāseṭṭha và Bhāradvāja với tâm ý vui mừng, thỏa mãn, đã tán dương lời dạy của đức Thế Tôn rằng: "Lành thay, lành thay." Khi suy xét và thấu hiểu sâu sắc bài kinh này, các vị ấy cùng với các Tuệ phân tích đã chứng đắc quả vị A-la-hán.

Kết thúc Chú giải Kinh Khởi Thế Nhân trong Chú giải Trường Bộ Kinh (Sumaṅgalavilāsinī).

1.5. Chú giải Kinh Tự Hỷ

Chú giải lời sư tử hống của Tôn giả Sāriputta

141. "Evaṃ me sutaṃ" (Như vầy tôi nghe) là Kinh Tự Hỷ. Ở đây là sự chú giải cho các từ chưa rõ nghĩa: "nāḷandāyaṃ" (tại Nalanda) nghĩa là tại kinh thành có tên gọi như vậy, sau khi đã chọn thành phố đó làm nơi hành trì khất thực. "Pāvārikambavane" (tại vườn xoài của Pāvārika) nghĩa là trong vườn xoài của vị trưởng giả Pāvārika, người chuyên cung cấp y phục. Nghe nói đó vốn là khu vườn thượng uyển của vị ấy. Sau khi nghe bậc Thế Tôn thuyết Pháp, vị ấy đem lòng tịnh tín nơi Thế Tôn, đã xây dựng một trú xá cho Ngài trong vườn xoài đó, được trang hoàng với các am thất, lều trại và giảng đường rồi dâng cúng. Trú xá này có tên gọi là "Pāvārikambavana" tương tự như vườn xoài của Jīvaka (Jīvakambavana); ý nghĩa là Ngài đang trú ngụ tại vườn xoài của Pāvārika đó. Tôn giả bạch với Thế Tôn rằng: "Bạch Thế Tôn, con có lòng tịnh tín đối với Thế Tôn như vầy". Tại sao Tôn giả lại nói như vậy? Nhằm mục đích bày tỏ hỷ lạc (somanassa) đã phát khởi nơi tự thân.

Ở đây là trình tự của câu chuyện: Nghe nói vào ngày hôm ấy, sau khi làm vệ sinh thân thể vào sáng sớm, Tôn giả đắp y chỉnh tề, tay cầm bát và y, với phong thái trang nghiêm khi tiến bước làm khởi sinh lòng tịnh tín cho thiên và nhân, đồng thời mang lại lợi ích

và hạnh phúc cho dân chúng thành Nalanda. Tôn giả vào thành khất thực, sau bữa ăn, khi đã đi khất thực về, Tôn giả đến tự viện thực hiện bổn phận đối với bậc Đạo Sư. Khi bậc Đạo Sư đã vào hương thất (gandhakuṭi), Tôn giả đảnh lễ Ngài rồi đi đến nơi nghỉ trưa của mình. Tại đó, sau khi các vị đồng tu và đệ tử đã thực hiện xong bổn phận và lui ra, Tôn giả quét dọn nơi nghỉ trưa, trải tấm tọa cụ bằng da, dùng nước từ bình nước để làm mát tay chân, rồi ngồi kiết già (tisandhipallaṅka), xác định thời hạn và nhập vào Quả định (phalasamāpatti).

Sau khi xuất khỏi định theo thời hạn đã định trước, Tôn giả bắt đầu tùy niệm về các công hạnh của chính mình. Trong khi tùy niệm, giới hạnh (sīla) hiện rõ trong tâm trí Tôn giả. Tiếp đó, theo thứ tự là định (samādhi), tuệ (paññā), giải thoát (vimutti), giải thoát tri kiến (vimuttiñāṇadassana), sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền, Không vô biên xứ định, Thức vô biên xứ định, Vô sở hữu xứ định, Phi tưởng phi phi tưởng xứ định, Minh sát tuệ (vipassanāñāṇa), Ý sinh thân thông (manomayiddhiñāṇa), Thần túc thông (iddhividhañāṇa), Thiên nhĩ thông (dibbasotañāṇa), Tha tâm thông (cetopariyañāṇa), Túc mạng thông (pubbenivāsānussatiñāṇa), Thiên nhãn thông (dibbacakkhuñāṇa)... cho đến Sơ đạo, Sơ quả... cho đến A-la-hán đạo, A-la-hán quả, Nghĩa phân tích trí (atthapaṭisambhidā), Pháp phân tích trí (dhammapaṭisambhidā), Từ ngữ phân tích trí (niruttipaṭisambhidā), Biện tài phân tích trí (paṭibhānapaṭisambhidā), và Thanh văn Thượng thủ trí (sāvakapāramīñāṇa). Bắt đầu từ đây, Tôn giả tùy

niệm về các công đức của mình từ khi lập nguyện dưới chân đức Phật Anomadassī cách đây một vị tằng tỳ và một trăm ngàn đại kiếp cho đến tận lúc đang ngồi trên tòa sen này, các công đức ấy đều hiện khởi.

Như vậy, khi Tôn giả tùy niệm về các công đức của mình, Ngài không thể thấy được giới hạn hay mức độ cuối cùng của các công đức đó. Tôn giả suy nghĩ rằng: "Đối với ta, một vị Thanh văn chỉ đứng ở phương diện trí tuệ bộ phận (padesañāṇa) mà công đức còn không có giới hạn hay mức độ cuối cùng như thế này. Vậy thì bậc Đạo Sư mà ta đã hướng về để xuất gia, công đức của Ngài sẽ như thế nào?" Rồi Tôn giả bắt đầu tùy niệm về các công đức của bậc Thập Lực. Tôn giả bắt đầu tùy niệm về các công đức của bậc Thập Lực dựa trên giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến của Thế Tôn; dựa trên bốn Niệm xứ, bốn Chánh cần, bốn Thần túc, bốn Đạo, bốn Quả, bốn Phân tích trí, trí phân biệt bốn Loại sinh (catuyonipariccheda kañāṇa), và dựa trên bốn dòng Thánh (ariyavaṃsa).

Cũng vậy, Tôn giả bắt đầu tùy niệm về các công đức của bậc Thập Lực dựa trên năm Cần chi (padhāniyaṅga), năm chi Chánh định, năm Căn, năm Lực, năm Xuất ly giới (nissaraṇiyā dhātuyo), năm Giải thoát xứ, năm Tuệ làm chín muồi giải thoát, sáu Pháp cần nhớ (sāraṇīye dhamme), sáu Tùy niệm xứ, sáu Pháp kỉnh trọng (gārave), sáu Xuất ly giới, sáu Thường trú (satatavihāre), sáu Pháp vô thượng (anuttariyāni), sáu Tuệ thuộc phần thể nhập (nibbedhabhāgiyā paññā), sáu Thông, sáu Bất cộng trí (asādhāraṇañāṇāni), bảy Pháp bất thối, bảy Thánh sản,

bảy Bồ-đề phần (bojjhaṅge), bảy Pháp bậc chân nhân, bảy Pháp đoạn trừ (nijjaravatthūni), bảy Loại tuệ, bảy Bậc xứng đáng cúng dường, bảy Lực của bậc Lậu tận, tám Nguyên nhân đắc tuệ, tám Pháp chánh (sammattāni), tám Sự vượt đời (lokadhammātikkame), tám Cần sự (ārambhavatthūni), tám Giảng thuyết về phi thời (akkhaṇadesanā), tám Đại nhân tầm (mahāpurisavitakke), tám Thắng xứ (abhibhāyatanāni), tám Giải thoát (vimokkhe), chín Pháp lấy như lý tác ý làm gốc, chín Cần chi thanh tịnh, chín Thuyết về hữu tình cư (sattāvāsadesanā), chín Sự trừ diệt oán kết, chín Loại tuệ, chín Loại sai biệt, chín Thứ đệ định (anupubbavihāre), mười Pháp làm chỗ nương nhờ (nāthakaraṇe dhamme), mười Biến xứ (kasiṇāyatanāni), mười Thiện nghiệp đạo, mười Lực của Như Lai, mười Pháp chánh, mười Thánh cư, mười Pháp của bậc Vô học, mười một Lợi ích tâm từ, mười hai Phương diện Chuyển Pháp Luân, mười ba Hạnh đầu-đà, mười bốn Phật trí, mười lăm Pháp làm chín muồi giải thoát, mười sáu loại Niệm hơi thở, mười tám Bất cộng Phật pháp, mười chín Hạng phản tỉnh trí (paccavekkhaṇañāṇāni), bốn mươi bốn Trí túc (ñāṇavatthūni), hơn năm mươi Thiện pháp, bảy mươi bảy Trí túc, và trí Đại kim cang (mahāvajirañāṇa) vốn luân chuyển qua hai mươi bốn trăm ngàn triệu lần nhập định.

Và ngay khi đang ngồi tại nơi nghỉ trưa đó, Tôn giả cũng bắt đầu tùy niệm dựa trên mười sáu pháp vô thượng khác sẽ được đề cập sau này qua câu: "Bạch Thế Tôn, còn một pháp vô thượng khác". Tôn giả bắt đầu tùy niệm rằng: "Bậc Đạo Sư của ta là bậc vô

thượng trong sự chế định thiện pháp, vô thượng trong sự chế định xứ (āyatana), vô thượng trong sự nhập thai, vô thượng trong các phương thức ký thuyết (ādesanāvidhāsu), vô thượng trong kiến đắc định (dassanasamāpatti), vô thượng trong sự chế định về hạng người, vô thượng trong tinh tấn, vô thượng trong các đạo lộ, vô thượng trong ngôn ngữ hành nghi (bhassasamācāre), vô thượng trong giới hạnh hành nghi của hạng người, vô thượng trong phương thức giáo huấn, vô thượng trong trí về giải thoát của người khác, vô thượng trong các thuyết thường kiến, vô thượng trong túc mạng trí, vô thượng trong thiên nhãn trí, vô thượng trong thần túc thông, vô thượng qua điểm này và điểm này". Khi tùy niệm về các công đức của bậc Thập Lực như vậy, Tôn giả không thấy được điểm cuối cũng như mức độ của các công đức của Thế Tôn. Ngay cả công đức của chính mình mà Tôn giả còn không thấy được điểm cuối hay mức độ, thì làm sao thấy được công đức của Thế Tôn? Bởi vì ai có trí tuệ càng lớn, trí thức càng sáng suốt, người đó càng tin tưởng vào sự vĩ đại của Phật đức. Phàm phu trong đời dẫu chỉ khi ho hay nhổ nước miếng cũng nói "Nam mô chư Phật" tùy theo căn duyên của mỗi người mà tùy niệm Phật đức. Một bậc Thánh Dự lưu tin tưởng vào sự vĩ đại của Phật đức hơn tất cả phàm phu trong đời. Một bậc Thánh Nhất lai tin tưởng hơn gấp trăm, gấp ngàn lần bậc Dự lưu. Một bậc Thánh Bất lai tin tưởng hơn gấp trăm, gấp ngàn lần bậc Nhất lai. Một bậc A-la-hán tin tưởng vào sự vĩ đại của Phật đức hơn gấp trăm, gấp ngàn lần bậc Bất lai. Trong số các bậc A-la-hán còn lại, tám mươi vị Đại Trưởng lão

tin tưởng Phật đức vĩ đại hơn. Trong tám mươi vị Đại Trưởng lão, bốn vị Đại Trưởng lão tin tưởng hơn. Trong bốn vị Đại Trưởng lão, hai vị Đại Đệ tử tin tưởng hơn. Trong hai vị đó, Tôn giả Sāriputta tin tưởng nhất, và hơn cả Tôn giả Sāriputta là một vị Phật Độc Giác tin tưởng vào sự vĩ đại của Phật đức. Tuy nhiên, nếu tất cả các vị Phật Độc Giác ngồi kín khắp toàn bộ luân hồi giới, vai chạm vai, cùng tùy niệm Phật đức, thì tất cả họ cũng chỉ bằng một đức Phật Toàn Tri tin tưởng vào sự vĩ đại của Phật đức mà thôi.

Giống như việc dân chúng muốn biết "đại dương sâu hay nông" nên đã bện những sợi dây thừng; trong đó có người bện dây dài một sải, có người bện hai sải, mười sải, hai mươi sải, ba mươi sải, bốn mươi sải, năm mươi sải, một trăm sải, một ngàn sải, có người bện tám mươi bốn ngàn sải. Họ lên thuyền, đứng giữa biển hay trên một ngọn núi nhô lên rồi thả sợi dây của mình xuống; trong số đó, người có sợi dây dài một sải chỉ biết được nước ở độ sâu một sải... (như trên)... người có sợi dây dài tám mươi bốn ngàn sải chỉ biết được nước ở độ sâu tám mươi bốn ngàn sải. Họ không biết nước ở sâu hơn thế là bao nhiêu. Nhưng nước trong đại dương không chỉ dừng lại ở mức đó, mà là vô lượng vô biên. Vì đại dương sâu đến tám mươi bốn ngàn do tuần (yojana), cũng vậy, Phật đức mà phàm phu trong đời thấy được ví như nước được biết qua sợi dây thừng từ một đến chín sải. Phật đức mà bậc Dự lưu thấy ví như nước được biết ở mức mười sải qua sợi dây mười sải. Phật đức mà bậc Nhất lai thấy ví như nước được biết ở mức hai mươi sải qua sợi dây hai mươi sải. Phật đức mà bậc Bất lai thấy ví như

nước được biết ở mức ba mươi sải qua sợi dây ba mươi sải. Phật đức mà bậc A-la-hán thấy ví như nước được biết ở mức bốn mươi sải qua sợi dây bốn mươi sải. Phật đức mà tám mươi vị Đại Trưởng lão thấy ví như nước được biết ở mức năm mươi sải qua sợi dây năm mươi sải. Phật đức mà bốn vị Đại Trưởng lão thấy ví như nước được biết ở mức một trăm sải qua sợi dây một trăm sải. Phật đức mà Tôn giả Mahāmoggallāna thấy ví như nước được biết ở mức một ngàn sải qua sợi dây một ngàn sải. Phật đức mà Tướng quân Chánh pháp Sāriputta thấy ví như nước được biết ở mức tám mươi bốn ngàn sải qua sợi dây dài tám mươi bốn ngàn sải. Tại đó, giống như người kia nhận thức rằng nước trong đại dương không chỉ có bấy nhiêu mà là vô lượng vô biên, cũng vậy, đức Sāriputta dựa trên sự thuận dòng Pháp (dhammanvaya), dựa trên trí tùy thuận, dựa trên sự suy luận và nắm bắt phương pháp, đứng trên trí Thanh văn Thượng thủ mà tùy niệm về các công đức của bậc Thập Lực và tin tưởng rằng: "Phật đức là vô lượng vô biên".

Bởi vì các công đức của Phật mà Tôn giả thu nhận được qua sự thuận dòng Pháp còn nhiều hơn cả những công đức Ngài trực tiếp thấy. Ví như điều gì? Ví như từ đây theo hướng này chín do tuần, hướng kia chín do tuần, tổng cộng là mười tám do tuần, tại dòng đại giang Candabhāgā đang chảy tràn, một người dùng lỗ xỏ kim để múc nước, thì lượng nước không múc được vẫn nhiều hơn lượng nước múc được bằng lỗ xỏ kim. Hay ví như một người dùng ngón tay lấy một chút đất từ đại địa, thì lượng đất còn lại vẫn nhiều hơn lượng

đất lấy được bằng ngón tay. Hay ví như một người chỉ ngón tay về phía đại dương, thì lượng nước còn lại vẫn nhiều hơn lượng nước đối diện ngón tay. Và ví như một người chỉ ngón tay lên không trung, thì không gian còn lại vẫn nhiều hơn phần không gian đối diện ngón tay. Như vậy, phải hiểu rằng những đức tính của Phật mà Tôn giả chưa thấy còn nhiều hơn những đức tính đã thấy. Về điều này đã được nói rằng:

"Dẫu cho đức Phật tán thán đức Phật,

Suốt cả đại kiếp không nói chuyện gì khác;

Đại kiếp ấy sẽ cạn kiệt trong thời gian dài lâu,

Nhưng sự tán thán về Như Lai vẫn không cùng tận."

Như vậy, khi Tôn giả tùy niệm về công đức của chính mình và của bậc Đạo Sư, sự hỷ lạc (pītisomanassa) tràn ngập bên trong như dòng thác lũ của đại giang Yamakā, làm đầy khắp thân thể như không khí thổi vào túi da, như nước trào lên từ hồ lớn. Khi đó, Tôn giả khởi lên niềm hỷ lạc mạnh mẽ hơn khi quán xét rằng: "Thật khéo thay ý nguyện của ta đã được thiết lập, thật khéo thay sự xuất gia của ta đã đạt được, vì ta đã xuất gia nơi bậc Đạo Sư như thế này".

Sau đó, Tôn giả suy nghĩ: "Ta nên trình bày niềm hỷ lạc này với ai?" và thấy rằng không một vị sa-môn, bà-la-môn, chư thiên, ma vương hay phạm thiên nào có thể thấu hiểu và đón nhận lòng tịnh tín xứng đáng này của ta, ta sẽ trình bày niềm hỷ lạc này lên bậc Đạo Sư, chỉ có bậc Đạo Sư mới có thể đón nhận. Vì Ngài có khả năng thâu nhiếp tâm ý và đón nhận niềm hỷ lạc

không chỉ của ta, mà dẫu cho có trăm vị sa-môn, ngàn vị sa-môn, hay trăm ngàn vị sa-môn như ta cùng trình bày niềm hỷ lạc. Giống như đại giang Candabhāgā chảy tràn qua mười tám do tuần, các hốc cây hay hang động nhỏ không thể chứa nổi, chỉ có đại dương mới tiếp nhận được. Đại dương dẫu cho không chỉ một sông Candabhāgā mà dẫu có trăm, ngàn, hay trăm ngàn dòng sông như vậy chảy vào, đại dương vẫn tiếp nhận mà không thấy vơi đi hay đầy thêm; cũng vậy, bậc Đạo Sư có khả năng thâu nhiếp tâm ý và đón nhận khi trăm vị sa-môn, ngàn vị sa-môn, hay trăm ngàn vị sa-môn như ta trình bày niềm hỷ lạc. Các sa-môn, bà-la-môn khác giống như các hốc cây, hang động đối với sông Candabhāgā, không thể tiếp nhận niềm hỷ lạc của ta. "Nay ta hãy trình bày niềm hỷ lạc này lên bậc Đạo Sư", Tôn giả xả tòa thiền, phủi tấm tọa cụ bằng da và mang đi, vào buổi chiều tối, khi những bông hoa vừa rời cành còn đang rỉ nhựa, Tôn giả đến gần bậc Đạo Sư và trình bày niềm hỷ lạc của mình bằng các lời như "Bạch Thế Tôn, con có lòng tịnh tín như vầy". Ở đó, "evaṃpasanno" nghĩa là đức tin đã khởi sinh như vậy, tôi tin tưởng như vậy. "Bhiyyobhiññataro" nghĩa là được biết đến nhiều hơn, hoặc có thắng tri vượt trội hơn, có nghĩa là có trí tuệ cao thượng hơn. "Sambodhiyaṃ" nghĩa là trong Toàn tri trí hoặc trong A-la-hán đạo trí; vì chỉ qua A-la-hán đạo trí thì các Phật đức mới được thu nhận trọn vẹn không sót phần nào. Vì hai vị Đại Đệ tử đắc Thanh văn Thượng thủ trí chính qua A-la-hán đạo trí. Các vị Phật Độc Giác đắc Độc Giác trí. Chư Phật đắc Toàn tri trí và toàn bộ Phật đức. Bởi vì mọi thành tựu của

các Ngài đều hoàn tất qua A-la-hán đạo trí. Do đó, A-la-hán đạo trí được gọi là Sambodhi (Chánh giác). Qua đó, không ai có thể cao thượng hơn Thế Tôn. Vì vậy Ngài nói: "Về phương diện Chánh giác, không ai có thắng tri vượt trội hơn Thế Tôn".

142. "Uḷārā" nghĩa là thù thắng. Từ "uḷāra" này trong các đoạn như "ăn những món ăn uḷāra" (ăn ngon) mang nghĩa là ngọt ngào. Trong các đoạn như "Này Vacchāyana, tôn giả tán thán sa-môn Gotama với sự tán thán uḷāra" mang nghĩa là thù thắng. Trong các đoạn như "hào quang uḷāra vô lượng" mang nghĩa là rộng lớn. Ở đây, từ này mang nghĩa là thù thắng. Vì vậy đã nói: "Uḷārā là thù thắng". "Āsabhī" (lời sư tử hống) nghĩa là lời nói tương tự như của vị chúa tể bò tót, bất động, không rung chuyển. "Ekaṃso gahito" nghĩa là không phải nói bằng sự nghe theo, hay theo truyền thống thầy trò, hay theo lời đồn, hay theo sự truyền thừa kinh điển, hay theo sự suy diễn về dấu hiệu, hay theo sự chấp nhận quan điểm sau khi suy xét, hay theo lý luận, hay theo phương pháp; mà là nắm bắt một cách dứt khoát như thể đã xuyên thấu bằng trí tuệ trực chứng, có nghĩa là đã nói một lời quyết định.

"Sīhanādo" nghĩa là tiếng vang thù thắng, không phải tiếng vang chậm chạp hay khàn đục, mà nghĩa là đã rống lên tiếng rống tối thượng như tiếng sư tử. "Kiṃ te sāriputta" (Này Sāriputta, tại sao ông lại nói như vậy?): Tại sao Ngài lại bắt đầu bài thuyết giảng này? Nhằm mục đích cho phép sự vấn đáp. Vì có hạng người sau khi rống tiếng sư tử hống lại không thể cho

phép vấn đáp về tiếng rống của mình, không chịu nổi sự cọ xát, giống như con khỉ rơi vào nhựa cây. Giống như loại đồng chưa tinh khiết khi thổi lên sẽ cháy thành than xỉ, thì người đó cũng như than xỉ vậy. Có hạng người khi được yêu cầu vấn đáp về tiếng sư tử hống thì có thể đáp ứng, chịu được sự cọ xát, giống như vàng nguyên chất không tì vết khi thổi lên càng rạng rỡ hơn, Tôn giả là người như vậy. Vì vậy, Thế Tôn biết rằng "vị này có khả năng chịu đựng vấn đáp" nên đã bắt đầu bài thuyết giảng này để cho phép vấn đáp về tiếng sư tử hống.

Ở đó, "sabbe te" nghĩa là tất cả các vị đó bởi ông. Trong các câu như "evaṃsīlā" (có giới như vậy), Ngài hỏi về giới... theo phương diện hiệp thế và siêu thế. Sự trình bày chi tiết về chúng đã được nói trong Đại Bổn Duyên (Mahāpadāna).

Tuy nhiên, Ngài hỏi: "Này Sāriputta, còn những vị sẽ xuất hiện thì sao?", các đức Phật quá khứ đã diệt độ, đi vào trạng thái không thể định danh như ngọn đèn đã tắt, khi đã diệt độ và vào trạng thái không thể định danh như vậy thì làm sao ông biết được? Còn công đức của các đức Phật vị lai làm sao ông có thể dùng tâm mình để giới hạn và biết được? "Này Sāriputta, còn Ta hiện nay thì sao?", các đức Phật vị lai còn chưa sinh, chưa hiện hữu, chưa xuất hiện, làm sao ông biết được họ? Sự biết về họ giống như việc tìm dấu chân trên không trung không có dấu vết. Hiện nay ông đang sống cùng một trú xá với Ta, đi khất thực cùng nhau, ngồi phía bên phải khi thuyết Pháp, vậy công

đức của Ta có được ông dùng tâm mình để giới hạn và biết rõ hay không? Ngài đã vấn đáp như vậy.

Tôn giả khi bị hỏi từng câu một đều phủ nhận: "Bạch Thế Tôn, không phải vậy". Tôn giả có cái biết và cái không biết, vậy Tôn giả phủ nhận ở phương diện mình biết hay phương diện mình không biết? Ngài không phủ nhận ở phương diện biết, mà chỉ phủ nhận ở phương diện không biết. Nghe nói Tôn giả ngay khi bắt đầu cuộc vấn đáp đã nhận ra ngay. Đây không phải là cuộc vấn đáp về Thanh văn Thượng thủ trí, mà đây là cuộc vấn đáp về Toàn tri trí; do đó Tôn giả không phủ nhận ở Thanh văn Thượng thủ trí của mình mà phủ nhận ở Toàn tri trí, nơi mà mình không biết. Qua đó, Tôn giả cũng làm sáng tỏ rằng: "Bạch Thế Tôn, con không có Toàn tri trí đủ khả năng biết được giới, định, tuệ, giải thoát của chư Phật quá khứ, vị lai và hiện tại".

"Ettha" nghĩa là đối với các đức Phật được phân chia thành quá khứ... "Atha kiñcarahi" nghĩa là tại sao khi không có cái trí như vậy mà ông lại nói như thế.

143. "Dhammanvayo" nghĩa là trí suy luận phát khởi sau khi theo sát phương thức của trí tuệ trực chứng đối với Pháp, được biết là sự nắm bắt phương pháp (nayaggāho). Tôn giả nói: Bạch Thế Tôn, chính bằng phương thức này, đứng trên Thanh văn Thượng thủ trí mà con biết. Sự nắm bắt phương pháp của Tôn giả là vô lượng vô biên. Giống như Toàn tri trí không có mức độ hay giới hạn, sự nắm bắt phương pháp của Tướng quân Chánh pháp cũng vậy. Do đó Ngài biết: "Bằng điểm này, bậc Đạo Sư là vị như thế này, là vị

vô thượng". Sự nắm bắt phương pháp của Tôn giả thuộc về phạm vi của Toàn tri trí. Nay để làm rõ sự nắm bắt phương pháp đó qua ví dụ, Ngài nói "Bạch Thế Tôn, ví như...". Ở đó, vì ở vùng trung tâm (majjhimapadesa), các chân tường hay tường thành của kinh thành có thể kiên cố, hoặc yếu ớt, hoặc hoàn toàn không có, người ta không lo sợ trộm cướp, nên Ngài không lấy đó làm ví dụ mà nói "kinh thành nơi biên thùy" (paccantimanagaraṃ). "Daḷhuddhāpaṃ" nghĩa là có móng tường thành kiên cố. "Daḷhapākāratoraṇaṃ" nghĩa là có cả tường thành và cổng thành kiên cố. Tại sao nói "một cửa" (ekadvāraṃ)? Vì ở kinh thành có nhiều cửa thì phải có nhiều người giữ cửa thông minh. Ở nơi một cửa thì chỉ cần một người là đủ. Và không ai khác có trí tuệ tương đương với Tôn giả. Do đó, để làm ví dụ cho sự thông minh của chính mình, Ngài chỉ nêu một người giữ cửa và nói "một cửa". "Paṇḍito" là người đầy đủ sự uyên bác. "Byatto" là người đầy đủ sự tinh anh, có trí tuệ sáng suốt. "Medhāvī" là người đầy đủ trí thông minh được gọi là medhā, khả năng ứng biến tức thời. "Anupariyāyapathaṃ" là con đường chạy dọc theo tường thành có tên gọi như vậy. "Pākārasandhiṃ" là nơi hở giữa hai viên gạch. "Pākāravivaraṃ" là nơi tường thành bị nứt vỡ.

"Cetaso upakkilese" (các uế nhiễm của tâm) nghĩa là năm triền cái làm uế nhiễm tâm, làm tâm nhơ bẩn, nung nấu, làm khổ và gây trở ngại, do đó được gọi là "các uế nhiễm của tâm". "Paññāya dubbalīkaraṇe" (làm yếu tuệ) nghĩa là khi các triền cái phát khởi, chúng không cho tuệ chưa sinh được sinh khởi, không

cho tuệ đã sinh được tăng trưởng, do đó được gọi là "những thứ làm yếu tuệ". "Suppatiṭṭhitacittā" nghĩa là sau khi đã an lập tâm thật khéo trong bốn Niệm xứ. "Satta bojjhaṅge yathābhūtaṃ" nghĩa là sau khi đã tu tập bảy Bồ-đề phần đúng như tự tánh của chúng. "Anuttaraṃ sammāsambodhiṃ" cho thấy các Ngài đã xuyên thấu A-la-hán quả hoặc Toàn tri trí.

Hơn nữa ở đây, Niệm xứ là Minh sát. Bồ-đề phần là Đạo. Vô thượng Chánh Đẳng Giác là A-la-hán quả. Hoặc Niệm xứ hay các Đạo là sự kết hợp với các Bồ-đề phần. Chánh Đẳng Giác chính là A-la-hán quả. Tuy nhiên, Trưởng lão Mahāsīva, người trì tụng Trường Bộ, nói rằng: "Nếu lấy Niệm xứ là Minh sát, Bồ-đề phần là Đạo và Toàn tri trí thì sẽ là một vấn đề hay, nhưng không được lấy như vậy". Như vậy, Tôn giả cho thấy sự không sai biệt giữa các đức Phật Toàn Tri trong việc đoạn trừ triền cái, tu tập niệm xứ và trong sự Giác ngộ, giống như sự đồng nhất của vàng hay bạc đã được tôi luyện.

Tại đây, ví dụ cần được đối chiếu như sau: Tôn giả Sāriputta đã nêu ra kinh thành biên thùy, tường thành, con đường chạy dọc, cửa thành, người giữ cửa thông minh, các sinh vật lớn đi vào và đi ra kinh thành, và sự thấy rõ các sinh vật đó của người giữ cửa thông minh. Ở đó, cái gì tương đương với cái gì? Kinh thành ví như Niết-bàn, tường thành ví như Giới, con đường chạy dọc ví như Tàm (hổ thẹn), cửa thành ví như Thánh đạo, người giữ cửa thông minh ví như Tướng quân Chánh pháp, các sinh vật lớn đi vào và đi ra kinh thành ví như chư Phật quá khứ, vị lai và hiện tại, sự

thấy rõ các sinh vật đó của người giữ cửa ví như sự thấy rõ chư Phật quá khứ, vị lai và hiện tại qua giới, định... của Tôn giả Sāriputta. Đến đây, Tôn giả đã cho phép vấn đáp về tiếng sư tử hống của mình khi nói rằng: "Bạch Thế Tôn, đứng trên Thanh văn Thượng thủ trí, con biết như vậy bằng sự thuận dòng Pháp và sự nắm bắt phương pháp".

144. "Idhāhaṃ, bhante, yena bhagavā" (Bạch Thế Tôn, tại đây con đi đến chỗ Thế Tôn...): Tại sao Ngài bắt đầu bài thuyết giảng này? Để trình bày sự thành thục của Thanh văn Thượng thủ trí. Ý nghĩa ở đây là: Bạch Thế Tôn, khi con đạt được Thanh văn Thượng thủ trí, con đã không đi đến bất kỳ một sa-môn hay bà-la-môn nào khác trong số chín mươi lăm phái ngoại đạo để đắc được Thanh văn Thượng thủ trí, mà con chỉ đi đến chỗ Ngài, hầu cận Ngài và đã đắc được. Ở đó, "idha" chỉ là một hư từ. "Upasaṅkamiṃ dhammasavanāya" nghĩa là khi con đến chỗ Ngài, con không đến vì mục đích y phục... mà đến vì mục đích nghe Pháp. Sau khi đến như vậy, con đã đắc được Thanh văn Thượng thủ trí. Khi nào Tôn giả đi đến vì mục đích nghe Pháp? Đó là khi Ngài đi đến tại hang Sūkarakhataleṇa vào ngày thuyết Kinh Phế Chế (Vedanāpariggahasuttanta) cho người cháu là du sĩ Dīghanakha; chính lúc đó Ngài đắc được Thanh văn Thượng thủ trí. Vì vào ngày đó, Tôn giả đứng cầm quạt lá thốt nốt hầu quạt cho Thế Tôn, sau khi nghe bài thuyết pháp đó, ngay tại chỗ ấy Ngài đã nắm trọn trong tay Thanh văn Thượng thủ trí. "Uttaruttaraṃ paṇītapaṇītaṃ" nghĩa là Ngài thuyết giảng ngày càng cao thượng hơn và ngày càng thù thắng hơn.

"Kaṇhasukkasappaṭibhāgaṃ" nghĩa là cả pháp đen (ác) và pháp trắng (thiện). Và Ngài đã thực hiện sự đối chiếu (sappaṭibhāgaṃ) với các pháp đối nghịch. Sau khi bác bỏ pháp đen thì thuyết pháp trắng, sau khi bác bỏ pháp trắng thì thuyết pháp đen; Ngài thuyết giảng pháp đen và trắng bằng cách đối chiếu như vậy, khi thuyết về pháp đen Ngài cũng thuyết về nỗ lực và quả báo, khi thuyết pháp trắng Ngài cũng thuyết về nỗ lực và quả báo.

"Tasmiṃ dhamme abhiññā idhekaccaṃ dhammaṃ dhammesu niṭṭhamagamaṃ" nghĩa là sau khi đã thắng tri Pháp được thuyết đó, con đã nhận biết một pháp, gọi là Thanh văn Thượng thủ trí, và đi đến sự xác tín trong các pháp. Trong các pháp nào? Trong bốn Thánh đế pháp. Ở đây có sự thảo luận của các bậc Trưởng lão: Trước hết, Trưởng lão Suma trú tại Kāḷavalla nói rằng: "Hiện nay không có lý do để nói về sự xác tín trong bốn Thánh đế pháp. Vì ngay vào ngày gặp Đại Thanh văn Assaji, Tôn giả đã đi đến sự xác tín trong bốn Thánh đế pháp qua Sơ đạo, về sau tại cửa hang Sūkarakhataleṇa, Ngài đi đến sự xác tín trong bốn Thánh đế pháp qua ba Đạo cao hơn; nhưng ở đoạn này, 'dhammesu' nghĩa là đi đến sự xác tín trong các Phật đức". Còn Trưởng lão Cūḷasīva trú tại Lokantara nói rằng: "Sau khi nói mọi thứ y như vậy, thì ở đoạn này 'dhammesu' nghĩa là đi đến sự xác tín trong A-la-hán quả". Nhưng Đại Trưởng lão Mahāsīva, bậc tinh thông Tam Tạng và là người trì tụng Trường Bộ nói rằng: "Sau khi nói giống như quan điểm trước, thì ở đoạn này 'dhammesu' nghĩa là đi đến sự xác tín trong Thanh văn Thượng thủ trí", và

nói thêm rằng "còn các Phật đức thì có được từ phương pháp (naya)".

"Satthari pasīdiṃ" nghĩa là sau khi đi đến sự xác tín trong các pháp Thanh văn Thượng thủ trí như vậy, con càng tịnh tín nơi bậc Đạo Sư rằng: "Thật vậy, Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác". "Svākkhāto bhagavatā dhammo" nghĩa là Đạo lộ dẫn đến xuất ly đã được khéo thuyết, khéo giảng, dẫn đến chứng đắc Quả, có khả năng diệt trừ tham, sân, si và kiêu mạn.

"Suppaṭipanno saṅgho" cho thấy Tôn giả tịnh tín nơi Thế Tôn vì chúng đệ tử Thanh văn của đức Thế Tôn cũng là bậc thiện hạnh do đã thực hành chánh đạo lìa bỏ các lỗi lầm cong vẹo...

Chú giải về sự thuyết giảng Thiện pháp

145. Nay, để trình bày mười sáu pháp vô thượng khác mà Tôn giả đã quán xét khi ngồi nhập định tại nơi nghỉ trưa, Ngài bắt đầu thuyết giảng: "Bạch Thế Tôn, còn một pháp vô thượng khác". Ở đó, "anuttariyaṃ" nghĩa là trạng thái vô thượng. "Yathā bhagavā dhammaṃ deseti" nghĩa là theo cách thức nào, bằng bài giảng nào mà Thế Tôn thuyết Pháp, bài thuyết giảng đó của Ngài là vô thượng. Tôn giả cũng làm sáng tỏ rằng trong các thiện pháp được thuyết giảng bằng bài giảng đó, chỉ có Thế Tôn là vô thượng. Hoặc khi chỉ ra phạm vi của bài thuyết giảng đó, Tôn giả nói "trong các thiện pháp". "Tatrime kusalā dhammā" nghĩa là trong ngữ "trong các thiện pháp" đó, đây là những thiện pháp cần được biết. Ở đó, thiện pháp cần được biết qua năm phương diện: nghĩa là không bệnh

(ārogyaṭṭhena), nghĩa là không lỗi (anavajjaṭṭhena), nghĩa là do khéo léo sinh ra (kosallasambhūtaṭṭhena), nghĩa là không sầu muộn (niddarathaṭṭhena), và nghĩa là có quả an lạc (sukhavipākaṭṭhena). Trong số đó, theo phương diện Bổn sanh (Jātaka), thiện pháp mang nghĩa không bệnh. Theo phương diện Kinh tạng (Suttanta), mang nghĩa không lỗi. Theo phương diện Vi Diệu Pháp (Abhidharma), mang nghĩa do khéo léo sinh ra, không sầu muộn và có quả an lạc. Tuy nhiên, ở đoạn này, theo phương diện Kinh Bāhitika (Trung Bộ), thiện pháp cần được hiểu theo nghĩa không lỗi.

"Cattāro satipaṭṭhānā" (bốn Niệm xứ) gồm: Niệm thân theo mười bốn cách, Niệm thọ theo chín cách, Niệm tâm theo mười sáu cách, Niệm pháp theo năm cách; bốn Niệm xứ được thuyết giảng thông qua sự kết hợp giữa hiệp thế và siêu thế theo phương diện định, minh sát và đạo sau khi đã phân chia theo nhiều phương pháp khác nhau. Còn Niệm xứ thuộc về Quả thì không được nhắm đến ở đây. "Cattāro sammappadhānā" (bốn Chánh cần) có cùng một đặc tính là sự nỗ lực (paggaha), nhưng khác nhau về nhiệm vụ theo từng chức năng. Theo phương thức "Ở đây, này các Tỳ-kheo, đối với các ác bất thiện pháp chưa sinh, vì mục đích không cho sinh khởi...", bốn Chánh cần được thuyết giảng thông qua sự kết hợp giữa hiệp thế và siêu thế theo phương diện định, minh sát và đạo. "Cattāro iddhipādā" (bốn Thần túc) có cùng một sự thâu nhiếp theo nghĩa thành tựu (ijjhana), nhưng khác nhau về tự tánh theo phương diện dục... Theo phương thức "Ở đây, này các Tỳ-kheo, tu tập thần túc câu hữu với định và nỗ lực do dục...", bốn Thần túc được

thuyết giảng thông qua sự kết hợp giữa hiệp thế và siêu thế theo phương diện định, minh sát và đạo.

"Pañcindriyāni" (năm Căn) có cùng đặc tính theo nghĩa thống trị (ādhipateyya), nhưng khác nhau về tự tánh theo phương diện quyết định (adhimokkha)... Năm căn tín... được thuyết giảng thông qua sự kết hợp giữa hiệp thế và siêu thế theo phương diện định, minh sát và đạo. "Pañca balāni" (năm Lực) có cùng một sự thâu nhiếp theo nghĩa hỗ trợ hoặc nghĩa không lay chuyển, nhưng khác nhau về tự tánh theo đặc tính riêng. Năm lực tín... được thuyết giảng thông qua sự kết hợp giữa hiệp thế và siêu thế theo phương diện định, minh sát và đạo. "Satta bojjhaṅgā" (bảy Bồ-đề phần) có cùng một sự thâu nhiếp theo nghĩa dẫn đến xuất ly, nhưng khác nhau về tự tánh theo đặc tính riêng như sự thiết lập (upaṭṭhāna)... Bảy Bồ-đề phần được thuyết giảng thông qua sự kết hợp giữa hiệp thế và siêu thế theo phương diện định, minh sát và đạo.

"Ariyo aṭṭhaṅgiko maggo" (Thánh đạo tám chi) có cùng một sự thâu nhiếp theo nghĩa nguyên nhân (hetu), nhưng khác nhau về tự tánh theo đặc tính riêng như sự thấy (dassana)... Thánh đạo tám chi được thuyết giảng thông qua sự kết hợp giữa hiệp thế và siêu thế theo phương diện định, minh sát và đạo.

"Idha, bhante, bhikkhu āsavānaṃ khayā" (Bạch Thế Tôn, ở đây vị Tỳ-kheo do sự đoạn tận các lậu hoặc...): Tại sao đoạn này được bắt đầu? Để chỉ ra sự cứu cánh của giáo pháp. Vì sự cứu cánh của giáo pháp không chỉ đạt được bằng Đạo, mà đạt được bằng A-la-hán quả. Do đó, cần biết rằng đoạn này được bắt đầu để

chỉ ra điều đó. "Etadānuttariyaṃ, bhante, kusalesu dhammesu" nghĩa là bạch Thế Tôn, sự thuyết giảng về thiện pháp như vậy là vô thượng. "Taṃ bhagavā" nghĩa là bài thuyết giảng đó được Thế Tôn thắng tri trọn vẹn, toàn bộ. "Taṃ bhagavato" nghĩa là đối với bài thuyết giảng đó khi Thế Tôn đang thắng tri trọn vẹn. "Uttari abhiññeyyaṃ natthi" nghĩa là không còn gì cao hơn cần phải thắng tri, không có pháp nào hay hạng người nào khác mà Thế Tôn không biết. "Yadabhijānaṃ añño samaṇo vā" nghĩa là điều mà Ngài không biết mà có vị sa-môn hay bà-la-môn nào khác biết được để có thắng tri vượt trội hơn Thế Tôn, có trí tuệ lớn hơn, thì điều đó không tồn tại. "Yadidaṃ kusalesu dhammesu" ở đây "yadidaṃ" chỉ là một hư từ, ý nghĩa ở đây là trong các thiện pháp không ai cao thượng hơn Thế Tôn. Như vậy, Tôn giả làm sáng tỏ rằng chính Thế Tôn là vô thượng trong các thiện pháp khi nói "Bằng lý do này, bạch Thế Tôn, con có lòng tịnh tín như vầy". Đối với các phần "aparaṃ pana" (lại nữa) tiếp theo, chúng tôi sẽ chỉ chú giải những điểm đặc biệt. Còn lại cần hiểu theo phương thức đã nói như ở phần trước.

Chú giải về sự thuyết giảng Chế định Xứ

146. "Āyatanapaṇṇattīsu" nghĩa là trong các sự chế định về xứ. Nay, để chỉ ra các sự chế định về xứ đó, Ngài nói "Sáu loại này, bạch Thế Tôn...". Tuy nhiên, bài giảng về Xứ đã được trình bày chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga), vì vậy chúng tôi sẽ không trình bày chi tiết ở đây, nên cần được hiểu chi tiết theo phương thức đã nói tại đó.

"Etadānuttariyaṃ, bhante, āyatanapaṇṇattīsu" nghĩa là trong các sự chế định về xứ, bài thuyết giảng theo phương diện phân định nội xứ và ngoại xứ như vậy là vô thượng. Phần còn lại giống như đã nói.

Chú giải về sự thuyết giảng Nhập thai

147. "Gabbhāvakkantīsu" nghĩa là trong các sự nhập thai. Để chỉ ra các sự nhập thai đó, Ngài nói "Bốn loại này, bạch Thế Tôn...". Ở đó, "asampajāno" nghĩa là không biết, bị mê mờ. "Mātukucchiṃ okkamatīti" nghĩa là đi vào qua sự tái sinh. "Ṭhāti" nghĩa là cư ngụ. "Nikkhamatī" nghĩa là ngay cả khi đi ra cũng ra đi trong sự không biết, bị mê mờ. "Ayaṃ paṭhamā" nghĩa là đây là sự nhập thai thứ nhất của những con người hiệp thế bình thường.

"Sampajāno mātukucchiṃ okkamatī" nghĩa là khi nhập thai thì tỉnh giác, không bị mê mờ mà nhập thai.

"Ayaṃ dutiyā" nghĩa là đây là sự nhập thai thứ hai của tám mươi vị Đại Thanh văn đệ tử. Các vị đó khi vào thì biết, nhưng khi cư ngụ và khi ra thì không biết.

"Ayaṃ tatiyā" nghĩa là đây là sự nhập thai thứ ba của hai vị Đại Đệ tử và các vị Bồ-tát Độc Giác. Nghe nói các vị đó bị các nghiệp phong đẩy chúc đầu xuống dưới, chân hướng lên trên, giống như bị ném xuống vực sâu hàng trăm tầm người, khi đi ra qua cửa mình chật hẹp giống như con voi đi qua lỗ khóa, họ phải chịu nỗi khổ vô tận. Do đó họ không có sự tỉnh giác rằng "chúng ta đang đi ra". Như vậy, ngay cả đối với những chúng sinh đã viên mãn các ba-la-mật mà tại

nơi như thế vẫn phát khởi nỗi khổ lớn lao, thì thật quá đủ để nhàm chán, quá đủ để ly tham đối với sự trú thai.

"Ayaṃ catutthā" nghĩa là đây là sự nhập thai thứ tư theo phương diện của các vị Bồ-tát Toàn Tri. Các vị Bồ-tát Toàn Tri khi thọ thai cũng biết, cư ngụ tại đó cũng biết, khi đi ra cũng biết; và vào lúc đi ra, các nghiệp phong cũng không thể đẩy các Ngài theo kiểu chân lên trên đầu xuống dưới, mà các Ngài đi ra trong tư thế đang đứng, duỗi hai tay và mở mắt. Bắt đầu từ hữu đỉnh cho đến tận địa ngục A-tỳ, không ai có sự tỉnh giác trong cả ba thời kỳ, ngoại trừ các vị Bồ-tát Toàn Tri. Chính vì vậy, vào lúc thọ thai và lúc ra khỏi thai của các Ngài, mười ngàn thế giới hệ đều rung động. Phần còn lại ở đây cần hiểu theo phương thức đã nói.

Chú giải về sự thuyết giảng Phương thức Ký thuyết

148. "Ādesanavidhāsūti" nghĩa là trong các phần hành của sự ký thuyết (đoán tâm). Nay để chỉ ra các phương thức ký thuyết đó, Ngài nói "Bốn loại này...". "Nimittena ādisatī" nghĩa là thông qua điềm báo khi đến, điềm báo khi đi hoặc điềm báo khi đứng mà nói rằng điều này sẽ xảy ra.

Ở đây có câu chuyện này: Một vị vua cầm ba viên ngọc trai rồi hỏi vị quốc sư: "Này thầy, cái gì trong tay ta?". Vị ấy nhìn quanh đây đó. Vào lúc đó, một con thạch sùng nhảy ra định bắt một con ruồi, lúc sắp bắt được thì con ruồi bay mất; vì con ruồi đã thoát (mutta) nên vị ấy nói: "Tâu đại vương, là ngọc trai

(muttā)". Vị vua nói: Thôi được, là ngọc trai, nhưng có bao nhiêu viên? Vị ấy lại nhìn điềm báo. Khi đó, một con gà ở gần đó gáy ba tiếng. Vị bà-la-môn nói: "Tâu đại vương, là ba viên". Như vậy, có hạng người nói bằng điềm báo khi đến. Bằng phương thức này, cần hiểu cả sự nói bằng điềm báo khi đi và khi đứng.

"Amanussānaṃ" nghĩa là của các hạng dạ-xoa, ngạ quỷ... "Devatānaṃ" nghĩa là của chư thiên Tứ Đại Thiên Vương... "Saddaṃ sutvā" nghĩa là sau khi nghe tiếng của những người đang nói do biết được tâm của người khác. "Vitakkavipphārasaddaṃ" nghĩa là tiếng của những người đang ngủ say, mê mệt phát ra do sự lan tỏa của tầm (suy nghĩ). "Sutvā" nghĩa là sau khi nghe tiếng đó. Khi người kia đang tầm cầu điều gì mà tiếng đó phát khởi, vị này dựa vào đó mà đoán rằng "tâm ông là như vậy". "Manosaṅkhārā paṇihitā" nghĩa là các tâm hành đã được thiết lập khéo. "Vitakkessatī" nghĩa là sẽ tầm cầu, sẽ vận hành, vị này biết rõ như vậy. Khi biết, vị này biết qua sự xuất hiện, biết qua giai đoạn chuẩn bị, biết qua việc nhìn vào tâm trong khi đang nhập định.

Biết qua sự xuất hiện là ngay trong khi đang thực hành biến xứ (kasiṇa) đã biết rằng bằng phương thức này, người này bắt đầu tu tập biến xứ sẽ đắc được sơ thiền... cho đến tứ thiền... hoặc tám định. Biết qua giai đoạn chuẩn bị là khi người kia vừa bắt đầu định và minh sát đã biết rằng bằng phương thức này, người này bắt đầu minh sát sẽ đắc được Sơ đạo, hoặc Nhị đạo, hoặc Tam đạo, hoặc Tứ đạo. Biết qua việc nhìn vào tâm trong khi đang nhập định là biết rằng bằng

phương thức này, các tâm hành của người này đã được thiết lập khéo, ngay sau tâm này người này sẽ tầm cầu điều này; sau khi xuất khỏi định này, người này sẽ có định thuộc phần thối thất, hoặc định thuộc phần bền vững, hoặc thuộc phần đặc thù, hoặc thuộc phần thể nhập, hoặc sẽ đắc các thần thông.

Ở đó, phàm phu đắc Tha tâm thông chỉ biết được tâm của phàm phu, không biết được tâm của bậc Thánh. Trong các bậc Thánh, bậc thấp không biết được tâm của bậc cao hơn, nhưng bậc cao hơn biết được tâm của bậc thấp. Trong số đó, bậc Dự lưu nhập vào Dự lưu quả định. Bậc Nhất lai, Bất lai, A-la-hán nhập vào A-la-hán quả định. Bậc cao không nhập vào định của bậc thấp. Vì các tầng định thấp của các vị đó chính là trạng thái hiện hữu tại đó. "Tatheva taṃ hoti" nghĩa là điều đó chắc chắn xảy ra y như vậy. Vì điều được biết qua Tha tâm thông thì không bao giờ có sự khác đi. Phần còn lại cần được kết hợp theo phương thức trước.

Chú giải về sự thuyết giảng Kiến đắc định

149. "Ātappamanvāya..." (do nỗ lực...) đã được giải thích chi tiết trong Kinh Phạm Võng (Brahmajāla). Tuy nhiên ở đây là tóm tắt: "ātappaṃ" là tinh tấn. Chính điều đó do cần phải nỗ lực nên gọi là "padhānaṃ" (cần). Do cần phải thực hành nên gọi là "anuyoga" (chuyên chú). "Appamādaṃ" là sự không rời bỏ chánh niệm. "Sammāmanasikāraṃ" là sự tác ý đúng phương pháp theo lối vô thường là vô thường... "Cetosamādhiṃ" là sơ thiền định. "Ayaṃ paṭhamā dassanasamāpatti" nghĩa là sơ thiền định được tạo ra

qua sự quán xét tính bất tịnh của ba mươi hai thân phần được gọi là kiến đắc định thứ nhất; nhưng nếu lấy thiền đó làm nền tảng rồi đắc quả Dự lưu, thì đó chính là kiến đắc định thứ nhất một cách trực tiếp.

"Atikkamma ca" nghĩa là sau khi đã vượt qua. "Chavimaṃsalohitaṃ" là da, thịt và máu. "Aṭṭhiṃ paccavekkhatī" nghĩa là quán xét xương là xương. Sơ thiền định có xương làm đối tượng, lấy thiên nhãn làm nền tảng được tạo ra sau khi quán xét xương là xương được gọi là kiến đắc định thứ hai. Nhưng nếu lấy thiền đó làm nền tảng rồi đắc Nhị đạo, thì đó chính là kiến đắc định thứ hai một cách trực tiếp. Tuy nhiên, Trưởng lão Suma trú tại Kāḷavalla nói rằng: "Nó được tính cho đến Tam đạo".

"Viññāṇasotaṃ" (dòng thức) chính là thức. "Ubhayato abbocchinnaṃ" nghĩa là không bị cắt đứt ở cả hai phần. "Idha loke patiṭṭhitañca" nghĩa là được thiết lập trong thế giới này qua dục và tham. Ở câu thứ hai cũng theo phương thức này. Hoặc nghiệp, hoặc điều đi đến từ nghiệp được gọi là thiết lập trong thế giới này. Điều kéo theo nghiệp hữu (kammabhava) được gọi là thiết lập trong thế giới khác. Qua đây điều gì được nói đến? Tha tâm thông của bậc Hữu học và phàm phu được nói đến. Tha tâm thông của bậc Hữu học và phàm phu chính là kiến đắc định thứ ba.

"Idha loke appatiṭṭhitañca" nghĩa là do không còn dục và tham nên không thiết lập trong thế giới này. Ở câu thứ hai cũng theo phương thức này. Hoặc nghiệp, hoặc điều không đi đến từ nghiệp được gọi là không thiết lập trong thế giới này. Điều không kéo theo

nghiệp hữu được gọi là không thiết lập trong thế giới khác. Qua đây điều gì được nói đến? Tha tâm thông của bậc Lậu tận được nói đến. Tha tâm thông của bậc Lậu tận chính là kiến đắc định thứ tư.

Hơn nữa, Minh sát bắt đầu trên ba mươi hai thân phần cũng là kiến đắc định thứ nhất. Minh sát bắt đầu trên đối tượng xương là kiến đắc định thứ hai. Hai câu về Tha tâm thông của bậc Hữu học, phàm phu và Tha tâm thông của bậc Lậu tận là cố định. Theo phương thức khác: Sơ thiền là kiến đắc định thứ nhất. Nhị thiền là thứ hai. Tam thiền là thứ ba. Tứ thiền là thứ tư. Tương tự, Sơ đạo là thứ nhất. Nhị đạo là thứ hai. Tam đạo là thứ ba. Tứ đạo là thứ tư. Phần còn lại ở đây cần kết hợp theo phương thức trước.

Chú giải về sự thuyết giảng Chế định Hạng người

150. "Puggalapaṇṇattīsūti" nghĩa là trong các sự chế định của thế gian cần phải được chế định theo ngôn ngữ đời thường là "chúng sinh, hạng người, nam nhi, con người". Chư Phật có hai cách thuyết giảng: thuyết theo tục đế và thuyết theo chân đế, điều này đã được giải thích chi tiết trong Kinh Poṭṭhapāda.

Ở đó, "puggalapaṇṇattīsu" là sự thuyết giảng theo tục đế. Nay, để chỉ ra những hạng người mà khi chế định về họ Thế Tôn là vô thượng, Tôn giả nói: "Bạch Thế Tôn, có bảy hạng người này... Câu xá giải thoát (Ubhatobhāgavimutta)...". Ở đó, "ubhatobhāgavimutto" nghĩa là giải thoát bằng hai phần: giải thoát khỏi sắc thân bằng vô sắc định, và giải thoát khỏi danh thân bằng đạo. Vị này gồm năm

loại do bởi đã xuất khỏi từng định trong bốn vô sắc định rồi minh sát các hành mà đắc quả A-la-hán, và vị Thánh Bất lai đắc quả A-la-hán sau khi xuất khỏi Diệt tận định.

Pali ở đây nói về vị đắc tám giải thoát như sau: "Hạng người Câu xá giải thoát là gì? Ở đây có hạng người trú sau khi đã thân chứng tám giải thoát, và do đã thấy bằng tuệ nên các lậu hoặc được đoạn tận". "Paññāya vimutto" là Tuệ giải thoát. Vị ấy cũng gồm năm loại do bởi vị tu thiền khô (sukkhavipassaka) và bốn hạng người đắc quả A-la-hán sau khi xuất khỏi bốn tầng thiền.

Pali ở đây chỉ nói theo phương diện bác bỏ tám giải thoát. Như đã nói: "Thật vậy, vị ấy không trú sau khi thân chứng tám giải thoát. Nhưng do đã thấy bằng tuệ nên các lậu hoặc được đoạn tận. Hạng người này gọi là Tuệ giải thoát".

"Phuṭṭhantaṃ sacchi karoti" (chạm đến và chứng đắc) là Thân chứng (Kāyasakkhi). Vị ấy trước hết chạm đến xúc của thiền, sau đó chứng đắc Diệt tận Niết-bàn; vị ấy cần được biết gồm sáu loại bắt đầu từ bậc trú Dự lưu quả cho đến bậc trú A-la-hán đạo. Như đã nói: "Ở đây có hạng người trú sau khi đã thân chứng tám giải thoát, và do đã thấy bằng tuệ nên một số lậu hoặc được đoạn tận. Hạng người này gọi là Thân chứng".

"Diṭṭhantaṃ patto" là Kiến chí (Diṭṭhippatto). Ở đây là đặc tính tóm tắt: người đã biết, đã thấy, đã hiểu rõ, đã chứng đắc, đã quan sát bằng tuệ rằng "Các hành là

khổ, Diệt tận là lạc" thì gọi là Kiến chí. Chi tiết thì vị này cũng gồm sáu loại như vị Thân chứng. Như đã nói: "Ở đây có hạng người biết rõ như thật rằng 'Đây là khổ'... 'Đây là con đường dẫn đến khổ diệt', và các pháp do Như Lai tuyên thuyết được vị ấy thấy rõ và thực hành bằng tuệ, và do đã thấy bằng tuệ nên một số lậu hoặc được đoạn tận. Hạng người này gọi là Kiến chí".

"Saddhāya vimutto" là Tín giải thoát (Saddhāvimutto). Vị ấy cũng gồm sáu loại theo phương thức đã nói. Như đã nói: "Ở đây có hạng người biết rõ như thật rằng 'Đây là khổ'... 'Đây là con đường dẫn đến khổ diệt', và các pháp do Như Lai tuyên thuyết được vị ấy thấy rõ và thực hành bằng tuệ, và do đã thấy bằng tuệ nên một số lậu hoặc được đoạn tận nhưng không giống như vị Kiến chí. Hạng người này gọi là Tín giải thoát". Trong các hạng này, đối với vị Tín giải thoát, sự đoạn trừ kiết sử xảy ra giống như người đang tin tưởng, đang chấp nhận, đang quyết định vào sát-na sơ đạo của giai đoạn chuẩn bị. Đối với vị Kiến chí, tại sát-na sơ đạo của giai đoạn chuẩn bị, trí tuệ đoạn trừ kiết sử vận hành một cách không chậm chạp, sắc bén và dũng mãnh. Do đó, ví như người dùng thanh kiếm không quá sắc để chặt cây chuối thì vết chặt không nhẵn, thanh kiếm không đi nhanh, nghe thấy tiếng kêu và phải nỗ lực mạnh hơn, thì sự tu tập sơ đạo giai đoạn chuẩn bị của vị Tín giải thoát cũng như vậy. Ví như người dùng thanh kiếm cực sắc để chặt cây chuối thì vết chặt nhẵn, thanh kiếm đi nhanh, không nghe thấy tiếng kêu và không cần nỗ lực quá mạnh, thì sự

tu tập sơ đạo giai đoạn chuẩn bị của vị Tuệ giải thoát cần được hiểu như vậy.

"Dhammaṃ anussaratī" là Pháp hành (Dhammānusārī). "Dhamma" là tuệ, nghĩa là vị ấy tu tập đạo lộ lấy tuệ làm tiền đạo. Đối với "Saddhānusārī" (Tín hành) cũng theo phương thức này; cả hai đều là những bậc đang trú tại Sơ đạo. Như đã nói: "Đối với hạng người đang thực hành để chứng đắc Dự lưu quả mà tuệ căn vượt trội, vị ấy tu tập Thánh đạo lấy tuệ dẫn dắt, lấy tuệ làm tiền đạo. Hạng người này gọi là Pháp hành".

Cũng vậy: "Đối với hạng người đang thực hành để chứng đắc Dự lưu quả mà tín căn vượt trội, vị ấy tu tập Thánh đạo lấy đức tin dẫn dắt, lấy đức tin làm tiền đạo. Hạng người này gọi là Tín hành". Đây là phần tóm tắt, còn sự trình bày chi tiết về các hạng người Câu xá giải thoát... đã được nói trong phần tu tập tuệ của Thanh Tịnh Đạo. Do đó cần hiểu theo phương thức đã nói tại đó. Phần còn lại ở đây cũng cần kết hợp theo phương thức trước.

Chú giải về sự thuyết giảng Tinh tấn

151. "Padhānesu" (trong các nỗ lực) ở đây theo nghĩa nỗ lực thì "bảy Bồ-đề phần là các nỗ lực" đã được nói. Sự trình bày chi tiết về chúng cần được hiểu theo phương thức đã nói trong Kinh Đại Niệm Xứ. Phần còn lại ở đây cũng cần kết hợp theo phương thức trước.

Chú giải về sự thuyết giảng Đạo lộ

152. "Dukkhapaṭipadādīsu" (trong Khổ hành...) đây là sự trình bày chi tiết: "Ở đó, thế nào là Khổ hành thắng tri chậm (dukkhapaṭipadā dandhābhiññā)? Là tuệ, sự biết rõ... không si, trạch pháp, chánh kiến của người tạo ra định một cách đau đớn, khó khăn và thắng tri trạng thái đó một cách chậm chạp; đây gọi là tuệ Khổ hành thắng tri chậm. Thế nào là Khổ hành thắng tri nhanh (dukkhapaṭipadā khippābhiññā)? Là tuệ... của người tạo ra định một cách đau đớn, khó khăn và thắng tri trạng thái đó một cách nhanh chóng... đây gọi là tuệ Khổ hành thắng tri nhanh. Thế nào là Lạc hành thắng tri chậm (sukhapaṭipadā dandhābhiññā)? Là tuệ... của người tạo ra định không khó khăn, không đau đớn và thắng tri trạng thái đó một cách chậm chạp... đây gọi là tuệ Lạc hành thắng tri chậm. Thế nào là Lạc hành thắng tri nhanh (sukhapaṭipadā khippābhiññā)? Là tuệ... của người tạo ra định không khó khăn, không đau đớn và thắng tri trạng thái đó một cách nhanh chóng... đây gọi là tuệ Lạc hành thắng tri nhanh". Đây là tóm tắt, còn chi tiết đã được nói trong Thanh Tịnh Đạo. Phần còn lại ở đây cũng cần kết hợp theo phương thức trước.

Chú giải về Ngôn ngữ Hành nghi...

153. "Na ceva musāvādūpasañhitaṃ" nghĩa là ngay cả khi đang ở trong ngôn ngữ hành nghi, đang nói mà không cắt đứt dòng câu chuyện, ở đây có vị Tỳ-kheo không nói lời liên quan đến vọng ngữ. Vị ấy lìa bỏ tám loại ngôn ngữ phi Thánh và chỉ nói những lời liên quan đến tám loại ngôn ngữ bậc Thánh. "Na ca vebhūtiyaṃ" nghĩa là dù đang trong ngôn ngữ hành

nghi cũng không nói lời gây chia rẽ. "Na ca pesuṇiyaṃ" chính là từ đồng nghĩa của nó. Vì lời nói gây chia rẽ làm trống rỗng sự yêu mến nên gọi là "pesuṇiya" (nói xấu). Trưởng lão Mahāsīva nói rằng đó chỉ là tên gọi của nó mà thôi. "Na ca sārambhajaṃ" nghĩa là lời nói do sự hung hăng phát khởi, vị ấy cũng không nói. Khi bị nói "ông là người ác giới" mà đáp lại "ông là người ác giới, thầy của ông là người ác giới", hoặc khi bị nói "ông phạm tội" mà đáp lại "tôi đi khất thực rồi đi đến Pāṭaliputta"... nói theo kiểu phóng dật ra bên ngoài hoặc nói lời lấn lướt, vị ấy không nói như vậy. "Jayāpekkho" nghĩa là lấy sự chiến thắng làm tiền đề, giống như Hatthaka con của dòng họ Sakya nói rằng những kẻ ngoại đạo dù bằng pháp hay phi pháp đều phải bị đánh bại nên nói bất cứ điều gì dù thật hay giả; ở đây có nghĩa là vị ấy không nói với sự mong cầu chiến thắng, lấy chiến thắng làm tiền đề như vậy. "Mantā mantā ca vācaṃ bhāsati" ở đây "mantā" gọi là tuệ, nghĩa là bằng tuệ. Lại nữa "mantā" là sau khi đã suy xét. Điều này có nghĩa là: dù nói suốt cả ngày trong khi đang hành nghi ngôn ngữ, vị ấy cũng chỉ nói những lời phù hợp sau khi đã suy xét bằng tuệ. "Nidhānavatiṃ" nghĩa là lời nói xứng đáng được cất giữ trong lòng. "Kālena" nghĩa là vào lúc thích hợp, đúng thời.

Lời nói được nói như vậy chắc chắn là không vọng ngữ, không nói xấu, không thô ác, không xảo trá và không phù phiếm. Lời nói như thế này cũng được gọi là dựa trên bốn Thánh đế, dựa trên ba Học, dựa trên mười Pháp thuyết (kathāvatthu), dựa trên mười ba Hạnh đầu-đà, dựa trên ba mươi bảy Bồ-đề phần, và

dựa trên Đạo. Do đó Tôn giả nói "Etadānuttariyaṃ, bhante, bhassasamācāre" (Bạch Thế Tôn, đây là vô thượng trong ngôn ngữ hành nghi), cần kết hợp theo phương thức trước.

"Sacco cassa saddho ca" nghĩa là vị Tỳ-kheo trú trong giới hạnh hành nghi phải là người chân thật, nói lời chân thật và là người có đức tin, đầy đủ đức tin. Chẳng phải sự chân thật đã được nói ở trên rồi sao, tại sao ở đây lại nói lại? Ở trên là nói về khẩu đế (vọng ngữ). Còn vị Tỳ-kheo trú trong giới hạnh hành nghi, để chỉ ra rằng ngay cả trong lời nói đùa vị ấy cũng không vọng ngữ, nên ở đây mới nói lại. Nay, để chỉ ra rằng vị ấy sống mạng sống bằng pháp và sự công bằng, nên các từ "na ca kuhako" (không lừa dối)... được nói. Ở đó, các từ "kuhako"... đã được giải thích chi tiết trong Kinh Phạm Võng.

"Indriyesu guttadvāro, bhojane mattaññū" nghĩa là hộ trì các cửa trong sáu căn, và biết điều độ trong việc ăn uống. "Samakārī" là bậc bình đẳng hành, nghĩa là bằng thân, khẩu và ý, vị ấy từ bỏ các sự cong vẹo của thân... mà hành xử một cách bình đẳng. "Jāgariyānuyogamanuyutto" nghĩa là chia ngày đêm thành sáu phần, vị ấy sống chuyên chú tỉnh giác theo phương thức đã nói "ban ngày bằng sự kinh hành và ngồi thiền". "Atandito" là không lười biếng, lìa bỏ sự dật dờ của thân. "Āraddhavīriyo" nghĩa là vị ấy có tinh tấn về thân, sau khi xua tan sự hội họp đông đúc, vị ấy sống độc cư qua tám cần sự trong bốn oai nghi. Vị ấy cũng có tinh tấn về tâm, sau khi từ bỏ và xua tan sự hội họp của các phiền não, vị ấy sống độc cư qua

tám định. Hơn nữa, bằng bất kỳ cách nào ngăn chặn sự khởi sinh của phiền não thì vị ấy là bậc có tinh tấn về tâm. "Jhāyī" là bậc thiền tư qua phương diện thiền định trên đối tượng hoặc thiền định trên đặc tánh. "Satimā" là bậc đầy đủ chánh niệm có khả năng ghi nhớ những việc đã làm từ lâu...

"Kalyāṇapaṭibhāno" nghĩa là vị ấy đầy đủ cả sự diễn đạt ngôn từ và đầy đủ cả biện tài. Tuy nhiên, vị ấy có biện tài phù hợp chứ không phải biện tài buông thả. Vị Tỳ-kheo trú trong giới hạnh hành nghi không có biện tài buông thả, mà chỉ có biện tài phù hợp như Tôn giả Vaṅgīsa. "Gatimā" là bậc đầy đủ trí tuệ có khả năng thông suốt. "Dhitimā" là bậc đầy đủ trí tuệ có khả năng ghi nhớ vững chắc. "Matimā" ở đây "mati" chỉ là tên gọi của tuệ, do đó nghĩa là người có tuệ. Như vậy, qua cả ba từ này đều nói về Tuệ. Trong đó, ở trên nói về sự tinh tấn thực hành sa-môn pháp, ở đây nói về sự tinh tấn thâu nhận lời Phật dạy. Tương tự, ở trên nói về minh sát tuệ, ở đây nói về tuệ thâu nhận lời Phật dạy. "Na ca kāmesu giddho" nghĩa là không tham đắm trong dục vật và dục phiền não. "Sato ca nipako ca" nghĩa là vị ấy đầy đủ cả chánh niệm và trí tuệ trong bảy vị trí như khi tiến, khi thoái... mà hành xử. "Nepakka" là tuệ, do đầy đủ tuệ đó nên gọi là "nipako". Phần còn lại ở đây cũng cần kết hợp theo phương thức trước.

Chú giải về Phương thức Giáo huấn...

154. "Paccattaṃ yoniso manasikārā" nghĩa là bằng sự như lý tác ý của chính mình. "Yathānusiṭṭhaṃ tathā paṭipajjamāno" nghĩa là đúng như sự giáo huấn, lời

dạy mà Ta đã ban cho, vị ấy thực hành theo. "Tiṇṇaṃ saṃyojanānaṃ parikkhayā" (do đoạn tận ba kiết sử...) ý nghĩa đã được nói. Phần còn lại cũng cần kết hợp theo phương thức trước.

155. "Parapuggalavimuttiñāṇe" nghĩa là trong trí về sự giải thoát khỏi phiền não bằng các đạo lộ tương ứng của các hạng người khác như bậc Dự lưu... Phần còn lại cũng cần kết hợp theo phương thức trước.

156. "Amutrāsiṃ evaṃnāmo" (tại nơi kia tôi đã có tên như vậy): Có người khi tùy niệm túc mạng thì đi theo hướng thâu tóm danh tính và dòng họ. Có người chỉ tùy niệm về các uẩn thuần túy; có người làm được, có người không làm được. Ở đó, đối với người làm được thì không bàn đến, ở đây lấy theo người không làm được. Người không làm được thì làm gì? Khi đi theo sự tùy niệm về các uẩn thuần túy, vị ấy dừng lại ở mốc hàng trăm ngàn kiếp rồi đi xuống thâu tóm danh tính và dòng họ. Để chỉ ra điều đó, Ngài nói "evaṃnāmo"... "So evamāha" nghĩa là người chấp thủ kiến đó nói như vậy. Ở đó, dẫu cho vị ấy nói là "thường kiến" nhưng lại nói "các chúng sinh đó luân hồi", thì lời nói của vị ấy là mâu thuẫn trước sau. Tuy nhiên, vì là người chấp thủ kiến nên vị ấy không nhận ra điều này. Đối với người chấp thủ kiến thì không có lập trường hay quy luật nhất định. Hết nắm giữ cái này rồi buông bỏ cái này, buông bỏ cái này rồi lại nắm giữ cái này; điều này đã được giải thích chi tiết trong Kinh Phạm Võng. "Ayaṃ tatiyo sassatavādo" nghĩa là Tôn giả nêu ra ba loại thường kiến theo phương diện của người có thần thông. Còn bậc Thế Tôn, sau khi

tính cả thuyết của người lý luận, đã nêu ra bốn loại trong Kinh Phạm Võng. Sự trình bày chi tiết về ba thuyết này cần hiểu theo phương thức đã nói trong Kinh Phạm Võng. Phần còn lại cũng cần trình bày chi tiết theo phương thức trước.

157. "Gaṇanāya vā" nghĩa là bằng cách tính tổng số. "Saṅkhānena" nghĩa là bằng cách tính nhẩm liên tục. Cả hai đều chỉ về sự tính tổng số. Điều này có nghĩa là: dù có gom lại thành từng trăm năm, ngàn năm, trăm ngàn năm, mười triệu năm để tính thì cũng không thể tính được có bao nhiêu trăm năm hay bao nhiêu chục triệu năm như vậy. Nhưng các Ngài, do đã viên mãn mười ba-la-mật, do đã thông đạt hoàn toàn Toàn tri trí nên Vô ngại trí của các Ngài vận hành dũng mãnh. Do đó, đặt ưu tiên vào sự khéo léo của Thuyết trí (desanāñāṇa), các Ngài trình bày rằng dẫu tính theo số năm hay giới hạn theo số kiếp thì nó cũng là bấy nhiêu. Ý nghĩa Pali ở đây chính là phương thức đã nói. Phần còn lại cũng cần kết hợp theo phương thức trước.

158. "Etadānuttariyaṃ, bhante, sattānaṃ cutūpapātañāṇe" nghĩa là bạch Thế Tôn, ngay cả sự thuyết giảng về trí đối với sự tử và sinh của chúng sinh này cũng chỉ có các Ngài là vô thượng. Chư Phật quá khứ cũng thuyết y như vậy. Chư Phật vị lai cũng sẽ thuyết y như vậy. Các Ngài đã thuyết sau khi đã đối chiếu với trí của chư Phật quá khứ và vị lai đó. Tôn giả làm sáng tỏ rằng "Bằng lý do này, bạch Thế Tôn, con có lòng tịnh tín như vầy". Ý nghĩa Pali ở đây đã được giải thích chi tiết.

159. "Sāsavā saupadhikā" (có lậu, có sinh y) nghĩa là có lỗi, có sự quở trách. "No ariyā" nghĩa là không được gọi là Thần túc bậc Thánh. "Anāsavā anupadhikā" (không lậu, không sinh y) nghĩa là không lỗi, không bị quở trách. "Ariyā" nghĩa là được gọi là Thần túc bậc Thánh. "Appaṭikūlasaññī tattha viharati" (vị ấy trú với tưởng không ghê tởm tại đó) nghĩa là làm sao vị ấy trú với tưởng không ghê tởm? Vị ấy rải tâm từ đến các chúng sinh ghê tởm, hoặc hướng tâm đến tưởng về giới (phần tử) đối với các hành. Như đã nói: "Làm thế nào vị ấy trú với tưởng không ghê tởm đối với cái ghê tởm? Vị ấy rải tâm từ hoặc hướng tâm theo phương diện giới tính đối với vật không khả hỷ". "Paṭikūlasaññī tattha viharati" nghĩa là vị ấy rải bất tịnh tưởng đến các chúng sinh không ghê tởm, hoặc hướng tâm đến vô thường tưởng đối với các hành. Như đã nói: "Làm thế nào vị ấy trú với tưởng ghê tởm đối với cái không ghê tởm? Vị ấy rải bất tịnh hoặc hướng tâm theo phương diện vô thường đối với vật khả hỷ". Các câu còn lại cũng hiểu ý nghĩa như vậy.

"Upekkhako tattha viharati" (vị ấy trú xả tại đó) nghĩa là không luyến ái trong cái khả hỷ, không sân hận trong cái không khả hỷ; không giống như những người khác do không quan sát bình đẳng mà làm phát khởi sự si mê, vị ấy không làm phát khởi như vậy mà trú xả với sáu chi xả (chaḷaṅgupekkhā) trong sáu đối tượng. "Etadānuttariyaṃ, bhante, iddhividhāsū" nghĩa là bạch Thế Tôn, sự thuyết giảng về hai loại thần thông này là vô thượng. "Taṃ bhagavā" nghĩa là bài thuyết giảng đó Thế Tôn thắng tri trọn vẹn. "Taṃ bhagavato" nghĩa là đối với bài thuyết giảng đó khi

Thế Tôn đang thắng tri trọn vẹn. "Uttari abhiññeyyaṃ natthi" nghĩa là không còn gì cao hơn cần thắng tri. Không có pháp nào hay hạng người nào khác mà Thế Tôn không biết. "Yadabhijānaṃ añño samaṇo vā brāhmaṇo" nghĩa là điều mà Ngài không biết mà có vị sa-môn hay bà-la-môn nào khác biết được để có thắng tri vượt trội hơn Thế Tôn, có trí tuệ lớn hơn, thì điều đó không tồn tại. "Yadidaṃ iddhividhāsū" ở đây "yadidaṃ" chỉ là một hư từ. Trong các phương thức thần thông, không ai cao thượng hơn Thế Tôn. Vì chư Phật quá khứ cũng thuyết hai thần thông này, chư Phật vị lai cũng sẽ thuyết chính những điều này. Các Ngài sau khi đối chiếu với trí của chư Phật đó cũng đã thuyết những điều này. Như vậy, Tôn giả làm sáng tỏ rằng Thế Tôn là vô thượng trong các phương thức thần thông khi nói "Bằng lý do này, bạch Thế Tôn, con có lòng tịnh tín như vầy". Đến đây, những gì mà Tướng quân Chánh pháp đã quán xét về mười sáu pháp vô thượng khi ngồi tại nơi nghỉ trưa đều đã được chỉ rõ.

Chú giải về sự chỉ rõ các đức tính khác của bậc Đạo Sư

160. Nay, để chỉ rõ các đức tính của Thế Tôn bằng một phương thức khác, Ngài nói "Yaṃ taṃ bhante...". Ở đó, "saddhena kulaputtena" (bởi người thiện nam có đức tin) thì những thiện nam có đức tin chính là các vị Bồ-tát quá khứ, vị lai và hiện tại. Do đó, điều mà vị Bồ-tát Toàn Tri cần phải đạt được đã được nói đến. Cái gì cần phải đạt được bởi vị đó? Chính là chín pháp siêu thế. "Āraddhavīriyenā" trong các từ này thì

"vīriyaṃ thāmo" (tinh tấn là sức mạnh)... tất cả đều là các từ đồng nghĩa của tinh tấn. Ở đó, "āraddhavīriyenā" là với sự tinh tấn đã được nỗ lực. "Thāmavatā" là với sự tinh tấn kiên cố đầy đủ sức mạnh. "Purisathāmena" thì điều mà sức mạnh nam nhi cần phải đạt được đã được nói đến. Ở hai câu kế tiếp cũng theo phương thức này. "Purisadhorayhena" là bởi bậc đại nhân có khả năng gánh vác gánh nặng, là gánh nặng cần phải được gánh vác bởi các đức Phật có gánh nặng vô song. "Anuppattaṃ taṃ bhagavatā" nghĩa là tất cả những gì cần phải đạt được bởi chư Phật quá khứ và vị lai, toàn bộ điều đó đã đạt được, không một đức tính nào của Thế Tôn bị thiếu sót. "Kāmesu kāmasukhallikānuyogaṃ" là sự đắm say trong hạnh phúc dục lạc nơi các dục vật. Giống như các sa-môn, bà-la-môn khác như Keṇiya dâng tóc... nói rằng "ai mà biết được thế giới bên kia. Thật hạnh phúc thay sự xúc chạm của cánh tay mềm mại đầy lông của nữ du sĩ này" rồi cùng hưởng lạc với các nữ du sĩ đã búi tóc, thọ hưởng các đối tượng sắc... đến với mình và đắm say trong dục lạc; Tôn giả cho thấy Thế Tôn không đắm say như vậy.

"Hīnaṃ" là thấp kém. "Gammaṃ" là pháp của dân làng. "Pothujjanikaṃ" là điều cần được phàm phu thực hành. "Anariyaṃ" là không phải không lỗi. Hoặc là điều không được các bậc Thánh thực hành. "Anatthasañhitaṃ" là liên quan đến cái không có lợi ích. "Attakilamathānuyogaṃ" là sự đắm say trong việc tự hành hạ, nung nấu chính mình. "Dukkhaṃ" là đầy khổ đau, hoặc chính là sự đau khổ. Giống như một số sa-môn, bà-la-môn nói rằng sẽ từ bỏ sự đắm

say trong hạnh phúc dục lạc nên lại chạy theo sự hành hạ thân xác, rồi để thoát khỏi cái đó lại chạy theo hạnh phúc dục lạc, Thế Tôn không như vậy. Bậc Thế Tôn từ bỏ cả hai cực đoan đó, thực hành đúng theo Trung đạo đã được nói là "Này các Tỳ-kheo, có Trung đạo đã được Như Lai chứng ngộ, làm cho mắt mở sáng...". Do đó Ngài nói "na ca attakilamathānuyogaṃ"...

"Ābhicetasikānaṃ" (thuộc về tâm cao thượng) nghĩa là vượt qua các tâm dục giới mà trú. "Diṭṭhadhammasukhavihārānaṃ" (trú an lạc trong hiện tại) nghĩa là các sự trú an lạc ngay trong kiếp sống này. Trong Kinh Poṭṭhapāda nói về Quả định của Nhị thiền câu hữu với hỷ. Trong Kinh Thanh Tịnh (Pāsādika) nói về Minh sát câu hữu với đạo lấy thiền làm nền tảng. Trong Kinh Thập Thượng (Dasuttara) nói về Quả định của Tứ thiền. Trong Kinh Tự Hỷ này, nói về các tầng thiền trú an lạc trong hiện tại. "Nikāmalābhī" là đắc được theo ý muốn. "Akicchalābhī" là đắc được không chút khổ sở. "Akasiralābhī" là đắc được một cách rộng rãi.

Chú giải về Phương thức Cho phép Vấn đáp

161. "Ekissā lokadhātuyā" nghĩa là trong mười ngàn thế giới hệ. Vì có ba loại lĩnh vực (khetta): sinh lĩnh vực (jātikhetta), uy lực lĩnh vực (āṇākhetta) và đối tượng lĩnh vực (visayakhetta). Ở đó, sinh lĩnh vực chính là mười ngàn thế giới hệ. Vì nó rung động vào lúc Như Lai thọ thai, lúc ra khỏi thai, lúc thành đạo, lúc chuyển Pháp luân, lúc xả tuổi thọ và lúc nhập Niết-bàn. Còn một trăm ngàn triệu luân hồi giới gọi là uy lực lĩnh vực. Vì uy lực của các bài kinh như

Āṭānāṭiya, Moraparitta, Dhajaggaparitta, Ratanaparitta... vận hành tại đây. Đối với đối tượng lĩnh vực thì không có giới hạn, vì theo lời dạy "Trí bao nhiêu thì đối tượng bấy nhiêu, đối tượng bao nhiêu thì trí bấy nhiêu, trí có giới hạn là đối tượng, đối tượng có giới hạn là trí", nên không có cái gì gọi là phi đối tượng đối với chư Phật.

Tuy nhiên trong ba lĩnh vực này, ngoại trừ luân hồi giới này, không có kinh văn nào nói rằng chư Phật xuất hiện ở luân hồi giới khác, mà chỉ có kinh văn nói rằng các Ngài không xuất hiện. Ba Tạng là: Luật tạng, Kinh tạng và Vi Diệu Pháp tạng. Ba kỳ kết tập là: kỳ kết tập của Trưởng lão Mahākassapa, kỳ kết tập của Trưởng lão Yasa, và kỳ kết tập của Trưởng lão Moggaliputtatissa. Trong lời Phật dạy thuộc Tam Tạng đã được đưa vào ba kỳ kết tập này, không có kinh văn nào nói rằng "lìa bỏ luân hồi giới này mà chư Phật xuất hiện ở nơi khác", nhưng có kinh văn nói rằng các Ngài không xuất hiện.

"Apubbaṃ acarimanti" (không trước không sau) nghĩa là không xuất hiện cùng lúc, mà xuất hiện vị trước vị sau. Ở đó, bắt đầu từ lúc ngồi tại tòa Bồ-đề với lời thề "nếu chưa đắc đạo sẽ không đứng dậy" cho đến lúc thọ thai, thì không được hiểu là "trước". Vì khi Bồ-tát thọ thai, qua sự rung động của mười ngàn luân hồi giới thì sự tiếp quản lĩnh vực đã được thực hiện. Sự xuất hiện của đức Phật khác đã bị ngăn chặn. Và bắt đầu từ lúc nhập Niết-bàn cho đến khi xá-lợi dù chỉ bằng hạt cải còn tồn tại, thì không được hiểu là "sau". Vì khi xá-lợi còn tồn tại thì chư Phật vẫn như đang

còn tại thế. Do đó, trong khoảng thời gian này, sự xuất hiện của đức Phật khác bị ngăn chặn hoàn toàn. Nhưng khi sự biến mất của xá-lợi (dhātuparinibbāna) xảy ra, sự xuất hiện của đức Phật khác không bị ngăn chặn nữa.

Thuyết về sự biến mất của Tam Tạng

Có ba sự biến mất: biến mất pháp học (pariyattiantaradhāna), biến mất pháp chứng (paṭivedhaantaradhāna) và biến mất pháp hành (paṭipattiantaradhāna). Ở đó, pháp học là Tam Tạng. Pháp chứng là sự xuyên thấu các Thánh đế. Pháp hành là đạo lộ. Ở đó, pháp chứng và pháp hành có khi có, có khi không. Vì vào một thời điểm, các Tỳ-kheo đắc pháp chứng rất đông, nên vị Tỳ-kheo phàm phu là người cần phải được chỉ tay vào để nhận diện. Ngay trên hòn đảo này, đã từng có thời không có vị Tỳ-kheo phàm phu nào cả. Những người viên mãn pháp hành cũng có khi nhiều, có khi ít. Như vậy pháp chứng và pháp hành có khi có, có khi không. Nhưng để giáo pháp tồn tại thì pháp học là chuẩn mực. Vì bậc trí sau khi nghe Tam Tạng sẽ hoàn thành cả hai điều kia.

Giống như vị Bồ-tát của chúng ta, tại chỗ của Āḷāra sau khi đắc được năm thần thông và bảy định đã hỏi về cách chuẩn bị cho Phi tưởng phi phi tưởng xứ định, vị ấy nói không biết. Sau đó Ngài đi đến chỗ Udaka, sau khi đối chiếu với sự đắc chứng đặc thù đã hỏi về cách chuẩn bị cho Phi tưởng phi phi tưởng xứ; vị ấy đã chỉ dạy, và ngay sau lời nói của vị ấy, bậc Đại Sĩ đã thành tựu tầng thiền đó; cũng vậy, vị Tỳ-kheo có trí tuệ sau khi nghe pháp học sẽ hoàn thành cả hai điều

kia. Do đó, khi pháp học còn tồn tại thì giáo pháp còn tồn tại. Nhưng khi nó biến mất, trước hết Vi Diệu Pháp tạng sẽ mất. Trong đó, bộ Vị Ngạc (Paṭṭhāna) biến mất đầu tiên. Theo thứ tự, cuối cùng là bộ Pháp Tụ (Dhammasaṅgaha); khi bộ đó biến mất, dù hai Tạng còn lại vẫn tồn tại thì giáo pháp vẫn được coi là tồn tại.

Trong đó, khi Kinh tạng biến mất, trước hết Tăng Chi Bộ (Aṅguttaranikāya) bắt đầu từ chương mười một cho đến chương một sẽ biến mất. Sau đó, Tương Ưng Bộ (Saṃyuttanikāya) bắt đầu từ chương Bánh Xe cho đến chương Vượt Thác Lũ sẽ biến mất. Sau đó, Trung Bộ (Majjhimanikāya) bắt đầu từ kinh Tu Tập Căn cho đến kinh Pháp Môn Căn sẽ biến mất. Sau đó, Trường Bộ (Dīghanikāya) bắt đầu từ kinh Thập Thượng cho đến kinh Phạm Võng sẽ biến mất. Ngay cả việc hỏi về một hay hai bài kệ cũng trở nên xa vời, không thể duy trì giáo pháp, giống như những câu hỏi của Sabhiya hay Āḷavaka vậy. Nghe nói những điều này vào thời đức Phật Kassapa cũng không thể duy trì giáo pháp được lâu.

Dù hai Tạng đã biến mất, nếu Luật tạng còn tồn tại thì giáo pháp vẫn tồn tại. Khi các chương Tập yếu (Parivāra) và các chương Kiền-độ (Khandhaka) biến mất, nếu hai bộ Phân tích (Vibhaṅga) còn tồn tại thì giáo pháp vẫn tồn tại. Khi hai bộ Phân tích biến mất, nếu Mẫu đề (Mātikā) còn tồn tại thì giáo pháp vẫn tồn tại. Khi Mẫu đề biến mất, nếu Giới bổn (Pātimokkha), sự xuất gia và sự thọ cụ túc giới còn tồn tại thì giáo pháp vẫn tồn tại. Hình tướng (liṅga) trở nên xa vời.

Dòng dõi sa-môn mặc y trắng từ thời đức Phật Kassapa đã không thể duy trì giáo pháp. Thời đại của các bậc đắc Phân tích trí kéo lại được một ngàn năm. Các bậc đắc Lục thông được một ngàn năm. Các bậc đắc Tam minh được một ngàn năm. Các bậc Thiền khô được một ngàn năm. Các bậc trì Giới bổn được một ngàn năm. Kể từ khi vị cuối cùng đắc Pháp chứng và vị cuối cùng bị phá giới, giáo pháp được gọi là suy tàn. Từ đó về sau, sự xuất hiện của đức Phật khác không bị ngăn chặn.

Chú giải về sự biến mất của Giáo pháp

Có ba loại Niết-bàn: Phiền não Niết-bàn (kilesaparinibbāna), Uẩn Niết-bàn (khandhaparinibbāna) và Xá-lợi Niết-bàn (dhātuparinibbāna). Ở đó, Phiền não Niết-bàn xảy ra tại tòa Bồ-đề. Uẩn Niết-bàn tại Kusinārā. Xá-lợi Niết-bàn sẽ xảy ra trong tương lai. Nghe nói vào thời kỳ giáo pháp suy tàn, trên hòn đảo Tambapaṇṇi này, các xá-lợi sẽ tập trung lại và đi đến đại bảo tháp (Mahācetiya). Từ đại bảo tháp đi đến bảo tháp Rājāyatana ở Nāgadīpa. Từ đó sẽ đi đến tòa Đại Bồ-đề. Các xá-lợi từ long cung, cõi trời, cõi phạm thiên cũng sẽ đi đến tòa Đại Bồ-đề. Dẫu cho xá-lợi chỉ bằng hạt cải cũng sẽ không biến mất giữa chừng. Tất cả xá-lợi tập hợp lại tại tòa Đại Bồ-đề thành một khối rực rỡ như thỏi vàng khối và phóng ra hào quang sáu màu.

Chúng sẽ lan tỏa khắp mười ngàn thế giới hệ, khi đó chư thiên trong mười ngàn luân hồi giới tập trung lại và than khóc: "Hôm nay bậc Đạo Sư nhập Niết-bàn, hôm nay giáo pháp suy tàn, đây là sự chiêm bái cuối

cùng của chúng ta", họ sẽ bày tỏ lòng bi mẫn còn lớn hơn cả ngày đức Thập Lực nhập Niết-bàn. Ngoại trừ các bậc Thánh Bất lai và Lậu tận, những người còn lại sẽ không thể giữ được trạng thái bình thường. Trong các xá-lợi, hỏa đại sẽ khởi lên và bốc cao đến tận cõi phạm thiên. Khi còn xá-lợi dù chỉ bằng hạt cải thì sẽ còn một ngọn lửa duy nhất. Khi các xá-lợi đã cạn kiệt thì ngọn lửa sẽ tắt. Sau khi chỉ ra uy lực lớn lao như vậy, khi các xá-lợi biến mất thì giáo pháp được gọi là biến mất.

Chừng nào chưa biến mất như vậy, thì được gọi là "không sau" (acarimaṃ). Việc xuất hiện "không trước không sau" như vậy là điều không thể xảy ra. Tại sao không xuất hiện cùng lúc? Vì tính chất phi thường (anacchariyattā). Chư Phật là những con người phi thường. Như đã nói: "Này các Tỳ-kheo, có một hạng người khi xuất hiện ở đời là sự xuất hiện của một con người phi thường. Một hạng người đó là ai? Là Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác". Nếu có hai, bốn, tám hay mười sáu vị cùng xuất hiện, các Ngài sẽ không còn phi thường nữa. Ngay cả trong một tự viện, sự cung đón cúng dường lớn lao cho hai bảo tháp cũng không xảy ra. Các vị Tỳ-kheo do có số lượng đông nên không còn được coi là phi thường, chư Phật cũng sẽ như vậy, do đó các Ngài không cùng xuất hiện. Và vì không có sự đặc thù trong thuyết giảng. Vì một vị thuyết giảng các pháp sai biệt như niệm xứ... thì vị khác xuất hiện cũng phải thuyết chính điều đó, từ đó sẽ không còn phi thường. Nhưng khi một vị thuyết Pháp thì sự thuyết giảng đó là phi thường, và vì để tránh sự tranh luận. Vì nếu nhiều đức Phật xuất

hiện, các đệ tử của nhiều bậc Thầy sẽ tranh luận rằng: đức Phật của chúng tôi trang nghiêm, đức Phật của chúng tôi có giọng nói ngọt ngào, là bậc có sự cúng dường, có phước đức. Do đó các Ngài không xuất hiện như vậy. Hơn nữa, lý do này cũng đã được Trưởng lão Nāgasena giải thích chi tiết khi được vua Milinda hỏi. Ở đó đã nói rằng:

"Thưa tôn giả Nāgasena, Thế Tôn đã phán rằng: 'Này các Tỳ-kheo, đây là điều không thể xảy ra, không có cơ hội, rằng trong một thế giới hệ lại có hai bậc A-la-hán Chánh Đẳng Giác cùng xuất hiện không trước không sau, đây là điều không thể'. Và thưa tôn giả Nāgasena, tất cả các đức Như Lai khi thuyết giảng đều thuyết ba mươi bảy Bồ-đề phần, khi giảng giải đều giảng bốn Thánh đế, khi giáo giới đều giáo giới trong ba Học, khi giáo huấn đều giáo huấn trong sự thực hành không phóng dật. Thưa tôn giả Nāgasena, nếu tất cả các Như Lai đều có cùng một sự thuyết giảng, cùng một lời giảng, cùng một sự học, cùng một sự giáo huấn, thì vì lý do gì mà hai Như Lai không cùng xuất hiện trong một sát-na. Chỉ với một đức Phật xuất hiện, thế gian này đã tràn ngập hào quang, nếu có đức Phật thứ hai, thế gian này sẽ càng rực rỡ hơn bằng ánh sáng của hai vị; và hai Như Lai khi giáo giới sẽ giáo giới một cách dễ dàng, khi giáo huấn sẽ giáo huấn một cách dễ dàng; về điểm đó xin hãy thuyết cho tôi lý do để tôi hết nghi ngờ."

"Tâu đại vương, mười ngàn thế giới hệ này chỉ chịu đựng được một đức Phật, chỉ mang giữ đức tính của một Như Lai duy nhất; nếu đức Phật thứ hai xuất hiện,

mười ngàn thế giới hệ này sẽ không mang giữ nổi, nó sẽ rung chuyển, chấn động, oằn xuống, lún xuống, nghiêng lệch, tan rã, bay đi, bị phá hủy, không giữ vững được trạng thái.

Tâu đại vương, ví như một con thuyền chỉ chở được một người, khi một người đã lên thì con thuyền đó thăng bằng; nếu một người thứ hai tương đương về tuổi tác, màu da, thời kỳ, kích cỡ, gầy béo, đầy đủ các bộ phận cơ thể đến và lên con thuyền đó; tâu đại vương, liệu con thuyền đó có chở nổi cả hai không? 'Thưa không, tôn giả, nó sẽ rung chuyển, chấn động, oằn xuống, lún xuống, nghiêng lệch, tan rã, bay đi, bị phá hủy, không giữ vững được trạng thái và sẽ chìm xuống nước'. Tâu đại vương, cũng vậy, mười ngàn thế giới hệ này chỉ chịu đựng được một đức Phật, chỉ mang giữ đức tính của một Như Lai duy nhất; nếu đức Phật thứ hai xuất hiện, mười ngàn thế giới hệ này sẽ không mang giữ nổi... không giữ vững được trạng thái.

Hay tâu đại vương, ví như một người ăn cơm thỏa thích, lấp đầy cho đến tận cổ, khi đã no nê, thỏa mãn, đầy ắp, không còn kẽ hở, trở nên lờ đờ, không thể cúi xuống được, mà lại ăn thêm một lượng cơm như thế nữa, tâu đại vương, liệu người đó có được an lạc không? 'Thưa không, tôn giả, chỉ cần ăn một lần như thế nữa là chết ngay'; tâu đại vương, cũng vậy, mười ngàn thế giới hệ này chỉ chịu đựng được một đức Phật... không giữ vững được trạng thái.

'Thưa tôn giả Nāgasena, có phải do sức nặng quá lớn của Pháp mà địa cầu rung chuyển không?'. Tâu đại

vương, ở đây có hai cỗ xe chất đầy châu báu lên tận miệng; người ta lấy châu báu từ một cỗ xe đổ thêm vào cỗ xe kia, tâu đại vương, liệu cỗ xe đó có chở nổi châu báu của cả hai cỗ xe không? 'Thưa không, tôn giả, trục của nó sẽ gãy, các nan hoa sẽ vỡ, vành xe sẽ sụm, trục xe sẽ gãy'. Tâu đại vương, có phải do sức nặng quá lớn của châu báu mà cỗ xe bị hỏng không? 'Thưa đúng vậy, tôn giả'. Tâu đại vương, cũng vậy, do sức nặng quá lớn của Pháp mà địa cầu rung chuyển.

Hơn nữa tâu đại vương, lý do này đã được đưa ra để làm sáng tỏ Phật lực, hãy nghe thêm một lý do tối thượng khác về việc tại sao hai vị Chánh Đẳng Giác không cùng xuất hiện trong một sát-na. Tâu đại vương, nếu hai vị Chánh Đẳng Giác cùng xuất hiện trong một sát-na, sự tranh luận sẽ khởi lên trong chúng đệ tử của các Ngài rằng 'đức Phật của các anh, đức Phật của chúng tôi', và sẽ tạo ra hai phe phái. Tâu đại vương, giống như sự tranh luận khởi lên trong chúng đệ tử của hai vị đại thần quyền lực rằng 'vị đại thần của các anh, vị đại thần của chúng tôi' và tạo ra hai phe phái; tâu đại vương, cũng vậy, nếu hai vị Chánh Đẳng Giác cùng xuất hiện trong một sát-na, sự tranh luận sẽ khởi lên trong chúng đệ tử của các Ngài... và tạo ra hai phe phái; tâu đại vương, đây là một lý do tại sao hai vị Chánh Đẳng Giác không cùng xuất hiện trong một sát-na.

Hãy nghe thêm một lý do cao hơn nữa, tâu đại vương, tại sao hai vị Chánh Đẳng Giác không cùng xuất hiện trong một sát-na. Tâu đại vương, nếu hai vị Chánh Đẳng Giác cùng xuất hiện trong một sát-na, thì lời nói

rằng 'đức Phật là bậc Tối thượng' sẽ trở thành sai lệch; các lời nói rằng 'đức Phật là bậc Trưởng thượng, bậc Thù thắng, bậc Đặc biệt, bậc Tối cao, bậc Thắng diệu, bậc Vô song, bậc Vô đẳng đẳng, bậc Không có người tương đương, bậc Không thể so sánh, bậc Không có hạng người tương đương' sẽ trở thành sai lệch. Tâu đại vương, hãy chấp nhận lý do này về mặt ý nghĩa, tại sao hai vị Chánh Đẳng Giác không cùng xuất hiện trong một sát-na.

Hơn nữa tâu đại vương, đây là tự tánh tự nhiên của chư Phật Thế Tôn, rằng chỉ có một đức Phật xuất hiện ở đời. Vì lý do gì? Vì sự vĩ đại của các đức tính của Phật Toàn Tri; tâu đại vương, cái gì vĩ đại thì chỉ có một mà thôi. Địa cầu, tâu đại vương, là vĩ đại, nó chỉ có một. Đại dương là vĩ đại, nó chỉ có một. Núi chúa Sineru là vĩ đại, nó chỉ có một. Không trung là vĩ đại, nó chỉ có một. Thiên chủ Sakka là vĩ đại, ngài chỉ có một. Ma vương Māra là vĩ đại, hắn chỉ có một. Đại Phạm thiên là vĩ đại, ngài chỉ có một. Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác là vĩ đại, Ngài chỉ có một ở thế gian. Nơi nào các Ngài xuất hiện, nơi đó không còn chỗ cho kẻ khác. Do đó tâu đại vương, Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác chỉ xuất hiện duy nhất một vị ở đời. 'Thưa tôn giả Nāgasena, vấn đề đã được giải thích khéo léo bằng các ví dụ và lý do'."

"Dhammassa cānudhammaṃ" là sự thực hành giai đoạn chuẩn bị tùy thuận theo chín pháp siêu thế. "Sahadhammiko" là có nguyên nhân kèm theo. "Vādānuvādo" chính là sự tranh luận.

Chú giải về Sự Hy hữu và Kỳ diệu

162. "Āyasmā udāyī": Có ba vị Trưởng lão tên là Udāyī: Lāḷudāyī, Kāḷudāyī và Mahāudāyī. Ở đây nhắm đến Mahāudāyī. Nghe nói khi vị ấy nghe kinh này từ đầu đến cuối, niềm hỷ (pīti) năm màu phát khởi bên trong, chạy từ bàn chân lên đỉnh đầu, từ đỉnh đầu xuống bàn chân, bắt đầu từ hai phía đi vào giữa, bắt đầu từ giữa đi ra hai phía. Vị ấy với thân thể tràn ngập hỷ liên tục, bằng niềm hỷ lạc mạnh mẽ đã ca ngợi đức tính của đức Thập Lực rằng: "Thật hy hữu thay, bạch Thế Tôn...". "Appicchatā" là sự không có khao khát. "Santuṭṭhitā" là sự biết đủ trong bốn vật dụng theo ba phương thức. "Sallekhatā" là trạng thái gột rửa sạch mọi phiền não. "Yatra hi nāma" là vị nào mà. "Na attānaṃ pātukarissatī" là sẽ không làm hiển lộ đức tính của chính mình. "Paṭākaṃ parihareyyuṃ" là nếu là kẻ khác thì họ đã giương cờ đi quanh thành Nalanda và nói rằng "ai là người tương đương với chúng ta".

"Passa kho tvaṃ, udāyi, tathāgatassa appicchatā" (Này Udāyi, hãy xem sự ít muốn của Như Lai): Thế Tôn chấp nhận lời của vị Trưởng lão và nói: Này Udāyi, hãy xem sự ít muốn của Như Lai là như thế nào. Có phải bậc Thế Tôn hoàn toàn không làm hiển lộ chính mình, không nói về đức tính của chính mình chăng? Không phải Ngài không nói. Ngài phải nói về sự ít muốn... nhưng Ngài không nói vì mục đích y phục... Do đó Ngài mới nói "Này Udāyi, hãy xem sự ít muốn của Như Lai"... Nhưng vì lợi ích cho chúng sinh có khả năng giác ngộ, Ngài nói theo sự hóa độ. Như Ngài đã phán:

"Ta không có bậc Thầy, không ai tương đương với Ta;

Trong thế giới cùng với chư Thiên, không có hạng người tương đương với Ta."

Cũng vậy, nhiều bài kệ và bài kinh soi sáng đức tính của Như Lai cần được trình bày chi tiết.

163. "Abhikkhanaṃ bhāseyyāsī" nghĩa là nên nói thường xuyên. Ý nghĩa là: buổi sáng đã nói với Ta rồi thì đừng để buổi trưa không nói; hôm nay đã nói với Ta rồi thì đừng để ngày mai không nói. "Pavedesī" là đã nói. "Imassa veyyākaraṇassa" vì bài kinh này không có kệ ngôn nên được gọi là "Veyyākaraṇa" (Ký thuyết). "Adhivacanaṃ" là tên gọi. Tuy nhiên, đoạn bắt đầu từ "iti hidaṃ" trở đi là do các bậc kết tập đặt vào. Phần còn lại ý nghĩa đều đã rõ ràng ở mọi chỗ.

Chú giải Kinh Tự Hỷ

trong Chú giải Trường Bộ Kinh Sumaṅgalavilāsinī đến đây là kết thúc.

1.6. Chú giải Kinh Thanh Tịnh

Chú giải về sự kiện thân chung của Niganṭha Nāṭaputta

* "Như vầy tôi nghe" là Kinh Thanh Tịnh. Sau đây là phần chú giải các từ ngữ chưa rõ nghĩa: "Vedhaññā" nghĩa là những người Thích-ca (Sakya), có một số người Thích-ca được gọi là Vedhaññā vì họ đã thuần thục trong kỹ thuật bắn cung. "Trong tòa lâu đài ở vườn xoài của họ" nghĩa là tại vườn xoài của họ có một tòa lâu đài dài được xây dựng để học tập nghệ

thuật, Đức Thế Tôn đang trú ngụ tại đó. "Vừa mới thân chung" nghĩa là vừa mới qua đời. "Bị chia làm hai" nghĩa là phát sinh sự chia rẽ, tạo thành hai phe phái. Trong các sự tranh chấp, "tranh chấp" (bhaṇḍana) là sự cãi vã ở giai đoạn đầu, khi sự kiện đó tăng trưởng thông qua việc sử dụng gậy gộc hoặc vi phạm các quy định thì gọi là "đấu tranh" (kalaho). Sự đối nghịch trong lời nói theo cách thức như "Ngươi không hiểu giáo pháp và luật này" thì gọi là "luận tranh" (vivādo). "Đâm thọc nhau" nghĩa là dùng lời lẽ công kích nhau. "Lời của tôi có ý nghĩa" nghĩa là lời nói của tôi đem lại lợi ích. "Sự thực hành của ngươi đã bị đảo ngược" nghĩa là những gì ngươi đã thực hành thuần thục do thói quen lâu ngày, nay vì đối đầu với luận thuyết của tôi mà bị bác bỏ. "Luận thuyết của ngươi đã bị bác bỏ" nghĩa là tôi đã chỉ ra lỗi lầm trong luận thuyết của ngươi. "Hãy đi để giải tỏa luận thuyết" nghĩa là hãy mang theo túi lương thực, tìm đến vị này vị kia để tìm kiếm sự hộ trì cao hơn nhằm giải tỏa các lỗi lầm trong luận thuyết của mình. "Hoặc hãy tự gỡ rối" nghĩa là hoặc hãy tự mình thoát khỏi những lỗi lầm mà tôi đã áp đặt lên. "Nếu ngươi có khả năng" nghĩa là nếu ngươi có thể làm được. "Chỉ là sự diệt vong" nghĩa là chỉ là cái chết. "Trong số các đệ tử của Nāṭaputta" nghĩa là trong số các học trò của Nāṭaputta. "Vẻ mặt chán nản" nghĩa là có bản chất chán chường, thậm chí không còn thực hiện các lễ tiết như đảnh lễ. "Vẻ mặt ly tâm" nghĩa là đã hết lòng ái kính. "Vẻ mặt thối thất" nghĩa là có bản chất thối lui khỏi việc thực hành một cách cung kính. "Đúng như thế" nghĩa là đúng như bản chất trong một giáo pháp và luật được

thuyết giảng tồi tệ, phải có sự chán nản, ly tâm và thối thất, đó là ý nghĩa. "Được thuyết giảng tồi tệ" nghĩa là được nói lên một cách xấu ác. "Được trình bày sai lạc" nghĩa là được làm cho hiểu sai. "Không dẫn đến sự an tịnh" nghĩa là không có khả năng làm lắng dịu tham ái và các phiền não khác. "Tháp đã bị đổ" nghĩa là nơi nương tựa đã bị phá vỡ. Ở đây, chính Nāṭaputta là cái tháp vì ông là nơi nương tựa của họ; nhưng ông đã chết, tức là tháp đã đổ, nên gọi là "tháp đã bị đổ". "Không có nơi nương tựa" nghĩa là vì sự vắng mặt của vị đó nên họ không còn nơi để nương nhờ.

Chẳng phải Nāṭaputta là người trú tại Nāḷandā sao, tại sao ông ta lại thân chung ở Pāvā? Tương truyền rằng sau khi nghe mười bài kệ tán thán đức hạnh của Đức Phật do gia chủ Upāli, một vị đã chứng ngộ chân lý, thuyết giảng, ông ta đã nôn ra máu nóng. Sau đó, người ta đưa ông ta đang lâm bệnh đến Pāvā. Tại đó ông ta qua đời. Khi sắp lâm chung, ông ta suy nghĩ: "Tín ngưỡng của ta không dẫn đến giải thoát, trống rỗng cốt lõi. Bản thân ta đã hư hỏng, mong sao những người còn lại không phải là những kẻ làm đầy cõi dữ. Nếu ta nói 'giáo pháp của ta không dẫn đến giải thoát', họ sẽ không tin. Chi bằng ta hãy dạy cho hai nhóm người theo hai cách khác nhau; sau khi ta qua đời, họ sẽ tranh chấp lẫn nhau. Khi đó, bậc Đạo Sư (Đức Phật) sẽ nhân sự tranh chấp đó mà thuyết một bài pháp, từ đó họ sẽ nhận ra sự vĩ đại của giáo pháp Ngài."

Sau đó, một đệ tử đến gần và nói: "Bạch sư phụ, ngài đã yếu, xin hãy chỉ dạy cốt lõi trong pháp này cho

con, sư phụ là chuẩn mực của con." Ông ta bảo: "Này hiền giả, sau khi ta qua đời, ngươi hãy chấp giữ thuyết Thường hằng." Một người khác đến gần, ông ta lại bắt người đó chấp giữ thuyết Đoạn diệt. Như thế, thay vì làm cho hai người có cùng một tín ngưỡng, ông ta lại dạy cho nhiều người theo nhiều cách khác nhau rồi qua đời. Sau khi làm lễ hỏa táng cho ông ta, họ tập hợp lại và hỏi nhau: "Này hiền giả, sư phụ đã chỉ dạy cốt lõi cho ai?" Một người đứng dậy nói là cho mình. "Ngài dạy gì?" – "Thuyết Thường hằng." Người khác bác bỏ và nói: "Ngài dạy cốt lõi cho tôi." Cứ như thế, mọi người đều nói: "Ngài dạy cốt lõi cho tôi, tôi là bậc trưởng thượng", rồi làm tăng trưởng sự tranh chấp, mắng nhiếc, sỉ nhục và thậm chí đánh đấm nhau; hai người vốn đi chung một đường nay lại rẽ ra các hướng khác nhau.

* "Khi ấy, Sa-di Cunda" là vị trưởng lão, em trai của vị Tướng quân Chánh pháp (Sāriputta). Các vị Tỳ-kheo đã gọi vị ấy là "Sa-di Cunda" từ khi vị ấy chưa thọ cụ túc giới, và đến khi đã là bậc trưởng lão vẫn gọi như thế. Do đó nói rằng "Sa-di Cunda".

"Sau khi an cư mùa mưa tại Pāvā, đi đến làng Sāma, đến chỗ Tôn giả Ānanda", tại sao vị ấy lại đến đó? Tương truyền rằng khi Nāṭaputta qua đời, loài người khắp nơi trong cõi Diêm-phù-đề bàn tán rằng: "Niganṭha Nāṭaputta vốn được biết đến là một bậc Đạo Sư, nhưng khi ông ta qua đời, các đệ tử lại tranh chấp như thế. Còn Sa-môn Gotama thì rạng rỡ như mặt trăng, mặt trời trong cõi Diêm-phù-đề, các đệ tử của Ngài cũng rạng rỡ. Không biết khi Sa-môn

Gotama nhập Niết-bàn, sự tranh chấp của các đệ tử sẽ như thế nào?" Vị trưởng lão nghe câu chuyện đó liền nghĩ: "Ta sẽ mang câu chuyện này bạch lên Đấng Thập Lực, bậc Đạo Sư sẽ nhân sự kiện này mà thuyết một bài giảng." Vị ấy rời đi, đến làng Sāma, nơi Tôn giả Ānanda đang ở.

"Sāmagāmo" (Làng Sāma) là tên của ngôi làng vì ở đó có nhiều cỏ Sāmāka. "Đến chỗ Tôn giả Ānanda" nghĩa là vị ấy không đi trực tiếp đến chỗ Đức Thế Tôn mà đến gặp thầy y chỉ của mình là Tôn giả Ānanda.

Tương truyền rằng trong thời Đức Phật, Trưởng lão Sāriputta và Trưởng lão Ānanda rất quý mến nhau. Trưởng lão Sāriputta quý mến Trưởng lão Ānanda vì nghĩ rằng: "Vị này đang thực hiện việc thị giả bậc Đạo Sư, việc mà lẽ ra tôi phải làm." Trưởng lão Ānanda quý mến Trưởng lão Sāriputta vì nghĩ rằng: "Vị này là bậc tối thượng trong các đệ tử của Đức Thế Tôn." Khi cho các thanh niên con nhà lành xuất gia, Tôn giả Ānanda bảo họ nhận Trưởng lão Sāriputta làm thầy tế độ. Trưởng lão Sāriputta cũng làm như vậy. Do đó, mỗi vị đã cho xuất gia và nhận làm thầy tế độ cho năm trăm vị Tỳ-kheo do vị kia gửi gắm. Tôn giả Ānanda khi nhận được y phục thượng hạng cũng đem dâng cho Trưởng lão.

Sự cúng dường Pháp bảo

Tương truyền có một vị Bà-la-môn suy nghĩ: "Sự cúng dường Phật bảo và Tăng bảo đã được biết đến, nhưng làm thế nào để cúng dường Pháp bảo?" Vị ấy đến hỏi Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn dạy: "Này Bà-la-

môn, nếu ông muốn cúng dường Pháp bảo, hãy cúng dường cho một vị đa văn." Vị ấy hỏi: "Bạch Thế Tôn, xin hãy chỉ cho con vị đa văn." Ngài dạy: "Hãy hỏi Tăng đoàn." Vị ấy đến hỏi Tăng đoàn, Tăng đoàn đáp: "Đó là Trưởng lão Ānanda." Vị Bà-la-môn dâng cúng cho Trưởng lão một bộ tam y trị giá một ngàn vàng. Trưởng lão nhận lấy và mang đến chỗ Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn hỏi: "Này Ānanda, ông có được cái này từ đâu?" – "Bạch Thế Tôn, một vị Bà-la-môn đã dâng cúng, con muốn dâng cái này cho Tôn giả Sāriputta." – "Này Ānanda, hãy cho đi." – "Bạch Thế Tôn, vị ấy đã đi du hành rồi." – "Hãy đợi khi vị ấy về rồi cho." – "Bạch Thế Tôn, học giới đã được ban hành (về việc không được giữ y dư quá lâu)." – "Khi nào Sāriputta sẽ về?" – "Bạch Thế Tôn, khoảng mười ngày nữa." Đức Thế Tôn liền ban hành học giới: "Này Ānanda, Ta cho phép giữ y dư tối đa là mười ngày."

Trưởng lão Sāriputta cũng vậy, hễ nhận được vật gì vừa ý đều đem cho Trưởng lão Ānanda. Vị ấy (Sāriputta) cũng giao người em út này làm đệ tử của Trưởng lão (Ānanda). Do đó nói rằng: "Đến chỗ thầy tế độ của mình là Tôn giả Ānanda." Vị ấy nghĩ rằng: "Thầy tế độ của ta là bậc đại trí tuệ, vị ấy sẽ trình câu chuyện này lên bậc Đạo Sư, và bậc Đạo Sư sẽ thuyết pháp phù hợp với điều đó." "Kathāpābhataṃ" nghĩa là nguồn gốc của câu chuyện, vì nguồn gốc được gọi là "pābhata". Như đã nói:

> "Với một chút vốn liếng (pābhata), người có trí tuệ và sáng suốt có thể tự mình vươn lên, giống như thổi bùng một ngọn lửa nhỏ."

>

"Để diện kiến Đức Thế Tôn" nghĩa là với mục đích gặp Đức Thế Tôn. Phải chăng vị ấy chưa từng gặp Đức Thế Tôn trước đó? Không phải là chưa từng gặp. Vị trưởng lão này mỗi ngày đi đến thị giả Đức Thế Tôn mười tám lần: ban ngày chín lần, ban đêm chín lần. Dù muốn đi trăm lần hay ngàn lần trong ngày, vị ấy cũng không đi mà không có lý do, thường mang theo một câu hỏi để thưa thỉnh. Ngày hôm đó, vị ấy muốn đi với nguồn gốc câu chuyện này nên đã nói như vậy.

Chú giải về Pháp và Luật do bậc không phải Chánh Đẳng Giác trình bày

* "Chuyện này là như vậy, này Cunda" là lời Đức Thế Tôn nói sau khi nghe Tôn giả Ānanda trình bày, bởi vì Tôn giả Ānanda không phải là chủ nhân của câu chuyện này, mà Trưởng lão Cunda mới là chủ nhân. Chỉ có vị ấy mới biết rõ từ đầu, giữa đến cuối. Do đó, Đức Thế Tôn nói chuyện với vị ấy và bắt đầu bằng: "Chuyện này là như vậy, này Cunda." Ý nghĩa là: Này Cunda, trong một giáo pháp và luật có bản chất được thuyết giảng tồi tệ, các đệ tử sẽ chia rẽ, tranh chấp và dùng binh khí miệng lưỡi đâm thọc nhau.

Nay, vì thông qua một giáo pháp không dẫn đến giải thoát mà một giáo pháp dẫn đến giải thoát được làm cho sáng tỏ, nên trước hết Đức Thế Tôn chỉ ra giáo pháp không dẫn đến giải thoát bằng câu: "Ở đây, này Cunda, có bậc đạo sư không phải bậc Chánh Đẳng Giác..." Trong đó, "lệch khỏi giáo pháp ấy mà hành

trì" nghĩa là không thực hành liên tục, mà rời bỏ từng quãng, thực hành một cách gián đoạn. "Sự lợi ích đó là của hiền giả" nghĩa là việc thực hành pháp phù hợp pháp là lợi ích của ngươi. "Khéo được" nghĩa là thân người của ngươi cũng khéo được. "Hãy thực hành như thế" nghĩa là hãy thực hành theo cách đó. "Theo cách mà giáo pháp được bậc Đạo Sư thuyết giảng" nghĩa là theo phương cách mà bậc Đạo Sư đã nói. "Vị khuyến khích" nghĩa là vị thầy thực hiện việc khuyến khích. "Người được khuyến khích" nghĩa là đệ tử được khuyến khích. "Vị đã được khuyến khích như thế" nghĩa là vị đệ tử đã được thầy khuyến khích, thực hành vì mục đích đúng như đã được khuyến khích. "Tất cả họ" nghĩa là cả ba hạng người đó. Ở đây, vị thầy do khuyến khích (sai lạc) nên tạo ra vô phước, người đệ tử do chấp nhận và thực hành cũng tạo ra vô phước. Do đó nói rằng: "Tất cả họ tạo ra nhiều vô phước." Theo phương thức này, ý nghĩa trong tất cả các đoạn cần được hiểu.

* Hơn nữa, "người thực hành theo đúng lý" (ñāyappaṭipanno) là người thực hành theo đúng nguyên nhân. "Sẽ đạt được đúng lý" nghĩa là sẽ thành tựu được nguyên nhân. "Nỗ lực tinh tấn" nghĩa là thực hiện nỗ lực để chấm dứt khổ đau của chính mình. Như đã được dạy: "Này các Tỳ-kheo, trong một giáo pháp và luật được thuyết giảng tồi tệ, ai nỗ lực tinh tấn thì sống trong đau khổ, ai biếng nhác thì sống trong an lạc."

Chú giải về Pháp và Luật do bậc Chánh Đẳng Giác trình bày

* Sau khi chỉ ra giáo pháp không dẫn đến giải thoát, nay để chỉ ra giáo pháp dẫn đến giải thoát, Đức Thế Tôn nói: "Nhưng ở đây, này Cunda, có bậc Đạo Sư là bậc Chánh Đẳng Giác..." Trong đó, "dẫn đến giải thoát" (niyyāniko) nghĩa là dẫn ra vì mục đích đạt Thánh đạo và Thánh quả.

* "Nỗ lực tinh tấn" nghĩa là bắt đầu nỗ lực để thành tựu hạnh phúc cho chính mình. Như đã được dạy: "Này các Tỳ-kheo, trong một giáo pháp và luật được khéo thuyết giảng, ai biếng nhác thì sống trong đau khổ, ai nỗ lực tinh tấn thì sống trong an lạc."

* Như vậy, sau khi tán thán bậc thiện nam thực hành đúng đắn trong giáo pháp dẫn đến giải thoát, Đức Thế Tôn tiếp tục mở rộng bài thuyết pháp: "Ở đây, này Cunda, bậc Đạo Sư xuất hiện ở đời..." Trong đó, "ý nghĩa chưa được làm cho hiểu rõ" nghĩa là ý nghĩa chưa được giác ngộ. "Không được thực hiện với đầy đủ các yếu tố thâu nhiếp" nghĩa là không được thực hiện bao quát tất cả, đó là ý nghĩa. Một bản văn khác ghi là "sabbasaṅgāhapadagataṃ", nghĩa là không đi vào tất cả các yếu tố thâu nhiếp, không thuộc về một sự thâu nhiếp duy nhất. "Được thực hiện với sự thần diệu" nghĩa là có khả năng dẫn đến giải thoát. "Cho đến cả loài người" nghĩa là được tuyên thuyết rõ ràng từ cõi trời cho đến cõi người. "Trở thành người đáng hối tiếc" nghĩa là gây ra sự thiêu đốt hối hận. "Bậc Đạo Sư của chúng ta ở đời" – điều này được nói để chỉ ra nguyên nhân gây hối tiếc của họ. "Không trở thành người đáng hối tiếc" nghĩa là nhờ nương tựa bậc

Đạo Sư mà đạt được những gì cần đạt, do đó các đệ tử không bị thiêu đốt bởi sự hối hận.

* "Bậc Trưởng lão" (thero) là vị vững chãi, đầy đủ các phẩm chất tạo nên một vị Trưởng lão. Các từ như "Bậc am tường truyền thống" (rattaññū) đã được giải thích ở những phần trước. "Nếu nhờ vào những vị này" nghĩa là nhờ vào những vị đã nêu ở trên.

* "Đạt được sự an ổn khỏi các ách phược" nghĩa là đạt được quả vị A-la-hán vì đã an ổn khỏi bốn ách phược; ở đây quả vị A-la-hán được gọi là sự an ổn khỏi ách phược, và họ đã đạt được điều đó. "Đủ khả năng để thuyết giảng Diệu pháp" nghĩa là vì đã trực tiếp chứng đắc nên có khả năng chỉ dạy Diệu pháp một cách đúng đắn.

* "Các vị Phạm hạnh" là các vị Thánh đệ tử đang sống đời sống phạm hạnh. "Các vị hưởng thụ dục lạc" là các vị tại gia đã chứng quả Tu-đà-hoàn. Các cụm từ như "Thịnh vượng và rạng rỡ" đã được giải thích chi tiết trong Kinh Đại Bát Niết-bàn. "Đạt đến đỉnh cao của lợi dưỡng và danh tiếng" nghĩa là đạt được sự tối thượng về cả vật phẩm dâng cúng lẫn uy tín.

* "Này Cunda, hiện nay Ta có các Tỳ-kheo Trưởng lão là đệ tử" là những vị như Sāriputta, Moggallāna. "Các Tỳ-kheo-ni" là những vị như Trưởng lão ni Khemā, Uppalavaṇṇā. "Các nam cư sĩ đệ tử mặc áo trắng, sống phạm hạnh" là những vị như gia chủ Citta, Hatthaka Āḷavaka. "Các vị hưởng thụ dục lạc" là các vị như Tiểu Anāthapiṇḍika, Đại Anāthapiṇḍika. "Các nữ cư sĩ sống phạm hạnh" là những vị như mẹ của

Nanda. "Các nữ cư sĩ hưởng thụ dục lạc" là những vị như Khujjuttarā.

* "Đầy đủ về mọi phương diện" nghĩa là đầy đủ về mọi nguyên nhân. "Chính là cái này" nghĩa là chính đời sống phạm hạnh này, chính giáo pháp này, khi nói lên một cách đúng đắn theo phương pháp và nguyên nhân thì cần phải nói như thế. "Udakāssudaṃ" là từ đệm. "Nhìn mà không thấy" nghĩa là dù đang nhìn nhưng không thấy. Tương truyền có người đã hỏi câu hỏi này trước đám đông. Khi bị họ bảo rằng: "Bạch thầy, chúng con không biết, xin hãy nói cho chúng con nghe", ông ta đáp: "Câu hỏi này rất thâm sâu, khi nào có thức ăn phù hợp và suy nghĩ đôi chút mới có thể nói được." Sau đó, khi họ đã dâng cúng vật thực thượng hạng trong bốn tháng, ông ta mới giải thích câu hỏi "Cái gì nhìn mà không thấy" vân vân. Trong đó, "đã được mài sắc" (sādhunisitassa) nghĩa là cực kỳ sắc bén; ý nghĩa ở đây là đối với một lưỡi dao cạo đã được mài sắc, người ta có thể thấy mặt phẳng của nó nhưng không thể thấy được cạnh sắc của nó.

Chú giải về các pháp cần được kết tập

* "Sau khi cùng nhau hội tụ" nghĩa là đi đến và tập hợp lại. "Ý nghĩa với ý nghĩa, văn bản với văn bản" nghĩa là làm cho phù hợp ý nghĩa với ý nghĩa, văn bản với văn bản. "Cần phải được kết tập" nghĩa là cần phải được truyền tụng và ôn tập. "Để đời sống phạm hạnh này" nghĩa là để toàn bộ đời sống phạm hạnh trong giáo pháp này (được trường tồn).

* "Tại đó" nghĩa là ở giữa tăng đoàn hoặc trong lời phát biểu của vị đó. "Nắm sai ý nghĩa và đặt sai văn bản" nghĩa là trong cụm từ "bốn niệm xứ", vị ấy lại lấy đối tượng làm ý nghĩa của "niệm xứ", và đặt văn bản thành "satipaṭṭhānāni" (sai ngữ pháp hoặc biến cách). "Này chư hiền, đối với ý nghĩa này" – tức là ý nghĩa "chính niệm là niệm xứ" – "thì các văn bản này có phù hợp không, hay các văn bản kia phù hợp hơn?" "Cái nào là phương tiện tốt hơn" nghĩa là đối với ý nghĩa này, những văn bản nào là tương ứng và sát sao hơn. "Và đối với những văn bản này" – tức là văn bản "bốn niệm xứ" – "thì ý nghĩa này là đúng hay ý nghĩa 'đối tượng là niệm xứ' là đúng?" "Này chư hiền, đối với ý nghĩa này" – tức là ý nghĩa "đối tượng là niệm xứ". "Cái mà những cái này" nghĩa là những gì tôi đã nói. "Cái mà cái này" nghĩa là điều mà tôi đã nói. "Vị đó không nên bị hạ nhục" nghĩa là trước hết các ông phải đứng vững trong ý nghĩa đúng và văn bản đúng. Còn vị kia không nên bị hạ nhục, cũng không nên bị đề cao. "Cần phải được làm cho hiểu" nghĩa là cần phải được giảng giải cho biết. "Đối với ý nghĩa đó" nghĩa là đối với ý nghĩa "chính niệm là niệm xứ". "Đối với những văn bản đó" nghĩa là đối với các văn bản "niệm xứ". "Để nhận thức" nghĩa là để xem xét và ghi nhớ. Theo phương thức này, ý nghĩa trong tất cả các đoạn cần được hiểu.

* "Như thế" nghĩa là giống như các ông. "Đầy đủ ý nghĩa" nghĩa là đi kèm với ý nghĩa, là người hiểu rõ ý nghĩa. "Đầy đủ văn bản" nghĩa là đi kèm với văn bản, là người hiểu rõ văn bản. Hãy tán thán vị Tỳ-kheo như thế. Vị Tỳ-kheo đó không chỉ là đệ tử của các ông, mà

đó chính là bậc Đạo Sư, này Cunda. Như vậy, Đức Thế Tôn đã đặt vị Tỳ-kheo đa văn vào vị trí của chính mình.

Chú giải về lý do cho phép các vật dụng

* Nay để mở rộng bài thuyết pháp cao hơn nữa, Đức Thế Tôn nói: "Này Cunda, Ta không bảo các ông..." Trong đó, các lậu hoặc thuộc hiện tại là các lậu hoặc phát sinh do duyên với các vật dụng trong đời này. Các lậu hoặc thuộc tương lai là các lậu hoặc phát sinh do duyên với sự tranh chấp ở đời sau. "Để ngăn chặn" nghĩa là để đóng lại, khiến chúng không xâm nhập vào. "Để tiêu diệt" nghĩa là để đánh bại tận gốc rễ. "Đủ để các ông ngăn chặn lạnh" nghĩa là cái đó đủ khả năng để ngăn chặn cái lạnh của các ông. Điều này có nghĩa là: Y phục mà Ta đã cho phép, không phải cho phép để các ông mặc vào rồi khởi tâm kiêu mạn hay ngã mạn, mà là cho phép mặc vào để ngăn chặn lạnh vân vân, rồi sống đời Sa-môn an lạc và tác ý đúng đắn. Tương tự như y phục, đối với vật thực và các thứ khác cũng vậy. Sự chú giải từng từ ở đây cần được hiểu theo phương pháp đã nêu trong Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga).

Chú giải về việc đắm say trong hạnh phúc

* "Đắm say trong hạnh phúc" (sukhallikānuyogaṃ) nghĩa là sự chuyên tâm hưởng thụ các thứ lạc thú. "Làm cho hạnh phúc" nghĩa là làm cho dễ chịu. "Làm cho no đủ" nghĩa là làm cho đầy đặn, mập mạp.

* "Các pháp không đứng vững" nghĩa là có bản chất không ổn định. "Không có lưỡi" nghĩa là họ muốn nói gì thì nói, lúc thì nói về Đạo, lúc thì nói về Quả, lúc thì nói về Niết-bàn. "Do bậc am tường" nghĩa là bởi bậc có Toàn tri cảnh giới trí. "Do bậc có nhãn quan" nghĩa là bởi bậc nhìn thấy bằng năm loại mắt. "Thanh gỗ cắm sâu" nghĩa là đã đi sâu vào lòng đất thâm sâu. "Được đóng chắc" nghĩa là được đóng xuống rất kỹ. "Cũng vậy, này chư hiền" – cũng vậy, vị lậu tận không thể vi phạm chín điều. Trong những điều đó, vị ấy bất động, không dao động. Về việc cố ý sát hại sinh mạng vân vân, ngay cả bậc Tu-đà-hoàn cũng không thể thực hiện. "Tích trữ để hưởng thụ các dục" nghĩa là tích trữ cả vật dục lẫn phiền não dục để hưởng thụ. "Giống như trước kia khi còn là người tại gia" nghĩa là vị ấy không thể hưởng thụ theo cách mà một người cư sĩ hưởng thụ.

Chú giải về việc trả lời các câu hỏi

* Những bậc Tu-đà-hoàn vân vân khi sống giữa gia đình thì vẫn giữ hình tướng cư sĩ cho đến trọn đời. Nhưng bậc lậu tận sau khi đạt quả vị A-la-hán, nếu là loài người, thì hoặc là nhập Niết-bàn, hoặc là xuất gia. Vị ấy không thể ở trong hình tướng cư sĩ dù chỉ một lát trong các cõi trời dục giới như Tứ Đại Thiên Vương. Tại sao? Vì thiếu nơi trú ẩn viễn ly. Nhưng nếu là vị địa tiên (bhummadeva), sau khi đạt quả vị A-la-hán vẫn có thể duy trì. Câu hỏi này xuất hiện dựa trên trường hợp đó. Vì các lỗi lầm đã bị phá vỡ nên cần hiểu đó là tư cách của một vị Tỳ-kheo. "Không bến bờ" (atīrakaṃ) nghĩa là không giới hạn, vĩ đại.

"Nhưng không phải là vị lai" – họ nghĩ rằng Sa-môn Gotama không tuyên bố về quãng thời gian vị lai như vậy, có lẽ Ngài chỉ biết quá khứ chứ không biết vị lai. Họ nghĩ thế vì thấy Ngài nhớ lại năm trăm năm mươi truyện Tiền thân trong quá khứ, còn về tương lai thì không thấy nhớ lại nhiều như vậy. "Điều đó là cái gì" nghĩa là việc không tuyên bố về tương lai là vì sao? "Làm thế nào" nghĩa là do không biết nên không nhớ lại, hay do không muốn nhớ lại nên không nhớ lại? "Bằng tri kiến theo cách thức khác" – họ cho rằng tri kiến có khả năng nhìn thấy như thật trước mắt là một loại tri kiến diễn ra theo cách thức khác, hướng đến đối tượng khác. Họ cho rằng tri kiến luôn hiện hữu liên tục dù khi đi, đứng, ngủ hay thức; nhưng loại trí như thế là không có thật. Vì vậy, cần hiểu rằng họ nghĩ như những kẻ ngu ngơ, không tinh thông.

"Tùy niệm theo ký ức" nghĩa là tương ưng với Túc mạng tùy niệm trí. "Muốn biết bao nhiêu" nghĩa là muốn biết đến mức độ nào thì vị ấy hướng tâm đến đó. Khi đó, trí của vị ấy đi đến không bị ngăn ngại, không bị chặn đứng, giống như mũi tên xuyên qua túi lá mỏng; nhờ đó vị ấy nhớ lại được bao nhiêu tùy ý muốn. "Do giác ngộ mà sinh" nghĩa là sinh ra từ cội Bồ-đề. "Trí phát sinh" nghĩa là bốn Thánh đạo trí phát sinh. "Đây là kiếp sống cuối cùng" – nhờ trí đó mà gốc rễ của tái sinh đã bị đoạn tận, nên đây là kiếp cuối cùng. "Nay không còn tái sinh nữa" – một trí khác lại phát sinh (Phản tỉnh trí). "Không liên kết với lợi ích" nghĩa là không dựa trên lợi ích đời này hay đời sau. "Như Lai không trả lời cái đó" – Như Lai không nói những câu chuyện không dẫn đến giải thoát như

chuyện chiến tranh Bhārata hay chuyện cướp nàng Sītā. "Câu chuyện có thật, đúng đắn nhưng không liên kết với lợi ích" là các câu chuyện phiếm như chuyện về vua chúa. "Như Lai là bậc biết thời" nghĩa là biết đúng lúc. Ngài chỉ nói khi có đầy đủ nguyên nhân, lý do và vào lúc thích hợp.

* "Vì thế được gọi là Như Lai" (Tathāgata) nghĩa là vì nói đúng như những gì cần được nói, biến âm 'd' thành 't' nên gọi là Tathāgata. "Thấy" là sắc trần. "Nghe" là thanh trần. "Ngửi, nếm, chạm" (muta) là hương trần, vị trần và xúc trần vì chúng được nhận biết khi tiếp xúc gần. "Biết" là pháp trần như lạc, khổ vân vân. "Đạt được" là cái đã đạt được dù có tìm kiếm hay không. "Tìm kiếm" là cái đang được tìm kiếm dù đã đạt được hay chưa. "Được tâm suy xét" nghĩa là được tâm vận hành theo. Đoạn "Được Như Lai chứng ngộ" cho thấy rằng: trong vô lượng thế giới, phàm có sắc cảnh như xanh, vàng vân vân của thế gian cùng chư Thiên hiện ra nơi nhãn môn, "chúng sinh này vào sát-na này thấy sắc cảnh này mà sinh tâm vui, buồn hay xả", tất cả điều đó đều được Như Lai chứng ngộ như vậy. Tương tự với thanh cảnh như tiếng trống bheri, tiếng trống mudiṅga hiện ra nơi nhĩ môn; hương cảnh như mùi rễ, mùi vỏ cây hiện ra nơi tỷ môn; vị cảnh như vị rễ, vị thân cây hiện ra nơi thiệt môn; xúc cảnh thuộc địa đại, hỏa đại, phong đại như cứng, mềm hiện ra nơi thân môn; "chúng sinh này vào sát-na này chạm xúc cảnh này mà sinh tâm vui, buồn hay xả", tất cả điều đó đều được Như Lai chứng ngộ như vậy. Tương tự với pháp cảnh như lạc, khổ hiện ra nơi ý môn, "chúng sinh này vào sát-na này biết pháp cảnh

này mà sinh tâm vui, buồn hay xả", tất cả điều đó đều được Như Lai chứng ngộ như vậy.

Này Cunda, những gì được thấy, nghe, ngửi, nếm, chạm, biết bởi các chúng sinh này, tại đó không có gì mà Như Lai không thấy, không nghe, không ngửi, không nếm, không chạm hay không biết. Trong số chúng sinh này, có cái đã tìm kiếm và đạt được, có cái tìm kiếm mà chưa đạt, có cái không tìm mà đạt, có cái không tìm cũng không đạt. Tất cả những thứ đó, không có gì gọi là Như Lai chưa đạt được, tức là chưa chứng đắc bằng trí tuệ. "Vì thế được gọi là Như Lai". Vì thế gian đi như thế nào thì Ngài cũng đi đúng như thế nên gọi là "Như Lai" (Tathāgata). Trong kinh văn dùng từ "chứng ngộ" (abhisambuddha), từ này có cùng ý nghĩa với từ "đi" (gata). Theo phương thức này, ý nghĩa của kết luận "Như Lai" trong mọi đoạn cần được hiểu; lý lẽ của nó đã được giải thích chi tiết về từ "Tathāgata" trong Kinh Phạm Võng (Brahmajāla).

Chú giải về các vấn đề không được trả lời (Vô ký)

* Sau khi thuyết về sự vô thượng, không gì sánh bằng, trí toàn tri và tư cách Pháp vương của mình, nay Ngài rống tiếng sư tử rằng: "Trong các học thuyết của các Sa-môn, Bà-la-môn khác, không có gì mà Ta không biết, không thấy, tất cả đều nằm trong tầm trí tuệ của Ta", rồi Ngài nói: "Này Cunda, sự kiện này có xảy ra..." Trong đó, "Như Lai" nghĩa là chúng sinh. "Này hiền giả, điều này không liên kết với lợi ích" nghĩa là không liên kết với lợi ích đời này và đời sau. "Không liên kết với Pháp" nghĩa là không dựa trên

chín pháp Siêu thế. "Không phải là căn bản của đời sống phạm hạnh" nghĩa là không phải là khởi đầu của toàn bộ đời sống phạm hạnh trong giáo pháp bao gồm ba học (Giới, Định, Tuệ).

* "Đây là Khổ" vân vân – ngoại trừ tham ái, các pháp thuộc ba cõi còn lại được xác chứng là "Đây là Khổ". Tham ái là nguyên nhân tạo ra khổ đó được xác chứng là "Khổ tập". Sự không vận hành của cả hai được xác chứng là "Khổ diệt". Thánh đạo tám ngành dùng để liễu tri Khổ, đoạn tận Tập, chứng ngộ Diệt được xác chứng là "Con đường đưa đến Khổ diệt". Trong cụm từ "Điều này liên kết với lợi ích" vân vân, ý nghĩa là điều này dựa trên lợi ích đời này đời sau, dựa trên chín pháp Siêu thế, là căn bản, là điều tiên quyết và dẫn đầu của toàn bộ đời sống phạm hạnh trong giáo pháp.

Chú giải về các kiến chấp nương tựa liên quan đến quá khứ

* Nay Ngài rống tiếng sư tử để họ đừng tưởng rằng những gì Ngài không trả lời là vì Ngài không biết. "Ta biết rõ nhưng vì thấy rằng 'dù có trả lời cũng không có lợi ích' nên Ta không trả lời. Còn những gì cần được trả lời như thế nào, Ta đã trả lời rồi." Ngài lại nói: "Này Cunda, những ai..." Trong đó, chính các kiến chấp là "nơi nương tựa của kiến chấp" (diṭṭhinissayā), nghĩa là những người có khuynh hướng kiến chấp, đi theo kiến chấp. "Chỉ đây là sự thật" nghĩa là chỉ cái nhìn này là đúng. "Những thứ khác là hư vọng" nghĩa là lời của kẻ khác là hão huyền. "Không phải do mình làm" nghĩa là không phải do tự thân tạo ra.

* "Tại đó" nghĩa là trong số các Sa-môn, Bà-la-môn đó. "Này hiền giả, có phải cái này được nói đến" nghĩa là: Này hiền giả, cái mà các ông gọi là 'tự ngã và thế giới là thường hằng', cái đó có thật hay không có thật, đó là cách Ta hỏi các ông. "Và những gì họ đã nói với các ông" nghĩa là những gì họ nói 'chỉ đây là sự thật, ngoài ra là hư vọng', Ta không chấp nhận điều đó. "Bằng sự chế định" nghĩa là bằng sự chế định về kiến chấp. "Bằng với cái bằng" nghĩa là bằng với trí tuệ tương xứng. "Đó là thắng chế định" (adhipaññatti). Ở đây, chính Ta là bậc cao hơn, không có ai bằng Ta. Trong hai từ "chế định" (paññatti) và "thắng chế định" (adhipaññatti), cả hai đều có cùng một ý nghĩa. Tuy nhiên về mặt phân loại thì có hai. Chế định ở đây là chế định về kiến chấp. Thắng chế định là sáu loại chế định đã được thuyết giảng như: uẩn chế định, xứ chế định, giới chế định, quyền chế định, đế chế định và nhân chế định. Ở đây, trong từ "chế định" cũng ngụ ý cả chế định và thắng chế định, và trong từ "thắng chế định" cũng vậy. Vì Đức Thế Tôn là bậc vô thượng trong cả chế định lẫn thắng chế định. Do đó Ngài nói: "Chính Ta là bậc cao hơn ở đó, đó là thắng chế định."

* "Để đoạn tận" nghĩa là vì mục đích từ bỏ. "Để vượt qua" là một từ đồng nghĩa với nó. "Được thuyết giảng" nghĩa là được nói lên. "Được ban hành" nghĩa là được thiết lập. Thật vậy, nhờ tu tập niệm xứ, hành giả phá vỡ được sự tập hợp (ghanavinibbhoga), khi thấy rõ các pháp đúng như thật rằng "đây chỉ là sự tập hợp của các hành thuần túy, không có chúng sinh nào ở đây cả", do xác tín như vậy nên có sự đoạn tận mọi kiến chấp nương tựa. Vì thế Ngài nói: "Để đoạn tận và

vượt qua các kiến chấp nương tựa, bốn niệm xứ này đã được Ta thuyết giảng và ban hành như thế." Phần còn lại ở mọi chỗ đều có ý nghĩa rõ ràng.

Chú giải Kinh Thanh Tịnh trong tập Chú giải Trường Bộ Kinh (Sumaṅgalavilāsinī) đến đây là kết thúc.

1.7. Chú giải Kinh Tướng

Chú giải về Ba mươi hai tướng Đại nhân

* "Như vầy tôi nghe" là Kinh Tướng. Tại đây, sau đây là sự giải thích các từ ngữ chưa rõ ràng. "Ba mươi hai tướng này" (Dvattiṃsimānīti) nghĩa là ba mươi hai loại này. "Các tướng Đại nhân" (Mahāpurisalakkhaṇānīti) là những dấu hiệu của bậc Đại nhân, những biểu hiện của bậc Đại nhân, là những nguyên nhân để nhận biết rằng "đây là bậc Đại nhân". Những điều này cần được hiểu theo cách đã được giải thích chi tiết trong kinh Đại Bản (Mahāpadāna), bắt đầu từ đoạn: "Vị Đại nhân thành tựu những tướng này...".

Tại sao nói rằng: "Các đạo sĩ ngoại đạo cũng ghi nhớ các tướng này, nhưng thực sự không biết rằng 'do thực hiện nghiệp này mà có được tướng này'"? Đó là vì sự phù hợp với bối cảnh phát sinh sự việc. Bởi vì bài kinh này có duyên khởi phát sinh. Duyên khởi ấy đã phát sinh ở đâu? Ở giữa những người dân trong làng. Thuở ấy, nghe nói những người dân trú tại thành Xá-vệ (Sāvatthī) khi ngồi trong nhà mình, trước cửa nhà, hay tại các giảng đường công cộng, đã khởi lên cuộc thảo luận rằng: "Đức Thế Tôn có tám mươi vẻ đẹp phụ, hào quang chiếu diệu một sải tay, và ba mươi hai

tướng Đại nhân; nhờ đó thân của Đức Thế Tôn cực kỳ rực rỡ như cây Thiên thọ (Pāricchattako) đang trổ hoa rộ, như đầm sen đang nở rộ, như cổng vàng chạm trổ các loại bảo vật, như bầu trời rạng ngời ánh sao, phóng ra các tia sáng sáu màu chạy đi đây đó, nhấp nháy chuyển động. Nhưng không nghe nói rằng do nghiệp danh xưng này mà tướng này của Đức Thế Tôn phát sinh, Đức Thế Tôn chỉ nói rằng ngay cả một muỗng cháo hay một muỗng cơm được bố thí trước kia mà kết quả hiện nay sanh khởi như thế. Vậy bậc Đạo sư đã làm nghiệp gì mà các tướng này phát sinh nơi Ngài?".

Khi ấy, Tôn giả Ānanda đang đi bát trong làng, nghe được cuộc thảo luận này, sau khi dùng bữa xong trở về tu viện, thực hiện bổn phận với bậc Đạo sư, đảnh lễ rồi đứng một bên và bạch rằng: "Bạch Thế Tôn, con đã nghe một câu chuyện ở trong làng". Sau đó, khi được Đức Thế Tôn hỏi: "Này Ānanda, ông đã nghe gì?", Tôn giả đã trình bày lại tất cả. Bậc Đạo sư sau khi nghe lời của vị Trưởng lão, đã gọi các Tỳ-kheo đang ngồi vây quanh và dạy rằng: "Này các Tỳ-kheo, có ba mươi hai tướng Đại nhân của bậc Đại nhân này", rồi Ngài trình bày các tướng theo thứ tự, và để chỉ ra nghiệp nào sanh ra tướng nào, Ngài đã thuyết như vậy.

Chú giải tướng Lòng bàn chân bằng phẳng (Suppatiṭṭhitapāda)

* Trong các đoạn như "Đời sống trước đây" (Purimaṃjāti), các uẩn đã trú ngụ trước kia được gọi là "đời sống" (jāti) theo nghĩa là sự sanh. Tương tự,

gọi là "hữu" (bhavo) theo nghĩa là sự tồn tại, gọi là "trú xứ" (niketo) theo nghĩa là nơi cư ngụ hoặc nơi bám víu. Ý nghĩa của cả ba từ này là: vị ấy an trú trong dòng tương tục của các uẩn đã trú ngụ trước kia. Hiện nay, vì dòng tương tục của các uẩn đó cũng diễn tiến ở các cõi trời, nhưng thiện nghiệp có khả năng tạo ra các tướng thì không dễ thực hiện ở đó, mà chỉ dễ thực hiện khi là con người. Do đó, để chỉ ra nghiệp đã được thực hiện khi ở trong trạng thái thực sự, Ngài nói: "khi còn là con người trong đời trước". Hoặc điều này không phải là không có lý do. Ngay cả khi là voi, ngựa, nai, trâu, khỉ, v.v., bậc Đại nhân vẫn đang làm tròn các ba-la-mật. Tuy nhiên, vì nghiệp được thực hiện bởi vị an trú trong các loại thân xác như vậy không thể trình bày một cách dễ hiểu, còn nghiệp được thực hiện khi là con người thì có thể trình bày dễ dàng. Do đó Ngài nói: "khi còn là con người trong đời trước".

"Kiên trì chấp trì" (Daḷhasamādāno) nghĩa là sự nắm giữ vững chắc. "Trong các thiện pháp" (Kusalesu dhammesu) nghĩa là trong mười nghiệp đạo thiện. "An trú chấp trì" (Avatthitasamādāno) nghĩa là sự nắm giữ không lay chuyển, sự nắm giữ không thối lui. Thật vậy, tâm của bậc Đại nhân đối với ác nghiệp thì co rút lại như lông gà khi gặp lửa, nhưng đối với thiện pháp thì trải rộng ra như tấm màn che. Vì thế, Ngài là bậc kiên trì chấp trì, an trú chấp trì. Không một vị Sa-môn, Bà-la-môn, Chư thiên, Ma vương hay Phạm thiên nào có thể làm cho Ngài từ bỏ sự chấp trì thiện pháp.

Về việc này, có các câu chuyện như sau: Thuở xưa, nghe nói bậc Đại nhân sanh trong loài sóc (kalandaka). Khi trời mưa lớn, một dòng nước lũ ập đến cuốn trôi tổ của nó xuống biển. Bậc Đại nhân nghĩ rằng "Ta sẽ cứu các con ta", bèn nhúng đuôi vào nước biển rồi vẩy ra ngoài. Đến ngày thứ bảy, Thiên chủ Sakka suy xét và đến đó hỏi: "Ngươi đang làm gì vậy?". Nó đã trình bày sự việc. Thiên chủ Sakka nói về việc không thể nào tát cạn nước đại dương. Bậc Bồ-tát nghĩ rằng không đáng để nói chuyện với kẻ lười biếng như vậy, bèn đuổi đi: "Đừng đứng ở đây". Thiên chủ Sakka nghĩ rằng: "Sự nắm giữ của bậc trứ tác này không thể bị làm cho từ bỏ", nên hoan hỷ mang các con sóc con đến trả cho nó. Lại nữa, trong thời kỳ là Mahājanaka, khi đang bơi giữa đại dương, bị một vị Thiên nữ hỏi: "Tại sao ông lại bơi giữa đại dương này?", Ngài đáp: "Ta bơi để sang bờ bên kia, lấy lại vương quốc thuộc về gia tộc rồi thực hiện việc bố thí". Sau đó vị Thiên nữ nói: "Đại dương này vừa sâu vừa rộng, khi nào ông mới bơi tới nơi?", Ngài đáp: "Đối với ngươi thì nó giống như đại dương, nhưng đối với ý chí của ta, nó chỉ như một con mương nhỏ. Chính ngươi sẽ thấy ta bơi qua biển, mang tài sản từ bên kia về, lấy lại vương quốc của gia tộc và thực hiện việc bố thí". Vị Thiên nữ nghĩ: "Sự nắm giữ của bậc trứ tác này không thể bị làm cho từ bỏ", nên đã ôm lấy bậc Bồ-tát mang đi đặt nằm trong vườn thượng uyển. Ngài đã lên ngôi vua, mỗi ngày bố thí năm trăm ngàn (đồng tiền), và sau đó xuất gia. Như vậy, bậc Đại nhân không thể bị bất kỳ Sa-môn nào... cho đến... Phạm thiên nào làm cho từ bỏ sự chấp trì thiện pháp.

Vì thế có lời dạy: "Vị ấy kiên trì chấp trì các thiện pháp, an trú chấp trì".

Bây giờ, để chỉ ra những thiện pháp nào mà Ngài đã an trú chấp trì, Ngài thuyết: "Thân thiện hành" (kāyasucariteti), v.v. "Trong việc bố thí và sẻ chia" (Dānasaṃvibhāge): ở đây, "bố thí" (dāna) là hành động cho đi, "sẻ chia" (saṃvibhāgo) là hành động phân chia. "Trong sự thọ trì giới" (Sīlasamādāne) là lúc làm tròn ngũ giới, thập giới và bốn loại giới thanh tịnh (catupārisuddhisīla). "Trong việc trì giữ ngày trai giới" (Uposathūpavāse) là lúc thực hiện trai giới vào các ngày như mười bốn, mười lăm. "Trong đạo hiếu với mẹ" (Matteyyatāyā) là đối với bổn phận phải làm cho mẹ. Các từ còn lại cũng theo cách thức này. "Và trong những việc khác" (Aññataraññataresu cāti) nghĩa là trong các việc khác có hình thức tương tự. "Trong các pháp cực thiện" (Adhikusalesūti): ở đây, có thiện pháp và có cực thiện pháp. Tất cả thiện pháp thuộc Dục giới gọi là "thiện", thuộc Sắc giới gọi là "cực thiện". Cả hai loại đó gọi là "thiện", thuộc Vô sắc giới gọi là "cực thiện". Tất cả chúng gọi là "thiện", còn những thiện pháp là nhân để đắc được Thanh văn giác ba-la-mật gọi là "cực thiện". Ngay cả chúng cũng là "thiện", nhưng những thiện pháp là nhân để đắc được Độc Giác Phật quả gọi là "cực thiện". Ngay cả chúng cũng gọi là "thiện", nhưng các thiện pháp để đắc được Toàn Tri Diệu Giác (Sabbaññutaññāṇa) trong ngữ cảnh này mới được ý chỉ là "cực thiện". Trong các pháp cực thiện đó, Ngài là bậc kiên trì chấp trì, an trú chấp trì.

"Do đã làm, do đã tích lũy" (Kaṭattā upacitattāti): ở đây, điều được làm dù chỉ một lần cũng gọi là "đã làm", nhưng do làm thường xuyên nên trở thành "tích lũy". "Do sự dẫy đầy" (Ussannattā): nghiệp được gom lại thành khối, thành đống thì gọi là dẫy đầy. Do đó, khi nói "do sự dẫy đầy", Ngài chỉ ra rằng: "Nghiệp ta đã làm khiến cho luân hồi quá chật hẹp, khiến cho đỉnh cao của hữu quá thấp, nghiệp của ta dẫy đầy như thế". "Do sự rộng lớn" (Vipulattā) nghĩa là do không có hạn lượng. Qua điều này, Ngài chỉ ra rằng: "Nghiệp ta đã làm là vô tận, vô lượng". "Vượt trội" (Adhiggaṇhātīti) nghĩa là chiến thắng, ý nói đắc được sự ưu việt hơn các vị chư thiên khác. "Đạt được" (Paṭilabhatīti) là chứng đắc.

"Với toàn bộ lòng bàn chân" (Sabbāvantehi pādatalehīti): đây là lời giải thích chi tiết cho câu "đặt chân bằng phẳng trên mặt đất". Ở đó, "với toàn bộ" nghĩa là với tất cả các phần, không phải chạm phần này trước rồi phần kia sau, mà Ngài chạm đất đồng đều bằng tất cả các phần của lòng bàn chân, và nhấc lên cũng đồng đều. Cho dù Đức Thế Tôn có nhấc chân lên để bước vào một hố sâu hàng trăm nhân lượng, thì ngay lúc đó, chỗ thấp sẽ tự trồi lên bằng phẳng như cái bệ của thợ rèn được bơm đầy khí. Chỗ cao cũng tự lún xuống bên trong. Đối với Ngài khi bước đi ở nơi xa, cho dù là ngọn núi lớn như núi Sineru cũng sẽ cúi xuống gần chân Ngài như một ngọn mây được uốn cong. Như vậy, khi Ngài thực hiện Song thông (Yamakapāṭihāriya) và nhấc chân định bước lên núi Yugandhara, ngọn núi đã cúi xuống gần bàn chân. Ngài bước lên đó và bằng bước chân thứ hai đã bước

đến cõi trời Tam thập tam. Thật vậy, vì có tướng bánh xe (cakkalakkhaṇa), nơi đặt chân không thể không bằng phẳng. Các gốc cây, gai góc, sỏi đá, mảnh sành, hay phân, nước tiểu, đờm dãi, v.v., đều tự tránh xa từ trước, hoặc tự lún sâu vào lòng đất tại chính nơi đó. Nhờ giới đức, phước đức, pháp lực của Đức Thế Tôn và uy lực của mười pháp ba-la-mật, đại địa này trở nên mềm mại và đầy hoa thơm một cách tốt đẹp.

* "Bao quanh bởi đại dương" (Sāgarapariyantaṃ) nghĩa là lấy đại dương làm biên giới. Khi Ngài trị vì, không có cây cối, núi non hay sông ngòi nào làm biên giới, mà chỉ có đại dương là biên giới. Vì thế gọi là "bao quanh bởi đại dương". "Không bị chiếm đoạt, không có chướng ngại, không có gai góc" (Akhilamanimittamakaṇṭakaṃ) nghĩa là không có trộm cướp. Những kẻ trộm cướp được gọi là "chướng ngại" (khila) vì tính chất thô bạo, gọi là "điềm xấu" (nimitta) vì là nhân của sự tai hại, gọi là "gai góc" (kaṇṭaka) vì tính chất đâm thọc. "Thịnh vượng" (Iddhaṃ) là thành tựu. "Phì nhiêu" (Phītaṃ) là sự sung túc nở rộ về mọi mặt. "An ổn" (Khemaṃ) là không còn sợ hãi. "Cát tường" (Sivaṃ) là không còn tai ương. "Không có ung nhọt" (Nirabbudaṃ) là không có mầm mống xấu, nghĩa là không có những toán cướp đi lại ẩn núp. "Không thể bị lay chuyển" (Akkhambhiyo) nghĩa là không thể bị ngăn chặn. Không ai có thể làm Ngài rời khỏi vị trí. "Bởi đối phương" (Paccatthikena) là kẻ mong muốn chống đối. "Bởi thù nghịch" (Paccāmittena) là kẻ thù có sự đối nghịch. Cả hai đều là từ đồng nghĩa với kẻ thù. "Từ

bên trong" (Abbhantarehīti) là do tham dục, v.v., khởi lên từ bên trong.

"Từ bên ngoài" (Bāhirehīti) là do các vị Sa-môn, v.v. Thật vậy, từ bên ngoài, dù là các Sa-môn như Devadatta, Kokālika, v.v., hay các Bà-la-môn như Soṇadaṇḍa, Kūṭadaṇḍa, v.v., hay các vị Thiên như Sakka, hay Ma vương đi theo suốt bảy năm, hay các Phạm thiên như Baka, v.v., cũng không thể lay chuyển được Ngài.

Cho đến đây, Đức Thế Tôn đã thuyết về nghiệp, sự tương đồng với nghiệp, tướng, và lợi ích của tướng. "Nghiệp" (Kammaṃ) là nghiệp đã được thực hiện với sự tinh tấn kiên trì suốt bốn A-tăng-kỳ (asaṅkhyeyya) và một trăm ngàn đại kiếp. "Sự tương đồng với nghiệp" (Kammasarikkhakaṃ) là để thế gian cùng chư thiên biết được trạng thái đã được thực hiện một cách kiên trì, nên tướng Đại nhân lòng bàn chân bằng phẳng được sanh khởi. "Tướng" (Lakkhaṇaṃ) là sự bằng phẳng của lòng bàn chân. "Lợi ích của tướng" (Lakkhaṇānisaṃso) là sự không bị lay chuyển bởi các đối phương.

* "Về điều này, có lời nói như vầy" (Tatthetaṃ vuccatīti): về những sự phân chia như nghiệp đã nói ở trên, còn có lời nói khác nữa, điều này được nói liên quan đến việc kết cấu thành vần kệ. Những câu kệ này đã được các vị Trưởng lão thời xưa truyền lại rằng: "Đây là những câu kệ tán thán được Tôn giả Ānanda thiết lập". Về sau, các vị Trưởng lão gọi đó là "Sự trích dẫn ý nghĩa theo từng câu".

Tại đó, "Trong sự thật" (Sacce) là lời nói chân thật. "Trong Pháp" (Dhamme) là pháp mười thiện nghiệp đạo. "Trong sự chế ngự" (Dame) là sự chế ngự các căn. "Trong sự tự chế" (Saṃyame) là sự tự chế của giới. "Trong sự thanh tịnh, giới đức, nơi trú ngụ và trai giới" (Soceyyasīlālayuposathesu cā): ở đây, "thanh tịnh" (soceyya) có ba loại bắt đầu từ thân thanh tịnh. "Nơi trú ngụ của giới" (sīlālaya) chính là bản thân giới đức vốn là nơi nương tựa. "Trai giới" (uposatha) là việc thực hiện trai giới. "Bằng sự không hãm hại" (Ahiṃsāyāti) là sự không làm tổn thương. "Đã thực hành trọn vẹn" (Samattamācarīti) là đã thực hành một cách hoàn toàn.

"Đã hưởng thọ" (Anvabhī) là đã trải nghiệm. "Bậc coi tướng" (Veyyañjanikā) là những người đọc các tướng trạng. "Bậc chiến thắng kẻ khác" (Parābhibhū) là người có khả năng chinh phục kẻ khác. "Bởi các kẻ thù" (Sattubhī) là không bị lay chuyển bởi các đối thủ.

"Vị ấy chắc chắn không bao giờ bị ngăn chặn" (Na so gacchati jātu khambhanaṃ) nghĩa là vị ấy tuyệt đối là bậc tối thượng, không rơi vào trạng thái bị ngăn trở. "Vì đó là pháp tính của vị ấy" (Esā hi tassa dhammatā) nghĩa là đó là bản tính tự nhiên của vị ấy.

Chú giải tướng Hình bánh xe ở lòng bàn chân (Cakkalakkhaṇa)

* "Sợ hãi vì kinh động và khiếp hãi" (Ubbegauttāsabhayaṃ): gồm sự sợ hãi do kinh động và sự sợ hãi do khiếp hãi. Trong đó, sự sợ hãi nảy sinh từ kẻ trộm, vua chúa hay đối phương liên quan đến

việc bị cướp bóc, bị xiềng xích, v.v., gọi là "kinh động" (ubbego); còn sự sợ hãi làm dựng tóc gáy xảy ra trong khoảnh khắc do gặp voi dữ, ngựa dữ, v.v., hoặc rắn, dạ-xoa, v.v., gọi là "khiếp hãi" (uttāsabhaya). Tất cả những điều đó Ngài đã xua tan, đã làm cho lắng dịu. "Bậc sắp xếp" (Saṃvidhātā) là người đã tổ chức chu toàn. Ngài sắp xếp như thế nào? Tại những nơi đáng lo ngại trong rừng, Ngài cho dựng các nhà bố thí, tại đó Ngài cho ăn uống những người đến, rồi đưa tiễn họ đi; đối với những người không dám vào những nơi đó, Ngài cử người đi cùng để hộ tống vào. Ở trong các thành phố, Ngài cũng đặt sự bảo vệ tại các nơi đó, Ngài sắp xếp như vậy. "Đã bố thí cùng với các quyến thuộc" (Saparivārañca dānaṃ adāsīti) là đã cho mười loại vật phẩm bố thí gồm đồ ăn, thức uống, v.v.

Trong đó, "đồ ăn" (annaṃ) là cháo và cơm. Khi cho những thứ đó, Ngài không đặt ở cửa rồi cho, mà mang vào trong nhà, tại nơi được quét dọn sạch sẽ, rải bỏng và hoa, sắp xếp chỗ ngồi, căng màn che, tôn trọng bằng hương, khói trầm, v.v., cung thỉnh chúng Tăng ngồi rồi dâng cháo. Khi dâng cháo, Ngài dâng kèm với các món thức ăn ăn kèm (byañjana). Khi kết thúc việc dâng cháo và thức uống, Ngài rửa chân, xức dầu cho chúng Tăng, dâng các loại đồ ăn nhẹ (khajjaka) vô số, và cuối cùng dâng thức ăn thượng vị với nhiều loại canh, nhiều món ăn kèm. Khi dâng "thức uống" (pānaṃ), Ngài dâng tám loại nước giải khát bắt đầu từ nước xoài, sau khi đã dâng cháo và cơm. Khi dâng "vải mặc" (vatthaṃ), Ngài không chỉ dâng vải thô, mà dâng những loại đủ làm y một lớp, hai lớp, dâng vải

sạch, dâng cả sợi chỉ, Ngài se chỉ; tại nơi may vá, Ngài dâng chỗ ngồi cho các Tỳ-kheo, dâng cháo, dầu xức chân, dầu xức lưng, thuốc nhuộm, lá khô, chậu nhuộm, cho đến cả người giúp việc hợp pháp (kappiyakāraka) để nhuộm y.

"Xe cộ" (Yānaṃ) là giày dép. Khi dâng những thứ đó, Ngài cũng dâng kèm túi đựng giày, gậy đi đường, dầu xức, và các thứ đồ ăn nói trên để làm quyến thuộc cho vật thí đó. Khi dâng "tràng hoa" (mālaṃ), Ngài không dâng chỉ mỗi hoa, mà trộn lẫn chúng với hương thơm và dâng bốn thứ kể trên làm quyến thuộc. Khi dâng "hương" (gandhaṃ) để cúng dường bồ-đề, bảo tháp, chỗ ngồi, kinh sách, v.v., và để xông hương trong nhà thờ tháp, Ngài không dâng chỉ mỗi hương, mà dâng cùng với đá mài hương, bình chứa hương và năm thứ kể trên làm quyến thuộc. Khi dâng "phấn sáp" (vilepana) như hoàng đơn, hùng hoàng, bột tàu để cúng dường tháp, Ngài không dâng chỉ mỗi phấn sáp, mà dâng cùng bình đựng và sáu thứ kể trên làm quyến thuộc. "Chỗ nằm" (Seyyā) là giường ghế. Khi dâng những thứ đó, Ngài không dâng chỉ mỗi cái giường, mà dâng cùng với nệm lông, chăn len, tấm trải, chân giường, cho đến cả cây gậy để quét dọn và bảy thứ kể trên làm quyến thuộc. Khi dâng "trú xá" (Āvasathaṃ), Ngài không dâng chỉ mỗi ngôi nhà, mà cho trang trí bằng các họa tiết hoa văn, dây leo, sắp xếp giường ghế tốt đẹp và tám thứ kể trên làm quyến thuộc. "Vật dụng đèn đuốc" (Padīpeyyaṃ) là dầu đèn. Khi dâng những thứ đó tại sân chùa, sân bồ-đề, giảng đường, nhà ở, nơi đọc kinh sách với lời nhắn "hãy thắp đèn bằng dầu này", Ngài không dâng chỉ mỗi dầu, mà dâng cùng với

tim đèn, chén đèn, bình đựng dầu và chín thứ kể trên làm quyến thuộc. "Với các khoảng cách được phân chia khéo léo" (Suvibhattantarānīti) nghĩa là các phần không gian giữa các nan hoa được phân định rõ ràng.

"Các vị vua" (Rājāno) là những bậc đã được cử hành lễ quán đảnh. "Các bậc thọ hưởng" (Bhogiyā) là những người quản lý. "Các vương tử" (Kumārā) là con của vua. Ở đây, "nghiệp" (kammaṃ) là việc bố thí cùng quyến thuộc. "Sự tương đồng với nghiệp" (Kammasarikkhakaṃ) là để thế gian cùng chư thiên biết được lý do "đã bố thí với sự chu toàn quyến thuộc" nên tướng bánh xe được sanh khởi. "Tướng" (Lakkhaṇaṃ) chính là tướng bánh xe đó. "Lợi ích" (Ānisaṃso) là sự có được quyến thuộc đông đảo.

* "Về điều này, có lời nói như vầy" (Tatthetaṃ vuccatīti): những câu kệ này được thuyết để làm sáng tỏ ý nghĩa đó. Thật vậy, có hai loại kệ: kệ làm sáng tỏ ý nghĩa đã có (tadatthaparidīpanā) và kệ làm sáng tỏ ý nghĩa đặc biệt (visesatthaparidīpanā). Trong đó, sự làm sáng tỏ ý nghĩa đã xuất hiện ngay trong bản văn Pāḷi gọi là "kệ làm sáng tỏ ý nghĩa đã có". Sự làm sáng tỏ ý nghĩa không xuất hiện trong bản văn Pāḷi gọi là "kệ làm sáng tỏ ý nghĩa đặc biệt". Những câu kệ này thuộc loại làm sáng tỏ ý nghĩa đã có. Tại đó, "thuở trước" (pure) và "trước kia" (puratthā) là các từ đồng nghĩa. "Trong các đời sống trước đây" (Purimāsu jātīsūti) là để bác bỏ việc không thừa nhận nghiệp đã làm trong quá khứ đối với đời sống này. "Bậc xua tan sự sợ hãi kinh động và khiếp hãi"

(Ubbegauttāsabhayāpanūdano) là người loại trừ cả hai loại sợ hãi đó. "Nỗ lực" (Ussuko) là sự chuyên tâm.

"Tướng do trăm phước" (Satapuññalakkhaṇaṃ) nghĩa là mỗi một tướng trạng được sanh khởi do một trăm hành động phước thiện. Nếu nói như vậy, người ta sẽ không hoan hỷ vì nghĩ rằng bất cứ ai cũng có thể trở thành Phật; nhưng nếu trong vô số luân hồi, tất cả chúng sanh mỗi người làm một nghiệp một trăm lần, thì bậc Bồ-tát duy nhất đã thực hiện nghiệp đó gấp trăm lần tổng số nghiệp của tất cả những người ấy cộng lại để sanh ra tướng đó. Do đó, người ta hoan hỷ với ý nghĩa của từ "tướng do trăm phước" này. "Người, A-tu-la, Thiên chủ, Dạ-xoa" (Manussāsurasakkarakkhasā): là loài người, A-tu-la, Thiên chủ Sakka và các loài Dạ-xoa (Rakkhasa).

Chú giải ba tướng Gót chân dài, v.v. (Āyatapaṇhitādi)

* "Ở giữa" (Antarā) là khoảng thời gian từ khi tái sanh cho đến khi mạng chung theo dòng tương tục. Ở đây, "nghiệp" (kammaṃ) là sự từ bỏ sát sanh. "Sự tương đồng với nghiệp" (Kammasarikkhakaṃ): khi thực hiện việc sát sanh, vì sợ nghe tiếng bước chân nên người ta thường đi bằng mũi bàn chân để lẻn đến hạ gục kẻ khác. Do đó, để mọi người biết được nghiệp đó của họ qua dấu hiệu này, họ trở thành những người có chân cong vào trong, hoặc chân cong ra ngoài, hoặc chân vòng kiềng, hoặc gót chân bị lẹm, hoặc gót chân bị tật. Còn Đức Thế Tôn, để thế gian cùng chư thiên biết được lý do Ngài không hề đi bằng mũi bàn chân để giết hại người khác, nên tướng Đại nhân "gót chân dài" (āyatapaṇhi) được sanh khởi. Tương tự, khi

giết người, có kẻ đi với thân hình vươn cao để người khác không nhìn thấy nên đã cúi thấp mình xuống để giết. Do đó, để người khác biết được nghiệp đi như thế để giết người của họ, họ trở thành người gù, người lùn hoặc người liệt. Còn Đức Thế Tôn, để thế gian cùng chư thiên biết được lý do Ngài đi như thế mà không giết hại chúng sanh, nên tướng Đại nhân "thân thẳng như Phạm thiên" (brahmujugatta) được sanh khởi. Tương tự, khi giết người, kẻ sát nhân cầm vũ khí hoặc gậy gộc, nắm chặt bàn tay để giết. Để mọi người biết được nghiệp giết người đó, họ trở thành người có ngón tay ngắn, tay ngắn, ngón tay cong hoặc bàn tay thô kệch. Còn Đức Thế Tôn, để thế gian cùng chư thiên biết được lý do Ngài không giết hại chúng sanh, nên tướng Đại nhân "ngón tay dài" (dīghaṅguli) được sanh khởi. Đây chính là "sự tương đồng với nghiệp" ở điểm này. Ba tướng này được gọi là "tướng". Trạng thái sống lâu là "lợi ích của tướng".

* "Do sợ hãi sự chết và bị giết" (Maraṇavadhabhayattanoti): ở đây, sự giết hại được gọi là cái chết, đó là sự chết do bị giết; "biết được sự sợ hãi đó nơi chính mình" (taṃ attano jānitvā). "Từ bỏ việc giết hại kẻ khác" (Paṭivirato paraṃmāraṇāyāti): như ta sợ chết, yêu quý mạng sống mình, thì kẻ khác cũng vậy; sau khi biết như thế, Ngài từ bỏ việc giết hại kẻ khác. "Nhờ thiện hạnh" (Sucaritenā) là nhờ việc đã thực hành tốt. "Đã đi đến thiên giới" (Saggamagamā) là đã sanh về cõi trời.

"Từ trần rồi lại tái sanh về đây" (Caviya punaridhāgato) nghĩa là sau khi chết đã sanh lại chốn

này. "Vị có gót chân dài" (Dīghapāsaṇhiko) là gót chân thon dài. "Thẳng như Phạm thiên" (Brahmāva sujū) là rất thẳng như vị Phạm thiên.

"Vị có cánh tay đẹp" (Subhujo) là đôi tay xinh đẹp. "Trẻ trung" (Susū) là cho dù ở tuổi già vẫn có diện mạo trẻ trung. "Dáng hình cân đối" (Susaṇṭhito) là thành tựu được hình dáng tốt đẹp. "Ngón tay mềm mại và thon dài" (Mudutalunaṅguliyassā) là ngón tay của Ngài vừa mềm vừa thon. "Nhờ ba tướng" (Tībhī). "Với những tướng tối thượng của bậc trứ tác" (Purisavaraggalakkhaṇehī). "Để sống lâu dài" (Cirayapanāyā) nghĩa là để có được trạng thái trường thọ.

"Duy trì sự sống lâu" (Ciraṃ yapetī). "Xuất gia lâu hơn nữa nếu từ đó" (Cirataraṃ pabbajati yadi tatoti): nghĩa là nếu xuất gia, Ngài sẽ duy trì sự sống còn lâu hơn thế nữa. "Duy trì sự sống bằng việc tu tập thần thông" (Yāpayatica vasiddhibhāvanāyā): nghĩa là sau khi đạt được sự tự tại, Ngài duy trì sự sống bằng cách tu tập thần thông.

Chú giải tướng Bảy chỗ đầy đặn (Sattussadata)

* "Của các hương vị" (Rasitānaṃ) là của những thứ đầy đủ hương vị. Trong các đoạn "đồ ăn nhẹ" (khādanīyāni), v.v.: đồ ăn nhẹ là các loại bánh bột, v.v. "Đồ ăn chính" (Bhojanīyānī) là năm loại thức ăn chính. "Đồ nếm" (Sāyanīyānī) là những thứ cần nếm như bơ đặc, bơ lỏng. "Đồ liếm" (Lehanīyānī) là những thứ cần liếm như cháo bột. "Đồ uống" (Pānānī) là tám loại nước giải khát.

Ở đây, "nghiệp" (kammaṃ) là việc bố thí thức ăn thượng vị đã được thực hiện suốt bốn A-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp. "Sự tương đồng với nghiệp" (Kammasarikkhakaṃ): khi thức ăn thô xấu vào trong bụng, máu bị khô cạn, thịt bị héo mòn. Do đó, những chúng sanh cho đồ thô xấu, để mọi người biết được việc họ đã cho thức ăn thô xấu qua dấu hiệu này, họ trở thành những người ít thịt, ít máu, giống như những ngạ quỷ trong thân xác người, khó tìm được đồ ăn thức uống. Ngược lại, khi thức ăn thượng vị vào bụng, thịt và máu tăng trưởng, thân hình đầy đặn, khả ái, diện mạo đẹp đẽ. Do đó, để thế gian cùng chư thiên biết được lý do Đức Thế Tôn là người cho thức ăn thượng vị trong thời gian dài, nên tướng Đại nhân bảy chỗ đầy đặn được sanh khởi. "Tướng" chính là tướng bảy chỗ đầy đặn. Việc đạt được các thứ thượng vị là "lợi ích".

* "Đồ ăn nhẹ, đồ ăn chính, đồ liếm, đồ nếm" (Khajjabhojjamathaleyyasāyitaṃ). "Bậc cho các hương vị tối thượng" (Uttamaggarasadāyako) là người cho hương vị tốt nhất, hoặc là người cho những hương vị tối thượng cho những bậc tối thượng.

"Bảy chỗ đầy đặn" (Satta cussade). "Làm sáng tỏ ý nghĩa đó" (Tadatthajotakaṃ): làm sáng tỏ các thứ như đồ ăn nhẹ, đồ ăn chính, nghĩa là là nhân đưa đến việc đạt được các thứ đó. "Ngay cả khi xuất gia" (Pabbajampi cā). "Đạt được điều đó" (Tadādhigacchatī) là chứng đắc điều đó. "Bậc đạt được những thứ tối thượng" (Lābhiruttamaṃ).

Chú giải tướng Tay chân có màng lưới, v.v. (Karacaraṇādi)

* Trong các đoạn "bằng sự bố thí" (Dānenā), v.v.: có hạng người chỉ có thể được nhiếp phục bằng sự bố thí, Ngài đã nhiếp phục họ bằng sự bố thí. Ngài dâng vật dụng xuất gia cho người xuất gia, tặng vật dụng cư sĩ cho người cư sĩ.

"Bằng lời ái ngữ" (Peyyavajjenā): có hạng người thường nói rằng "người này tuy cho vật đáng cho, nhưng chỉ bằng một lời nói mà làm hỏng tất cả, sự bố thí của người này có ích gì đâu". Lại có hạng người nói: "người này tuy không cho gì, nhưng khi nói chuyện thì như được xức dầu. Người này dù cho hay không cho, lời nói của người ấy cũng đáng giá ngàn vàng". Loại người như vậy không mong cầu sự bố thí, mà chỉ mong cầu lời nói thân ái. Ngài đã nhiếp phục họ bằng lời ái ngữ.

"Bằng sự lợi hành" (Atthacariyāyā) là bằng lời nói thúc đẩy sự lợi ích. Có hạng người không mong cầu bố thí hay ái ngữ, mà chỉ mong cầu lời nói về lợi ích cho mình, lời nói thúc đẩy sự tiến bộ. Đối với hạng người như thế, Ngài nhiếp phục bằng sự lợi hành như: "đây là điều ông nên làm, đây là điều ông không nên làm. Hạng người này nên thân cận, hạng người này không nên thân cận".

"Bằng sự đồng sự" (Samānattatāyā) là bằng trạng thái cùng chia sẻ vui buồn. Có hạng người không mong cầu bất cứ điều gì trong các thứ trên, mà chỉ mong cầu việc cùng ngồi một chỗ, cùng nằm một giường, cùng

ăn một nơi, tức là sự đồng cam cộng khổ. Ở đó, người thấp kém về dòng giống nhưng cao về tài sản thì khó nhiếp phục; vì không thể cùng họ sử dụng chung đồ đạc, và nếu không làm vậy thì họ nổi giận. Người thấp kém về tài sản nhưng cao về dòng giống cũng khó nhiếp phục; vì họ nghĩ "ta là bậc cao quý" nên không muốn dùng chung đồ với kẻ giàu sang, và nếu không được như vậy thì nổi giận. Người thấp kém cả hai phương diện thì dễ nhiếp phục; vì họ không mong cầu dùng chung với người khác, và nếu không được như thế cũng không giận. Người tương đồng cả hai cũng dễ nhiếp phục. Trong hàng Tỳ-kheo, người ác giới thì khó nhiếp phục; vì không thể cùng họ sử dụng chung đồ đạc, và nếu không làm vậy thì họ nổi giận. Người có giới hạnh thì dễ nhiếp phục; vì người có giới hạnh dù không được cho hay không được cùng sử dụng chung cũng không nổi giận. Họ không nhìn người không cùng sử dụng chung với mình bằng tâm ác ý. Việc dùng chung với họ cũng dễ dàng. Do đó, Ngài đã nhiếp phục hạng người như thế bằng sự đồng sự này.

"Họ trở nên được nhiếp phục tốt đẹp" (Susaṅgahitāssa hontīti): nghĩa là họ được Ngài nhiếp phục một cách hoàn hảo. Dù Ngài cho hay không cho, dù Ngài làm hay không làm, họ vẫn được nhiếp phục tốt, không bị chia rẽ. Họ nghĩ rằng: "Khi Ngài có vật để cho, Ngài sẽ cho. Bây giờ chắc là không có nên Ngài không cho. Chẳng lẽ chúng ta chỉ hộ độ khi được cho sao? Khi Ngài không cho hay không làm, ta vẫn hộ độ". Họ suy nghĩ như vậy.

Ở đây, "nghiệp" (kammaṃ) là nghiệp nhiếp pháp bằng bố thí, v.v., đã làm trong thời gian dài. "Sự tương đồng với nghiệp" (Kammasarikkhakaṃ): người không biết nhiếp phục như vậy, để mọi người biết được trạng thái không nhiếp phục của họ qua dấu hiệu này, họ có tay chân cứng nhắc, và các tướng chi thể không đều nhau. Còn Đức Thế Tôn, để thế gian cùng chư thiên biết được trạng thái nhiếp phục của Ngài trong thời gian dài, nên hai tướng này được sanh khởi. "Tướng" chính là hai tướng này. Sự có được quyến thuộc được nhiếp phục tốt là "lợi ích".

* "Đã thực hiện" (Kariyā). "Đã hành động" (Cariyā). "Bởi sự không khinh miệt" (Anavamatenā) nghĩa là bằng sự không coi thường. Cũng có bản chép là "anapamodena", nghĩa là không phải với sự không hoan hỷ, không hèn hạ, không kiêu căng.

"Sau khi chết" (Caviyā). "Rất rực rỡ, rất đẹp, đáng nhìn" (Atirucira suvaggu dassaneyyaṃ) nghĩa là rất rực rỡ, rất khả ái, rất đẹp, rất khéo léo và đáng để chiêm ngưỡng. "Bậc vương tử trẻ trung" (Susu kumāro) là người thanh niên rất mực thanh tú.

"Quyến thuộc biết nghe lời" (Parijanassavo) là quyến thuộc vâng lời, thực hiện theo lời dạy. "Biết phục tùng" (Vidheyyo) là có thể được điều động theo ý muốn trong những việc nên làm hay không nên làm. "Trái đất này" (Mahimaṃ). "Mong cầu sự lợi ích và hạnh phúc bằng lời nói thân ái" (Piyavadū hitasukhataṃ jigīsamāno) là trở thành người nói lời ái ngữ và tìm kiếm sự lợi ích và hạnh phúc. "Những người thực hiện lời dạy đều rất tịnh tín"

(Vacanapaṭikarassā bhippasannā). "Đúng pháp và tùy pháp" (Dhammānudhammaṃ).

Chú giải tướng Chân có mắt cá cao, v.v. (Ussaṅkhapādādi)

* "Liên kết với lợi ích" (Atthūpasaṃhitaṃ) là nương vào lợi ích đời này và đời sau. "Liên kết với Pháp" (Dhammūpasaṃhitaṃ) là nương vào mười thiện nghiệp đạo. "Đã chỉ dạy cho đa số" (Bahujanaṃ nidaṃsesīti) là đã thuyết lời chỉ dạy cho đông đảo quần chúng. "Cho chúng sanh" (Pāṇīnanti). Các từ như "tối thượng" (Aggo), v.v., đều là các từ đồng nghĩa lẫn nhau. Ở đây, "nghiệp" (kammaṃ) là lời nói liên kết với lợi ích, hướng thượng, được nói trong thời gian dài. "Sự tương đồng với nghiệp" (Kammasarikkhakaṃ): người không nói lời hướng thượng như thế, để mọi người biết được việc không nói lời hướng thượng của họ qua dấu hiệu này, họ có mắt cá chân thấp và lông mọc hướng xuống. Còn Đức Thế Tôn, để thế gian cùng chư thiên biết được trạng thái đã nói lời hướng thượng như vậy trong thời gian dài, nên tướng "mắt cá chân cao" (ussaṅkhapāda) và tướng "lông mọc hướng lên" (uddhaggaloma) được sanh khởi. "Tướng" chính là hai tướng này. Trạng thái tối thượng là "lợi ích".

* "Phát biểu" (Erayanti) là nói ra. "Đã chỉ dạy cho đa số" (Bahujanaṃ nidaṃsayī) là chỉ ra lợi ích cho đám đông. "Tế đàn bằng Pháp" (Dhammayāgaṃ) là lễ tế bằng sự bố thí Pháp.

"Vị có lông mọc hướng lên" (Ubbhamuppatitalomavā sasoti) chính là người có lông mọc ngược lên trên. "Mắt cá chân không lộ" (Pādagaṇṭhirahū) nghĩa là các mắt cá chân đã trở nên như thế. "Được định hình tốt đẹp" (Sādhusaṇṭhitā) là được hình thành một cách hoàn hảo. "Đầy đặn thịt và máu" (Maṃsalohitācitā). "Được bao phủ bởi da" (Tacotthatā) là được bao bọc, ẩn kín bởi lớp da. "Đi" (Vajatī). "Sự xuất hành không tầm thường" (Anomanikkamo) là bậc có sự an trú cao thượng, trú xứ tối thắng.

Chú giải tướng Bắp chân như con nai (Eṇijaṅgha)

* Trong các đoạn "hoặc là nghệ thuật" (Sippaṃ vāti), v.v.: nghệ thuật gồm hai loại là nghệ thuật thấp kém và nghệ thuật cao quý. Nghệ thuật thấp kém là nghề làm rổ rá, nghề làm đồ gốm, nghề dệt, nghề thợ cạo. Nghệ thuật cao quý là viết chữ, ấn chương, tính toán. "Minh" (Vijjā) là nhiều loại như minh thuật trị rắn, v.v. "Hạnh" (Caraṇaṃ) là ngũ giới, thập giới, giới bổn thu thúc. "Nghiệp" (Kammaṃ) là trí tuệ biết về nghiệp là của mình. "Chớ để họ mệt mỏi" (Kilisseyyunti): Ngài nghĩ rằng phận sự của đệ tử là khổ cực, mong sao điều đó đừng kéo dài đối với họ.

"Xứng đáng với bậc vương giả" (Rājārahānīti) là những thứ phù hợp với vua như voi, ngựa, v.v., chính những thứ đó là bộ phận của quân đội nên được gọi là "vương bộ" (rājaṅgāni). "Các vật dụng hưởng thụ của vua" (Rājūpabhogānīti) là các vật dụng tiêu dùng của vua và bảy loại báu vật. "Phù hợp với vua" (Rājānucchavikānīti): đây là cách gọi chung cho tất cả những thứ đó. "Xứng đáng với bậc Sa-môn"

(Samaṇārahānīti) là các thứ phù hợp với Sa-môn như y phục, v.v. "Vương bộ của Sa-môn" (Samaṇaṅgānīti) là bốn hàng đệ tử vốn là các thành phần của Sa-môn. "Vật dụng hưởng thụ của Sa-môn" (Samaṇūpabhogānīti) là các vật dụng hộ thân của Sa-môn. "Phù hợp với Sa-môn" (Samaṇānucchavikānīti) là tên gọi khác của chính những thứ đó.

Ở đây, "nghiệp" (kammaṃ) là việc dạy bảo các nghệ thuật, v.v., một cách cẩn trọng trong thời gian dài. "Sự tương đồng với nghiệp" (Kammasarikkhakaṃ): người không dạy bảo nghệ thuật một cách cẩn trọng như thế mà làm cho đệ tử mệt mỏi bằng việc bắt ngồi xổm, bắt chạy việc vặt, thì thịt bắp chân của người đó như bị gọt bỏ. Còn Đức Thế Tôn, để thế gian cùng chư thiên biết được trạng thái đã dạy bảo cẩn trọng của Ngài qua dấu hiệu này, nên tướng "bắp chân như con nai" (eṇijaṅgha) thon tròn và hướng lên theo thứ tự được sanh khởi. "Tướng" chính là tướng này. Sự có được các vật dụng phù hợp là "lợi ích".

* "Để không làm hại bất cứ ai" (Yadūpaghātāyāti) nghĩa là nghệ thuật nào không gây ra sự tổn hại cho bất kỳ ai. "Sẽ mệt mỏi" (Kilissatī). "Được bao phủ bởi lớp da mịn màng" (Sukhumattacotthatā). Có phải do nghiệp này mà tướng khác sanh khởi không? Không phải vậy. Nhưng cái gì sanh khởi thì đó là vẻ đẹp phụ (anubyañjana), do đó điều này được nói ở đây.

Chú giải tướng Da mịn màng (Sukhumacchavi)

* "Với vị Sa-môn" (Samaṇaṃ vāti) là vị Sa-môn theo nghĩa là bậc đã làm lắng dịu ác pháp. "Với vị Bà-la-

môn" (Brāhmaṇaṃ vāti) là vị Bà-la-môn theo nghĩa là bậc đã ngăn chặn ác pháp.

Trong các đoạn "Bậc Đại tuệ" (Mahāpaññoti), v.v.: ý nghĩa là vị ấy thành tựu các đức tính như Đại tuệ. Sau đây là sự khác biệt giữa Đại tuệ, v.v.

Thế nào là "Đại tuệ" (Mahāpaññā)? Trí tuệ nắm giữ các Giới uẩn rộng lớn gọi là Đại tuệ; trí tuệ nắm giữ các Định uẩn, Tuệ uẩn, Giải thoát uẩn, Giải thoát tri kiến uẩn rộng lớn gọi là Đại tuệ. Trí tuệ nắm giữ các phương diện rộng lớn về xứ và phi xứ, các sự thành tựu trú xứ rộng lớn, các Thánh đế rộng lớn, các Niệm xứ, Chánh cần, Thần túc rộng lớn, các Căn, Lực rộng lớn, các Giác chi rộng lớn, Thánh đạo rộng lớn, các Sa-môn quả rộng lớn, các Thắng trí rộng lớn, và cứu cánh tối hậu là Niết-bàn gọi là Đại tuệ.

Thế nào là "Quảng tuệ" (Puthupaññā)? Trí tuệ vận hành trong các uẩn rộng lớn và đa dạng gọi là Quảng tuệ. Trong các giới đa dạng, các xứ đa dạng, các pháp Duyên khởi đa dạng, các sự quán không không thể nắm bắt đa dạng, các ý nghĩa, các pháp, các từ ngữ, các biện tài đa dạng. Trí tuệ vận hành trong các Giới uẩn đa dạng, các Định uẩn, Tuệ uẩn, Giải thoát uẩn, Giải thoát tri kiến uẩn đa dạng, các xứ và phi xứ đa dạng, các sự thành tựu trú xứ đa dạng, các Thánh đế đa dạng, các Niệm xứ, Chánh cần, Thần túc, Căn, Lực, Giác chi, Thánh đạo đa dạng, các Sa-môn quả, Thắng trí đa dạng, và vượt qua các pháp thông thường của phàm phu để chứng đạt cứu cánh tối hậu là Niết-bàn gọi là Quảng tuệ.

Thế nào là "Hỷ tuệ" (Hāsapaññā)? Ở đây có hạng người có nhiều sự hoan hỷ, nhiều sự hân hoan, nhiều sự hài lòng, nhiều sự phỉ lạc mà làm tròn các giới hạnh, làm tròn sự thu thúc lục căn, sự tiết độ trong ăn uống, sự chuyên tâm tỉnh giác, làm tròn Giới uẩn, Định uẩn, Tuệ uẩn, Giải thoát uẩn, Giải thoát tri kiến uẩn; đó gọi là Hỷ tuệ. Với nhiều hoan hỷ... cho đến... phỉ lạc mà thâm nhập vào xứ và phi xứ; đó gọi là Hỷ tuệ. Với nhiều hoan hỷ mà làm tròn các sự thành tựu trú xứ; đó gọi là Hỷ tuệ. Với nhiều hoan hỷ mà thâm nhập các Thánh đế; đó gọi là Hỷ tuệ. Tu tập Niệm xứ, Chánh cần, Thần túc, Căn, Lực, Giác chi, Thánh đạo; đó gọi là Hỷ tuệ. Với nhiều hoan hỷ mà chứng đắc các Sa-môn quả; đó gọi là Hỷ tuệ. Thâm nhập các Thắng trí; đó gọi là Hỷ tuệ. Với nhiều hoan hỷ, hân hoan, hài lòng, phỉ lạc mà chứng đắc cứu cánh tối hậu là Niết-bàn; đó gọi là Hỷ tuệ.

Thế nào là "Tiệp tuệ" (Javanapaññā)? Bất kỳ sắc pháp nào dù quá khứ, vị lai hay hiện tại, dù xa hay gần, trí tuệ ấy thấu suốt một cách nhanh chóng rằng tất cả sắc pháp đó là vô thường; đó gọi là Tiệp tuệ. Thấu suốt nhanh chóng là khổ, là vô ngã; đó gọi là Tiệp tuệ. Bất kỳ thọ pháp nào... cho đến... bất kỳ thức pháp nào dù quá khứ, vị lai hay hiện tại, trí tuệ ấy thấu suốt một cách nhanh chóng rằng tất cả thức đó là vô thường, khổ, vô ngã; đó gọi là Tiệp tuệ. Mắt... cho đến... già chết, dù quá khứ, vị lai hay hiện tại, trí tuệ ấy thấu suốt một cách nhanh chóng là vô thường, khổ, vô ngã; đó gọi là Tiệp tuệ. Sau khi cân nhắc, xem xét, làm sáng tỏ và làm cho hiển lộ rằng sắc pháp dù quá khứ, vị lai hay hiện tại là vô thường theo nghĩa hoại diệt, là

khổ theo nghĩa đáng sợ, là vô ngã theo nghĩa không có cốt lõi, trí tuệ ấy thấu suốt một cách nhanh chóng vào sự diệt tận của sắc pháp, tức là Niết-bàn; đó gọi là Tiệp tuệ. Thọ, tưởng, hành, thức, mắt... cho đến... già chết, dù quá khứ, vị lai hay hiện tại là vô thường theo nghĩa hoại diệt... cho đến... sau khi làm cho hiển lộ, trí tuệ ấy thấu suốt một cách nhanh chóng vào sự diệt tận của già chết, tức là Niết-bàn; đó gọi là Tiệp tuệ. Sắc pháp dù quá khứ, vị lai hay hiện tại. Sau khi cân nhắc, xem xét, làm sáng tỏ và làm cho hiển lộ rằng mắt... cho đến... già chết là vô thường, hữu vi, do duyên sanh, có bản chất tận diệt, có bản chất suy tàn, có bản chất ly tham, có bản chất đoạn diệt, trí tuệ ấy thấu suốt một cách nhanh chóng vào sự diệt tận của già chết, tức là Niết-bàn; đó gọi là Tiệp tuệ.

Thế nào là "Lợi tuệ" (Tikkhapaññā)? Trí tuệ cắt đứt các phiền não một cách nhanh chóng gọi là Lợi tuệ. Không chấp nhận dục tầm đã khởi lên, không chấp nhận sân tầm đã khởi lên, không chấp nhận hại tầm đã khởi lên; đối với các ác bất thiện pháp liên tục khởi lên, không chấp nhận tham, sân, si, phẫn, hận, hư ngụy, kiêu căng, tật đố, bỏn xẻn, lừa đảo, xảo quyệt, ngoan cố, bốc đồng, mạn, quá mạn, kiêu ngụy, phóng dật đã khởi lên; từ bỏ, xua tan, chấm dứt và làm cho chúng không còn hiện hữu; đó gọi là Lợi tuệ. Trên cùng một chỗ ngồi mà đắc được, chứng đắc, xúc chạm bằng trí tuệ bốn Thánh đạo, bốn Sa-môn quả, bốn Phân tích trí, sáu Thắng trí; đó gọi là Lợi tuệ.

Thế nào là "Thấu triệt tuệ" (Nibbedhikapaññā)? Ở đây có hạng người có nhiều sự ghê sợ đối với tất cả hành

pháp, nhiều sự kinh hãi, nhiều sự chán nản, nhiều sự không thích thú, nhiều sự không hài lòng, hướng ra ngoài, không vui thích trong tất cả hành pháp; vị ấy thấu triệt và phá tan tham uẩn chưa từng được thấu triệt, chưa từng được phá tan trước đó; đó gọi là Thấu triệt tuệ. Vị ấy thấu triệt và phá tan sân uẩn, si uẩn, phẫn, hận... cho đến... tất cả các nghiệp đưa đến các hữu chưa từng được thấu triệt, chưa từng được phá tan trước đó; đó gọi là Thấu triệt tuệ (Trích Phân Tích Đạo 3.3).

* "Đã hộ độ bậc xuất gia" (Pabbajitaṃ upāsitā) là đã đến gần và hầu cận các bậc xuất gia trí tuệ. "Nội tâm hướng về lợi ích" (Atthantaroti): không giống như một số người tìm kiếm sơ hở với tâm chỉ trích nên chỉ chú tâm vào lỗi lầm bên trong, Ngài đã không chú tâm như thế mà đem lợi ích vào nội tâm, đã chú tâm và duy trì lời nói liên kết với lợi ích.

"Với trạng thái đạt được" (Paṭilābhagatenā) là với trạng thái hướng đến sự đạt được. "Bậc thấu suốt về sự sanh và điềm báo" (Uppādanimittakovidā) là người khéo léo về sự sanh khởi và các dấu hiệu. "Sẽ thấu hiểu và nhìn thấy" (Avecca dakkhitī) là sau khi biết sẽ nhìn thấy.

"Và trong những sự nắm giữ các lời chỉ dẫn về lợi ích" (Atthānusiṭṭhīsu pariggahesu cāti): nghĩa là trong các trí tuệ nắm giữ lợi ích và phi lợi ích vốn là những sự nắm giữ trong các lời giáo huấn về lợi ích.

Chú giải tướng Da màu vàng (Suvaṇṇavaṇṇa)

* "Không phẫn nộ" (Akkodhanoti): không phải vì phẫn nộ đã được đoạn tận bởi A-na-hàm đạo, mà là "ngay cả khi phẫn nộ có thể khởi lên nơi ta, ta sẽ xua tan nó một cách nhanh chóng"; do trạng thái làm chủ được sự không phẫn nộ như thế. "Không bám chấp" (Nābhisajjī) là không dính mắc như cái gai cong đâm vào chỗ hiểm hóc đây đó. "Không nổi giận, không oán thù" (Na kuppi na byāpajjīti): trong các đoạn này, "giận" (kopa) là cái khởi lên trước. Mạnh hơn cái đó là "oán" (byāpāda). Mạnh hơn cái đó là "thù" (patitthiyanā). Vì không làm tất cả những điều đó nên Ngài không nổi giận, không oán thù, không thù hằn. "Sự bất mãn" (Appaccayaṃ) là tâm ưu phiền. "Không biểu lộ" (Na pātvākāsī) là không làm cho hiển lộ qua cử chỉ của thân hay lời nói.

Ở đây, nghiệp là trạng thái không phẫn nộ trong thời gian dài và việc bố thí những tấm trải mịn màng, v.v. "Sự tương đồng với nghiệp" (Kammasarikkhakaṃ): màu da của người hay phẫn nộ thường bị đục ngầu, khuôn mặt khó nhìn và không có sự trang hoàng nào giống như y phục che thân. Do đó, người hay phẫn nộ và không cho vải vóc che thân, để mọi người biết được trạng thái phẫn nộ, v.v., của họ qua dấu hiệu này, họ có diện mạo xấu xí, dáng hình không cân đối. Ngược lại, khuôn mặt của người không phẫn nộ luôn rạng rỡ, màu da trong sáng. Chúng sanh trở nên khả ái nhờ bốn nguyên nhân: bố thí vật thực, bố thí vải vóc, quét dọn sạch sẽ, hoặc không phẫn nộ. Cả bốn nguyên nhân này đều được Đức Thế Tôn thực hiện trong thời gian dài. Do đó, để thế gian cùng chư thiên biết được trạng thái đã thực hiện những điều này của Ngài qua

dấu hiệu này, nên tướng Đại nhân da màu vàng được sanh khởi. "Tướng" chính là tướng này. Việc đạt được các tấm trải mịn màng là "lợi ích".

* "Đã từ bỏ một cách rộng rãi" (Abhivissajī) là đã cho đi một cách hào phóng. "Như vị thiên thần đổ mưa xuống mặt đất" (Mahimiva suro abhivassanti): "suro" ở đây gọi là vị thiên, giống như vị thiên đổ mưa xuống đại địa.

"Như Thiên chủ giữa các vị chư thiên" (Suravarataroriva indo) là như vị Indra tối thắng giữa các thiên thần.

"Mong muốn không xuất gia" (Apabbajjamicchaṃ) là mong muốn ở trạng thái cư sĩ. "Mặt đất rộng lớn" (Mahatimahiṃ).

"Về các loại y phục che thân và khăn choàng tối thượng" (Acchādanavatthamokkhapāvuraṇānaṃ): về các loại đồ che, vải vóc và những tấm choàng thượng hạng. "Sự tiêu vong" (Panāso) là sự biến mất.

Chú giải tướng Tướng mã âm tàng (Kosohitavatthaguyha)

* "Lại là người đoàn tụ mẹ với con" (Mātarampiputtena samānetā ahosīti): nghiệp này có thể thực hiện khi đang ở ngôi vị vua. Do đó, bậc Bồ-tát khi đang cai trị vương quốc, đã đặt người tại bốn ngã tư trong nội thành, tại bốn cửa thành và bốn phương ngoại thành với chỉ thị: "Hãy thực hiện nghiệp này". Những người đó khi thấy một người mẹ đang than khóc tìm con "con ta ở đâu, ta không thấy

con ta", đã đến nói: "Này bà, hãy lại đây, bà sẽ thấy con", rồi đưa bà đi tắm rửa, cho ăn uống, tìm đứa con cho bà ấy và đưa cho bà ấy thấy. Cách thức này áp dụng cho tất cả các trường hợp khác.

Ở đây, "nghiệp" (kammaṃ) là việc làm cho các thân quyến được sum vầy trong thời gian dài. "Sự tương đồng với nghiệp" (Kammasarikkhakaṃ): các thân quyến khi được sum vầy thì thường che đậy khuyết điểm cho nhau. Cho dù họ có tranh cãi trong lúc bất hòa, nhưng khi lỗi lầm của một người phát sinh, họ không muốn cho người khác biết. Khi có người nói "đây là lỗi của người này", tất cả đều đứng dậy và nói: "ai thấy, ai nghe, trong hàng thân quyến chúng tôi không có người làm như thế". Đức Thế Tôn khi thực hiện việc nhiếp phục thân quyến, đã làm nghiệp che đậy khuyết điểm này trong thời gian dài. Do đó, để thế gian cùng chư thiên biết được lý do đã thực hiện nghiệp như thế của Ngài qua dấu hiệu này, nên tướng mã âm tàng được sanh khởi. "Tướng" chính là tướng này. Việc có đông đảo con trai là "lợi ích".

* "Phần được che bởi vải" (Vatthachādiyanti) là phần kín cần được che bằng vải.

"Bậc làm thiêu rụi kẻ thù" (Amittatāpanā) là người làm cho kẻ thù phải khiếp sợ. "Bậc tạo ra hỷ lạc cho người cư sĩ" (Gihissa pītiṃ jananā) là người tạo ra sự hoan hỷ khi đang ở trạng thái cư sĩ.

Chú giải tướng Thân tròn trịa như cây gậy, v.v. (Parimaṇḍalādi)

* "Biết sự bình đẳng" (Samaṃ jānātīti) nghĩa là biết rằng "người này giống như cây tāla, người này giống như hoa sen", biết sự tương đồng như thế. "Tự mình biết" (Sāmaṃ jānātīti) là chính mình biết. "Biết người" (Purisaṃ jānātīti) là biết rằng "người này được công nhận là bậc cao quý". "Biết sự khác biệt giữa người với người" (Purisavisesaṃ jānātīti) là không xem hạt đậu xanh giống như hạt đậu đen, mà biết sự khác biệt của người có đức hạnh thù thắng. "Người này xứng đáng với điều này" (Ayamidamarahatīti) là người này xứng đáng với sự bố thí và cung kính như thế này. "Là người phân biệt sự ưu tiên giữa người với người" (Purisavisesakaro ahosīti): sau khi biết sự khác biệt giữa người với người, Ngài đã thực hiện hành động tương ứng. Ngài đã trao cho ai cái mà người đó xứng đáng. Thật vậy, ai trao nửa đồng cho người xứng đáng một đồng thì làm thiệt hại nửa đồng của người khác. Ai trao hai đồng cho người xứng đáng một đồng thì làm thiệt hại một đồng của chính mình. Do đó, không làm cả hai điều ấy, Ngài trao đúng cái mà người đó xứng đáng. "Tài sản là đức tin" (Saddhādhananti), v.v.: cần hiểu các đức tính như đức tin là tài sản theo nghĩa là sự thành tựu việc đạt được các kết quả.

Ở đây, "nghiệp" (kammaṃ) là nghiệp nhiếp phục bình đẳng sau khi đã biết sự khác biệt giữa người với người trong thời gian dài. "Sự tương đồng với nghiệp" (Kammasarikkhakaṃ): để thế gian cùng chư thiên biết được nghiệp đó của Ngài qua dấu hiệu này, nên hai tướng này được sanh khởi. "Tướng" chính là hai tướng này. Sự thành tựu về tài sản là "lợi ích".

* "Sau khi đã cân nhắc" (Tuliyā). "Sau khi đã chọn lọc" (Paṭivicayā). "Bậc nhiếp phục đại chúng" (Mahājanasaṅgāhakaṃ). "Trong khi quan sát một cách bình đẳng" (Samekkhamāno). "Những người đọc tướng rất tinh tế" (Atinipuṇāmanujā) là những người xem tướng có trí tuệ nhạy bén. "Nhiều thứ đa dạng phù hợp cho người cư sĩ" (Bahuvividhā gihīnaṃ arahānīti) là đạt được nhiều thứ đa dạng tương xứng với người cư sĩ. "Bậc vương tử thanh xuân trẻ trung" (Daharo susu kumāro). "Sẽ đạt được" (paṭilabhissatī): những người đó đã tiên đoán cho "vị chủ tể mặt đất" (mahīpatissā) tức là vị vua.

Chú giải tướng Thân phần trên như sư tử, v.v. (Sīhapubbaddhakāyādi)

* "Bậc mong cầu sự an ổn khỏi các khổ ách" (Yogakkhemakāmo). "Bằng trí tuệ" (Paññāyāti) là bằng trí tuệ biết về nghiệp là của mình. Ở đây, "nghiệp" (kammaṃ) là việc mong cầu lợi ích cho đại chúng. "Sự tương đồng với nghiệp" (Kammasarikkhakaṃ): để thế gian cùng chư thiên biết được lý do mong cầu sự tăng trưởng lợi ích cho đại chúng của Ngài qua dấu hiệu này, nên ba tướng tròn đầy và không khiếm khuyết này được sanh khởi. "Tướng" chính là ba tướng này. Sự không bị hao hụt về tài sản cũng như về các pháp như đức tin là "lợi ích".

* "Bằng đức tin" (Saddhāyāti) là bằng đức tin chấp nhận và đức tin tịnh tín. "Bằng giới" (Sīlenāti) là bằng ngũ giới, thập giới. "Bằng sự nghe" (Sutenāti) là bằng việc nghe và học pháp học. "Bằng sự hiểu biết"

(Buddhiyāti): bằng sự hiểu biết về những điều này, nghĩa là Ngài suy nghĩ rằng "làm sao để họ được tăng trưởng nhờ những điều này". "Bằng Pháp" (Dhammenāti) là bằng pháp thế gian. "Bằng nhiều đức tính tốt lành" (Bahūhi sādhūhīti) là bằng nhiều phẩm chất cao thượng khác. "Trạng thái pháp không bị suy giảm" (Asahānadhammataṃ).

Chú giải tướng Thần kinh vị giác nhạy bén (Rasaggasaggi)

* "Bậc dẫn truyền đồng đều" (Samābhivāhiniyo) nghĩa là ngay cả một vật nhỏ như hạt mè đặt trên đầu lưỡi cũng lan tỏa khắp nơi, chúng dẫn truyền một cách đồng đều như vậy. Ở đây, "nghiệp" (kammaṃ) là nghiệp không làm hại. "Sự tương đồng với nghiệp" (Kammasarikkhakaṃ): người bị đánh bằng bàn tay, v.v., thì máu đọng lại đây đó, trở thành các u cục, bên trong mưng mủ, bên trong bị tổn thương, nên người đó hay bệnh tật. Đức Thế Tôn đã thực hiện nghiệp tạo ra sự không bệnh tật này trong thời gian dài. Để thế gian cùng chư thiên biết được nghiệp đó của Ngài qua dấu hiệu này, nên tướng thần kinh vị giác nhạy bén tạo ra sự không bệnh tật được sanh khởi. "Tướng" chính là tướng này. Sự ít bệnh tật là "lợi ích".

* "Bởi sự chết và bị giết" (Maraṇavadhenāti) là bởi sự chết và bị giết được ra lệnh như "hãy giết người này, hãy hạ sát người này". "Bởi sự hành hạ" (Ubbādhanāyāti) là bởi việc tống vào ngục tối.

Chú giải tướng Mắt xanh biếc, v.v. (Abhinīlanettādi)

* "Không nhìn trừng trừng" (Na ca visaṭaṃ) là không lồi mắt ra như con cua, không nhìn với sự phẫn nộ. "Không nhìn liếc" (Na ca visācī) là cũng không nhìn bằng khóe mắt cong. "Cũng không nhìn một cách chọn lọc" (Na ca pana viceyya pekkhitā): nhìn một cách chọn lọc là khi một người đang giận mà người khác nhìn mình thì họ nhắm mắt không nhìn, khi người kia đi rồi họ lại giận dữ nhìn theo; Ngài không phải là hạng người như thế. Cũng có bản chép là "vineyyapekkhitā", ý nghĩa cũng tương tự. "Thẳng và mở rộng với tâm ngay thẳng" (Ujuṃ tathā pasaṭamujumano) là với tâm ngay thẳng nên cái nhìn của Ngài là nhìn thẳng, và không chỉ thẳng mà còn mở rộng, bao quát. "Khả ái khi nhìn" (Piyadassano) là bậc đáng để những người yêu mến chiêm ngưỡng.

Ở đây, "nghiệp" (kammaṃ) là nghiệp nhìn đại chúng với đôi mắt thân ái trong thời gian dài. "Sự tương đồng với nghiệp" (Kammasarikkhakaṃ): khi nhìn với sự phẫn nộ thì đôi mắt như bị chột, như mắt quạ, lại có mắt cong và mắt đục. Còn đối với người nhìn với tâm thanh tịnh thì sự trong sáng năm màu của đôi mắt được hiển lộ. Đức Thế Tôn đã nhìn như thế. Để thế gian cùng chư thiên biết được trạng thái đã nhìn với đôi mắt thân ái trong thời gian dài của Ngài qua dấu hiệu này, nên hai tướng Đại nhân mang lại sự hoàn hảo cho đôi mắt được sanh khởi. "Tướng" chính là hai tướng này. Diện mạo khả ái là "lợi ích". "Những người chuyên tâm" (Abhiyogino) là những người tinh thông môn nhân tướng học.

Chú giải tướng Đầu có nhục kế (Uṇhīsasīsa)

* "Là bậc dẫn đầu đại chúng" (Bahujanapubbaṅgamo ahosīti) là bậc đi đầu của đám đông, là vị trưởng nhóm. Những người khác đã noi theo gương của Ngài. Ở đây, "nghiệp" (kammaṃ) là trạng thái dẫn đầu. "Sự tương đồng với nghiệp" (Kammasarikkhakaṃ): người đi đầu thực hiện các thiện nghiệp như bố thí, v.v., thì không bị hổ thẹn, ngẩng cao đầu, đi lại với cái đầu tràn đầy niềm hỷ lạc, và trở thành bậc Đại nhân. Đức Thế Tôn đã làm như vậy. Để thế gian cùng chư thiên biết được nghiệp dẫn đầu này của Ngài qua dấu hiệu này, nên tướng đầu có nhục kế được sanh khởi. "Tướng" chính là tướng này. Sự vâng mệnh của đại chúng là "lợi ích".

* "Sẽ thuộc về đại chúng" (Bahujanapubbaṅgamo hessatīti) nghĩa là Ngài sẽ là của đám đông. "Những người phục vụ" (Paṭibhogiyā) là những người làm công việc phục vụ, ý nói Ngài sẽ có nhiều người phục vụ. "Họ dâng cúng khi ấy" (Abhiharanti tadā) là khi Ngài còn nhỏ, khi ấy họ đã tiên đoán như vậy. "Sự phục vụ" (Paṭihārakaṃ) là trạng thái làm người phục vụ. "Bậc tự tại" (Visavī) là bậc đã thực hành sự tự tại.

Chú giải tướng Một lỗ chân lông có một sợi lông, v.v. (Ekekalomatādi)

* "Xảy đến theo" (Upavattatī) là thuận theo ý muốn. Ở đây, "nghiệp" (kammaṃ) là sự nói lời chân thật trong thời gian dài. "Sự tương đồng với nghiệp" (Kammasarikkhakaṃ): để thế gian cùng chư thiên biết được trạng thái nói lời thanh tịnh, không nói lời hai lưỡi trong thời gian dài của Ngài qua dấu hiệu này, nên tướng một lỗ chân lông có một sợi lông và tướng

lông trắng giữa hai lông mày (uṇṇā) được sanh khởi. "Tướng" chính là hai tướng này. Sự thuận theo ý muốn của đại chúng là "lợi ích". "Bậc có các chi thể được bồi đắp bởi từng sợi lông" (Ekekalomūpacitaṅgavā) là thân thể được bao phủ bởi từng sợi lông riêng biệt.

Chú giải tướng Bốn mươi răng, v.v. (Cattālīsādi)

* "Có quyến thuộc không bị chia rẽ" (Abhejjapariso) là quyến thuộc không thể bị phá vỡ. Ở đây, "nghiệp" (kammaṃ) là sự nói lời không đâm thọc trong thời gian dài. "Sự tương đồng với nghiệp" (Kammasarikkhakaṃ): đối với người nói lời đâm thọc làm chia rẽ sự hòa hợp, răng của họ thường không đầy đủ và bị thưa. Còn đối với Đức Thế Tôn, để thế gian cùng chư thiên biết được trạng thái nói lời không đâm thọc trong thời gian dài của Ngài qua dấu hiệu này, nên hai tướng này được sanh khởi. "Tướng" chính là hai tướng này. Sự có quyến thuộc không bị chia rẽ là "lợi ích". "Bốn cái mười" (Caturo dasā) là bốn mươi.

Chú giải tướng Lưỡi rộng dài, v.v. (Pahūtajivhādi)

* "Là người có lời nói đáng được chấp nhận" (Ādeyyavāco hotīti) là người có lời nói được người khác tiếp nhận. Ở đây, "nghiệp" (kammaṃ) là trạng thái không nói lời thô ác trong thời gian dài. "Sự tương đồng với nghiệp" (Kammasarikkhakaṃ): những người nói lời thô ác, để mọi người biết được việc họ đã uốn lưỡi để nói lời thô ác qua dấu hiệu này, họ có lưỡi bị dính, hoặc lưỡi ngắn, hoặc lưỡi chẻ, hoặc nói lắp. Còn những người không uốn lưỡi để nói lời thô ác

thì không có lưỡi bị dính, ngắn hay chẻ. Lưỡi của họ mềm mại và có màu như nhung đỏ. Do đó, để thế gian cùng chư thiên biết được trạng thái không uốn lưỡi để nói lời thô ác của Đức Thế Tôn trong thời gian dài qua dấu hiệu này, nên tướng lưỡi rộng dài được sanh khởi. Đối với những người nói lời thô ác, giọng nói cũng bị hư hỏng. Để mọi người biết được việc họ nói lời thô ác làm hỏng giọng nói, họ có giọng bị đứt quãng, giọng bị rè hoặc giọng như quạ kêu. Còn những người không nói lời thô ác làm hỏng giọng nói, giọng của họ ngọt ngào và dễ mến. Do đó, để thế gian cùng chư thiên biết được trạng thái không nói lời thô ác làm hỏng giọng nói của Đức Thế Tôn trong thời gian dài qua dấu hiệu này, nên tướng giọng nói như Phạm thiên được sanh khởi. "Tướng" chính là hai tướng này. Lời nói đáng được chấp nhận là "lợi ích".

* "Lời nói gây hại" (Ubbādhikaṃ) vì liên quan đến sự nhục mạ nên gây ra sự tổn hại. "Lời áp bức đa số" (Bahujanappamaddanaṃ) là lời gây áp lực cho đông đảo mọi người. "Ngài không nói lời thô ác thô bạo" (Abāḷhaṃ giraṃ so na bhaṇi pharusanti): ở đây, chữ 'a' nên được kết hợp với từ 'bhaṇi' đi sau. "Bāḷhaṃ" là mạnh mẽ, cực kỳ thô bạo. "Ngài đã không nói lời thô bạo" là ý nghĩa ở đây. "Liên kết tốt đẹp" (Susaṃhitaṃ) là liên kết tốt với sự thân ái. "Nhu hòa" (Sakhilaṃ) là mềm mỏng. "Lời nói" (Vācā) là các ngôn từ. "Êm tai" (Kaṇṇasukhā) là các lời nói làm vui tai. Cũng có bản chép là "kaṇṇasukhaṃ", nghĩa là Ngài phát ngôn theo cách làm cho tai được lạc hỷ. "Đã cảm nhận" (Vedayathā) nghĩa là đã trải nghiệm. "Trạng thái giọng Phạm thiên" (Brahmassarattaṃ).

"Nhiều điều cho đa số" (Bahuno bahuṃ) nghĩa là mang lại nhiều lợi ích cho đông đảo quần chúng. Cũng có bản chép là "bahūnaṃ bahuṃ", ý nghĩa tương tự.

Chú giải tướng Quai hàm như sư tử (Sīhahanu)

* "Là người không thể bị xúc phạm" (Appadhaṃsiko hotīti) là người không thể bị làm cho lung lay hay bị truất phế khỏi đức hạnh hay vị trí. Ở đây, "nghiệp" (kammaṃ) là sự không nói lời phù phiếm. "Sự tương đồng với nghiệp" (Kammasarikkhakaṃ): những người nói lời đó, để mọi người biết được việc họ đã cử động quai hàm để nói lời phù phiếm qua dấu hiệu này, họ có quai hàm bị thụt vào, quai hàm cong hoặc quai hàm bị lệch. Đức Thế Tôn không nói như thế. Để thế gian cùng chư thiên biết được trạng thái không cử động quai hàm để nói lời phù phiếm trong thời gian dài của Ngài qua dấu hiệu này, nên tướng quai hàm như sư tử được sanh khởi. "Tướng" chính là tướng này. Sự không thể bị xúc phạm là "lợi ích".

* "Và có cách diễn đạt lời nói không bị phân tán" (Avikiṇṇavacanabyappatho cāti): là người có đường lối ngôn từ giống như các bậc Bồ-tát đời trước, không có những lời nói rời rạc. "Đã đạt được quai hàm tối thượng của bậc đi bằng hai" (Dvidugamavaratarahanuttamalatthā): "dvidugamo" là bậc đi bằng hai lần hai, hai lần hai tức là bốn, ý nói đã đạt được quai hàm của sư tử vốn là bậc tối thượng trong các loài bốn chân. "Chúa tể loài người" (Manujādhipatī). "Sự thật là như thế" (Tathatto) là bản chất đúng như vậy.

Chú giải tướng Răng đều đặn, v.v. (Samadantādi)

* "Có quyến thuộc thanh tịnh" (Suciparivāro) là quyến thuộc hoàn toàn trong sạch. Ở đây, "nghiệp" (kammaṃ) là sự nuôi mạng chân chính. "Sự tương đồng với nghiệp" (Kammasarikkhakaṃ): người nuôi sống mạng sống bằng sự nuôi mạng không bằng phẳng, ô nhiễm, thì răng của họ cũng không đều và răng nanh bị ố vàng. Còn Đức Thế Tôn, để thế gian cùng chư thiên biết được trạng thái nuôi sống mạng sống bằng sự nuôi mạng bằng phẳng, thanh tịnh của Ngài qua dấu hiệu này, nên tướng răng đều đặn và tướng răng nanh trắng bóng được sanh khởi. "Tướng" chính là hai tướng này. Sự có quyến thuộc thanh tịnh là "lợi ích".

* "Đã từ bỏ" (Avassajī) là đã lìa bỏ. "Tương đương với Thiên chủ của thành phố tối thắng trên thiên giới" (Tidivapuravarasamo) là tương đồng với Thiên chủ Sakka của thành tối thắng trên cõi trời. "Sanh ra từ miệng" (Lapanajaṃ) là thứ sanh ra từ miệng, ý nói là răng. "Bậc có răng đẹp, thanh tịnh, trắng như tuyết, được gọi là lưỡng sanh" (Dijasamasukkasucisobhanadanto) là người có răng đẹp, thanh tịnh và trắng bóng, được gọi là lưỡng sanh vì chúng sanh ra hai lần. "Và không làm khổ đau quốc độ" (Na ca janapadatudanant) nghĩa là trong quốc độ được giới hạn bởi luân hồi của Ngài, không có sự khổ đau, bức hại hay tai ương do người khác gây ra. "Hành xử vì lợi ích và hạnh phúc của đa số" (Hitamapi ca bahujana sukhañca carantī): quần chúng trong quốc độ đó cùng chia sẻ vui buồn, thực hiện sự

lợi ích và hạnh phúc cho nhau. "Bậc không còn ác pháp" (Vipāpo) là bậc đã lìa xa các ác nghiệp. "Vị đã lìa xa sự mệt mỏi và ưu phiền" (Vigatadarathakilamatho) là đã lìa xa sự mệt mỏi và ưu phiền của thân xác. "Hãy xua tan các vết bẩn, chướng ngại, ô nhiễm và phiền não" (Malakhilakalikilese panudehī): hãy xua tan tất cả các vết bẩn của tham, v.v., các chướng ngại của tham, v.v., các ô nhiễm của sân, và tất cả phiền não. Những phần còn lại trong toàn bộ văn bản đều có ý nghĩa rõ ràng.

Kết thúc Chú giải Kinh Tướng

Trong Chú giải Trường Bộ Kinh (Sumaṅgalavilāsinī).

1.8. Chú giải Kinh Siṅgāla

Chú giải phần Duyên khởi

* "Như vầy tôi nghe" là mở đầu của Kinh Siṅgāla. Trong phần này, đây là sự giải thích các từ ngữ chưa rõ nghĩa: "Tại Trúc Lâm, chỗ nuôi dưỡng sóc": "Trúc Lâm" (Veḷuvana) là tên của khu vườn đó. Tương truyền rằng khu vườn ấy được bao quanh bởi những rặng tre, có tường thành cao mười tám hắc tay, trang bị các cổng thành và đài gác, có màu xanh tươi mát và khả ái, nên được gọi là Trúc Lâm. Vì người ta thường rải thức ăn cho loài sóc ở đó, nên gọi là "Chỗ nuôi dưỡng sóc" (Kalandakanivāpa).

Tương truyền rằng thuở trước, có một vị vua nọ đến đó để vui chơi trong vườn, do say rượu nên đã nằm ngủ vào ban ngày. Tùy tùng của vua nghĩ rằng "Đức

vua đang ngủ" nên đã tản ra khắp nơi vì bị lôi cuốn bởi hoa quả. Khi ấy, một con rắn đen từ hốc cây chui ra vì ngửi thấy mùi rượu và bò về phía đức vua. Thấy vậy, một vị thọ thần nghĩ rằng "Ta sẽ cứu mạng đức vua", nên đã hóa hiện thành một con sóc đến kêu sát bên tai vua. Vua giật mình tỉnh giấc. Con rắn đen bỏ đi. Khi thấy sự việc, vua nghĩ rằng "Con sóc này đã cứu mạng ta", nên đã thiết lập việc ban rải thức ăn cho sóc tại đó và cho vang tiếng loa ban bố sự không sợ hãi (quyền bảo hộ động vật). Từ đó về sau, nơi này có tên gọi là "Chỗ nuôi dưỡng sóc". "Kalandaka" chính là tên gọi của loài sóc đen.

"Vào một thời nọ": là vào lúc Đức Thế Tôn lấy thành Vương Xá làm nơi khất thực và trú ngụ tại Trúc Lâm, chỗ nuôi dưỡng sóc. "Siṅgālaka, con trai của gia chủ": "Siṅgālaka" là tên của anh ta. "Gia chủ tử" là con trai của một vị gia chủ. Cha của anh ta là một vị đại gia chủ, trong nhà có cất giữ bốn mươi câu-chi tài sản. Ông ấy là một cận sự nam đã thành tựu đức tin, là bậc Thánh Dự lưu, và vợ ông cũng là bậc Dự lưu. Tuy nhiên, người con trai lại không có đức tin, không có lòng tịnh tín. Cha mẹ thường xuyên khuyên bảo anh ta rằng: "Này con, hãy đến hầu thăm bậc Đạo Sư, hãy đến hầu thăm vị Pháp tướng quân Sāriputta, ngài Mahāmoggallāna, ngài Mahākassapa và tám mươi vị đại đệ tử."

Anh ta nói thế này: "Con không có việc gì phải đến hầu thăm các vị Sa-môn của cha mẹ cả. Đến chỗ các Sa-môn thì phải đảnh lễ, cúi xuống đảnh lễ thì đau lưng, quỳ dưới đất thì đầu gối bị chai cứng, phải ngồi

dưới đất thì quần áo bẩn và mau rách; khi ngồi gần thì phải trò chuyện, khi trò chuyện thì nảy sinh sự thân mật, rồi sau đó phải thỉnh mời dâng cúng y phục, vật thực. Như thế thì tài sản bị tổn thất, con chẳng có việc gì phải đến chỗ các Sa-môn của cha mẹ cả." Dù cha mẹ khuyên bảo suốt đời như vậy vẫn không thể đưa anh ta vào trong Giáo pháp.

Sau đó, người cha khi nằm trên giường bệnh sắp lâm chung đã suy nghĩ: "Ta nên đưa ra một lời khuyên cho con trai ta", rồi ông lại nghĩ: "Ta sẽ bảo nó rằng: 'Này con, hãy lễ bái các phương', nó không hiểu ý nghĩa nên sẽ lễ bái các phương, khi đó bậc Đạo Sư hoặc các vị đệ tử trông thấy sẽ hỏi rằng: 'Con đang làm gì thế?'. Nó sẽ trả lời: 'Cha con dặn con hãy lễ bái các phương'. Khi ấy, các Ngài sẽ thuyết Pháp cho nó rằng: 'Cha của con không bảo con lễ bái các phương này đâu, mà là lễ bái các phương này đây'. Nó sẽ nhận ra công đức trong Phật pháp và sẽ làm các việc phước thiện." Thế là ông gọi con lại và bảo: "Này con, sớm mai thức dậy, con hãy lễ bái sáu phương." Lời nói của người nằm trên giường bệnh thường được ghi nhớ suốt đời. Do đó, người con trai gia chủ đã ghi nhớ lời cha và thực hiện như vậy. Vì thế văn bản ghi: "Dậy sớm, ra khỏi thành Vương Xá," v.v.

* "Các phương rộng lớn" là nhiều phương hướng. Nay để chỉ rõ các phương ấy, bản kinh nêu: "phương Đông," v.v. "Đi vào" nghĩa là chưa thực sự vào hẳn thành, nhưng vì đã bước ra khỏi nhà với ý định sẽ vào thành và đang đi trên đường nên được gọi như vậy. "Đức Thế Tôn trông thấy" không phải chỉ lúc đó Ngài

mới thấy, mà ngay từ lúc rạng đông, khi dùng Phật nhãn quán sát thế gian, Ngài đã thấy anh ta đang lễ bái các phương và nghĩ rằng: "Hôm nay Ta sẽ thuyết kinh Siṅgāla, là luật của người tại gia, cho con trai gia chủ Siṅgāla; bài thuyết pháp ấy sẽ đem lại lợi ích cho đại chúng; Ta cần phải đến đó." Do đó, sáng sớm Ngài lên đường vào thành Vương Xá để khất thực, và khi đang đi vào, Ngài đã trông thấy anh ta đúng như vậy. Thế nên nói: "Đức Thế Tôn trông thấy." "Ngài nói lời này": Tương truyền rằng anh ta dù đứng không xa bậc Đạo Sư nhưng chẳng hề nhìn Ngài, chỉ lo lễ bái các phương. Khi ấy, Đức Thế Tôn mở miệng như hoa sen lớn đang nở dưới ánh mặt trời và nói: "Này con trai gia chủ, tại sao con lại..." v.v.

Chú giải về Sáu phương

* "Bạch Thế Tôn, như thế nào": Sau khi nghe lời Đức Thế Tôn, anh ta nghĩ rằng sáu phương mà cha mình dặn lễ bái chắc chắn không phải là những phương này, mà là sáu phương khác mà bậc Thánh đệ tử cần lễ bái. "Vậy ta hãy hỏi về các phương mà bậc Thánh đệ tử lễ bái rồi sẽ làm theo." Để hỏi về điều đó, anh ta nói: "Bạch Thế Tôn, như thế nào..." v.v. Trong đó, "yathā" chỉ là một hư từ. "Kathaṃ pana" (như thế nào) mới là từ để hỏi. "Nghiệp phiền não" (Kammakilesa) là những nghiệp khiến chúng sinh bị ô nhiễm, nên gọi là nghiệp phiền não. "Bởi các trú xứ" (ṭhānehi) nghĩa là bởi các nguyên nhân. "Cửa ngõ dẫn đến vực thẳm" (apāyamukhāni) là các cửa ngõ dẫn đến sự diệt vong. "Vị ấy" là vị Thánh đệ tử Dự lưu. "Tránh xa mười bốn điều ác" là từ bỏ mười bốn điều ác xấu này. "Che chở

sáu phương" là bao phủ, bảo vệ sáu phương. "Để chinh phục cả hai đời" là để chiến thắng ở cả đời này và đời sau. "Đời này được vị ấy thành tựu" nghĩa là đối với một người như vậy, ở đời này năm sự thù nghịch không hiện hữu, do đó đời này được vị ấy thành tựu, làm cho hài lòng và viên mãn. Ở đời sau năm sự thù nghịch cũng không có, nên đời sau cũng được thành tựu. Do đó, sau khi thân hoại mạng chung, vị ấy sanh về thiện thú, thiên giới.

* Như vậy, sau khi thiết lập bảng tóm tắt, Đức Thế Tôn nay giải thích chi tiết bắt đầu bằng: "Bốn nghiệp phiền não là gì?" v.v. "Nghiệp phiền não" là nghiệp đồng thời cũng là phiền não vì nó tương ưng với phiền não. Chỉ khi có phiền não người ta mới sát sanh, người không có phiền não thì không sát sanh; do đó sát sanh được gọi là "nghiệp phiền não". Đối với trộm cắp, v.v. cũng tương tự. "Lại nữa" (athāparaṃ) nghĩa là Ngài nói thêm các bài kệ để làm sáng tỏ ý nghĩa này.

Chú giải về Bốn trú xứ

* "Làm nghiệp ác": Đức Thế Tôn trình bày điều này vì khi chỉ ra người làm thì người không làm sẽ trở nên rõ ràng. Sau khi thiết lập tiêu đề "Không làm nghiệp ác", bằng sự thiện xảo trong thuyết pháp, Ngài chỉ ra người làm trước tiên. Trong đó, "đi theo thiên vị" (chandāgati) là vì lòng yêu thích mà đi vào con đường sai trái, làm điều không nên làm. Đối với các trường hợp khác cũng tương tự. Ở đây, người nào vì thiên vị mà nghĩ rằng: "Đây là bạn ta, là người thân cận, là người quen, là bà con, hoặc người này hối lộ cho ta"

mà biến kẻ không có quyền sở hữu thành người có quyền sở hữu, thì người đó vì thiên vị mà làm nghiệp ác. Người nào vì lòng thù ghét sẵn có hoặc vì cơn giận mới khởi mà biến người có quyền sở hữu thành người không có quyền sở hữu, thì người đó vì sân hận mà làm nghiệp ác. Người nào vì mê muội, ngu si mà nói năng càn rỡ, biến người không có quyền sở hữu thành người có quyền sở hữu, thì người đó vì si mê mà làm nghiệp ác. Người nào vì sợ hãi mà nghĩ rằng: "Người này là người thân cận của vua, hoặc có thế lực, có thể gây hại cho ta" mà biến kẻ không có quyền sở hữu thành người có quyền sở hữu, thì người đó vì sợ hãi mà làm nghiệp ác. Lại nữa, khi phân chia vật gì, người nào vì yêu thích mà cho nhiều hơn cho bạn bè, người quen; vì thù ghét mà cho ít hơn cho kẻ thù; vì mê muội không biết đã cho hay chưa nên cho người ít người nhiều; vì sợ hãi người này có thể hại mình nên cho họ nhiều hơn; cả bốn hạng người này lần lượt đi theo các con đường thiên vị, sân hận, si mê, sợ hãi mà làm nghiệp ác.

Nhưng bậc Thánh đệ tử dù có phải mất mạng cũng không đi theo con đường thiên vị, v.v. Vì thế nói: "Do bốn trú xứ này, vị ấy không làm nghiệp ác." "Danh tiếng của người ấy bị suy giảm": danh tiếng và sự tùy tùng của kẻ đi vào các con đường sai trái ấy bị hao mòn, tổn giảm.

Chú giải về Sáu cửa ngõ dẫn đến vực thẳm

* "Đắm say rượu chè và các chất say là trú xứ của sự phóng dật": Ở đây, "Surā" gồm năm loại: rượu nấu từ bột, rượu nấu từ bánh, rượu nấu từ cơm, rượu có men,

rượu pha trộn các thành phần. "Meraya" gồm năm loại: rượu từ hoa, rượu từ trái cây, rượu mật ong, rượu đường thốt nốt, rượu pha trộn các thành phần. Tất cả những thứ đó vì gây ra sự say sưa nên gọi là chất say (majjaṃ). "Trú xứ của sự phóng dật" nghĩa là nguyên nhân của sự buông lung. Đây là tên gọi cho tác ý (cetanā) khi người ta uống các chất say đó. "Sự đắm say" (anuyoga) là sự thực hiện lặp đi lặp lại việc uống rượu chè. Vì đối với người đắm say điều này, tài sản đã có sẽ bị hao mòn, tài sản chưa có sẽ không phát sanh, nên gọi là "Cửa ngõ dẫn đến sự tổn thất tài sản". "Đam mê đi lại rong chơi ngoài đường phố vào giờ phi thời" là thói quen đi lại trên các nẻo đường vào lúc không thích hợp.

"Đam mê các tụ điểm vui chơi" là việc đi đến các buổi lễ hội để xem múa hát, v.v. "Đam mê sự lười biếng" là việc gắn liền với sự giải đãi của thân xác.

Chú giải về Sáu điều nguy hại của rượu

* Như vậy, sau khi đưa ra các cửa ngõ dẫn đến vực thẳm, nay để phân tích chúng, Ngài nói: "Này con trai gia chủ, có sáu điều nguy hại," v.v. Trong đó, "hiện tiền" (sandiṭṭhikā) là có thể tự mình thấy ngay trong đời này. "Mất mát tài sản" (dhanajānī) là sự tổn hao tiền của. "Gia tăng sự tranh cãi" là làm tăng thêm sự cãi vã bằng lời nói cũng như sự ẩu đả bằng tay chân. "Là trú xứ của các bệnh tật" là nơi phát sinh các bệnh về mắt, v.v. "Gây ra tiếng xấu" (akittisañjananī): vì người uống rượu có thể đánh cả mẹ, cả cha, nói nhiều điều không nên nói, làm điều không nên làm. Do đó họ phải chịu sự chỉ trích, hình phạt, thậm chí bị chặt

tay chân, chịu tiếng xấu ở đời này và đời sau; vì vậy rượu được gọi là thứ gây ra tiếng xấu. "Làm lộ các chỗ kín" (kopīnanidaṃsanī): chỗ kín khi bị phơi bày sẽ làm mất đi sự hổ thẹn (hiri), do đó gọi là "chỗ đáng hổ thẹn" (kopīna). Người say rượu thường đi lại với các bộ phận cơ thể bị phơi bày, do đó rượu được gọi là làm lộ chỗ kín. "Làm trí tuệ suy yếu" (paññāya dubbalikaraṇī): như trường hợp của Trưởng lão Sāgata, rượu làm suy giảm trí tuệ hiểu về nghiệp (kammassakatā-paññā), nên gọi như vậy. Tuy nhiên, nó không thể làm suy yếu trí tuệ của Đạo (magga-paññā). Bởi vì đối với các bậc đã chứng Đạo, rượu sẽ không bao giờ lọt vào miệng các Ngài. "Điều thứ sáu" là nguyên nhân thứ sáu.

* "Bản thân không được che chở, không được bảo vệ": Người đi rong chơi vào giờ phi thời có thể dẫm phải cọc nhọn, gai góc, gặp phải rắn rết hay dạ-xoa; những kẻ thù biết vị ấy đi đến nơi đó sẽ phục kích để bắt hoặc giết. Như vậy, bản thân vị ấy không được bảo vệ. Vợ con cũng nghĩ: "Cha ta, chồng ta còn đi chơi đêm, hà tất gì chúng ta phải ở nhà", thế là vợ con cũng khao khát ra ngoài và đi chơi đêm, dẫn đến tai họa. Như vậy, vợ con cũng không được bảo vệ. "Tài sản" (sāpateyya): kẻ trộm biết vợ con và người làm của vị ấy hay đi chơi đêm nên sẽ lẻn vào nhà trống để lấy đi những gì chúng muốn. Như vậy, tài sản không được bảo vệ. "Bị nghi ngờ": vị ấy bị nghi ngờ ngay cả trong những việc ác do người khác làm. Hễ vị ấy đi ngang qua cửa nhà ai mà ở đó có xảy ra vụ trộm cắp hay tà dâm do kẻ khác làm, người ta đều đổ lỗi rằng: "Chính người này đã làm", dù không có thật nhưng

tiếng xấu vẫn bám lấy vị ấy. "Nhiều khổ pháp": không thể nói hết được bao nhiêu đau khổ, bao nhiêu sầu ưu; khi không tìm thấy thủ phạm khác thì mọi tội lỗi đều đổ lên đầu người hay đi chơi đêm; như vậy người ấy luôn đối mặt và đi đầu trong các khổ pháp.

* "Khiêu vũ ở đâu": Người ấy luôn hỏi xem có múa hát kịch nghệ ở đâu, rồi tìm đến làng đó hay thị trấn đó. Khi nghĩ "Mai mình đi xem múa hát", người ấy dành cả ngày hôm nay để chuẩn bị quần áo, hương hoa, thế là công việc bị đình trệ. Khi đi xem múa hát, vị ấy có thể ở lại đó một ngày, hai ngày hoặc ba ngày; do đó dù mưa thuận gió hòa nhưng vì không gieo trồng đúng thời vụ nên tài sản mới không phát sanh. Kẻ trộm biết vị ấy đi vắng nên vào nhà lấy sạch tài sản, khiến tài sản đã có bị tiêu tan. Đối với ca hát, v.v. cũng tương tự. Sự khác biệt giữa chúng đã được nói trong Kinh Phạm Võng.

* "Thắng thì gây thù": Giữa đám đông, người thắng cuộc lấy đi y phục hay khăn quàng của đối phương, kẻ thua sẽ nghĩ: "Ngươi làm nhục ta giữa đám đông, được rồi, ta sẽ cho ngươi biết tay", và ôm lòng thù hận. Như vậy, người thắng gieo rắc hận thù. "Thua thì tiếc của": Kẻ bị người khác thắng, bị lấy mất khăn quàng, y phục hay tiền bạc, vàng bạc, liền sầu muộn rằng: "Than ôi, ta đã từng có thứ đó, giờ ta chẳng còn gì", và vì nguyên nhân đó mà sầu ưu. Như vậy, kẻ thua sầu tiếc tài sản. "Lời nói giữa hội chúng không được chấp nhận": Khi được mời làm chứng tại nơi xét xử, lời nói của người ấy không có giá trị, không đứng vững; người ta sẽ nói: "Người này là kẻ nghiện cờ

bạc, đừng tin lời hắn." "Bị bạn bè và đồng nghiệp khinh rẻ": Bạn bè đồng nghiệp sẽ bảo: "Này anh bạn, anh cũng là con nhà gia thế mà lại đi chơi cờ bạc đến mức thân tàn ma dại, điều này không xứng với dòng dõi của anh, từ nay đừng làm thế nữa." Dù bị nói vậy người ấy vẫn không nghe theo. Từ đó họ không còn đứng chung, ngồi chung với người ấy nữa. Khi có việc cần làm chứng họ cũng không gọi. Như vậy, vị ấy bị bạn bè khinh rẻ.

"Với những người dựng vợ gả chồng": "Ávāhaka" là những người muốn cưới con gái từ nhà người ấy; "Vivāhaka" là những người muốn gả con gái vào nhà người ấy. "Không được ưa chuộng" nghĩa là không ai muốn kết thân. "Không đủ khả năng nuôi vợ": Người ta nghĩ rằng người này không đủ sức nuôi vợ, con gái mình gả vào đó hay con gái họ gả về đây cũng đều phải do mình nuôi nấng cả thôi.

Chú giải về Sáu điều nguy hại của ác hữu

* "Kẻ cờ bạc" (Dhuttā) là những kẻ nghiện các trò đỏ đen. "Kẻ say sưa" (Soṇḍā) gồm kẻ say đắm đàn bà, say ăn uống, say bánh trái, say củ quả. "Kẻ khát" là kẻ nghiện rượu. "Kẻ xảo trá" (Nekatikā) là những kẻ lừa đảo bằng vẻ ngoài giả tạo. "Kẻ lừa lọc" (Vañcanikā) là kẻ lừa gạt ngay trước mặt. "Kẻ hung bạo" (Sāhasikā) là những kẻ thực hiện các hành vi bạo lực như cướp bóc nhà cửa. "Những hạng người ấy là bạn của người đó": Người đó không thích thú với những người thiện lành, giống như con lợn dù được tắm rửa hương hoa đưa lên giường quý vẫn thích tìm về hầm phân, người

ấy chỉ tìm đến các ác hữu. Do đó, ngay trong đời này và đời sau đều gánh chịu nhiều bất lợi.

* "Quá lạnh nên không làm việc": Khi được người khác gọi dậy sớm bảo "Nào anh em, đi làm việc thôi", người ấy đáp: "Lạnh quá, lạnh thấu xương, mọi người cứ đi trước đi, tôi sẽ tính sau", rồi ngồi hơ lửa. Những người kia đi làm, còn công việc của người này bị đình trệ. Đối với "quá nóng", v.v. cũng tương tự.

"Gọi là bạn nhậu": Có kẻ chỉ là bạn ở nơi uống rượu, trong quán rượu. "Bạn miệng" (Sammiya-sammiya): là kẻ luôn miệng gọi "bạn ơi, bạn ơi", nhưng chỉ là bạn trước mặt, sau lưng thì như kẻ thù, luôn rình rập sơ hở của mình. "Khi có việc phát sanh": khi có các công việc cần thiết xảy đến. "Gieo rắc hận thù": sự tích tụ hận thù. "Vô ích": làm những việc không đem lại lợi ích. "Bủn xỉn": sự keo kiệt cứng nhắc. "Lún sâu vào nợ nần như đá chìm trong nước": người đó lún sâu vào nợ nần giống như tảng đá chìm xuống nước.

"Ghét việc dậy sớm đêm khuya": có thói quen không dậy sớm vào ban đêm. "Giờ đã quá muộn": những kẻ nói lời này để thoái thác công việc. "Công việc bị bỏ dở": vì nói như vậy mà từ bỏ công việc. "Lợi ích vuột mất": lợi ích sẽ vượt khỏi tầm tay của những hạng người như thế, không dừng lại nơi họ.

"Hơn cả cỏ rác": giá trị còn thấp hơn cả cỏ. "Người ấy không từ bỏ hạnh phúc": người ấy sẽ không rời xa hạnh phúc, luôn gắn liền với hạnh phúc. Thông qua cách trình bày này, Ngài chỉ ra rằng: "Một người tại gia không nên làm những việc như thế, nếu làm thì

không có sự tăng trưởng, chỉ chuốc lấy sự chỉ trích ở cả đời này và đời sau."

Chú giải về Kẻ giả dạng bạn

* Nay, những bất lợi phát sanh cho người làm như vậy, hay bất kỳ sự sợ hãi, tai họa, chướng ngại nào, tất cả đều phát sanh do nương tựa vào kẻ ngu. Do đó, để chỉ ra rằng "không nên thân cận những kẻ ngu như vậy", Ngài bắt đầu với: "Này con trai gia chủ, có bốn hạng người giả dạng bạn," v.v. Trong đó, "kẻ chỉ biết lấy đi" (aññadatthuharo) là kẻ đến với bàn tay không nhưng chắc chắn sẽ lấy đi một thứ gì đó. "Kẻ chỉ giỏi hứa suông" (vacīparamo) là kẻ chỉ dùng lời nói để tỏ vẻ như mình là người ban tặng, người giúp đỡ. "Kẻ nịnh hót" (anuppiyabhāṇī) là kẻ chỉ nói những điều làm vừa lòng người khác. "Kẻ đồng hành trong sự diệt vong" (apāyasahāyo) là kẻ cùng đi trong các cửa ngõ làm hao tán tài sản.

* Sau khi chỉ ra bốn kẻ giả bạn, Ngài lại phân tích mỗi hạng qua bốn đặc điểm: "Này con trai gia chủ, do bốn lý do," v.v. Trong đó, "vị ấy là kẻ chỉ biết lấy đi": chắc chắn vị ấy chỉ là người thu vén. Vị ấy đến nhà bạn với bàn tay không, rồi khen ngợi màu sắc của chiếc y bạn đang mặc, bạn liền nói "Anh bạn khen quá lời rồi" và thay cái khác để tặng chiếc y đó cho vị ấy. "Cho ít muốn nhiều": cho một chút ít nhưng mong cầu nhận lại rất nhiều từ người bạn. "Làm việc vì sợ hãi": khi bản thân gặp sợ hãi, vị ấy trở nên như đầy tớ làm mọi việc cho bạn, nhưng đây không phải là việc làm thường xuyên, chỉ làm khi có sợ hãi, không phải vì lòng yêu mến; vì vậy đó là kẻ giả bạn. "Thân cận vì

lợi ích": không thân cận vì tình bạn hữu mà chỉ vì mong cầu lợi ích cho bản thân.

* "Thân thiện bằng chuyện đã qua": Khi bạn đến, vị ấy nói: "Hôm qua hay hôm kia sao bạn không đến, đợt này lúa nhà tôi chín rộ, tôi để sẵn nhiều lúa gạo đợi bạn mà mãi không thấy, đến hôm nay thì hết sạch rồi", vị ấy tiếp đãi bằng cái đã qua như vậy. "Bằng chuyện chưa đến": "Đợt tới lúa nhà tôi sẽ đẹp lắm, lúa mì lúa mạch trĩu hạt, sau khi thu hoạch xong tôi sẽ tiếp đãi bạn thật chu đáo", vị ấy tiếp đãi bằng cái chưa đến như vậy. "Bằng những điều vô ích": Đang ngồi trên lưng voi hay lưng ngựa, thấy bạn thì nói: "Này anh bạn, lại đây ngồi chung đi" (dù biết không thể). Thấy bạn mặc chiếc y đẹp, vị ấy nói: "Chiếc y này thật xứng với anh bạn, ngoài nó ra tôi chẳng còn cái nào khác để tặng", vị ấy tiếp đãi bằng những điều vô ích như vậy. "Khi có việc cần kíp thì tỏ ra gặp hoạn nạn": Khi bạn mượn xe, vị ấy nói: "Bánh xe bị hỏng, trục xe bị gãy rồi", v.v.

* "Tán thành cả việc ác": Khi bạn nói muốn làm việc gì đó như sát sanh, vị ấy bảo: "Tốt lắm anh bạn, ta cùng làm thôi." Đối với việc thiện cũng vậy. "Là bạn đồng hành": Khi được rủ: "Chỗ kia đang uống rượu, lại đó chơi đi", vị ấy liền bảo "Tốt" và đi theo. Các trường hợp khác cũng tương tự. "Biết rõ như vậy": sau khi nhận biết "đây là những kẻ giả dạng bạn".

Chú giải về Người bạn có lòng tốt

* Sau khi chỉ ra những ác hữu không nên thân cận, nay để chỉ ra những thiện hữu nên thân cận, Ngài nói:

"Này con trai gia chủ, có bốn hạng người này," v.v. Trong đó, "người có lòng tốt" (suhadā) là người có tâm hồn tốt đẹp.

* "Bảo vệ bạn khi phóng dật": Thấy bạn uống rượu rồi nằm ngủ gục giữa làng, nơi cổng làng hay trên đường, vị ấy nghĩ: "Nằm thế này có kẻ sẽ lấy mất y phục", nên ngồi bên cạnh canh giữ, khi bạn tỉnh dậy thì đưa về. "Bảo vệ tài sản của bạn": Khi người bạn đi vắng hoặc bị say rượu phóng dật, nhà cửa không ai trông coi, vị ấy sợ có kẻ lấy trộm đồ nên vào nhà giữ gìn tài sản cho bạn. "Là chỗ nương tựa khi sợ hãi": Khi bạn gặp bất kỳ sự sợ hãi nào, vị ấy nói: "Đừng sợ, có tôi ở đây rồi bạn còn sợ gì nữa", và xua tan nỗi sợ ấy, trở thành chỗ dựa. "Cho gấp đôi khi có việc cần": Khi bạn có công chuyện đến tìm, vị ấy hỏi: "Bạn đến có việc gì?". Bạn nói: "Tôi có việc ở triều đình." Vị ấy hỏi: "Cần bao nhiêu?". Bạn nói: "Một đồng tiền." Vị ấy bảo: "Việc ở thành phố không thể xong với một đồng đâu, cầm lấy hai đồng này", vị ấy cho gấp đôi số lượng bạn yêu cầu.

* "Nói cho bạn bí mật của mình": Những chuyện bí mật đáng giữ kín không nói với ai nhưng vị ấy lại tin tưởng kể cho bạn nghe. "Giữ kín bí mật của bạn": Những gì bạn kể, vị ấy giữ kín không để người khác biết. "Không bỏ rơi khi gặp nạn": Khi tai họa ập đến, vị ấy không lìa bỏ bạn. "Ngay cả tính mạng cũng vì bạn": Vị ấy sẵn sàng hy sinh tính mạng vì lợi ích của bạn, không màng sống chết để giúp bạn hoàn thành công việc.

* "Ngăn cản làm việc ác": Vị ấy ngăn cản: "Tôi không để anh làm việc đó ngay trước mắt tôi đâu, đừng làm năm sự thù nghịch, đừng làm mười ác nghiệp." "Khuyến khích làm việc thiện": Vị ấy khuyên: "Hãy an trú trong các việc thiện như Tam quy, Ngũ giới, mười thiện nghiệp, hãy bố thí, làm phước, nghe Pháp." "Cho nghe điều chưa nghe": Vị ấy cho bạn nghe những đạo lý vi tế, thâm sâu mà bạn chưa từng được nghe. "Chỉ rõ con đường thiên giới": Vị ấy chỉ dạy rằng: "Làm việc này sẽ được sanh lên thiên giới", đó là chỉ rõ con đường thiên giới.

* "Không vui trước sự tổn thất của bạn": Khi thấy hoặc nghe về sự không tăng trưởng, sự sa sút của vợ con hay người thân của bạn, vị ấy không vui mà cảm thấy buồn lòng. "Vui trước sự thịnh vượng": Khi thấy hoặc nghe về sự tăng trưởng, sự thành đạt hay quyền lực của bạn, vị ấy cảm thấy hân hoan. "Ngăn cản người nói xấu bạn": Khi nghe ai nói "Người kia xấu xí, không khả ái, dòng dõi thấp kém, kém đạo đức", vị ấy liền ngăn cản: "Đừng nói vậy, người đó rất ưa nhìn, khả ái, dòng dõi cao quý và đầy đủ giới hạnh." "Tán dương người nói tốt về bạn": Khi nghe ai khen "Người đó ưa nhìn, khả ái, dòng dõi cao quý, đầy đủ giới hạnh", vị ấy liền hưởng ứng: "Anh nói đúng lắm, thật là lời hay, đúng là người đó ưa nhìn, khả ái, dòng dõi cao quý và đầy đủ giới hạnh."

* "Tỏa sáng như ngọn lửa đêm": Vị ấy rực sáng như ngọn lửa cháy trên đỉnh núi trong đêm tối.

"Với người thu góp tài sản": Với người tích lũy tài sản bằng sự công chính, không làm hại mình hay người

khác. "Như con ong thu mật": Như con ong không làm hại màu sắc hay hương thơm của hoa, chỉ dùng vòi và cánh lấy đi nhị mật để dần dần tạo nên tảng mật lớn, người này cũng dần dần tạo nên khối tài sản lớn. "Tài sản được tích lũy": Tài sản của vị ấy tăng trưởng. Như thế nào? Giống như tổ mối được bồi đắp dần dần. Vì thế nói: "Giống như tổ mối đang lớn dần."

"Sau khi thu góp": Sau khi gom góp được. "Đủ khả năng": Có bản chất phù hợp hoặc đủ năng lực, điều kiện để thiết lập cuộc sống gia đình.

Nay, để khuyên bảo về cách thức thiết lập đời sống gia đình, Ngài nói: "Chia tài sản làm bốn phần," v.v. Trong đó, "người ấy sẽ thắt chặt tình bạn": nhờ chia tài sản như vậy mà vị ấy gắn kết được tình bạn không thể chia lìa. Chỉ người có tài sản mới có thể giữ được bạn bè, người không có thì không thể.

"Một phần dùng để chi dùng": dùng một phần cho việc ăn ở, tiêu xài. "Hai phần dùng vào công việc": dùng hai phần để đầu tư vào nông nghiệp, thương mại. "Phần thứ tư hãy để dành": cất giữ phần thứ tư lại. "Để phòng khi gặp hoạn nạn": vì gia đình không phải lúc nào cũng thuận lợi, đôi khi có những tai họa do vua chúa hay các nguyên nhân khác gây ra, nên cần "để dành một phần để dùng khi hoạn nạn". Trong bốn phần này, phần nào dùng để làm việc phước? Đó là phần "để chi dùng". Từ phần đó, hãy dâng cúng cho các vị Tỳ-kheo, cho kẻ nghèo, người hành khất, và trả tiền công cho thợ dệt, thợ hớt tóc, v.v.

Chú giải về Chương Che chở Sáu phương

* Như vậy, thông qua tiến trình thuyết pháp này, Đức Thế Tôn đã khuyên bảo rằng bậc Thánh đệ tử cần từ bỏ ác nghiệp qua bốn lý do, tránh cửa ngõ hao tán tài sản qua sáu lý do, thân cận mười sáu thiện hữu để thiết lập gia đình, nuôi dưỡng vợ con, sống bằng nghề nghiệp chân chính, và tỏa sáng giữa chư Thiên và loài người như một khối lửa lớn. Sau khi đưa ra lời khuyên để từ bỏ những gì cần từ bỏ và thực hành những gì cần thực hành, nay để chỉ ra sáu phương cần lễ bái, Ngài nói: "Này con trai gia chủ, như thế nào..." v.v.

Trong đó, "người che chở sáu phương" là người sống sao cho không có sự sợ hãi nào đến từ sáu hướng, luôn được an ổn, không sợ hãi. Trong đoạn "Phương Đông là cha mẹ," v.v., cha mẹ được coi là phương Đông vì các Ngài là những người giúp đỡ trước tiên (pubbupakāritā). Thầy dạy là phương Nam vì các Ngài là những vị đáng được tôn trọng (dakkhiṇeyyatā). Vợ con là phương Tây vì họ là những người đi theo sau hỗ trợ. Bạn bè và đồng nghiệp là phương Bắc vì nhờ vào họ mà người ta vượt qua được các nỗi khổ đặc biệt. Người làm và thợ thuyền là phương Dưới vì họ ở vị trí phục vụ nơi chân mình. Sa-môn và Bà-la-môn là phương Trên vì các Ngài đứng cao hơn nhờ vào giới đức.

* "Được nuôi dưỡng, tôi sẽ nuôi dưỡng lại": Tôi đã được cha mẹ cho bú mớm, nuôi nấng thân thể, lau chùi mũi dãi, tắm rửa, trang điểm; nay cha mẹ đã già yếu, tôi sẽ nuôi dưỡng lại bằng việc rửa chân, tắm rửa, dâng cúng cháo cơm, v.v.

"Tôi sẽ làm các bổn phận cho các Ngài": Tôi sẽ gác lại việc riêng để thực hiện các công việc của cha mẹ phát sanh nơi triều đình, v.v. "Duy trì truyền thống gia đình": Người giữ gìn, không làm thất thoát ruộng vườn, tiền bạc, vàng bạc của cha mẹ cũng gọi là duy trì truyền thống gia đình. Người dẫn dắt cha mẹ từ nếp sống phi pháp sang nếp sống đúng pháp, hay người tiếp nối các việc thiện như cúng dường thực phẩm (salākabhatta) đã có từ đời trước không để gián đoạn cũng gọi là duy trì truyền thống gia đình. "Thừa hưởng di sản": Nếu con cái không nghe lời, sống sai trái, cha mẹ sẽ truất quyền thừa kế; nhưng nếu con cái biết nghe lời, cha mẹ sẽ giao quyền làm chủ tài sản gia đình; với ý định "con sẽ sống đúng như vậy" nên nói "thừa hưởng di sản".

"Sẽ dâng cúng vật phẩm": Sau khi các Ngài qua đời, vị ấy thực hiện việc hồi hướng phước báu, bắt đầu từ ngày thứ ba sẽ dâng cúng các lễ vật. "Ngăn cản làm việc ác": Cha mẹ chỉ ra sự nguy hại của sát sanh, v.v. ở đời này và đời sau, dặn rằng: "Con ơi, đừng làm việc đó", và trách mắng nếu con làm sai. "Khuyến khích làm việc thiện": Giống như Ngài Anāthapiṇḍika, thậm chí dùng tiền thưởng để đưa con vào việc giữ giới, v.v. "Dạy cho nghề nghiệp": Thấy con biết nghe lời thì dạy cho các nghề nghiệp truyền thống như ấn chỉ, tính toán, v.v. "Với người tương xứng": Với người phù hợp về dòng dõi, đạo đức và diện mạo.

"Giao tài sản đúng thời": Trao tiền của đúng lúc. Có hai thời: thời thường xuyên và thời đặc biệt. Trao

"thời thường xuyên" là bảo: "Con hãy dậy sớm lấy thứ này mà dùng, đây là chi phí sinh hoạt của con, hãy dùng nó mà làm việc phước." Trao "thời đặc biệt" là vào các dịp như lễ búi tóc, lễ cưới hỏi. Ngoài ra, khi nằm trên giường bệnh lúc cuối đời mà giao tài sản kèm lời dặn "hãy dùng cái này làm phước" cũng gọi là giao đúng thời. "Được che che": Nghĩa là làm sao để sự sợ hãi từ phương Đông không kéo đến, được an ổn, không sợ hãi. Nếu con cái sai trái, dù cha mẹ đã chăm sóc từ nhỏ nhưng sự sợ hãi vẫn đến vì con cái không xứng đáng với cha mẹ. Nếu con cái đúng đắn mà cha mẹ sai trái, sự sợ hãi cũng đến. Nếu cả hai đều sai trái thì sự sợ hãi nhân đôi. Nếu cả hai đều đúng đắn thì mọi sự sợ hãi đều không có. Do đó nói: "Được che chở, an ổn, không sợ hãi."

Sau khi nói như vậy, Đức Thế Tôn bảo Siṅgālaka: "Này con trai gia chủ, cha của con không bảo con lễ bái các phương hướng theo quan niệm thế gian đâu. Ông ấy muốn con xem cha mẹ như phương Đông mà lễ bái. Đây chính là phương Đông mà cha con đã nói, không phải phương nào khác."

* "Bằng việc đứng dậy": Bằng việc đứng lên từ chỗ ngồi. Người trò khi thấy thầy từ xa đi đến phải đứng dậy đón tiếp, đỡ lấy đồ đạc, sắp xếp chỗ ngồi, rồi quạt, rửa chân, thoa dầu chân cho thầy. Đó là ý nghĩa của "đứng dậy". "Bằng việc hầu hạ": Bằng việc đến hầu thầy ba lần mỗi ngày. Trong thời gian học nghề thì nhất định phải đến. "Bằng việc chú ý lắng nghe": Bằng việc lắng nghe với đức tin. Người nghe không có đức tin thì không đạt được sự đặc thù. "Bằng việc

phục vụ": Bằng các việc phục vụ nhỏ nhặt khác. Người trò phải dậy sớm dâng nước rửa mặt, tăm xỉa răng cho thầy, khi thầy dùng bữa phải dâng nước uống và hầu cận; trước khi đi phải đảnh lễ. Phải giặt quần áo bẩn, chuẩn bị nước tắm buổi chiều. Khi thầy không khỏe phải chăm sóc. Người xuất gia cũng phải thực hiện đầy đủ các bổn phận của đệ tử đối với thầy. Đó là ý nghĩa của "phục vụ". "Bằng việc học tập nghề nghiệp cẩn thận": Học tập cẩn thận là học ít nhưng ôn luyện nhiều lần, mỗi từ mỗi chữ đều phải nắm bắt một cách thuần thục.

"Dạy dỗ một cách thiện xảo": Dạy cho oai nghi: "Con nên ngồi thế này, đứng thế kia, ăn thế này, uống thế kia, phải tránh ác hữu, thân cận thiện hữu." "Giúp nắm bắt tốt": Giúp người trò nắm bắt đúng cả ý nghĩa lẫn văn tự, chỉ dẫn phương pháp luyện tập để họ nắm bắt một cách hoàn hảo. "Giới thiệu với bạn bè và đồng nghiệp": "Đây là đệ tử của tôi, một người thông tuệ, đa văn, tài năng ngang ngửa tôi, xin các vị hãy lưu tâm đến người này"; nói về công đức của trò như vậy để họ có vị trí giữa các bạn bè đồng nghiệp.

"Thực hiện sự bảo vệ ở các phương": Chỉ bằng việc dạy nghề nghiệp đã là sự bảo vệ cho trò ở khắp các phương. Người đã tinh thông nghề nghiệp đi đến phương nào cũng phát sanh lợi lộc và sự tôn trọng. Điều đó được coi là do thầy tạo ra; đại chúng khi khen ngợi cũng sẽ nói: "Vị này là người đã từng hầu hạ, rửa chân cho bậc thầy đó", họ khen ngợi vị thầy trước tiên. Ngay cả lợi lộc lớn như ở cõi Phạm Thiên mà người trò nhận được cũng được coi là đến từ vị thầy.

Lại nữa, dạy cho những minh chú để khi đi vào rừng kẻ trộm không thấy, hay các loài phi nhân, rắn rết không làm hại cũng là bảo vệ ở các phương. Hoặc khi người trò đi đến phương nào, vị thầy nói với những người đến hỏi đạo rằng: "Ở phương đó có đệ tử của tôi đang ở, trình độ của nó và tôi trong nghề này không khác gì nhau, các người hãy đến hỏi nó", sự nâng đỡ trò như vậy giúp họ có lợi lộc và sự tôn trọng, đó chính là thực hiện sự bảo vệ. Các phần còn lại thực hiện theo cách giải thích trước.

* Ở phương thứ ba (Vợ): "Bằng việc tôn trọng": bằng cách dùng những lời lẽ trân trọng như gọi là "mẹ của Tissa", "mẹ của Deva". "Bằng việc không khinh rẻ": không mắng nhiếc, coi thường như cách người ta đối xử với đầy tớ. "Bằng việc không ngoại tình": không đi lại với người đàn bà khác ngoài vợ mình. "Bằng việc giao quyền hành": Đàn bà dù có được trang sức quý giá nhưng nếu không được quản lý việc ăn uống trong nhà thì họ vẫn giận hờn; khi người chồng trao cái muôi vào tay vợ và bảo "hãy làm theo ý nàng", toàn bộ quyền hành trong bếp núc được giao phó, đó là ý nghĩa của việc này. "Bằng việc tặng đồ trang sức": tặng đồ trang sức phù hợp với khả năng tài chính của mình. "Công việc được sắp xếp tốt": không để quá giờ nấu cháo nấu cơm, thực hiện mọi việc một cách chu đáo. "Khéo tiếp đãi thân quyến": dùng sự tôn trọng và quà cáp để đối đãi với người thân của cả chồng và mình. "Không ngoại tình": không tơ tưởng đến người đàn ông khác ngoài chồng. "Giữ gìn tài sản": giữ gìn tài sản do chồng làm ra từ nông nghiệp, thương mại. "Khéo léo và nhanh nhẹn": tinh thông, thành thạo

trong việc chuẩn bị ăn uống. "Không lười biếng": không giải đãi. Không giống như những kẻ lười biếng chỉ ngồi một chỗ hay đứng một chỗ, người vợ với tâm phấn chấn thực hiện mọi công việc. Các phần khác thực hiện theo cách giải thích trước.

* Ở phương thứ tư (Bạn bè): "Bằng việc không lừa dối": khi người bạn hỏi mượn thứ gì, nếu trong nhà có thì nói có và đưa cho họ, không nói dối để từ chối. "Con cháu họ cũng kính trọng mình": con cái của bạn là "pajā" (hậu duệ), còn cháu chắt của họ là "aparapajā". Họ kính trọng, yêu mến và làm các lễ cầu phúc cho mình vào những dịp cát tường. Các phần khác hiểu theo cách trước.

* Ở phương thứ năm (Người làm): "Sắp xếp công việc theo năng lực": việc của người trẻ không bắt người già làm, việc của người già không bắt người trẻ làm; việc của đàn ông không bắt đàn bà làm và ngược lại; chỉ sắp xếp theo đúng sức lực của mỗi người. "Cung cấp vật thực và tiền công": xem xét hoàn cảnh như người này có con nhỏ, người kia sống một mình mà cấp dưỡng thực phẩm và chi phí sinh hoạt cho phù hợp. "Chăm sóc khi đau ốm": khi họ không khỏe thì không bắt làm việc, cho thuốc men phù hợp và chăm sóc tử tế. "Chia sẻ các món ngon lạ": khi có được các món ăn ngon, hương vị lạ, không ăn một mình mà chia sẻ cho họ cùng dùng. "Cho nghỉ ngơi đúng lúc": nghỉ ngơi vào thời thường xuyên và thời đặc biệt. "Nghỉ thời thường xuyên" là biết họ làm việc cả ngày mệt mỏi nên cho nghỉ khi đến giờ. "Nghỉ thời đặc biệt" là vào các dịp lễ hội, cho họ nghỉ và tặng thêm

đồ trang sức, đồ ăn thức uống. "Chỉ lấy những gì được cho": không trộm cắp gì mà chỉ nhận những gì chủ ban cho. "Làm việc tốt": không oán trách "làm cho họ mình được gì đâu", mà với lòng vui vẻ thực hiện công việc sao cho thật tốt. "Đem lại danh tiếng": khi ở giữa đám đông, họ kể tốt về chủ rằng: "Ai có thể sánh bằng chủ của chúng tôi, chúng tôi thậm chí không cảm thấy mình là đầy tớ, còn họ không tỏ vẻ là ông chủ, họ thương xót chúng tôi như vậy đó." Các phần khác thực hiện theo cách trước.

* Ở phương thứ sáu (Sa-môn, Bà-la-môn): "Bằng thân nghiệp từ ái": thực hiện các việc bằng thân với tâm từ. Như đi đến chùa, mang bình lọc nước để lọc nước cho các Ngài, hoặc thực hiện việc xoa bóp lưng, chân cho các Ngài. "Bằng khẩu nghiệp từ ái": khi thấy các vị Tỳ-kheo đi khất thực thì bảo "hãy dâng cháo, dâng cơm thật cẩn thận", nói lời tán thán, lắng nghe Pháp và thực hiện các sự tiếp đón niềm nở. "Bằng ý nghiệp từ ái": suy nghĩ rằng "Cầu mong các vị Trưởng lão thân thiết với gia đình chúng tôi được vô lự, không thù hận, không khổ đau." "Mở rộng cửa đón tiếp": không đóng cửa. Dù mở hết các cửa nhưng không bố thí, không giúp đỡ các bậc giới hạnh thì vẫn coi là đóng cửa. Dù đóng hết các cửa nhưng vẫn bố thí, giúp đỡ các Ngài thì gọi là mở cửa. Khi các bậc giới hạnh đến cửa nhà, có gì thì nói có chứ không nói không để từ chối. Đó là ý nghĩa của việc mở cửa.

"Bằng việc dâng cúng vật phẩm": "Āmisa" ở đây là các vật phẩm dùng để ăn trước bữa trưa, nghĩa là dâng cúng cháo cơm cho các bậc giới hạnh. "Thương tưởng

với tâm tốt lành": bằng cách lan tỏa lòng thiện lành: "Cầu mong tất cả chúng sinh được hạnh phúc, không thù hận, không bệnh tật, không khổ đau." Lại nữa, khi các vị Trưởng lão dẫn các vị đồng tu khác vào nhà, người thí chủ vẫn thương tưởng với tâm tốt lành như vậy. "Làm trong sạch điều đã nghe": giải thích ý nghĩa những điều họ đã được nghe trước đó để xua tan nghi ngờ, hoặc giúp họ thực hành đúng theo điều đó. Các phần khác thực hiện theo cách trước.

* "Đủ năng lực": Đủ sức nuôi dưỡng vợ con và quản lý gia đình. "Bậc trí": Trở thành người sáng suốt trong việc lễ bái các phương. "Nhu hòa": Có cái nhìn tinh tế hoặc nói năng dịu dàng. "Bậc có tài ứng biến": Có sự nhanh nhạy trong việc lễ bái các phương. "Khiêm tốn": Sống hạ mình, không kiêu căng. "Không cứng nhắc": Không có sự kiêu mạn. "Nỗ lực": Đầy đủ sự tinh tấn, nhiệt huyết. "Không lười biếng": Không giải đãi. "Hành xử không gián đoạn": Làm việc liên tục, không đứt quãng. "Bậc minh triết": Thành tựu trí tuệ ứng biến theo tình huống.

"Người biết thu phục": Biết thu phục lòng người bằng bốn nhiếp pháp. "Người biết kết bạn": Luôn tìm kiếm bạn hữu. "Người biết đáp đền" (Vadaññū): Người biết ơn vị đã giúp mình trước đó, biết rõ lời người khác đã nói. Khi đến nhà bạn và bảo "Hãy cho bạn tôi khăn quàng, y phục, tiền công", rồi khi người bạn đó đến nhà mình, người này sẽ đáp lại đúng như vậy hoặc hơn thế. Lại nữa, khi thấy bạn đến nhà mình mà vì hổ thẹn nên không dám hỏi xin, dù bạn chưa nói ra nhưng người này đã biết ý và đáp ứng điều bạn cần,

đó gọi là người biết đáp đền. Hoặc người nào quan sát thấy bạn mình đang thiếu hụt thứ gì mà đem cho, người đó cũng là người biết đáp đền. "Người dẫn dắt": Dùng trí tuệ dẫn dắt người khác thấy được lợi ích. Chỉ ra nhiều nguyên nhân khác nhau để dẫn dắt, gọi là "người huấn luyện". Dẫn dắt lặp đi lặp lại, gọi là "người khuyên bảo".

"Trong mọi trường hợp": Đối với từng hạng người cụ thể. "Như cái chốt trục xe giúp xe lăn bánh": Như xe chỉ chạy được khi có cái chốt trục, nếu không có chốt xe không chạy được; cũng vậy, chỉ khi có các nhiếp pháp này thế gian mới vận hành tốt đẹp, nếu không sẽ không vận hành được. Vì thế nói: "Các nhiếp pháp này ở đời, như chốt trục xe giúp xe lăn bánh."

"Không phải vì con cái mà mẹ...": Nếu người mẹ không thực hiện các sự nhiếp phục này đối với con cái, thì bà sẽ không nhận được sự tôn trọng hay cúng dường từ đứa con vì lý do nó là con của bà.

"Các nhiếp pháp này": Đây là các pháp cần thực hành. "Họ quán sát đúng đắn": Nhìn nhận một cách chân chánh. "Được tán dương": Trở thành những người đáng được khen ngợi.

* Như vậy, Đức Thế Tôn đã chỉ rõ: "Này con trai gia chủ, sáu phương mà cha con dặn con hãy lễ bái chính là sáu phương này. Nếu con muốn làm theo lời cha, hãy lễ bái sáu phương này theo cách đó." Ngài đã dựa trên câu hỏi của Siṅgāla để đưa bài thuyết pháp đến chỗ tối hậu, rồi sau đó Ngài đi vào thành Vương Xá để khất thực. Siṅgālaka sau đó đã quy y, dùng bốn

mươi câu-chi tài sản để làm các việc phước thiện trong Phật pháp và sau khi qua đời được sanh lên thiên giới. Trong kinh này, những gì một người tại gia cần thực hiện đều được thuyết giảng đầy đủ, vì vậy kinh này được gọi là Luật của người tại gia (Gihivinaya). Do đó, người nào nghe kinh này và thực hành theo lời dạy thì chắc chắn sẽ có sự tăng trưởng, không có sự thối giảm.

Kết thúc Chú giải Kinh Siṅgāla trong Chú giải Trường Bộ Kinh (Sumaṅgalavilāsinī).

1.9. Chú giải Kinh Āṭānāṭiya

Chú giải Phần Tụng thứ nhất

* Cụm từ "Tôi nghe như vầy" (Evaṃ me sutaṃ) chỉ về Kinh Āṭānāṭiya (Āṭānāṭiyasutta). Trong kinh này, đây là sự giải thích về các thuật ngữ chưa từng xuất hiện trước đó:

"Thiết lập sự bảo vệ cho bốn phương" (catuddisaṃ rakkhaṃ ṭhapetvā) nghĩa là Thiên chủ Sakka đã thiết lập sự hộ trì tại bốn phương để ngăn chặn đạo quân của các vị A-tu-la (Asura).

"Thiết lập một đội ngũ" (gumbaṃ ṭhapetvā) nghĩa là thiết lập một quân đoàn.

"Thiết lập sự ngăn chặn" (ovaraṇaṃ ṭhapetvā) nghĩa là đặt các vị hộ vệ tại bốn phương.

Sau khi đã khéo sắp đặt sự bảo vệ cho Thiên chủ Sakka như vậy, các vị Thiên vương ngồi tại thành phố Āṭānāṭā, khởi sự về bảy vị Đức Phật mà kết cấu nên

bài hộ kinh (paritta) này, rồi tuyên bố rằng: "Bất cứ ai không nghe theo giáo lệnh của bậc Đạo Sư và vương lệnh của chúng ta, chúng ta sẽ trừng phạt kẻ ấy như thế này và thế kia." Sau đó, chính các vị ấy cũng khéo thu xếp sự bảo vệ với bốn đạo quân, như là đạo quân Dạ-xoa (Yakkhasena) to lớn ở bốn phương, khi đêm đã gần mãn... và rồi các vị ấy ngồi xuống một bên.

Về cụm từ "Khi đêm đã gần mãn" (abhikkantāya rattiyā), từ "abhikkanta" được thấy dùng với các nghĩa như: sự tiêu hoại, sự tốt đẹp, sự thù diệu, và sự tùy hỷ.

Trong các đoạn như: "Bạch Thế Tôn, đêm đã gần mãn (abhikkantā), canh đầu đã qua, chúng Tỳ-kheo đã ngồi lâu, bạch Thế Tôn, xin Thế Tôn hãy tụng đọc giới bổn Pātimokkha cho các Tỳ-kheo" (A. ni. 8.20), từ này được dùng với nghĩa là "tiêu hoại" (khaya - đêm đã tàn).

Trong các đoạn như: "Trong bốn hạng người này, hạng người này là tốt đẹp hơn (abhikkantataro), thù diệu hơn" (A. ni. 4.100), từ này mang nghĩa "tốt đẹp" (sundara).

"Ai đang đảnh lễ chân tôi, với thần lực và danh tiếng rạng ngời;

Với sắc thân thù diệu (abhikkantena vaṇṇena), chiếu sáng khắp các phương." (Vi. va. 857);

Trong những đoạn như vậy, nó mang nghĩa "thù diệu/đẹp đẽ" (abhirūpa).

Trong đoạn: "Thật thù diệu thay (abhikkantaṃ), thưa Tôn giả Gotama" (Pārā. 15), nó mang nghĩa "tùy hỷ" (abbhanumodana).

Nhưng ở đây, nó mang nghĩa là "tiêu hoại" (khaya). Do đó, "abhikkantāya rattiyā" có nghĩa là khi đêm đã sắp tàn, khi đêm đã trôi qua.

"Với hào quang thù diệu" (abhikkantavaṇṇā): Ở đây, từ "abhikkanta" nghĩa là thù diệu (abhirūpa).

Còn từ "vaṇṇa" được thấy dùng với các nghĩa như: da dẻ, tán dương, giai cấp, nguyên nhân, hình dạng, kích thước, và sắc trần.

Trong đoạn: "Thế Tôn có sắc thân như vàng" (suvaṇṇavaṇṇo) (Ma. ni. 2.399), nó nghĩa là "da dẻ" (chavi).

Trong đoạn: "Này Gia chủ, những lời tán dương (vaṇṇā) dành cho Sa-môn Gotama này được ông thu thập từ khi nào?" (Ma. ni. 2.77), nó nghĩa là "tán dương" (thuti).

Trong đoạn: "Thưa Tôn giả Gotama, có bốn giai cấp (vaṇṇā)" (Dī. ni. 1.266), nó nghĩa là "giai cấp" (kulavagga).

Trong đoạn: "Do nguyên nhân (vaṇṇena) gì mà được gọi là kẻ trộm hương?" (Saṃ. ni. 1.234), nó nghĩa là "nguyên nhân" (kāraṇa).

Trong đoạn: "Biến hóa ra hình dạng (vaṇṇaṃ) một thùy tượng vương to lớn" (Saṃ. ni. 1.138), nó nghĩa là "hình dạng" (saṇṭhāna).

Trong đoạn: "Có ba kích thước (vaṇṇā) của bình bát" (Pārā. 602), nó nghĩa là "kích thước" (pamāṇa).

Trong đoạn: "Màu sắc (vaṇṇo), mùi, vị, dưỡng chất", nó nghĩa là "sắc trần" (rūpāyatana).

Ở đây, từ này nên được hiểu theo nghĩa "da dẻ" (chavi). Do đó, "abhikkantavaṇṇā" có nghĩa là có màu da thù diệu.

Về từ "toàn bộ" (kevalakappa), từ "kevala" có nhiều nghĩa như: không dư sót, phần lớn, không lẫn lộn, không quá mức, kiên cố, và sự ly hệ.

Trong đoạn: "Phạm hạnh hoàn toàn viên mãn, hoàn toàn thanh tịnh" (kevalaparipuṇṇaṃ) (Pārā. 1), nó mang nghĩa "không dư sót" (anavasesa).

Trong đoạn: "Hầu hết (kevalakappā) dân chúng các xứ Anga và Magadha muốn mang theo nhiều đồ ăn cứng và mềm" (Mahāva. 43), nó mang nghĩa "phần lớn" (yebhuyyatā).

Trong đoạn: "Đó là sự tập khởi của toàn bộ (kevalassa) khổ uẩn này" (Mahāva. 1), nó mang nghĩa "không lẫn lộn" (tức là chỉ thuần túy khổ).

Trong đoạn: "Vị Tôn giả này chắc chắn chỉ có (kevalaṃ) niềm tin thuần túy" (A. ni. 6.55), nó mang nghĩa "không quá mức" (chỉ chừng đó).

Trong đoạn: "Bạch Thế Tôn, một người cùng tu tập với Tôn giả Anuruddha tên là Bāhika đã kiên quyết (kevalakappaṃ) làm chia rẽ Tăng chúng" (A. ni. 4.243), nó mang nghĩa "kiên cố" (daḷhattha).

Trong đoạn: "Bậc đạt đến sự ly hệ (kevalī), đã hoàn tất việc tu hành, được gọi là bậc tối thượng nhân" (A. ni. 10.12), nó mang nghĩa "ly hệ" (visaṃyoga).

Tuy nhiên, trong ngữ cảnh này, nghĩa "không dư sót" (anavasesa) được chấp nhận.

Từ "kappa" cũng có nhiều nghĩa như: sự tin tưởng, danh xưng, thời gian, khái niệm, sự cắt đứt, sự thay thế, cái cớ, và sự bao trùm toàn bộ.

Nghĩa "tin tưởng" (abhisaddahana) trong đoạn: "Điều này thật đáng tin (okappaniyaṃ) đối với Tôn giả Gotama" (Ma. ni. 1.387).

Nghĩa "danh xưng/phong tục" (vohāra) trong đoạn: "Này các Tỳ-kheo, ta cho phép thọ dụng trái cây bằng năm hình thức hợp phong tục của Sa-môn (samaṇakappehi)" (Cūḷava. 250).

Nghĩa "thời gian" (kāla) trong đoạn: "Nơi mà tôi thường xuyên (niccakappaṃ) trú ngụ" (Ma. ni. 1.387).

Nghĩa "khái niệm/tên gọi" (paññatti) trong đoạn: "Tôn giả Kappa" (Su. ni. 1098).

Nghĩa "cắt đứt" (chedana) trong đoạn: "Trình bày đẹp đẽ với tóc và râu đã được cắt tỉa (kappita)" (Vi. va. 1094).

Nghĩa "sự thay thế/cho phép" (vikappo) trong đoạn: "Được phép (kappati) cách hai lóng tay" (Cūḷava. 446).

Nghĩa "cái cớ" (leso) trong đoạn: "Có một cái cớ (kappo) để nằm xuống" (A. ni. 8.80).

Nghĩa "bao trùm toàn bộ" (samantabhāvo) trong đoạn: "Chiếu sáng toàn bộ (kevalakappaṃ) rừng Trúc" (Saṃ. ni. 1.94).

Ở đây, nghĩa "bao trùm toàn bộ" được chấp nhận. Vì vậy, "kevalakappaṃ gijjhakūṭaṃ" nên được hiểu là toàn bộ vùng núi Linh Thứu không dư sót chỗ nào.

"Chiếu sáng" (obhāsetvā) có nghĩa là dùng hào quang phát ra từ y phục, vòng hoa, đồ trang sức và thân thể để lan tỏa, làm cho mọi thứ trở nên sáng rực, rạng rỡ như mặt trăng và mặt trời.

"Ngồi xuống một bên" (ekamantaṃ nisīdiṃsu): Nơi các vị Thiên nhân ngồi gần bậc Thập Lực thường không nhiều, nhưng trong kinh này, các vị ấy ngồi xuống với sự tôn kính dành cho bài hộ kinh.

* "Vua Vessavaṇa" (Vessavaṇo): Mặc dù cả bốn vị Đại Vương đều đến, nhưng vì vua Vessavaṇa là người thân tín với bậc Thập Lực, lại khéo léo và thuần thục trong việc dẫn dắt câu chuyện, nên chính Đại Vương Vessavaṇa đã bạch với Thế Tôn lời này.

"Bậc cao quý" (uḷārā) nghĩa là những vị có uy lực và đại quyền hạn.

"Từ bỏ sát sinh" (pāṇātipātā veramaṇiyā): Sau khi chỉ ra những nguy hại của việc sát sinh trong hiện tại và vị lai, Ngài thuyết Pháp về việc từ bỏ hành vi đó. Các điều còn lại cũng tương tự.

"Tại đó có những vị Dạ-xoa cao quý trú ngụ" (tattha santi uḷārā yakkhā nivāsino) nghĩa là trong những trú xứ đó có những vị Dạ-xoa bậc cao thường xuyên cư ngụ.

"Kinh Āṭānāṭiya" (Āṭānāṭiyaṃ): Có tên gọi như vậy vì được thiết lập tại thành phố Āṭānāṭā.

Liệu có điều gì mà Thế Tôn không trực tiếp chứng tri hay không? Không có. Vậy tại sao vua Vessavaṇa lại thưa rằng: "Bạch Thế Tôn, xin Thế Tôn hãy học thuộc..."? Đó là để tạo cơ hội. Vị ấy nói như vậy nhằm tạo cơ hội để trình bày bài hộ kinh này lên Thế Tôn. Vị ấy cũng nghĩ rằng khi bài hộ kinh này được bậc Đạo Sư thuyết lại, nó sẽ trở nên vô cùng tôn quý.

"Để được sống an lạc" (phāsuvihārāyā) nghĩa là để có được sự an ổn trong bốn oai nghi như khi đi, đứng...

* "Bậc có nhãn quan" (cakkhumantassa): Không chỉ có Đức Phật Vipassī mới là bậc có nhãn quan, cả bảy vị Đức Phật đều là bậc có nhãn quan, do đó mỗi vị Đức Phật đều có bảy tên gọi này. Tất cả chư Phật đều có nhãn quan, đều lòng từ bi với hết thảy chúng sinh, đều là bậc đã tẩy sạch (nhātaka) các phiền não. Tất cả đều là bậc nhiếp phục ma quân, bậc đã hoàn tất việc tu hành, bậc đã giải thoát, và là bậc Aṅgīrasa vì có hào

quang phát ra từ thân thể. Không chỉ riêng bảy danh hiệu này, mà chư Phật, những bậc Đại Tiên Tri, còn có vô số danh hiệu dựa trên đức hạnh của mình.

Vua Vessavaṇa đã nói như vậy dựa trên tên gọi phổ biến của chính mình.

"Những người đó" (te janā): Ở đây ám chỉ những bậc lậu tận.

"Không nói lưỡi đôi chiều" (apisuṇāthā): Đây chỉ là một cách diễn đạt chính yếu của bài thuyết giảng; có nghĩa là họ không nói dối, không nói lưỡi đôi chiều, không nói lời thô ác và là những người nói năng thận trọng.

"Bậc vĩ đại" (mahattā) nghĩa là đã đạt đến trạng thái vĩ đại. Cũng có bản chép là "mahantā", nghĩa cũng là vĩ đại.

"Bậc không còn run sợ" (vītasāradā) nghĩa là không còn sự hèn nhát, không còn dựng tóc gáy.

"Lợi ích" (hitaṃ) là lợi ích do sự lan tỏa lòng từ.

"Bậc mà họ đảnh lễ" (yaṃ namassantī): Ở đây từ "yaṃ" chỉ là một hư từ.

"Vĩ đại" (mahattaṃ) nghĩa là lớn lao. Hoặc chính bản văn này có nghĩa là: "Những ai trong thế gian đã tịch tịnh nhờ sự diệt tận phiền não, đã quán chiếu đúng như thật, và đảnh lễ Đức Phật Gotama, vị đầy đủ đức hạnh như minh hạnh túc, vị mang lại lợi ích cho chư

Thiên và loài người; những người đó là bậc không nói lưỡi đôi chiều, xin đảnh lễ các Ngài."

Tuy nhiên, trong Chú giải nói rằng "những người đó không nói lưỡi đôi chiều" là ám chỉ "những vị Phật đó không nói lưỡi đôi chiều", như vậy bài kệ đầu tiên là lời tán dương dành cho chính chư Phật, do đó bài kệ thứ nhất được nói về bảy vị Đức Phật. Bài kệ thứ hai, việc dùng danh hiệu "Gotama" chỉ là một ví dụ điển hình cho bài giảng. Cần hiểu rằng bài kệ này cũng nói về cả bảy vị Đức Phật. Ý nghĩa ở đây là: Bất cứ ai mà các bậc hiền trí trong hàng chư Thiên và loài người đảnh lễ, dù là Đức Phật Gotama hay các vị Phật tiền bối trước Ngài, xin được đảnh lễ các Ngài.

* "Từ nơi mặt trời mọc" (yato uggacchatī) nghĩa là từ địa điểm mà mặt trời hiện ra.

"Mặt trời" (Ādicco) nghĩa là con của nữ thần Aditi, hoặc đó chỉ là một tên gọi khác của từ "sūriya".

"Vòng tròn lớn" (maṇḍalīmahā) vì vị ấy có một quầng sáng lớn.

"Khi vị ấy mọc lên" (yassa cuggacchamānassa) nghĩa là khi vị ấy đang hiện ra.

"Đêm tối biến mất" (saṃvarīpi nirujjhatī) nghĩa là bóng đêm tan biến.

"Khi vị ấy đã mọc" (yassa cuggateti) nghĩa là khi vị ấy đã lên cao.

"Hồ" (rahado) là một hồ nước.

"Tại đó" (tattha) nghĩa là tại nơi mặt trời mọc.

"Biển" (samuddo): Cái được gọi là hồ đó không phải cái gì khác, mà chính là biển cả.

"Nước chảy tỏa ra" (saritodako) nghĩa là nước lan tỏa đi, hoặc là nơi mà nước của nhiều con sông khác nhau đổ vào.

"Họ biết như vậy tại đó" (evaṃ taṃ tattha jānantī) nghĩa là họ biết về hồ nước đó tại nơi đó như vậy.

Họ biết như thế nào? Họ biết rằng đó là biển có nước từ các dòng sông đổ vào.

"Từ đây" (ito) nghĩa là từ núi Sineru hoặc từ nơi các vị ấy đang ngồi.

"Người" (jano) chỉ về đại đa số dân chúng ở đó.

"Cùng một tên" (ekanāmā) nghĩa là họ có cùng tên với vị thần Inda. Nghe nói rằng tất cả bọn họ đều lấy tên của Thiên chủ Sakka làm tên của mình.

"Chín mươi mốt vị" (asīti dasa eko cā): Chín mươi mốt người.

"Tên là Inda" (indanāmā) nghĩa là có tên là Inda.

"Đức Phật, thân quyến của mặt trời" (buddhaṃ ādiccabandhunaṃ): Là Đức Phật vì đã thoát khỏi giấc ngủ phiền não. Là thân quyến mặt trời vì có cùng dòng dõi với mặt trời.

"Ngài quan sát với sự thiện xảo" (kusalena samekkhasī) nghĩa là Ngài nhìn xem đại chúng với Nhất thiết chủng trí không tì vết hoặc tinh tế.

"Cả những phi nhân cũng đảnh lễ Ngài" (amanussāpi taṃ vandantī): Những phi nhân cũng nói rằng "Ngài quan sát đại chúng với Nhất thiết chủng trí" rồi đảnh lễ Ngài.

"Chúng tôi đã nghe điều này thường xuyên" (sutaṃ netaṃ abhiṇhaso) nghĩa là điều này đã được chúng tôi nghe lặp đi lặp lại.

"Hãy đảnh lễ bậc Chiến Thắng Gotama, chúng tôi đảnh lễ bậc Chiến Thắng Gotama" (jinaṃ vandatha gotamaṃ, jinaṃ vandāma gotamanti): Khi được hỏi, chúng tôi trả lời rằng chúng tôi đảnh lễ bậc Chiến Thắng Gotama.

* "Nơi mà các ngạ quỷ (petā) được gọi là bị đưa đi" (yenapetā pavuccantī): Ngạ quỷ ở đây là những người đã quá vãng, người ta nói rằng họ bị đưa đi theo hướng phương đó.

"Những kẻ nói lời đâm thọc, kẻ ăn thịt sau lưng" (pisuṇā piṭṭhimaṃsikāti): Những kẻ nói lời lưỡi đôi chiều và những kẻ lén lút chỉ trích người khác giống như đang ăn thịt sau lưng họ.

Người ta nói rằng tất cả những kẻ này đều bị đưa ra ngoài qua cửa phía Nam, rồi ở phía Nam thành phố, họ bị thiêu cháy, bị chặt chém hoặc bị giết chết.

"Từ đây đó là phương Nam" (ito sā dakkhiṇā disā): Phương mà những ngạ quỷ và những kẻ nói lời đâm thọc đó bị đưa đi, từ đây đó chính là phương Nam.

"Từ đây" (ito) nghĩa là từ núi Sineru hoặc từ nơi họ đang ngồi.

"Các Cưu-bàn-trà" (kumbhaṇḍānaṃ): Nghe nói những vị thần này có bụng rất lớn, và cơ quan sinh dục của họ cũng lớn như cái chum (kumbha). Vì thế họ được gọi là Kumbhaṇḍa.

* "Nơi mà mặt trời lặn" (yattha coggacchati sūriyoti) nghĩa là ở phương mà mặt trời đi vào sự lặn xuống.

* "Nơi mà" (yenāti) nghĩa là ở phương đó.

"Núi Đại Neru" (mahānerū) là vua của các núi - núi đại Sineru.

"Đẹp đẽ để nhìn ngắm" (sudassanoti) vì được làm bằng vàng nên có vẻ ngoài xinh đẹp. Sườn phía Đông của núi Sineru bằng bạc, sườn phía Nam bằng ngọc quý, sườn phía Tây bằng pha lê, và sườn phía Bắc bằng vàng, nên nó có vẻ ngoài khả ái. Do đó, "nơi phương ấy có núi Sineru đẹp đẽ để nhìn ngắm" là ý nghĩa của đoạn này.

"Con người sinh ra ở đó" (manussā tattha jāyantī) nghĩa là con người sinh ra tại vùng Bắc Câu-lưu (Uttarakuru).

"Không có tính sở hữu" (amamā) nghĩa là không có ý niệm "của tôi" đối với y phục, đồ trang sức, đồ ăn thức uống.

"Không có sự chiếm hữu" (apariggahā) nghĩa là không chiếm hữu vợ con. Nghe nói họ không có ý niệm "đây là vợ tôi", và khi nhìn thấy mẹ hay chị em gái, dục tham cũng không khởi lên.

"Cũng không mang cày ra đồng" (napi nīyanti naṅgalā): Ở đó, người ta không mang cày ra đồng để cày cấy ruộng vườn.

"Lúa tự chín mà không cần cày cấy" (akaṭṭhapākimanti) nghĩa là mọc lên tự nhiên ở vùng đất không cần cày xới, trong rừng rậm.

"Có hạt là quả" (taṇḍulapphalant) nghĩa là hạt gạo chính là quả của nó.

"Sau khi nấu trong nồi Tuṇḍikīra" (tuṇḍikīre pacitvānāti) nghĩa là đổ vào nồi rồi nấu bằng lửa từ than không khói. Nghe nói ở đó có những loại đá gọi là đá phát nhiệt (jotikapāsāṇā). Họ đặt nồi lên ba hòn đá đó. Sức nóng từ đá tỏa ra và nấu chín thức ăn.

"Từ đó họ hưởng dụng vật thực" (tato bhuñjanti bhojananti) nghĩa là từ chiếc nồi đó họ chỉ ăn vật thực, không có các loại canh hay món ăn kèm nào khác; khi họ ăn, hương vị sẽ tự hiện ra theo ý muốn của họ. Họ luôn sẵn lòng chia sẻ cho những ai đến nơi đó, không hề có tâm keo kiệt. Các vị Phật, Phật Độc Giác và những bậc có thần lực khác cũng đến đó để khất thực.

"Sử dụng bò cái làm phương tiện di chuyển" (gāviṃ ekakhuraṃ katvāti): Họ bắt những con bò cái và dùng chúng như phương tiện di chuyển một móng (một loài thú cưỡi). Các Dạ-xoa hầu cận vua Vessavaṇa cưỡi lên chúng và đi khắp các phương.

"Sử dụng thú vật làm phương tiện di chuyển" (pasuṃ ekakhuraṃ katvāti): Ngoại trừ bò cái, họ dùng các loài thú bốn chân khác làm vật cưỡi để đi khắp nơi.

"Sử dụng phụ nữ làm phương tiện di chuyển" (itthiṃ vā vāhanaṃ katvāti): Phần lớn họ dùng những người đàn bà đang mang thai làm phương tiện di chuyển. Họ ngồi trên lưng những người này mà đi. Nghe nói lưng của họ có thể chịu được sức nặng mà không bị khom xuống. Những người phụ nữ khác thì được dùng để kéo xe.

"Sử dụng đàn ông làm phương tiện di chuyển" (purisaṃ vāhanaṃ katvāti): Họ bắt đàn ông để kéo xe. Khi bắt người, họ không thể bắt được những người có chánh kiến. Phần lớn họ chỉ bắt những người sống ở vùng biên địa Milakkha. Nghe nói có một người dân địa phương đang ngồi ngủ gần một vị Trưởng lão, vị Trưởng lão hỏi: "Này thiện nam, sao ông ngủ nhiều vậy?". Người đó thưa: "Bạch Ngài, suốt đêm qua con đã bị các nô bộc của vua Vessavaṇa làm cho kiệt sức."

"Sử dụng thiếu nữ làm phương tiện di chuyển" (kumāriṃ vāhanaṃ katvāti): Họ bắt các thiếu nữ dùng làm vật cưỡi một móng và kéo xe. Đối với thiếu nam (kumāra) cũng tương tự.

"Các thị nữ của vị vua đó" (pacārā tassa rājinoti) nghĩa là những người hầu cận của vị vua ấy.

"Xe voi, xe ngựa" (hatthiyānaṃ assayānanti): Không chỉ có xe bò, họ còn cưỡi các loại xe voi, xe ngựa đi lại.

"Phương tiện thiên giới" (dibbaṃ yānanti): Họ còn có nhiều loại phương tiện thiên giới khác luôn sẵn sàng, đó là những phương tiện phù hợp với họ. Ngay cả khi đang nằm trên giường quý trong lâu đài, hay ngồi trên ghế, trên kiệu, họ vẫn đi lại được. Vì thế kinh nói: "Lâu đài và các loại kiệu" (pāsādā sivikā cevā).

"Của vị Đại Vương danh tiếng" (mahārājassa yasassinoti): Những phương tiện này xuất hiện dành cho vị Đại Vương có uy lực và danh tiếng như vậy.

"Các thành phố của vị ấy được xây dựng khéo léo trên hư không" (tassaca nagarā ahu antalikkhe sumāpitāti): Các thành phố như Āṭānāṭā này được xây dựng rất khéo léo trên không trung cho vị vua ấy. Vị ấy có một thành phố tên là Āṭānāṭā, một cái tên là Kusināṭā, một cái là Parakusināṭā, một cái là Nāṭasūriyā, và một cái là Parakusiṭanāṭā.

"Ở phía Bắc là thành Kasivanta" (uttarena kasivantoti): Đứng từ đó nhìn thẳng về phía Bắc là thành Kasivanta.

"Và phía Tây là thành Janogha" (janoghamaparena cāti): Phía sau thành đó là thành Janogha.

"Thành Navanavati" (navanavatiyoti): Một thành phố khác tên là Navanavati. Một thành khác là Ambara-ambaravati.

"Thành Āḷakamandā" (āḷakamandā): Một kinh đô khác tên là Āḷakamandā.

"Do đó Ngài là Đại Vương Kuvera" (tasmā kuvero mahārājā): Nghe nói khi Đức Phật chưa xuất hiện, có một người Bà-la-môn tên là Kuvera đã lập một rẫy mía và lắp đặt bảy máy ép mía. Ông đã đem lợi nhuận thu được từ một xưởng máy bố thí cho những người đi ngang qua và tạo được nhiều công đức. Từ các xưởng còn lại, lợi nhuận thu được còn nhiều hơn thế; ông hài lòng với điều đó và dùng lợi nhuận từ các xưởng khác để làm phước bố thí suốt hai mươi ngàn năm. Sau khi mệnh chung, ông tái sinh làm thiên tử tên Kuvera ở cõi Tứ Đại Vương. Về sau, ông cai trị vương quốc tại kinh đô Visāṇā. Kể từ đó, ông được gọi là Vessavaṇa.

"Họ công bố khi đang xem xét" (paccesanto pakāsentī): Mười hai vị thống lĩnh Dạ-xoa (yakkharaṭṭhikā) sau khi xem xét và điều tra riêng biệt các sự việc, họ sẽ hướng dẫn và công bố cho những người khác. Những vị thống lĩnh này nhận thông điệp rồi báo cho mười hai vị Dạ-xoa gác cổng. Các vị gác cổng lại báo cho Đại Vương. Bây giờ, để chỉ rõ tên của các vị thống lĩnh Dạ-xoa đó, kinh nói "Tatolā..." và các từ tiếp theo. Trong số đó, một vị tên là Tatolā, một vị tên Tattalā, một vị Tatotalā, một vị Ojasi, một vị Tejasi, và một vị Tatojasī.

"Vua Sūra" (sūro rājā): Một vị tên Sūra, một vị tên Rājā, một vị tên Sūrorājā.

"Ariṭṭha Nemī": Một vị tên Ariṭṭha, một vị tên Nemi, một vị tên Ariṭṭhanemi.

"Cũng tại đó có hồ nước tên là Dharaṇī" (rahadopitattha dharaṇī nāmāti): Tại nơi đó có một hồ nước tên là Dharaṇī, tức là một hồ sen lớn rộng năm mươi do tuần.

"Nơi các đám mây mưa tuôn xả" (yato meghā pavassantī): Từ hồ nước đó, các đám mây lấy nước rồi phun mưa xuống.

"Nơi các cơn mưa lan tỏa" (vassā yato patāyantī): Từ đó các cơn mưa bao phủ và đổ xuống. Nghe nói khi các đám mây kéo đến, nước cũ từ hồ đó sẽ rơi xuống. Đám mây bay lên trên và làm đầy hồ bằng nước mới. Nước cũ ở dưới sẽ chảy ra. Khi hồ đã đầy, các đám mây mang nước đi.

"Hội trường" (sabhāpī): Tức là nhà hội. Nghe nói trên bờ hồ đó có một nhà mát bằng ngọc rộng mười hai do tuần, được bao quanh bởi loại dây leo tên là Sālavatiyā; câu này ám chỉ điều đó.

"Họ tề tựu quanh đó" (payirupāsantī) nghĩa là họ ngồi lại.

"Ở đó luôn có những cây đầy quả" (tattha niccaphalā rukkhā): Ở nơi đó, xung quanh nhà mát luôn có các loại cây như xoài, mận... luôn kết quả, và các loại hoa như hoa sen, hoa sứ... luôn nở rộ.

"Được vây quanh bởi nhiều đàn chim" (nānādijagaṇāyutā): Có nhiều loài chim tụ tập đông đúc.

"Tiếng chim công và chim hạc vang rền" (mayūrakoñcābhirudā): Được hát vang bởi loài công và hạc.

"Tiếng chim mạng-mạng ở đó" (jīvañjīvakasaddetthā): Ở đó có tiếng của loài chim mạng-mạng, vốn hay hót lên "jīva jīva".

"Chim Oṭṭhavacittaka" (oṭṭhavacittakā): Những con chim hót lên "uṭṭhehi citta, uṭṭhehi citta" cũng bay lượn ở đó.

"Gà rừng" (kukkuṭakā).

"Cua vàng" (kuḷīrakā) trong ao sen.

"Chim Pokkharasātaka" (pokkharasātakā).

"Tiếng vẹt và sáo ở đó" (sukasāḷikasaddetthā): Tiếng của loài vẹt và chim sáo có tại đây.

"Và các loài Daṇḍamāṇavaka" (daṇḍamāṇavakāni cā): Đây là những loài chim có mặt người. Nghe nói chúng dùng hai tay cầm một chiếc gậy vàng, dẫm lên một lá sen rồi lại đặt gậy vàng xuống lá sen kế tiếp để di chuyển.

"Hồ đó luôn tươi đẹp mọi lúc" (sobhati sabbakālaṃ sā): Hồ nước đó luôn xinh đẹp vào mọi thời gian.

"Hồ sen của Kuvera" (kuveranaḷinī): Hồ sen của vua Kuvera, tức là hồ nước tên Dharaṇī đó luôn rực rỡ không ngừng.

* "Bất cứ ai" (yassa kassacī): Vua Vessavaṇa sau khi kết thúc phần bảo vệ của kinh Āṭānāṭiya, đã nói lời này để chỉ ra việc chuẩn bị cho kinh đó.

"Được học tập kỹ lưỡng" (suggahitā) nghĩa là được học một cách thấu đáo cả về nghĩa và văn bản.

"Được học thuộc đầy đủ" (samattā pariyāputā) nghĩa là được học trọn vẹn không bỏ sót từ hay ngữ biến nào. Với người tụng bài hộ kinh mà làm sai lệch nghĩa hay văn bản, hoặc làm cho nó trở nên vụng về, thì bài hộ kinh sẽ không có uy lực; chỉ đối với người đã học thuần thục trọn vẹn thì nó mới có uy lực. Việc học và tụng vì mục đích lợi lộc cũng sẽ không mang lại kết quả; vị ấy chỉ ra rằng chỉ khi đứng về phía giải thoát, đặt lòng từ lên hàng đầu mà tụng đọc thì mới mang lại lợi ích.

"Hầu cận của Dạ-xoa" (yakkhapacāro) nghĩa là nô bộc của Dạ-xoa.

"Hoặc đất đai" (vatthuṃ vā) là đất xây nhà.

"Hoặc nơi cư trú" (vāsaṃ vā) là nơi trú ngụ thường xuyên.

"Sự hội họp" (samintiṃ) là sự gặp gỡ.

"Không được rước về" (anāvayhaṃ) nghĩa là không được đón về để cưới hỏi.

"Không được đưa đi" (avivayhaṃ) nghĩa là không được gả đi. Ý nói rằng họ sẽ không thực hiện việc cưới hỏi với kẻ đó.

"Với những lời chỉ trích đầy đủ" (attāhipi paripuṇṇāhī): Ý nói họ sẽ dùng những lời mắng nhiếc, sỉ nhục của Dạ-xoa để mắng chửi kẻ đó.

"Cái bát của hắn sẽ bị úp xuống" (rittampissa pattaṃ): Dạ-xoa có cái bát bằng sắt giống như bát của các Tỳ-kheo. Cái bát đó sẽ được úp lên đầu kẻ đó cho đến tận cổ. Sau đó, họ sẽ dùng đinh sắt đóng vào giữa cái bát.

"Hung bạo" (caṇḍā) nghĩa là hay giận dữ.

"Chống đối" (ruddhā) nghĩa là nghịch lại.

"Bốc đồng" (rabhasā) nghĩa là làm việc quá mức.

"Không nghe lời Đại Vương" (neva mahārājānaṃ ādiyantī) nghĩa là không tiếp nhận lời nói, không tuân theo mệnh lệnh.

"Của các bộ hạ của Đại Vương" (mahārājānaṃ purisakānaṃ): Tức là của hai mươi tám vị thống lĩnh Dạ-xoa.

"Bộ hạ" (purisakānaṃ) là những người thuộc quyền của các thống lĩnh Dạ-xoa.

"Được gọi là kẻ phản loạn" (avaruddhā nāmā) nghĩa là kẻ thù, kẻ nghịch.

"Cần phải phàn nàn" (ujjhāpetabbaṃ): Với người không thể dùng bài hộ kinh để khiến phi nhân lùi

bước, thì cần phải khiếu nại với các vị Dạ-xoa này, nghĩa là phải làm cho các vị này biết sự việc.

Thuyết về việc chuẩn bị Hộ kinh (Parittaparikammakathā)

Tại đây, cần phải nói về việc chuẩn bị cho bài hộ kinh. Trước hết, không nên tụng kinh Āṭānāṭiya ngay, mà nên tụng kinh Từ Bi (Metta sutta), kinh Tràng Phan (Dhajagga sutta) và kinh Châu Báu (Ratana sutta) trong suốt bảy ngày. Nếu phi nhân buông tha thì tốt. Nếu không buông, lúc đó mới tụng kinh Āṭānāṭiya. Khi tụng kinh này, vị Tỳ-kheo không được ăn thịt hay các loại bột. Không được ở trong nghĩa địa. Tại sao? Vì phi nhân sẽ có cơ hội gây hại. Nơi tụng kinh phải được lau chùi sạch sẽ bằng phân bò xanh, rồi sắp đặt chỗ ngồi thanh tịnh mà ngồi xuống.

Vị Tỳ-kheo tụng kinh khi đi từ chùa đến nhà thí chủ phải được vây quanh bởi những người cầm gậy và vũ khí. Không được tụng ở nơi trống trải; phải đóng kín các cửa sổ và cửa ra vào, ngồi ở giữa những người cầm vũ khí bao quanh, đặt tâm từ lên hàng đầu mà tụng. Trước hết phải cho thọ trì các giới hạnh, sau khi người đó đã an trú trong giới mới tụng kinh. Nếu vẫn không thể giải tỏa được, hãy đưa người đó đến chùa, cho nằm trên sân bảo tháp (cetiyaṅgaṇa), làm lễ cúng dường chỗ ngồi, thắp đèn, quét dọn sân tháp rồi nói những lời chúc lành (maṅgalakathā). Phải công bố một cuộc họp mặt tất cả chư Thiên. Trong khu rừng của chùa có một cây lớn nhất, hãy gửi thông điệp đến đó rằng: "Chúng Tăng đang mong đợi sự xuất hiện của các ngài." Tại nơi họp mặt của tất cả chư Thiên,

không ai là không đến. Sau đó, kẻ bị phi nhân nhập phải được hỏi: "Ngươi tên là gì?". Khi nó đã nói tên, hãy gọi nó bằng chính tên đó. Rồi nói rằng: "Phần công đức về hoa hương này là của ngươi, phần công đức cúng dường chỗ ngồi là của ngươi, phần công đức về vật thực là của ngươi; vì để dành tặng quà cho ngươi mà chúng Tăng đã thuyết bài Đại Hạnh Phúc; vì lòng tôn kính chúng Tăng, hãy buông tha cho người này." Nếu nó vẫn không buông, hãy báo cho chư Thiên biết rằng: "Các ngài hãy biết cho, phi nhân này không làm theo lời chúng tôi, chúng tôi sẽ thực thi giáo lệnh của Đức Phật," rồi mới tụng kinh. Đó là cách chuẩn bị dành cho cư sĩ. Nếu một vị Tỳ-kheo bị phi nhân nhập, hãy rửa sạch các chỗ ngồi, công bố cuộc họp mặt tất cả chư Thiên, hồi hướng công đức về hương hoa... rồi mới tụng kinh. Đây là cách chuẩn bị dành cho các Tỳ-kheo.

"Cần phải kêu lớn" (vikkanditabbaṃ) nghĩa là sau khi công bố họp mặt tất cả chư Thiên, phải kêu gọi tên của hai mươi tám vị thống lĩnh Dạ-xoa.

"Cần phải la lên" (viravitabbaṃ) nghĩa là nói rằng "Dạ-xoa này đang bắt giữ..." khi đang nói chuyện với các vị đó.

Ở đây, "bắt giữ" (gaṇhātī) nghĩa là áp chế vào thân thể.

"Nhập vào" (āvisatī) là một từ đồng nghĩa với từ trên. Hoặc có nghĩa là bám chặt không rời.

"Làm hại" (heṭhetī) nghĩa là làm cho bệnh tình đã phát sinh thêm trầm trọng.

"Quấy nhiễu" (viheṭhetī) là từ đồng nghĩa của nó.

"Gây hấn" (hiṃsatī) nghĩa là làm cho hao mòn thịt và máu, gây ra đau đớn.

"Bạo hành" (vihiṃsatī) là từ đồng nghĩa của nó.

"Không buông tha" (na muñcatī) nghĩa là giữ chặt không buông, không muốn thả ra; đó là những điều cần phải la lên với các vị thống lĩnh.

* Bây giờ, để chỉ rõ những vị mà mình cần phải kêu cứu, kinh nói "Những vị Dạ-xoa nào..." và các từ tiếp theo.

Ở đây, "Indo Somo..." là tên của các vị đó.

Trong số đó, "Vessāmitto" là một vị Dạ-xoa sống trên núi Vessāmitta.

"Yugandharo" cũng là vị sống trên núi Yugandhara.

"Hiri netti ca mandiyo" nghĩa là vị Hiri, vị Netti và vị Mandiyo.

"Maṇi māṇi varo dīgho" nghĩa là vị Maṇi, vị Māṇi, vị Varo và vị Dīgho.

"Atho serīsako sahā" nghĩa là cùng với họ còn có một vị khác tên là Serīsaka.

"Với những vị Dạ-xoa này... cần phải phàn nàn" nghĩa là phải báo cáo với các vị thống lĩnh Dạ-xoa này

rằng: "Dạ-xoa này đang làm hại, quấy nhiễu, không buông tha cho người này." Sau đó, các vị đó sẽ nghĩ rằng: "Chúng Tăng đang thực thi giáo lệnh của mình, chúng ta cũng phải thực thi lệnh của vua Dạ-xoa," và họ sẽ nỗ lực can thiệp.

Vua Vessavaṇa chỉ ra rằng như vậy các phi nhân sẽ không còn cơ hội quấy phá, và các đệ tử Phật sẽ được sống an lạc khi nói rằng: "Thưa Ngài, đây chính là bài hộ trì Āṭānāṭiya..." Toàn bộ phần đó và những phần sau đều có ý nghĩa rõ ràng như vậy.

Dứt phần Chú giải Kinh Āṭānāṭiya trong Chú giải Trường Bộ Kinh (Sumaṅgalavilāsinī).

1.10. Chú giải Kinh Phúng Tụng

* "Như vầy tôi nghe" là sự khởi đầu của Kinh Phúng Tụng. Tại đây, sau đây là sự giải thích về các từ ngữ chưa từng được đề cập trước đó: "Đang du hành" nghĩa là đang thực hiện chuyến hành trình định kỳ. Khi ấy, bậc Đạo Sư sau khi bủa lưới trí tuệ khắp mười ngàn thế giới để quán sát thế gian, Ngài thấy các vị vua Malla trú ngụ tại thành Pāvā. Ngài suy xét rằng: "Những vị vua này đã xuất hiện trong lưới Nhất thiết trí của Ta, điều này có nghĩa là gì?". Ngài nhận thấy rằng: "Các vị vua đã xây dựng một giảng đường mới; khi Ta đến đó, họ sẽ thỉnh Ta thuyết bài pháp chúc phúc. Sau khi thuyết giảng và từ biệt họ, Ta sẽ bảo Sāriputta rằng: 'Hãy thuyết pháp thoại cho chúng Tỳ-kheo'. Khi ấy, Sāriputta sẽ tổng hợp từ Ba Tạng, trang điểm bằng năm ngàn câu hỏi cùng với mười bốn câu hỏi bổ sung để thuyết cho chúng Tỳ-kheo bản kinh gọi là Kinh Phúng Tụng. Sau khi suy xét về kinh này,

năm trăm vị Tỳ-kheo sẽ chứng đắc quả vị A-la-hán cùng với các Tuệ phân tích". Thấy rõ lợi ích này, Ngài đã khởi hành du hành. Do đó có câu: "Đang du hành trong xứ của người Malla".

Chú giải về Giảng đường mới Ubbhataka

* "Ubbhataka" là tên của giảng đường đó, hoặc được gọi như vậy vì nó có cấu trúc cao ráo. "Giảng đường" là một sảnh hội họp nằm ở trung tâm thành phố. "Bởi Sa-môn" là vì trong thời điểm chiếm hữu đất đai để xây nhà, chư thiên thường chọn nơi trú ngụ cho mình. Do đó, thay vì nói "bởi chư thiên", bản văn nói "bởi Sa-môn, Bà-la-môn hay bất cứ người nào". "Đi đến chỗ Thế Tôn" là vì sau khi nghe tin Thế Tôn đến, các vị vua nghĩ rằng: "Chúng ta không cần đi thỉnh, cũng không cần sai sứ giả mời, mà chính Thế Tôn cùng đại chúng Tỳ-kheo đã tự thân đến nơi cư ngụ của chúng ta. Chúng ta đã xây dựng xong giảng đường, hãy thỉnh Đấng Thập Lực đến đó để thuyết pháp chúc phúc". Nghĩ vậy, họ bèn đi đến.

* "Đi đến giảng đường" là vì vào ngày hôm đó, việc trang trí giảng đường vừa hoàn tất, các lớp vữa trát vừa mới khô. Chư Phật vốn là những bậc ưa thích sự viễn ly, ưa thích rừng núi, có thể ngự tại làng hoặc không. Do đó, các vị vua nghĩ rằng: "Chúng ta sẽ chăm sóc sau khi biết được ý định của Thế Tôn", nên họ đã đi đến chỗ Ngài. Nay vì muốn chăm sóc sau khi đã được sự đồng thuận, họ đi đến giảng đường. "Trải khắp hoàn toàn" nghĩa là làm sao để toàn bộ mặt sàn đều được trải thảm. "Đi đến chỗ Thế Tôn" ở đoạn này có nghĩa là các vị vua Malla sau khi dọn dẹp giảng

đường, cho quét dọn các đường phố, treo cờ xí, đặt các bình đầy nước và cây chuối tại cửa nhà, làm cho toàn bộ thành phố rực rỡ như bầu trời đầy sao với các vòng hoa đèn, họ bảo người cho trẻ nhỏ uống sữa và ăn uống sớm rồi cho đi ngủ, dặn rằng: "Đừng gây tiếng động lớn, hôm nay bậc Đạo Sư sẽ ngự lại trong thành, chư Phật vốn là những bậc ưa thích sự yên tĩnh". Sau khi cho đánh chuông thông báo, chính họ cầm đuốc đi đến chỗ Thế Tôn.

* "Đặt Thế Tôn đi đầu" nghĩa là thỉnh Thế Tôn đi phía trước. Tại đó, Thế Tôn ngự giữa chúng Tỳ-kheo và các cư sĩ, Ngài tỏa sáng rực rỡ, toàn mĩ, sắc thân như vàng kim, dung mạo tuyệt hảo, đáng chiêm ngưỡng. Từ phía trước thân Ngài, những luồng hào quang màu vàng tỏa ra bao phủ một không gian tám mươi hắc tay. Từ phía sau thân, từ tay phải, từ tay trái, hào quang màu vàng cũng tỏa ra bao phủ tám mươi hắc tay. Từ đỉnh đầu, từ các xoáy tóc, hào quang màu cổ công tỏa lên không trung tám mươi hắc tay. Từ lòng bàn chân, hào quang màu san hô tỏa xuống lòng đất dày tám mươi hắc tay. Như vậy, hào quang Phật sáu màu tỏa sáng, luân chuyển và lan tỏa khắp không gian tám mươi hắc tay xung quanh. Tất cả các phương hướng đều rực rỡ như thể được rải đầy hoa hoàng lan, như được tưới bằng dòng vàng lỏng chảy ra từ bình vàng, như được bao phủ bằng những tấm vải vàng trải rộng, hay như được rắc đầy bột hoa kimsuka và kaṇikāra do gió thổi tung.

Thân của Thế Tôn rực rỡ với ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp phụ cùng hào quang một sải tay,

giống như bầu trời đầy sao, như đầm sen đang nở rộ, như cây san hô nơi cõi trời cao một trăm do-tuần đang trổ hoa rực rỡ. Ngài tỏa sáng vượt trội hơn cả vẻ huy hoàng của ba mươi hai mặt trăng, ba mươi hai mặt trời, ba mươi hai vị Chuyển luân thánh vương, ba mươi hai Thiên chủ Sakka, và ba mươi hai vị Đại Phạm thiên đặt cùng một chỗ. Các vị Tỳ-kheo ngồi vây quanh đều là những bậc ít ham muốn, biết đủ, viễn ly, không hội họp ồn ào, tinh tấn dõng mãnh, khéo nói, khéo nhẫn nhục trước lời nói, bậc nhắc nhở, bậc khiển trách tội lỗi, đầy đủ giới, định, tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến. Được bao quanh bởi các vị ấy, Thế Tôn tỏa sáng như một thỏi vàng được bao phủ bởi tấm chăn đỏ, như con thuyền vàng giữa đầm sen đỏ, như lâu đài vàng được bao quanh bởi lan can san hô.

Tám mươi vị đại đệ tử đắp y phấn tảo màu mây, bao quanh Ngài như những thỏi nam châm quý báu, như những thây ma lớn đã đoạn tận tham ái, phá tan phiền não, tháo gỡ các nút thắt, cắt đứt sự ràng buộc, không còn bám luyến vào gia đình hay hội chúng. Như vậy, Thế Tôn là bậc tự mình ly tham giữa những bậc ly tham, bậc ly sân giữa những bậc ly sân, bậc ly si giữa những bậc ly si, bậc không khát ái giữa những bậc không khát ái, bậc không phiền não giữa những bậc không phiền não. Ngài là bậc tự giác được bao quanh bởi các vị giác ngộ nhờ nghe nhiều, giống như nhị hoa được bao quanh bởi cánh hoa, như đài hoa được bao quanh bởi nhị hoa, như chúa voi Chaddanta được bao quanh bởi tám ngàn thớt voi, như chúa thiên nga Dhataraṭṭha được bao quanh bởi chín mươi ngàn thiên

nga, như vị Chuyển luân vương được bao quanh bởi bốn loại binh chủng, như Thiên chủ Sakka được bao quanh bởi chư thiên, như Đại Phạm thiên Hārita được bao quanh bởi chúng Phạm thiên. Ngài ngồi trong hội chúng đó với phong thái Phật vô song, với vẻ uy nghiêm Phật vô lượng, đã soi sáng cho các vị vua Malla ở Pāvā bằng pháp thoại cho đến tận đêm khuya rồi mới tiễn họ ra về.

Ở đây, pháp thoại được hiểu là những lời thuyết giảng về sự tùy hỷ liên quan đến giảng đường và các chủ đề hỗn tạp khác. Khi ấy, Thế Tôn đã thuyết giảng những đề tài hỗn tạp mang lại lợi ích và hạnh phúc cho các vị vua Malla ở Pāvā, giống như đang làm cho dòng sông Hằng từ trên không đổ xuống, như đang rút lấy tinh túy của đất, như cầm lấy ngọn cây diêm-phù lớn mà rung chuyển, hay như ép mật từ tổ ong khổng lồ bằng máy ép để mời uống.

* "Trở nên im lặng" nghĩa là bất cứ phương nào Ngài nhìn đến, nơi đó đều hoàn toàn im lặng. "Sau khi quán sát" nghĩa là quán sát bằng hai loại mắt: nhục nhãn và thiên nhãn. Bằng nhục nhãn, Ngài quan sát oai nghi bên ngoài của họ. Ở đó, không một vị Tỳ-kheo nào có sự máy động tay chân, không ai ngẩng đầu, không ai nói chuyện, không ai ngồi ngủ gật. Tất cả đều đã được huấn luyện trong ba học, ngồi bất động như ngọn đèn nơi không có gió. Như vậy, Ngài quán sát oai nghi của họ bằng nhục nhãn. Sau khi tăng cường ánh sáng, bằng thiên nhãn, Ngài thấy được tâm trạng và quán sát giới hạnh bên trong. Ngài thấy giới hạnh dẫn đến quả vị A-la-hán của hàng trăm vị Tỳ-kheo như ngọn đèn

đang cháy trong bình gốm. Các vị Tỳ-kheo ấy là những bậc đã bắt đầu thực hành Minh sát. Thấy rõ giới hạnh của họ, Ngài nghĩ: "Những vị Tỳ-kheo này xứng đáng với Ta, và Ta xứng đáng với họ". Sau khi xác lập tướng trạng trong đôi mắt và nhìn vào chúng Tỳ-kheo, Ngài gọi Tôn giả Sāriputta và nói: "Lưng của Ta bị đau". Tại sao lại đau? Vì trong sáu năm thực hiện đại tinh tấn, Thế Tôn đã chịu đựng sự khổ nhọc lớn về thân xác. Sau đó, vào thời kỳ tuổi già, bệnh phong đau lưng đã phát sinh.

"Sau khi sắp đặt y tăng-già-lê" là vì tại một góc của giảng đường, các vị vua đã sắp đặt một chiếc giường phù hợp với ý nghĩ: "Mong sao bậc Đạo Sư sẽ nằm nghỉ". Bậc Đạo Sư nghĩ rằng sự thọ dụng của Ngài thông qua bốn oai nghi sẽ mang lại quả báo lớn cho họ, nên Ngài đã cho trải y tăng-già-lê và nằm xuống.

Chú giải về việc Ni-kiền-tử ly trần

* Những gì cần nói về sự kiện ông ta qua đời, tất cả đã được trình bày ở phần trước.

* "Gọi các Tỳ-kheo" là vì Ngài muốn thuyết về Chánh pháp được khéo thuyết giảng, điều có khả năng dập tắt các sự tranh cãi.

Chú giải về Phần Một Pháp

* "Tại đó" nghĩa là trong giáo pháp ấy. "Cần phải phúng tụng" nghĩa là cần phải cùng nhau tụng đọc với tinh thần đoàn kết, nói bằng những lời đồng nhất, không mâu thuẫn. "Không nên tranh cãi" nghĩa là không nên thực hiện sự tranh luận về cả ý nghĩa lẫn

văn cú. "Một pháp" là vì muốn trình bày hương vị của sự hòa hợp theo nhiều cách như một pháp, hai pháp, ba pháp, nên trước tiên Ngài nói "một pháp". "Tất cả chúng sinh" là tất cả hữu tình trong mọi cảnh giới như cõi dục, cõi hữu tưởng, cõi nhất uẩn. "Nhờ vật thực mà tồn tại" nghĩa là sự tồn tại của họ dựa vào vật thực. Như vậy, Tôn giả muốn chỉ ra rằng: "Này các hiền giả, vật thực là nguyên nhân cho sự tồn tại của tất cả chúng sinh, đó là một pháp đã được bậc Đạo Sư của chúng ta thấu triệt và khéo thuyết giảng".

Nếu có câu hỏi rằng: "Nếu vậy thì lời dạy rằng 'Chư thiên Vô tưởng không có nhân, không có vật thực, không có xúc' v.v. chẳng phải là mâu thuẫn sao?", xin trả lời rằng không mâu thuẫn. Đối với các vị ấy, Thiền định chính là vật thực. Lại có câu hỏi: "Nếu vậy, lời dạy 'Này các Tỳ-kheo, có bốn loại vật thực này giúp cho các loài hữu tình được tồn tại hoặc hỗ trợ các chúng sinh đang tìm cầu sự sinh. Thế nào là bốn? Đoàn thực thô hay tế, Xúc thực là thứ hai, Tư niệm thực là thứ ba, và Thức thực là thứ tư' chẳng phải cũng mâu thuẫn sao?", xin trả lời rằng điều này cũng không mâu thuẫn. Trong bản kinh đó, các pháp có đặc tính vật thực theo nghĩa trực tiếp được gọi là vật thực. Còn ở đây, theo nghĩa gián tiếp, các duyên được gọi là vật thực. Bởi vì tất cả các pháp đều cần có duyên mới tồn tại được. Bất cứ duyên nào tạo ra quả gì thì nó được gọi là "mang đến" (āharati) quả đó, nên gọi là vật thực (āhāra). Do đó Ngài đã dạy: "Này các Tỳ-kheo, Ta nói Vô minh cũng có vật thực, không phải không có vật thực. Và này các Tỳ-kheo, vật thực của Vô minh là gì? Cần phải trả lời là Năm triền cái. Ta cũng nói Năm

triền cái có vật thực, không phải không có vật thực. Vật thực của Năm triền cái là gì? Cần phải trả lời là Phi như lý tác ý". Ý nghĩa này được nhắm đến ở đây.

Khi "duyên vật thực" này được nắm giữ, thì cả vật thực theo nghĩa gián tiếp và trực tiếp đều được bao gồm hoàn toàn. Trong cõi Vô tưởng, duyên vật thực vẫn có mặt. Bởi vì vào thời kỳ chưa có Phật xuất hiện, những người xuất gia theo các học thuyết ngoại đạo sau khi thực hành sơ khởi với đề mục gió, đắc được Tứ thiền, sau khi xuất khỏi thiền đó, họ khởi tâm rằng: "Tâm là một căn bệnh, tâm là một vết thương; sự không có tâm mới là tốt lành; chính vì nương tựa vào tâm mà các khổ đau như sát hại, giam cầm mới phát sinh. Khi không có tâm thì không có gì cả". Sau khi khởi lên sự chấp nhận và ưa thích như vậy, họ mệnh chung với thiền định không bị thối thất và tái sinh vào cõi Vô tưởng. Oai nghi nào mà người đó đã xác lập ở nhân gian thì họ sẽ sinh ra với oai nghi đó và duy trì suốt năm trăm đại kiếp, dù là đứng, ngồi hay nằm. Đối với những chúng sinh như vậy, duyên vật thực vẫn có mặt. Chính thiền định mà họ đã tu tập để tái sinh chính là duyên cho họ. Giống như mũi tên được bắn đi bằng lực của dây cung, hễ lực dây cung còn thì nó còn bay; cũng vậy, hễ duyên thiền định còn thì họ còn tồn tại. Khi duyên đó hết, họ rơi rụng như mũi tên hết đà. Còn đối với các chúng sinh trong địa ngục, những vị được nói là không sống nhờ vào kết quả của sự nỗ lực hay phước báu, thì vật thực của họ là gì? Chính Nghiệp là vật thực của họ. Nếu hỏi rằng: "Có phải có năm loại vật thực chăng?", thì không nên nói là năm hay không phải năm. Chẳng phải đã nói rằng duyên

chính là vật thực sao? Do đó, chính nghiệp lực khiến họ tái sinh vào địa ngục là vật thực vì nó là duyên cho sự tồn tại. Để ám chỉ điều này, bản văn đã dạy: "Người ấy chưa mệnh chung chừng nào ác nghiệp đó chưa tiêu tan".

Liên quan đến đoàn thực, không nên tạo ra sự tranh luận ở đây. Ngay cả nước miếng phát sinh trong miệng cũng thực hiện chức năng vật thực cho họ. Nước miếng ở địa ngục trở thành duyên đưa đến thọ khổ, ở cõi trời đưa đến thọ lạc. Như vậy, trong cõi dục có bốn loại vật thực theo nghĩa trực tiếp. Trong cõi sắc và vô sắc (trừ cõi Vô tưởng), các chúng sinh còn lại có ba loại. Đối với chúng sinh Vô tưởng và các chúng sinh khác, dựa vào duyên vật thực này, sau khi thuyết câu hỏi "Tất cả chúng sinh tồn tại nhờ vật thực", Tôn giả không thực hiện việc kết thúc bằng câu "Này các hiền giả, đây là..." hay lặp lại câu hỏi bằng câu "Này các hiền giả, có một pháp...", mà tiếp tục giải đáp câu hỏi thứ hai: "Tất cả chúng sinh tồn tại nhờ hành".

Tại sao Tôn giả không kết thúc hay lặp lại? Bởi vì nếu cứ kết thúc và lặp lại ở mọi chỗ thì sẽ khó khăn cho việc học thuộc và truyền tụng, do đó Tôn giả đã kết nối cả hai lại để giải đáp. Trong sự giải đáp này, chính cái duyên đã nói ở trên được gọi là "hành" vì nó tạo tác ra quả của chính nó. Như vậy, ở phần trước duyên được gọi là vật thực, ở đây được gọi là hành; đó là sự khác biệt giữa hai phần. Trưởng lão Mahāsīva nói rằng: "Ở trên vật thực trực tiếp được nắm giữ, ở đây vật thực gián tiếp được nắm giữ, nếu hiểu như vậy thì

sự khác biệt sẽ rõ ràng, nhưng họ không chấp nhận như thế". Bởi vì cả pháp liên kết với căn lẫn pháp không liên kết với căn đều cần có duyên. Không có pháp nào tồn tại mà không có duyên. Ở đó, đối với các pháp không liên kết với căn như cỏ, cây, dây leo thì tinh túy của đất và nước là duyên. Khi trời không mưa, cỏ cây héo úa; khi trời mưa, chúng xanh tươi. Như vậy, tinh túy đất và nước là duyên của chúng. Đối với pháp liên kết với căn thì vô minh, tham ái, nghiệp, vật thực v.v. là các duyên. Như vậy, ở phần trước chính duyên được gọi là vật thực, ở đây gọi là hành. Đây chính là điểm khác biệt.

"Này các hiền giả, đây là..." nghĩa là: Này các hiền giả, đây là một pháp đã được bậc Đạo Sư của chúng ta, sau khi ngự tại cội Bồ-đề, tự mình chứng đắc bằng Nhất thiết trí và thuyết giảng. Trong một pháp đó, tất cả các vị cần phải phúng tụng, không được tranh cãi. "Để cho Phạm hạnh này..." nghĩa là để cho Phạm hạnh giáo pháp này của các vị đang phúng tụng được trường tồn. Nếu một vị Tỳ-kheo nói: "Này các hiền giả, có một pháp đã được khéo thuyết giảng. Một pháp đó là gì? Tất cả chúng sinh tồn tại nhờ vật thực. Tất cả chúng sinh tồn tại nhờ hành". Sau khi nghe lời đó, vị khác sẽ nói lại, rồi vị khác nữa cũng vậy. Cứ như thế, theo quy luật truyền thừa, Phạm hạnh này sẽ đứng vững lâu dài, mang lại lợi ích và hạnh phúc cho thế gian cùng với chư thiên. Với ý nghĩa Một Pháp, vị Pháp tướng quân Sāriputta đã trình bày hương vị của sự hòa hợp.

Dứt Chú giải Phần Một Pháp.

Chú giải về Phần Hai Pháp

* Sau khi trình bày hương vị hòa hợp qua Một Pháp, nay để trình bày qua Hai Pháp, Tôn giả lại bắt đầu thuyết giảng. Trong đó, về cặp Danh và Sắc: "Danh" là bốn uẩn vô hình và Niết-bàn. Ở đây, bốn uẩn là Danh theo nghĩa "hướng đến". "Theo nghĩa hướng đến" là theo nghĩa tạo ra tên gọi. Giống như vì được đại chúng chấp thuận mà vị Đại Hiệp ước có tên là "Mahāsammata" (Đại Hiệp ước); giống như cha mẹ đặt tên cho con là "Tissa" hay "Phussa"; hay giống như tên gọi đến từ đức hạnh như "Bậc thuyết pháp", "Bậc trì Luật"; nhưng đối với thọ uẩn v.v. thì không phải như vậy. Thọ uẩn v.v. cũng giống như đại địa, chúng tự tạo ra tên gọi của mình ngay khi phát sinh. Khi chúng phát sinh, tên gọi của chúng đã có sẵn. Không ai bảo thọ uẩn khi nó vừa sinh ra rằng: "Ngươi hãy tên là Thọ", cũng không cần bất cứ lý do nào để đặt tên cho nó. Giống như khi đất phát sinh, không cần đặt tên "Ngươi tên là Đất"; khi thế giới, núi Sineru, mặt trăng, mặt trời, tinh tú phát sinh, không cần đặt tên; tên gọi đã tự có sẵn, một danh xưng tự nhiên xuất hiện. Khi thọ uẩn phát sinh, tên gọi "Thọ" đã tự có sẵn. Với tưởng uẩn v.v. cũng tương tự. Thọ uẩn trong quá khứ vẫn là thọ uẩn; tưởng, hành, thức vẫn vậy. Trong vị lai và hiện tại cũng thế. Còn Niết-bàn thì luôn luôn là Niết-bàn. Danh theo nghĩa hướng đến. Ở đây, bốn uẩn cũng được gọi là Danh theo nghĩa "nghiêng mình". Chúng nghiêng mình hướng về phía đối tượng. Tất cả Danh đều theo nghĩa hướng đến. Bốn uẩn nghiêng mình lẫn nhau vào đối tượng, còn Niết-bàn, vì là duyên trưởng dưỡng của đối tượng,

làm cho các pháp không lỗi lầm nghiêng mình về phía nó.

"Sắc" là bốn đại hiển và các sắc do bốn đại hiển tạo thành; tất cả đều được gọi là Sắc theo nghĩa "bị biến hoại". Sự giải thích chi tiết về điều này cần được hiểu theo phương pháp đã nêu trong Thanh Tịnh Đạo.

"Vô minh" là sự không hiểu biết về Khổ v.v. Điều này cũng đã được giải thích chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo. "Hữu ái" là sự mong cầu về cảnh giới tồn tại. Như đã dạy: "Ở đó, hữu ái là gì? Đó là sự ham thích sự sống trong các cảnh giới" v.v.

"Hữu kiến" là quan niệm về sự thường hằng, một loại kiến giải phát sinh theo hướng thường hằng. Nó được giải thích chi tiết trong Tạng Diệu Pháp rằng: "Ở đó, hữu kiến là gì? Đó là kiến giải cho rằng: 'Tự ngã và thế giới sẽ thường còn'..." "Phi hữu kiến" là quan niệm về sự đoạn diệt, một loại kiến giải phát sinh theo hướng đứt lìa. Nó cũng được giải thích ở đó rằng: "Ở đó, phi hữu kiến là gì? Đó là kiến giải cho rằng: 'Tự ngã và thế giới sẽ không còn nữa'..."

"Không tàm" là trạng thái không biết hổ thẹn, được giải thích là: "Cái gì không biết hổ thẹn đối với điều đáng hổ thẹn". "Không quý" là trạng thái không biết ghê sợ, được giải thích là: "Cái gì không biết ghê sợ đối với điều đáng ghê sợ".

"Tàm và Quý" là sự hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi, đã được giải thích chi tiết. Ở đây, Tàm có nguồn gốc từ bên trong, Quý có nguồn gốc từ bên ngoài. Tàm lấy mình

làm trọng, Quý lấy đời làm trọng. Tàm có bản chất là sự xấu hổ, Quý có bản chất là sự sợ hãi. Sự giải thích chi tiết đã có trong Thanh Tịnh Đạo.

"Khó dạy" (Dovacassatā) là trạng thái của một người khó nói, kẻ tiếp nhận sự nghịch lòng, thích chống đối, không có sự tôn trọng; hành động của kẻ đó gọi là sự khó dạy. Chi tiết về điều này đã có trong Tạng Diệu Pháp: "Ở đó, khó dạy là gì? Đó là sự khó dạy khi được nói về pháp". Về thực chất, nó thuộc về Hành uẩn. Có thuyết nói rằng: "Đây là tên gọi của bốn uẩn đang vận hành theo cách thức đó". "Ác hữu" là người có bạn là những kẻ ác, kẻ không có đức tin; trạng thái đó gọi là thân cận ác hữu. Chi tiết là: "Ở đó, thân cận ác hữu là gì? Những hạng người không đức tin, kém đức hạnh, ít nghe, bỏn xẻn, kém trí tuệ; sự gần gũi, thân cận, phục vụ, tôn thờ, gắn bó với họ". Điều này cũng cần được hiểu về thực chất giống như sự khó dạy.

"Dễ dạy và Thân cận thiện hữu" cần được hiểu theo hướng đối lập với các điều trên. Cả hai cặp này ở đây được thuyết giảng bao gồm cả pháp hiệp thế và siêu thế.

"Khéo léo về tội" là: "Năm nhóm tội là tội, bảy nhóm tội là tội. Trí tuệ, sự hiểu biết về các tội đó gọi là sự khéo léo về tội".

"Khéo léo về sự xuất tội" là trí tuệ biết rõ sự phân định về cách thoát khỏi các tội cùng với các thủ tục tăng sự.

"Khéo léo về thiền chứng" là trí tuệ biết rõ về sự phân định giữa giai đoạn chuẩn bị và sự đắc chứng các định có tầm có tứ, không tầm chỉ có tứ, hay không tầm không tứ. "Khéo léo về sự xuất thiền" là trí tuệ có khả năng xuất khỏi thiền chứng theo đúng thời gian đã định trước, như là: "Khi mặt trời đi đến mức này, ta sẽ xuất định".

"Khéo léo về giới" là trí tuệ thấu đạt tự tính của mười tám giới (như nhãn giới... đến ý thức giới) thông qua việc nghe, ghi nhớ, quán sát và thông đạt. "Khéo léo về tác ý" là trí tuệ quán sát, thông đạt và phản tỉnh về chính các giới đó.

"Khéo léo về xứ" là trí tuệ biết rõ và tác ý về mười hai xứ (nhãn xứ... đến pháp xứ). Hơn nữa, cả sự khéo léo về giới, về tác ý và về xứ đều vận hành trong các giai đoạn nghe, nắm bắt, tác ý, quán sát, thông đạt và phản tỉnh. Điểm khác biệt ở đây là: nghe, nắm bắt và phản tỉnh là hiệp thế; thông đạt là siêu thế; quán sát và tác ý là bao gồm cả hiệp thế lẫn siêu thế. "Khéo léo về Thập nhị nhân duyên" là trí tuệ vận hành qua việc nắm bắt v.v. về mười hai chi chi tiết của duyên khởi.

"Khéo léo về trường hợp" (Ṭhāna) là trí tuệ biết rõ rằng: "Các pháp nào là nhân duyên cho sự phát sinh của các pháp nào thì đó là trường hợp (đúng)". Ví dụ: trí tuệ biết rõ rằng với mắt là căn vật và sắc là đối tượng thì đó là trường hợp và nguyên nhân cho nhãn thức phát sinh. "Khéo léo về phi trường hợp" là trí tuệ biết rằng: "Các pháp nào không phải nhân, không phải duyên cho sự phát sinh của các pháp nào thì đó là phi trường hợp". Ví dụ: với mắt là căn vật và sắc là đối

tượng thì nhĩ thức v.v. không thể phát sinh, do đó nhãn và sắc không phải là trường hợp hay nguyên nhân của chúng. Ngoài ra, ý nghĩa của cặp này còn được hiểu qua bản kinh: "Này Ānanda, một vị Tỳ-kheo được gọi là khéo léo về trường hợp và phi trường hợp... khi vị ấy biết rõ rằng: không có trường hợp, không có cơ hội để một người thành tựu kiến giải lại xem bất cứ hành pháp nào là thường hằng...".

"Chân thật" (Ajjava): có ba loại không chân thật là cong như nước tiểu bò, cong như mặt trăng, và cong như đầu lưỡi cày. Một vị Tỳ-kheo trong thời trẻ thực hành hai mươi mốt cách nuôi mạng phi pháp và sáu loại phi hành xứ, nhưng ở thời giữa và cuối đời lại biết hổ thẹn, ghê sợ tội lỗi và ham học; đó là "cong như nước tiểu bò". Một vị ở thời đầu và cuối đời tròn đủ bốn loại thanh tịnh giới, biết hổ thẹn và ham học, nhưng thời giữa lại không như vậy; đó là "cong như mặt trăng". Một vị ở thời đầu và thời giữa tròn đủ giới hạnh nhưng thời cuối đời lại suy thoái; đó là "cong như đầu lưỡi cày". Một vị từ bỏ tất cả sự cong queo đó, trong cả ba thời kỳ đời người đều là bậc hiền thiện, biết hổ thẹn, ghê sợ tội lỗi và ham học; sự ngay thẳng của vị ấy chính là Chân thật. Tạng Diệu Pháp dạy: "Chân thật là sự không quanh co, không cong queo, không lắt léo". "Nhu nhuyễn" (Lajjava): là trạng thái nhu hòa của người biết hổ thẹn đối với những gì đáng hổ thẹn, hổ thẹn trước sự dấn thân vào các ác bất thiện pháp.

"Nhẫn nhục" là sự nhẫn nại, chịu đựng, không hung dữ, không phẫn uất, sự an tĩnh của tâm. "Nhu hòa"

(Soracca) là sự không vi phạm về thân, không vi phạm về lời, không vi phạm về cả thân và lời. Toàn bộ sự thu thúc giới chính là nhu hòa.

"Lời nói hòa nhã" (Sākhalyan): là việc từ bỏ những lời nói thô lỗ, độc địa, gây đau đớn cho người khác, liên quan đến sân hận, không dẫn đến định tĩnh; thay vào đó là nói những lời không lỗi lầm, êm tai, dễ mến, thấu đến tận lòng, nhã nhặn, được đông đảo mọi người ưa thích. Đó là trạng thái nói năng dịu dàng, thân ái, không thô bạo. "Sự tiếp đón" (Paṭisanthāro): thế gian này có hai khiếm khuyết là về vật chất và về pháp; sự tiếp đón giống như việc trải thảm cho chỗ ngồi để che đi khiếm khuyết đó bằng vật chất hoặc bằng pháp. Tạng Diệu Pháp dạy: "Có hai loại tiếp đón: tiếp đón bằng vật chất và tiếp đón bằng pháp". Ở đây, sự hỗ trợ bằng vật chất là tiếp đón bằng vật chất. Khi thực hiện điều này, đối với cha mẹ, người giúp việc trong chùa, vua chúa và quân trộm cướp, ngay cả khi chưa lấy phần của mình cũng nên cho họ. Bởi vì nếu cho sau khi đã chạm vào (sử dụng), vua chúa và trộm cướp có thể gây hại, thậm chí dẫn đến mất mạng; nếu cho khi chưa chạm vào, họ sẽ hài lòng. Các câu chuyện như về Nagavatthu của quân trộm cướp cần được kể tại đây, chúng đã được giải thích chi tiết trong Chú giải Luật Tạng. Việc tận tâm dạy đạo, giải thích bản văn, thuyết giảng pháp thoại là sự hỗ trợ bằng pháp, gọi là tiếp đón bằng pháp.

"Không hại" là lòng bi mẫn hoặc giai đoạn sơ khởi của lòng bi. "Thanh tịnh" (Soceyya) là trạng thái trong

sạch nhờ vào lòng từ hoặc giai đoạn sơ khởi của lòng từ.

"Thất niệm" là sự trôi nổi của niệm, là sự không ghi nhớ, không tỉnh thức, không duy trì được sự tập trung. "Không tỉnh giác" chính là vô minh, được giải thích là sự không hiểu biết, không thấy rõ, là gốc rễ bất thiện. "Niệm" là chính niệm. "Tỉnh giác" là trí tuệ.

"Không thu thúc các căn" là việc sau khi nhìn thấy sắc bằng mắt thì nắm giữ tướng chung v.v., đó là sự phá vỡ sự thu thúc căn. "Không tiết độ trong ăn uống" là việc thọ dụng vật thực mà không phản tỉnh, không đúng lý, vì mục đích vui chơi, say sưa, trang điểm, làm đẹp. Đó là trạng thái không biết đủ, không phản tỉnh trong ăn uống. Cặp tiếp theo cần được hiểu theo hướng đối lập.

"Lực phản tỉnh" là trí tuệ không bị lay chuyển do đã phản tỉnh kỹ lưỡng. "Lực tu tập" là sức mạnh phát sinh do sự tu tập. Về thực chất, lấy tinh tấn giác chi làm đầu thì đó là bảy giác chi. "Lực niệm" chính là niệm với tính chất không bị lay chuyển bởi sự thất niệm. "Lực định" là chính định với tính chất không bị lay chuyển bởi sự phóng dật. "Chỉ" là định. "Quán" là tuệ. "Tướng của chỉ" là chính cái trạng thái đó được nắm bắt để tiếp tục vận hành định; tướng của tinh tấn cũng tương tự. "Tinh tấn" là sự nỗ lực. "Không phóng dật" là tâm nhất điểm. Qua sáu cặp này cùng với cặp "thành tựu giới và thành tựu kiến" sau đó, các pháp bao gồm cả hiệp thế lẫn siêu thế đã được thuyết giảng.

"Giới hư hỏng" là sự không thu thúc làm tiêu hoại giới hạnh, bao gồm mọi hành vi phi đạo đức về thân v.v. "Kiến hư hỏng" là tà kiến làm tiêu hoại chính kiến, như quan niệm: "Không có sự bố thí, không có sự cúng dường" v.v.

"Thành tựu giới" là sự không vi phạm về thân như đã nói ở phần "Nhu hòa", vì nó mang lại sự viên mãn cho giới. "Thành tựu kiến" là trí tuệ mang tính chất viên mãn về kiến giải, như quan niệm: "Có sự bố thí, có sự cúng dường... có các bậc chứng đắc và công bố thế gian này".

"Thanh tịnh giới" là giới hạnh có khả năng dẫn đến sự thanh tịnh. "Thanh tịnh kiến" là cái thấy có khả năng dẫn đến sự thanh tịnh. Trong Tạng Diệu Pháp, nó được phân loại thành: trí tuệ về nghiệp tự hữu, trí tuệ thuận thứ chân lý, trí tuệ của bậc đang trên đạo, trí tuệ của bậc đang trong quả. Tại đây, sự hiểu biết rằng ba loại ác hạnh (dù tự mình làm hay người khác làm) không phải là của mình vì chúng phá hủy lợi ích, còn thiện hạnh là của mình vì chúng tạo ra lợi ích, thì đó gọi là trí tuệ về nghiệp tự hữu. Dựa trên đó, sau khi nỗ lực thực hiện nhiều nghiệp dẫn đến sự luân chuyển, những vị đắc đắc quả A-la-hán một cách an lạc từ trong hạnh phúc là không thể đếm xuể. Còn trí tuệ minh sát thì thuận theo chân lý ngôn từ và không trái nghịch chân lý tuyệt đối, nên được gọi là trí tuệ thuận thứ chân lý.

Trong câu "Thanh tịnh kiến và sự nỗ lực theo cái thấy ấy", thanh tịnh kiến ám chỉ tri kiến, còn sự nỗ lực theo cái thấy ấy chính là tinh tấn tương ưng với tri kiến đó.

Hơn nữa, cụm từ trước chỉ trí tuệ của bốn đạo, cụm từ sau chỉ tinh tấn tương ưng. Tạng Diệu Pháp phân tích rằng: thanh tịnh kiến là trí tuệ, sự không si mê, trạch pháp, chính kiến; còn nỗ lực theo cái thấy ấy là sự khởi đầu tinh tấn thuộc tâm, chính tinh tấn.

"Sự kinh cảm đối với các trú xứ đáng kinh cảm": ở đây "kinh cảm" là trí tuệ thấy rõ sự sợ hãi về sinh, già, bệnh, chết. "Trú xứ đáng kinh cảm" chính là sinh, già, bệnh, chết. Bốn điều này được gọi là trú xứ đáng kinh cảm vì chúng là nguyên nhân phát sinh sự sợ hãi. "Sự nỗ lực đúng lý của người đang kinh cảm" là sự nỗ lực bằng phương cách của người đã khởi lên sự kinh cảm. Đây là tên gọi của tinh tấn khi vị ấy khởi lên mong muốn để các ác bất thiện pháp chưa sinh không được phát sinh.

"Sự không hài lòng đối với các thiện pháp" là mong muốn đạt được nhiều hơn của người không thỏa mãn với việc tu tập thiện pháp; nhờ kết hợp với điều đó, một người sau khi viên mãn giới sẽ làm phát sinh thiền định. Sau khi đắc thiền, vị ấy bắt đầu thực hành minh sát. Khi đã bắt đầu minh sát, vị ấy sẽ không dừng lại nửa chừng khi chưa chứng đắc quả A-la-hán. "Sự không thối chí trong nỗ lực" là trạng thái không quay lại khi chưa đắc quả A-la-hán trong tinh tấn đã khởi lên qua việc thực hành tỉnh giác bằng cách chia ngày đêm thành sáu phần, thực hiện với sự cung kính, liên tục, bền bỉ, không buông lơi, không từ bỏ ước muốn, không hạ thấp trách nhiệm.

"Minh" là ba minh. "Giải thoát" là hai loại giải thoát: sự thắng giải của tâm và Niết-bàn. Ở đây, tám thiền

chứng được gọi là thắng giải vì đã thoát ly hoàn toàn khỏi các triền cái v.v. Niết-bàn được hiểu là giải thoát vì đã thoát khỏi tất cả các pháp hữu vi.

"Tận trí" là trí tuệ trong Thánh đạo diệt trừ phiền não. "Vô sanh trí" là trí tuệ trong Thánh quả phát sinh khi sự không tái sinh đã thành hình, hoặc khi các phiền não bị đạo sát trừ đã hoàn toàn không còn phát sinh nữa. Do đó có dạy: "Tận trí là trí tuệ của bậc đang trên đạo, vô sanh trí là trí tuệ của bậc đang trong quả". "Này các hiền giả, đây là..." v.v. cần được kết nối theo cách đã nói ở phần Một Pháp. Như vậy, Trưởng lão đã trình bày hương vị của sự hòa hợp qua ba mươi lăm cặp Hai Pháp.

Dứt Chú giải Phần Hai Pháp.

Chú giải về Phần Ba Pháp

* Sau khi trình bày qua Hai Pháp, nay để trình bày qua Ba Pháp, Tôn giả lại bắt đầu. Tại đó, cái bị tham gọi là "Tham". Nó là bất thiện và là gốc rễ, hoặc là gốc rễ của các pháp bất thiện, nên gọi là "Bất thiện căn". Cái bị sân gọi là "Sân". Cái bị si gọi là "Si". Theo hướng đối lập, các thiện căn Vô tham v.v. cần được hiểu tương tự.

Những hành vi được thực hiện một cách xấu xa hoặc có hình thức xấu xí gọi là "Ác hạnh". Ác hạnh thực hiện bằng thân hoặc phát xuất từ thân gọi là "Thân ác hạnh". Với các cái khác cũng tương tự. Những hành vi được thực hiện tốt đẹp hoặc có hình thức xinh đẹp gọi là "Thiện hạnh". Cả hai bộ ba này có thể được thuyết

giảng theo phương diện Chế định hoặc theo Nghiệp đạo. Theo Chế định, việc vi phạm học giới đã được ban hành nơi thân môn là thân ác hạnh, sự không vi phạm là thân thiện hạnh; tương tự với khẩu môn. Sự vi phạm học giới đã ban hành ở cả hai nơi (do tâm khởi) là ý ác hạnh, không vi phạm là ý thiện hạnh. Đây là cách nói theo Chế định. Theo Nghiệp đạo, ba loại tư niệm như sát sinh v.v. phát sinh ở thân môn hay khẩu môn là thân ác hạnh. Bốn loại tư niệm như nói dối v.v. là khẩu ác hạnh. Tham dục, sân hận, tà kiến là ba pháp tương ưng với tư niệm, gọi là ý ác hạnh. Ba loại tư niệm cùng với sự tiết chế phát sinh nơi người tránh xa sát sinh v.v. là thân thiện hạnh. Bốn loại tư niệm cùng sự tiết chế nơi người tránh xa nói dối v.v. là khẩu thiện hạnh. Không tham, không sân, chính kiến là ba pháp tương ưng với tư niệm, gọi là ý thiện hạnh. Đây là cách nói theo Nghiệp đạo.

Tầm liên quan đến dục là "Dục tầm". Tầm liên quan đến sân hận là "Sân tầm". Tầm liên quan đến hại là "Hại tầm". Trong đó, hai loại đầu phát sinh đối với cả chúng hữu tình lẫn các hành pháp. Dục tầm phát sinh đối với người đang suy nghĩ về chúng sinh hay hành pháp yêu kiều, đáng mến. Sân tầm phát sinh từ khi bắt đầu nhìn với sự giận dữ đối với chúng sinh hay hành pháp không đáng mến cho đến khi tiêu diệt chúng. Hại tầm không phát sinh đối với các hành pháp, vì hành pháp không phải là đối tượng để gây đau khổ. Nó phát sinh đối với chúng sinh khi có ý nghĩ: "Mong sao những chúng sinh này bị đánh đập, bị cắt đứt, bị tiêu diệt, hoặc mong họ đừng tồn tại".

Tầm liên quan đến sự ly dục là "Ly dục tầm". Nó là hiệp thế trong giai đoạn sơ khởi của bất tịnh quán; là sắc giới trong thiền bất tịnh; là siêu thế trong thời điểm đạo quả phát sinh dựa trên thiền đó. Tầm liên quan đến sự không sân hận là "Vô sân tầm". Nó là hiệp thế trong giai đoạn sơ khởi của lòng từ; là sắc giới trong từ tâm thiền; là siêu thế trong đạo quả. Tầm liên quan đến sự không hại là "Vô hại tầm". Nó là hiệp thế trong giai đoạn sơ khởi của lòng bi; là sắc giới trong bi tâm thiền; là siêu thế trong đạo quả. Khi Vô tham làm đầu, hai pháp kia đi theo. Khi Từ làm đầu, hai pháp kia đi theo. Khi Bi làm đầu, hai pháp kia đi theo. Các loại "Dục tư duy" v.v. cần được hiểu theo cách đã nói. Đó chỉ là sự khác biệt về cách thuyết giảng, còn về thực chất thì không có sự khác nhau giữa dục tầm v.v. và dục tư duy v.v.

"Dục tưởng" là tưởng liên quan đến dục. Tương tự với sân tưởng và hại tưởng. Cách phát sinh của chúng cần được hiểu giống như dục tầm v.v., vì chúng đi cùng nhau. Ly dục tưởng v.v. cũng đi cùng với ly dục tầm v.v. Do đó tính chất hiệp thế hay sắc giới v.v. của chúng cũng được hiểu như vậy.

Về các giới như "Dục giới" v.v.: "Sự suy tư, tầm, tà tư duy liên quan đến dục gọi là dục giới. Tất cả các pháp bất thiện cũng là dục giới". "Sự suy tư, tầm, tà tư duy liên quan đến sân hận gọi là sân giới. Sự oán ghét, đối kháng, không hài lòng của tâm đối với mười căn cứ của sự oán hận gọi là sân giới". "Sự suy tư, tầm, tà tư duy liên quan đến hại gọi là hại giới. Việc một người làm hại chúng sinh bằng tay, bằng đất đá, bằng gậy

gộc, bằng khí giới, bằng dây thừng hay bất cứ thứ gì khác gọi là hại giới". Tại đây, có hai cách giải thích: bao quát toàn bộ và phân định rõ ràng. Cách bao quát toàn bộ là khi dục giới được nêu lên thì hai giới kia đã được bao hàm, nhưng sau đó mới trích ra để chỉ rõ "đây là sân giới, đây là hại giới". Cách phân định rõ ràng là khi Thế Tôn thuyết về dục giới, Ngài đặt sân giới và hại giới vào đúng vị trí của chúng, phần còn lại gọi là dục giới.

Về các giới như "Ly dục giới" v.v.: "Sự suy tư, tầm, chính tư duy liên quan đến ly dục gọi là ly dục giới. Tất cả các pháp thiện là ly dục giới". "Sự suy tư, tầm liên quan đến vô sân... lòng từ đối với chúng sinh... từ tâm giải thoát là vô sân giới". "Sự suy tư, tầm liên quan đến vô hại... lòng bi đối với chúng sinh... bi tâm giải thoát là vô hại giới". Ở đây cũng hiểu theo hai cách giải thích như trên.

"Ba giới khác" là ba giới khác theo nghĩa "không tính" (suññata). Trong đó, "Dục giới là gì? Bắt đầu từ địa ngục A-tỳ trở lên..." - cõi dục được giải thích như vậy gọi là dục giới. "Bắt đầu từ Phạm thiên giới trở lên, đến các vị thiên ở Không vô biên xứ giới..." - cõi sắc và vô sắc được giải thích như vậy là hai giới kia. Ở những nơi từ "giới" xuất hiện thì cần được phân định bằng "hữu" (cõi); ở nơi từ "hữu" xuất hiện thì cần phân định bằng "giới". Ở đây, sự phân định theo cõi đã được thuyết giảng. Trong các giới sắc và vô sắc, đó chính là cõi sắc và vô sắc. Niết-bàn được thuyết giảng qua "Diệt giới".

Trong các giới thấp hèn v.v.: mười hai tâm bất thiện là "Hạ liệt giới". Các pháp thuộc ba cõi còn lại là "Trung giới". Chín pháp siêu thế là "Thắng giới".

"Dục ái" là sự ham muốn liên quan đến năm dục trưởng dưỡng. "Hữu ái" là sự ham muốn trong các cõi sắc và vô sắc, đi cùng với sự thích thú trong thiền định và thường kiến, là sự mong cầu theo hướng hiện hữu. "Phi hữu ái" là sự ham muốn đi cùng với đoạn kiến. Hơn nữa, trừ hai loại ái cuối cùng, các loại ái còn lại là dục ái. Như đã dạy: "Ở đó hữu ái là gì? Là sự tham nhiễm của tâm đi cùng với hữu kiến... Phi hữu ái là gì? Là sự tham nhiễm đi cùng với đoạn kiến. Các loại ái còn lại là dục ái". Lại nữa, trong các loại dục ái v.v., sự tham nhiễm năm dục là dục ái. Sự tham dục trong các cõi sắc và vô sắc là hai loại ái kia. Trong Tạng Diệu Pháp, chúng được giải thích là "liên quan đến dục giới... liên quan đến vô sắc giới". Qua đoạn này Ngài chỉ ra điều gì? Rằng tất cả các pháp thuộc ba cõi đều là căn cứ của ái theo nghĩa đáng tham nhiễm; sau khi gom tất cả ái vào dục ái thì trích ra hai ái kia để chỉ rõ. Trong các loại sắc ái v.v.: sự tham dục trong cõi sắc là sắc ái; sự tham dục trong cõi vô sắc là vô sắc ái; sự tham nhiễm đi cùng đoạn kiến là diệt ái (nirodhataṇhā).

Trong bộ ba "Kiết sử": gọi là kiết sử vì chúng trói buộc, cột chặt chúng sinh vào vòng luân hồi. "Thân kiến" là kiến giải về cái thân khi có sự phân biệt về sắc v.v., hoặc kiến giải hiện hữu nơi cái thân. "Nghi" là sự do dự của người đang tìm kiếm, không thể đưa đến quyết định chắc chắn. "Giới cấm thủ" là sự chấp

trước vào giới hạnh và nghi lễ. Về thực chất, kiến giải dựa trên hai mươi căn cứ như "xem sắc là tự ngã" v.v. là thân kiến. Sự hoài nghi dựa trên tám căn cứ như "nghi ngờ bậc Đạo Sư" v.v. là nghi. "Có người chấp rằng: sự thanh tịnh đạt được nhờ giới, nhờ nghi lễ, nhờ cả hai; vị ấy chấp trước vào giới và nghi lễ. Loại kiến giải, tà chấp như vậy gọi là giới cấm thủ".

"Ba lậu hoặc": ở đây gọi là lậu hoặc theo nghĩa ủ lâu ngày hoặc theo nghĩa tuôn chảy. Trong đó, theo nghĩa ủ lâu ngày: "Này các Tỳ-kheo, điểm khởi đầu của vô minh là không thể biết được, rằng trước đây vô minh không có, sau đó mới phát sinh"; tương tự với hữu ái và hữu kiến. Như vậy cần hiểu lậu hoặc theo nghĩa ủ lâu ngày. Theo nghĩa tuôn chảy: từ mắt tuôn chảy, chảy ra, tràn ra, vận hành hướng về các sắc; tương tự với tai hướng về tiếng, mũi về hương, lưỡi về vị, thân về xúc, ý về pháp.

Trong kinh văn, có nơi nói hai lậu hoặc là "lậu hoặc hiện tại và lậu hoặc tương lai"; có nơi nói ba lậu hoặc là "dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu". Trong Tạng Diệu Pháp, cộng thêm kiến lậu thành bốn. Trong phương pháp đâm thủng phiền não, có năm loại: "lậu hoặc dẫn đến địa ngục, dẫn đến bàng sinh, dẫn đến ngạ quỷ, dẫn đến nhân gian, dẫn đến thiên giới". Trong kinh Á-hu-nê-ya (Bộ Sáu), có sáu loại: "lậu hoặc cần trừ bằng thu thúc, bằng thọ dụng, bằng tránh né, bằng kham nhẫn, bằng từ bỏ, bằng tu tập". Trong kinh Tất Cả Lậu Hoặc, cùng với loại cần trừ bằng tri kiến thành bảy. Nhưng trong Kinh Phúng Tụng này, có ba loại. Ở đó, sự ham muốn năm dục gọi là "Dục lậu". Sự tham

nhiễm đi cùng thường kiến hoặc sự mong cầu theo hướng hiện hữu gọi là "Hữu lậu". Sự không hiểu biết theo cách "không rõ về khổ" v.v. gọi là "Vô minh lậu". Các khái niệm Dục hữu v.v. đã được nói qua phần Dục giới v.v.

Trong các loại "Tầm cầu": "Ở đó dục tầm cầu là gì? Sự ham muốn, đắm say trong các dục gọi là dục tầm cầu", đó là sự tham nhiễm tìm cầu các dục. "Hữu tầm cầu là gì? Sự ham muốn, đắm say trong các cõi hữu gọi là hữu tầm cầu", đó là sự tham nhiễm tìm cầu các cõi hữu. "Phạm hạnh tầm cầu là gì? Kiến giải cho rằng thế giới là thường hằng... hay Như Lai không tồn tại cũng không phải không tồn tại sau khi chết; loại kiến giải, tà chấp như vậy đối với cái gọi là Phạm hạnh của những người theo kiến giải gọi là Phạm hạnh tầm cầu". Không chỉ có tham hữu và kiến giải, mà ngay cả nghiệp đi cùng với chúng cũng là tầm cầu. Vì đã dạy: "Dục tầm cầu là dục tham cùng với thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp bất thiện đi cùng với nó... Hữu tầm cầu là hữu tham cùng với nghiệp bất thiện đi cùng... Phạm hạnh tầm cầu là cực đoan kiến cùng với nghiệp bất thiện đi cùng".

Trong các loại "Ngã mạn" (Vidhā): trong các câu như "Nói về người có giới như thế nào (kathaṃvidhaṃ), nói về người có tuệ như thế nào" thì Vidhā nghĩa là hình thức, trạng thái. Trong câu "Pháp tạng trí tuệ theo một phần (ekavidhena), theo hai phần" thì nó nghĩa là phần, loại. Trong câu "Mạn là: Ta là bậc ưu tú (seyyohamasmīti vidhā)" thì nó nghĩa là ngã mạn. Ở đây, nghĩa này được nhắm đến. Mạn được gọi là

Vidhā vì nó được sắp đặt theo hướng ưu tú v.v. Với câu "Ta là bậc ưu tú", ba loại mạn được nêu lên dựa trên sự so sánh với người ưu tú, người ngang bằng, và người thấp kém hơn. Với người ngang bằng và thấp kém cũng tương tự.

Bởi vì loại mạn này có chín loại: ba loại đối với người ưu tú, ba loại đối với người ngang bằng, và ba loại đối với người thấp kém. Ở đó, "Mạn cho rằng mình ưu tú hơn người ưu tú" phát sinh đối với các vị vua và những người xuất gia.

Đức vua cậy vào quốc độ hoặc tài sản, xe cộ mà khởi lên ngã mạn rằng: “Ai có thể bằng ta?”. Người xuất gia cũng cậy vào giới hạnh, đầu-đà mà khởi lên ngã mạn rằng: “Ai có thể bằng ta?”. Ngã mạn với ý nghĩ: “Ta bằng với bậc ưu tú” cũng khởi lên nơi những hạng người này. Đức vua cậy vào quốc độ hoặc tài sản, xe cộ mà khởi lên ngã mạn khi so sánh với các vị vua khác rằng: “Ta có gì khác biệt với họ?”. Người xuất gia cũng cậy vào giới hạnh, đầu-đà mà khởi lên ngã mạn khi so sánh với vị Tỳ-kheo khác rằng: “Ta có gì khác biệt với vị ấy?”. Ngã mạn với ý nghĩ: “Ta thấp kém hơn bậc ưu tú” cũng khởi lên nơi những hạng người này. Vị vua nào có quốc độ hoặc tài sản, xe cộ không được sung túc, vị ấy khởi lên ngã mạn rằng: “Ta chỉ có cái danh xưng là vua trên cửa miệng thôi, chứ thực sự ta có phải là vua đâu?”. Người xuất gia không có lợi lộc và sự cúng dường, dù là bậc thuyết Pháp, bậc đa văn hay bậc Đại trưởng lão, vị ấy cũng khởi lên ngã mạn theo kiểu tự trào rằng: “Ta chỉ là danh nghĩa bậc thuyết Pháp, bậc đa văn, bậc Đại

trưởng lão trên lời nói thôi; hạng người không có lợi lộc và sự cúng dường như ta thì sao gọi là bậc thuyết Pháp, đa văn hay Đại trưởng lão được?".

Các loại ngã mạn như: "Ta ưu tú hơn người bằng mình" khởi lên nơi hàng quan đại thần. Vị đại thần hay vị tổng trấn cậy vào tài sản, xe cộ mà khởi lên các loại ngã mạn như: "Có người giúp việc nào của vua khác bằng ta?", hoặc "Ta có gì khác biệt so với những người khác?", hoặc "Ta chỉ có cái danh là đại thần thôi, ngay cả cơm ăn áo mặc ta cũng không có đủ, sao ta gọi là đại thần cho được?".

Các loại ngã mạn như: "Ta ưu tú hơn người thấp kém" khởi lên nơi hàng nô bộc. Người nô bộc cậy vào dòng giống bên mẹ hoặc bên cha mà khởi lên các ngã mạn rằng: "Có người nô bộc nào khác bằng ta? Những kẻ khác vì không thể sống nổi nên vì cái bụng mà trở thành nô bộc, còn ta là hạng nô bộc theo truyền thống gia đình nên ưu tú hơn"; hoặc cậy vào tính chất nô bộc truyền thống và sự thuần khiết của dòng giống nô bộc cả hai bên mà nghĩ: "Ta có gì khác biệt với tên nô bộc tên là X kia?"; hoặc nghĩ: "Ta vì cái bụng mà phải chịu cảnh nô lệ, chứ xét về phương diện cha mẹ thì ta không phải là hạng nô bộc, sao ta gọi là nô bộc cho được?". Giống như người nô bộc, hạng người hốt rác, người cùng khổ cũng khởi lên các loại ngã mạn như vậy.

Trong các loại này, ba loại ngã mạn gồm: "Ta ưu tú hơn bậc ưu tú", "Ta bằng với người bằng mình", và "Ta thấp kém hơn người thấp kém" được gọi là "ngã mạn đúng thực tính", và chúng bị đoạn trừ bởi A-la-

hán đạo. Sáu loại ngã mạn còn lại được gọi là "ngã mạn không đúng thực tính", và chúng bị đoạn trừ bởi tầng Thánh đạo đầu tiên (Sơ đạo).

Ba thời đại nghĩa là ba khoảng thời gian. Trong các đoạn văn nói về "thời quá khứ", có hai phương pháp giải thích: phương pháp Kinh tạng và phương pháp Vi diệu pháp. Theo phương pháp Kinh tạng, khoảng thời gian trước khi tái sinh (kiết sinh) gọi là thời quá khứ. Khoảng thời gian sau khi chết (tử) gọi là thời vị lai. Khoảng giữa cái chết và sự tái sinh cùng với các trạng thái hiện hữu của chúng gọi là thời hiện tại. Theo phương pháp Vi diệu pháp, sau khi sự diệt (bhaṅga) của ba sát-na xảy ra thì gọi là thời quá khứ. Trước khi sự sinh (uppāda) khởi lên gọi là thời vị lai. Trạng thái trong ba sát-na (sinh, trụ, diệt) gọi là thời hiện tại. Sự phân chia quá khứ và các thời kỳ khác là thuộc về các Pháp, không phải thuộc về thời gian (tính cách trừu tượng). Cần hiểu rằng thời gian tuy không hiện hữu theo nghĩa thắng nghĩa pháp, nhưng vì nương vào các pháp được phân chia theo quá khứ mà thời gian được gọi tên theo ngôn ngữ chế định.

Ba cực đoan nghĩa là ba phần. Trong các đoạn như: "Cực đoan của dây thắt lưng bị mòn", thì từ "cực đoan" (anto) chính là cái đầu mút. Trong đoạn: "Đây là sự kết thúc của khổ uẩn", từ "cực đoan" nghĩa là phần sau cùng (sự chấm dứt). Trong đoạn: "Này các Tỳ-kheo, đây là sự thấp hèn nhất trong các sinh kế", từ "cực đoan" nghĩa là trạng thái thấp hèn. Trong đoạn: "Này hiền giả, thân kiến là cực đoan thứ nhất", từ "cực đoan" nghĩa là một phần hay một phương

diện. Ở đây, nghĩa "một phần" được ưu tiên. "Thân kiến" (Sakkāya) là năm thủ uẩn. "Thân kiến tập khởi" là ái dục đời trước làm nhân sinh khởi cho chúng. "Thân kiến đoạn diệt" là Niết-bàn, nơi cả hai (khổ và nhân khổ) không còn vận hành. Còn về Đạo (Magga), cần hiểu rằng vì nó là phương sách để đạt đến sự đoạn diệt, nên khi nói đến sự đoạn diệt thì Đạo cũng đã được bao hàm trong đó.

Khổ khổ tính là trạng thái khổ thuộc về bản chất khổ. Đây là tên gọi của khổ thọ. Hành khổ tính là trạng thái khổ do tính chất là pháp hữu vi. Đây là tên gọi của xả thọ (bất khổ bất lạc thọ). Vì xả thọ là pháp hữu vi, bị bức bách bởi sự sinh, già và diệt, nên dù nó không có tự tính khổ như các khổ khác, nó vẫn được gọi là hành khổ tính. Hoại khổ tính là trạng thái khổ khi có sự biến đổi. Đây là tên gọi của lạc thọ. Vì khi lạc biến đổi thì khổ phát sinh, nên lạc thọ được gọi là hoại khổ tính. Hơn nữa, ngoại trừ khổ thọ và lạc thọ, tất cả các pháp thuộc ba cõi đều được hiểu là hành khổ tính theo lời dạy: "Tất cả các hành là khổ".

Ấn định tà tính là trạng thái tà vầy đã trở nên cố định. Đây là tên gọi của các hành vi tà kiến cố định cùng với các nghiệp vô gián. Ấn định chánh tính là trạng thái đã cố định trong tự tính chân chánh. Đây là tên gọi của bốn Thánh đạo. Không ấn định là không cố định. Đây là tên gọi của các pháp còn lại.

Ba bóng tối: Theo lời dạy "bóng tối mịt mù là sự si mê, là dòng thác vô minh, là nỗi sợ hãi lớn", nên vô minh được gọi là bóng tối. Tuy nhiên, ở đây, lấy vô minh làm chủ đạo để nói về hoài nghi. "Dựa trên"

(Ārabbha) nghĩa là nương vào. "Do dự" (Kaṅkhatī) nghĩa là làm khởi lên sự nghi ngại. "Nghi ngờ" (Vicikicchatī) nghĩa là khi suy xét thì rơi vào khó khăn, không thể quyết định chắc chắn. "Không xác tín" (Nādhimucchatī) nghĩa là không thể đặt trọn niềm tin vào đó. "Không tịnh tín" (Na sampasīdatī) nghĩa là nương vào đối tượng đó mà không thể khởi lên lòng thành tín.

Không cần che giấu là những điều không cần phải canh phòng. Điều này chỉ ra rằng nơi ba môn (thân, khẩu, ý) không có việc riêng biệt nào cần phải canh phòng, vì tất cả đã được hộ trì bởi chánh niệm. "Như Lai không có" nghĩa là: Như Lai không có những thân ác hạnh kiểu như "Thân ác hạnh này của ta bỗng nhiên phát khởi, ta phải che giấu, bảo mật để người khác không biết". Đối với các môn khác cũng theo cách này. Phải chăng các hành vi thân nghiệp của các bậc Lậu tận khác là không thanh tịnh? Không phải là không thanh tịnh. Tuy nhiên, chúng không hoàn toàn thanh tịnh tuyệt đối như của Như Lai. Bởi vì một bậc Lậu tận đa văn dù không phạm lỗi thế gian, nhưng do không am tường các quy định chế định, vị ấy vẫn có thể phạm các lỗi về thân môn như xây dựng tinh xá, xây cốc, ở chung nhà, nằm chung phòng. Vị ấy có thể phạm các lỗi về khẩu môn như làm môi giới, dạy tụng kinh theo từ chương, thuyết pháp quá năm sáu lời, thông báo về trạng thái tâm linh đạt được. Do sự chấp nhận và cất giữ, vị ấy có thể phạm lỗi về ý môn như nhận tiền bạc; thậm chí đối với bậc Lậu tận như vị Tướng quân Chánh pháp (Sāriputta), ác hạnh về ý môn vẫn có thể khởi lên dưới hình thức bị khiển trách.

Tại trú xá Cātuma, khi năm trăm vị Tỳ-kheo cùng với hai ngài Sāriputta và Moggallāna bị đuổi đi, sau đó các vị Thích-ca ở Cātuma đã xin lỗi Thế Tôn thay cho các vị ấy, Thế Tôn đã hỏi Trưởng lão Sāriputta: "Này Sāriputta, ông đã nghĩ gì khi Ta đuổi chúng Tỳ-kheo?". Vị Trưởng lão, do sự khiêm nhường của đại chúng, đã thưa lại ý nghĩ đã khởi lên: "Bạch Thế Tôn, khi Thế Tôn đuổi chúng Tỳ-kheo, con đã nghĩ rằng: Nay Thế Tôn sẽ ít bận rộn, sống hưởng lạc của hiện tại lạc trú, và chúng con cũng sẽ ít bận rộn, sống hưởng lạc của hiện tại lạc trú".

Khi đó, để khiển trách về ý ác hạnh đó, bậc Đạo sư dạy: "Hãy chờ đã, này Sāriputta! Này Sāriputta, ông không nên để một tâm niệm như vậy khởi lên lần nữa". Như vậy, chỉ một suy nghĩ rằng: "Ta sẽ không giáo giới, không thuyết giảng cho người khác nữa" đã trở thành cái gọi là ý ác hạnh của vị Trưởng lão. Nhưng đối với Thế Tôn, ngay cả điều đó cũng không có, và đây là điều không đáng ngạc nhiên. Đối với bậc đạt được Toàn giác, ác hạnh không thể có. Ngay cả khi ngài còn ở địa vị Bồ-tát, nỗ lực tu hành khổ hạnh suốt sáu năm, điều đó cũng không xảy ra. Khi da bụng đã dính chặt vào xương sống, các vị thiên thần khởi lên sự nghi ngờ rằng "Sa-môn Gotama đã mệnh chung", và khi Ma vương nói rằng: "Này Siddhattha, sao Ngài lại hành xác làm gì? Ngài có thể hưởng thụ dục lạc và làm các công đức", thì ngay cả một tia suy nghĩ rằng "Ta sẽ hưởng thụ dục lạc" cũng không khởi lên nơi Ngài. Sau đó, Ma vương đã theo sát Ngài suốt sáu năm thời Bồ-tát và một năm thời Phật mà không tìm thấy một lỗi lầm nào, nên đã nói lời này rồi rời đi:

“Bảy năm ròng rã theo chân Chúa,

Từng bước không rời, dạ chẳng lơi;

Chẳng tìm thấy được nơi sơ hở,

Của bậc Chánh Giác, bậc Chánh Niệm.”

Hơn nữa, cần hiểu về sự không có ác hạnh của Thế Tôn thông qua mười tám Pháp bất cộng của Phật. Mười tám Pháp bất cộng là: Như Lai không có thân ác hạnh, không có khẩu ác hạnh, không có ý ác hạnh; trí tuệ của Phật không bị ngăn ngại đối với quá khứ, vị lai và hiện tại; mọi thân nghiệp của Đức Thế Tôn đều đi theo trí tuệ; mọi khẩu nghiệp và ý nghiệp đều đi theo trí tuệ; không có sự thối thất về nguyện lực (chanda), tinh tấn, chánh niệm; không có hành động cợt nhả, không có tiếng ồn ào vô ích, không có sự rung động (mất bình tĩnh), không có sự hấp tấp, không có tâm không bận rộn (với chúng sinh), không có tâm bất thiện.

Chướng ngại (Kiñcana) là những sự ràng buộc. Tham ái là chướng ngại vì khi tham ái khởi lên, nó trói buộc và thắt chặt chúng sinh, nên gọi là chướng ngại. Hai thứ còn lại cũng giải thích theo cách này.

Lửa (Aggi) gọi là lửa vì nghĩa thiêu đốt. Lửa tham là vì tham ái khi khởi lên sẽ thiêu đốt và làm cháy trụi chúng sinh, nên gọi là lửa. Các thứ khác cũng vậy. Về vấn đề này, có câu chuyện về một Tỳ-kheo-ni trẻ tại tu viện Cittalapabbata. Cô đi đến giới đường và đứng nhìn bức tượng thần giữ cửa. Khi đó, tham ái khởi lên trong tâm cô. Cô bị thiêu đốt bởi chính ngọn lửa đó và

đã mệnh chung ngay tại chỗ. Các Tỳ-kheo-ni khác đi ngang qua nói rằng: "Vị Tỳ-kheo-ni trẻ này đang đứng đó, hãy gọi cô ấy đi". Một vị đến cầm tay hỏi: "Sao em lại đứng đây?". Ngay khi vừa chạm vào, cô ấy ngã nhào xuống. Đây là câu chuyện về tính thiêu đốt của tham. Đối với tính thiêu đốt của sân, cần xem xét các vị chư thiên Ý phẫn nộ (Manopadosikā). Đối với tính thiêu đốt của si, cần xem xét các vị chư thiên Hý lạc phẫn nộ (Khiḍḍāpadosikā). Do si mê mà các vị ấy bị thất niệm, vì mải mê vui chơi mà quên cả giờ ăn rồi mệnh chung.

Trong các loại lửa như lửa đáng cúng dường, "cúng dường" gọi là āhuna, những bậc xứng đáng nhận sự cúng dường gọi là āhuneyyā. Cha mẹ là những bậc xứng đáng nhận sự cúng dường vì có ơn đức lớn đối với con cái. Những đứa con hành xử sai quấy đối với cha mẹ sẽ phải tái sinh vào địa ngục. Vì vậy, dù cha mẹ không trực tiếp thiêu đốt, nhưng họ là duyên cho sự thiêu đốt đó xảy ra. Do đó, theo nghĩa thiêu đốt, họ được gọi là lửa đáng cúng dường. Ý nghĩa này được làm sáng tỏ qua câu chuyện về Mittavindaka:

Mittavindaka được mẹ bảo rằng: "Này con, hôm nay hãy giữ giới bát quan trai, ở lại tu viện suốt đêm để nghe Pháp, mẹ sẽ cho con một ngàn đồng". Do tham tiền, anh ta thọ giới rồi đến tu viện. Thấy nơi này an toàn, anh ta nằm dưới pháp tòa ngủ suốt đêm rồi về nhà. Người mẹ sáng sớm nấu cháo dâng cho anh ta. Anh ta nhận một ngàn đồng rồi mới ăn uống. Sau đó anh ta nghĩ: "Ta sẽ đi tích lũy thêm tiền bạc". Anh ta muốn lên tàu vượt biển. Người mẹ ngăn cản: "Con ơi,

trong gia tộc này có bốn mươi mươi triệu tài sản, đừng đi nữa". Anh ta không nghe lời mẹ mà vẫn đi. Người mẹ đứng chặn phía trước. Anh ta tức giận vì bà đứng cản đường nên đã đá bà ngã xuống rồi bỏ đi.

Người mẹ đứng dậy nói: "Này con, con làm hành động như vậy với người mẹ như ta mà ra đi, nếu con nghĩ rằng con sẽ có hạnh phúc ở nơi con đến thì đó là sự tưởng lầm của con". Khi anh ta lên tàu đi đến ngày thứ bảy, con tàu bỗng dừng lại. Những người trên tàu nói: "Chắc chắn có kẻ tội lỗi ở đây, hãy rút thăm". Khi rút thăm, tên của anh ta hiện ra ba lần. Họ đưa cho anh ta một chiếc bè tre rồi đẩy xuống biển. Anh ta trôi đến một hòn đảo, hưởng thụ khoái lạc cùng các nữ ngạ quỷ xinh đẹp. Dù họ bảo: "Đừng đi tiếp về phía trước", nhưng anh ta thấy khoái lạc cứ tăng gấp đôi nên cứ tiến bước, cuối cùng thấy một kẻ đang mang một vòng xe sắc bén (khura-cakka) trên đầu. Anh ta thấy vòng xe đó như một đóa hoa sen và nói: "Này ông, hãy cho tôi đóa hoa sen ông đang đội". Người kia đáp: "Này ông, đây không phải hoa sen, đây là vòng xe sắc bén". Anh ta nói: "Ông lừa tôi, chẳng lẽ tôi chưa từng thấy hoa sen sao?", rồi trách người kia xức trầm hương đỏ mà không muốn cho đóa sen. Kẻ kia nghĩ: "Hẳn người này cũng làm nghiệp giống ta nên muốn nhận lấy quả báo này". Hắn nói: "Đây, cầm lấy!" rồi đặt vòng xe lên đầu anh ta. Vì thế mới có kệ rằng:

"Từ bốn đến tám, rồi đến mười sáu,

Từ mười sáu đến ba mươi hai;

Do lòng tham không đáy,

Vòng xe quay trên đầu kẻ bị dục vọng chế ngự.”

Gia chủ (Gahapati) là chủ nhà. Người này có nhiều ân đức đối với phụ nữ bằng việc chu cấp chỗ ngủ, quần áo, đồ trang sức. Người phụ nữ nào ngoại tình thì sẽ tái sinh vào địa ngục; do đó, theo cách giải thích trước, người chồng cũng được gọi là lửa gia chủ theo nghĩa thiêu đốt.

Về vấn đề này, có câu chuyện: Thời Đức Phật Kassapa, vợ của một vị cư sĩ đắc quả Tu-đà-hoàn là một người ngoại tình. Vị cư sĩ tận mắt chứng kiến nên hỏi: “Sao nàng lại làm vậy?”. Cô ta thề: “Nếu tôi làm vậy, nguyện cho con chó này xé xác tôi ăn thịt”. Sau khi chết, cô ta tái sinh làm nữ ngạ quỷ tại hồ Kaṇṇamuṇḍaka. Ban ngày cô ta hưởng lạc, ban đêm chịu khổ. Lúc bấy giờ, vua xứ Bārāṇasī đi săn trong rừng, tình cờ đến hồ Kaṇṇamuṇḍaka và hưởng lạc cùng cô ta. Cô ta lừa dối đức vua để chịu khổ vào ban đêm. Đức vua sinh nghi, đi theo sau và thấy khi cô ta bước ra khỏi hồ, một con chó xuất hiện cắn xé cô ta kêu “pata pata”. Vua dùng kiếm chặt con chó làm đôi, nó biến thành hai con. Chặt tiếp biến thành bốn, tám, mười sáu. Cô ta hỏi: “Thiếp làm gì vậy chàng?”. Vua hỏi: “Chuyện này là sao?”. Cô ta bảo: “Đừng làm vậy nữa, hãy khạc một miếng đờm xuống đất rồi dùng chân di nát đi”. Vua làm theo, bầy chó biến mất. Ngày hôm đó nghiệp của cô ta chấm dứt. Đức vua hối hận và định bỏ đi. Cô ta nói: “Thiếp đã hết nghiệp rồi, xin chàng đừng đi”. Nhưng vua không nghe mà vẫn bỏ đi.

Lửa đáng cúng dường (Dakkhiṇeyyaggi): Ở đây "cúng dường" (dakkhiṇā) là bốn món vật dụng; chúng Tỳ-kheo là bậc đáng cúng dường. Chúng Tỳ-kheo có nhiều ân đức đối với hàng cư sĩ qua việc khuyến khích các thiện pháp như Tam quy, Ngũ giới, Thập giới, phụng dưỡng cha mẹ, hộ trì các Sa-môn Bà-la-môn chánh hạnh. Những cư sĩ hành xử sai quấy, mắng nhiếc, hủy báng chúng Tỳ-kheo sẽ tái sinh vào địa ngục. Vì vậy, theo cách giải thích trước, chúng Tỳ-kheo cũng được gọi là lửa đáng cúng dường theo nghĩa thiêu đốt. Để làm rõ ý này, cần kể chi tiết câu chuyện về Revatī trong bộ Thiên Cung Sự (Vimānavatthu).

"Tóm lược sắc pháp theo ba cách": Ở đây, "ba cách" nghĩa là ba phần. "Tóm lược" (Saṅgaha) có bốn loại: tóm lược theo chủng loại (jāti), theo nơi sinh (sañjāti), theo hành vi (kiriya), và theo sự đếm số (gaṇanā). Đoạn "tất cả các Sát-đế-lỵ hãy đến" là tóm lược theo chủng loại. "Tất cả người dân Kosala" là tóm lược theo nơi sinh. "Tất cả những người cưỡi voi" là tóm lược theo hành vi. Câu hỏi "Nhãn xứ thuộc về uẩn nào?" và trả lời "Nhãn xứ thuộc về Sắc uẩn" là tóm lược theo sự đếm số. Ở đây, nghĩa tóm lược theo sự đếm số được ưu tiên. Do đó, tóm lược sắc pháp theo ba cách nghĩa là sự đếm các phần sắc pháp thành ba nhóm.

Trong các loại như hữu kiến (sanidassana): Những sắc pháp nương vào tự thân khởi lên cùng với sự hiển thị (nidassana) được hiểu là nhãn thức, gọi là hữu kiến. Do có khả năng va chạm với nhãn căn nên gọi là hữu

đối chiếu (sappaṭigha). Về thực tính, đó chính là Sắc xứ. Những pháp mà nhãn thức không thể hiển thị gọi là vô kiến (anidassana). Do có khả năng va chạm với tai... nên gọi là hữu đối chiếu. Về thực tính, đó là chín xứ bắt đầu từ Nhãn xứ (trừ Sắc xứ). Những pháp không có sự hiển thị như đã nói và không có sự va chạm gọi là vô kiến vô đối chiếu. Về thực tính, đó là các sắc tế còn lại sau khi trừ đi mười xứ (sắc thô).

Ba hành (saṅkhāra): Những pháp được tích tụ và tạo tác nên các pháp đồng sinh và quả báo ở đời sau gọi là các hành. "Tạo tác" (abhisaṅkharotī) nghĩa là tích lũy nghiệp. Hành vi phúc đức tạo tác gọi là Phúc hành (puññābhisaṅkhāra).

"Thế nào là Phúc hành? Là các thiện tư (cetanā) thuộc Dục giới và Sắc giới, gồm các pháp do bố thí, do trì giới, do tu tiến." Đây là tên gọi của tám đại thiện tâm tư thuộc Dục giới và năm thiện tâm tư thuộc Sắc giới. Trong đó, các tư do bố thí và trì giới chỉ có tám (Dục giới). Các tư do tu tiến thì có mười ba (tính cả Sắc giới). Giống như khi một người tụng thuộc lòng một đoạn kinh văn, dù đã đi qua một hay hai mối liên kết mà không biết, sau đó phản tỉnh lại mới biết; cũng vậy, đối với người đang thực hành sơ khởi biến xứ (kasiṇa) hoặc phản tỉnh các thiền chứng đã thuần thục, thì sự tu tiến vẫn diễn ra dù là tâm không tương ưng trí. Vì thế nói rằng "do tu tiến có mười ba".

Trong các mục như do bố thí: "Dựa trên bố thí, liên quan đến bố thí mà khởi lên ý muốn, ý định, trạng thái của tâm, đây gọi là Phúc hành do bố thí." Đây là cách giảng tóm tắt.

Cụ thể hơn, đối với bốn vật dụng như y phục... hoặc sáu đối tượng như sắc... hoặc mười vật thí như cơm ăn...; sự tác ý khởi lên trong ba thời: thời trước khi thí (với ý định tạo ra vật đó), thời đang thí (khi buông xả), và thời sau khi thí (khi hồi tưởng với tâm hoan hỷ) gọi là do bố thí. Đối với người đi đến tu viện với ý định xuất gia để hoàn thiện giới hạnh, người đã xuất gia đạt được ước nguyện và hoan hỷ nghĩ "thật tốt thay ta đã được xuất gia", người đang giữ gìn biệt giải thoát giới, người đang phản tỉnh bốn vật dụng, người đang hộ trì các căn khi các đối tượng sắc pháp... hiện ra, người đang làm sạch sinh kế; các tư khởi lên trong những lúc đó gọi là do trì giới.

Theo lộ trình tu tập tuệ quán được nói trong bộ Phân Tích Đạo (Paṭisambhidāmagga): "Đối với người tu tập quán mắt là vô thường, khổ, vô ngã... cho đến tâm, sắc, pháp, nhãn thức... ý thức, nhãn xúc... ý xúc, thọ do nhãn xúc sinh... thọ do ý xúc sinh, sắc tưởng, già chết là vô thường, khổ, vô ngã; các tư khởi lên khi đó gọi là do tu tiến." Đây là cách giảng chi tiết.

Hành vi không phải phúc đức tạo tác gọi là Phi phúc hành (apuññābhisaṅkhāra). Đây là tên gọi của các tư tương ưng với mười hai tâm bất thiện. Như đã dạy: "Thế nào là Phi phúc hành? Là các bất thiện tư thuộc Dục giới." Những hành vi tạo tác nên các pháp vô sắc bất động, vắng lặng và là quả báo, gọi là Bất động hành (āneñjābhisaṅkhāra). Đây là tên gọi của bốn thiện tư thuộc Vô sắc giới.

Trong tam đề về người: Người đang thực hành ba học gọi là bậc Hữu học (sekkha). Bậc Lậu tận đã hoàn tất

việc học, không còn phải học nữa gọi là bậc Vô học (asekkha). Kẻ phàm phu đứng ngoài các pháp học gọi là bậc Phi hữu học phi vô học.

Trong tam đề về Trưởng lão: Người già về tuổi đời ở thế gian gọi là Trưởng lão sinh (jātitthera). "Này các Tỳ-kheo, có bốn pháp làm nên vị Trưởng lão. Ở đây, vị Trưởng lão là người có giới, đa văn, đắc bốn tầng thiền, do đoạn tận các lậu hoặc mà tự mình chứng đắc và an trú tâm giải thoát, tuệ giải thoát không còn lậu hoặc ngay trong hiện tại. Đây là bốn pháp làm nên vị Trưởng lão." Người thành tựu một hoặc nhiều pháp như vậy gọi là Trưởng lão pháp (dhammathera). Vị Tỳ-kheo có tên là Thera gọi là Trưởng lão danh (theranāmako). Hoặc hạng người xuất gia khi đã già mà các Sa-di thấy rồi gọi là "Trưởng lão, Trưởng lão", thì đó là Trưởng lão giả định (sammutithera).

Trong các phúc nghiệp sự: Bố thí chính là do bố thí. Nó vừa là hành vi phúc đức, vừa là nền tảng (vatthu) cho các quả báo tương ứng, nên gọi là phúc nghiệp sự. Hai mục còn lại cũng vậy. Về mặt thực tính, ba phúc nghiệp sự này cần được hiểu cùng với các tư thời trước và thời sau như đã nói ở trên. Mỗi loại trong đây, nếu thực hiện bằng thân thì là thân nghiệp; nếu phát ra lời nói thì là khẩu nghiệp; nếu không cử động thân khẩu mà chỉ suy nghĩ trong tâm thì là ý nghiệp. Khi cho cơm nước... với ý nghĩ "ta đang cho cơm nước" hoặc sau khi phản tỉnh về bố thí ba-la-mật mà cho, thì đó là phúc nghiệp sự do bố thí. Nếu cho trong khi đang giữ gìn các quy tắc đạo đức thì là do trì giới.

Nếu cho trong khi đang thiết lập sự quán xét về tính sinh diệt thì là do tu tiến.

Còn có bảy phúc nghiệp sự khác: cung kính, phục vụ, hồi hướng phúc, tùy hỷ phúc, thuyết pháp, thính pháp, và chánh tri kiến. Trong đó, thấy người lớn tuổi mà đi đón, nhận y bát, đảnh lễ, nhường đường... thì gọi là cung kính. Làm các phận sự đối với bậc trưởng thượng, thấy vị Tỳ-kheo vào làng khất thực liền đến nhận bát, khuyên bảo dân làng dâng cúng, nghe gọi "hãy đến lấy bát cho các Tỳ-kheo" liền nhanh chóng đi lấy... thì gọi là phục vụ. Sau khi dâng cúng bốn vật dụng liền ước nguyện "xin cho phần phúc này đến với tất cả chúng sinh" thì gọi là hồi hướng phúc. Khi thấy người khác hồi hướng phúc mà khởi tâm tùy hỷ "lành thay, tốt thay" thì gọi là tùy hỷ phúc. Một người thuyết pháp với mong muốn "họ sẽ biết đến ta là bậc thuyết pháp", nặng về danh lợi, thì việc đó không có quả báo lớn. Một người không mong cầu gì cho bản thân, thuyết giảng pháp mình đã thuần thục cho người khác, đó gọi là phúc nghiệp sự do thuyết pháp. Một người nghe pháp với ý nghĩ "họ sẽ biết ta là người có đức tin", thì không có quả báo lớn. Một người nghe pháp với tâm nhu nhuyến, với ý muốn đem lại lợi ích rằng "như vậy sẽ có quả báo lớn cho ta", đó gọi là phúc nghiệp sự do thính pháp. Chánh tri kiến là đặc tính định hướng cho tất cả. Bất cứ ai làm phúc nghiệp nào, nếu có tri kiến ngay thẳng thì mới có quả báo lớn.

Bảy phúc nghiệp sự này được bao hàm trong ba loại đầu tiên. Cung kính và phục vụ thuộc về trì giới. Hồi hướng phúc và tùy hỷ phúc thuộc về bố thí. Thuyết

pháp và thính pháp thuộc về tu tiến. Chánh tri kiến thuộc về cả ba.

Các căn cứ buộc tội (codanāvatthu) là những nguyên nhân để buộc tội. "Do thấy" là dùng nhục nhãn hoặc thiên nhãn thấy sự vi phạm mà buộc tội. "Do nghe" là dùng nhĩ căn bình thường hoặc thiên nhĩ nghe âm thanh của người khác mà buộc tội. "Do nghi" là dựa trên sự nghi ngờ từ những gì thấy, nghe hoặc cảm nhận mà buộc tội. Đây là cách giải thích tóm tắt, còn chi tiết cần hiểu theo phương pháp trong bộ Thanh Tịnh Đạo (Samantapāsādikā).

Các sự hưởng thụ dục lạc (kāmūpapatti) là sự thọ dụng hoặc đạt được các dục. "Hưởng dục lạc hiện tiền" là những vị có các dục lạc và đối tượng gắn liền một cách cố định. "Giống như loài người": Vì loài người hưởng thụ trên những đối tượng cố định. Nơi nào tâm họ bị ràng buộc, họ có thể bỏ ra hàng trăm, hàng ngàn để đưa người phụ nữ về và hưởng thụ một cách cố định. Một số chư thiên thuộc bốn thiên vương cũng vậy. Một số chúng sinh đọa xứ (trừ địa ngục) như cá, rùa... cũng hưởng thụ trên các đối tượng cố định. Con cá đực đi theo con cá cái, con rùa đực theo con rùa cái. "Do tự biến hóa": Nghĩa là họ muốn hình thể mình như thế nào, xanh hay vàng... thì đều tự biến hóa ra được, giống như các thiên tử thuộc nhóm Manāpakāyikā hiện ra trước ngài Anuruddha. Những vị vui thích trong những gì do mình tự biến hóa gọi là Hóa Lạc Thiên (Nimmānaratī). "Hưởng các dục do vị khác biến hóa": Những vị này khi biết được ý muốn của vị khác sẽ biến hóa ra các dục lạc theo ý thích của

vị đó, và vị đó sẽ thọ dụng. Làm sao họ biết được tâm người khác? Nhờ vào việc quan sát thói quen. Giống như người đầu bếp giỏi biết nhà vua thích món gì khi thấy vua ăn món đó nhiều, họ biết được đối tượng yêu thích của vị kia và biến hóa ra đúng như vậy. Các vị này thọ dụng và thực hiện việc dâm dục. Một số Trưởng lão cho rằng các vị này chỉ cần cười, nhìn hoặc ôm nhau là xong việc dục, nhưng Chú giải đã bác bỏ điều này. Bởi vì nếu thân không chạm nhau thì không thể hoàn thành việc dục thuộc về xúc chạm. Các vị dục giới thiên đều có việc dâm dục như bình thường. Như có kệ rằng:

“Sáu cõi dục giới này,

Mọi dục đều sung mãn;

Tuổi thọ của tất cả,

Được tính đếm như sau.”

Các sự đạt được hạnh phúc (sukhūpapatti): Nghĩa là sự đạt được lạc. “Sau khi tạo ra và tạo ra mà sống hạnh phúc” nghĩa là các vị này sau khi làm khởi lên thiền lạc của tầng Sơ thiền ở dưới thì hưởng thụ quả báo thiền lạc ở trên. “Thấm đẫm hạnh phúc” là được tẩm ướt bởi thiền lạc của Nhị thiền. “Biến mãn” là tẩm ướt khắp nơi. “Sung mãn”, “Tràn đầy” là những từ đồng nghĩa. Điều này cũng ám chỉ đến quả báo thiền lạc. “Ôi hạnh phúc! Ôi hạnh phúc!”: Nghe nói các vị này khởi lên lòng tham ái đối với đời sống (hữu tham) rất lớn. Do đó thỉnh thoảng họ lại thốt lên lời cảm thán như vậy. “Vắng lặng thay” nghĩa là cao

thượng thay. "Hài lòng" (Tusitā) là do không còn mong cầu hạnh phúc nào cao hơn nữa nên họ cảm thấy mãn nguyện. "Cảm nhận hạnh phúc" nghĩa là hưởng thụ lạc của Tam thiền.

Tuệ của bậc Hữu học là tuệ của bảy bậc Thánh. Tuệ của bậc A-la-hán là tuệ Vô học. Các tuệ còn lại là Phi hữu học phi vô học.

Trong các loại tuệ do tư duy (cintāmayā): "Thế nào là tuệ do tư duy? Trong các công việc, nghề nghiệp, hay các lĩnh vực khoa học cần sự nỗ lực; hoặc đối với lý nghiệp báo, hoặc phù hợp với chân lý rằng 'sắc là vô thường'... 'thức là vô thường'; những gì thuộc về sự chấp nhận, tri kiến, sự yêu thích, sự xác tín, sự xem xét, sự chấp nhận thông qua suy xét pháp mà không phải do nghe từ người khác, thì gọi là tuệ do tư duy. Thế nào là tuệ do nghe (sutamayā)? ...mà do nghe từ người khác thì gọi là tuệ do nghe. Thế nào là tuệ do tu tiến (bhāvanāmayā)? Tất cả tuệ của người đang nhập định gọi là tuệ do tu tiến."

Vũ khí nghe (sutāvudha): Chính sự nghe (học hỏi) là vũ khí. Về mặt thực tính, đó chính là lời dạy của Đức Phật trong Tam Tạng. Nhờ nương vào đó, vị Tỳ-kheo nương vào vũ khí trí tuệ giống như một chiến binh dũng cảm, không dao động mà vượt qua sa mạc luân hồi mà không bị tổn hại. Vì thế có dạy: "Này các Tỳ-kheo, bậc Thánh đệ tử có vũ khí nghe sẽ đoạn trừ bất thiện, tu tập thiện, đoạn trừ pháp có lỗi, tu tập pháp không lỗi, giữ mình trong sạch."

Vũ khí viễn ly (pavivekāvudha): Cả ba loại viễn ly là thân viễn ly, tâm viễn ly và y chỉ viễn ly (niết-bàn) đều là vũ khí. Sự khác biệt của chúng là: thân viễn ly dành cho những người có thân đã tách biệt, vui thích trong sự xuất ly. Tâm viễn ly dành cho những người có tâm thanh tịnh, đạt đến sự trong sạch tối thượng. Y chỉ viễn ly dành cho những bậc không còn y chỉ (phiền não). Ai vui thích trong ba loại viễn ly này sẽ không sợ hãi bất cứ điều gì. Do đó, theo nghĩa là sự nương tựa, đây được gọi là vũ khí. Trí tuệ thế gian và siêu thế chính là vũ khí trí tuệ. Ai có trí tuệ đó sẽ không sợ ai và cũng không ai làm hại được họ.

Tri vị tri căn (Anaññātaññassāmītindriya): Căn khởi lên nơi người đang thực hành với ý định "ta sẽ biết pháp chưa từng được biết, chưa từng được hiểu trước đây". Đây là tên gọi của trí trong Sơ đạo (Tu-đà-hoàn đạo). Dĩ tri căn (Aññindriya): Căn đã trở thành sự hiểu biết, trạng thái đã thấu đạt. Đây là tên gọi của trí trong sáu tầng Thánh từ Sơ quả đến Đạo thứ tư. Cụ tri căn (Aññātāvindriya): Căn nơi những bậc đã hoàn tất việc hiểu biết, đạt đến sự kết thúc của phận sự thấu đạt các pháp. Đây là tên gọi của trí trong tầng Quả thứ tư (A-la-hán quả).

Nhục nhãn là nhãn tịnh sắc. Thiên nhãn là trí tuệ nương vào ánh sáng. Tuệ nhãn là trí tuệ thế gian và siêu thế.

Trong vô thượng học: Giới cao thượng và vì là điều cần phải học nên gọi là Tăng thượng giới học (adhisīlasikkhā). Hai loại kia cũng giải thích tương tự. Sự phân biệt như sau:

Ngũ giới, thập giới gọi là Giới; biệt giải thoát thu thúc giới gọi là Tăng thượng giới. Tám định chứng gọi là Tâm; thiền định làm nền tảng cho tuệ quán gọi là Tăng thượng tâm. Trí hiểu về nghiệp báo gọi là Tuệ; tuệ quán gọi là Tăng thượng tuệ. Hơn nữa, vì ngũ giới, thập giới có cả khi Đức Phật chưa ra đời nên chỉ gọi là Giới; còn biệt giải thoát giới chỉ có khi Đức Phật ra đời nên gọi là Tăng thượng giới. Đối với Tâm và Tuệ cũng vậy. Hoặc giả, ngũ giới và thập giới nếu được thọ trì với mong muốn đạt đến Niết-bàn thì cũng là Tăng thượng giới. Tám định chứng nếu đã nhập định cũng là Tăng thượng tâm. Hoặc tất cả pháp thế gian gọi là Giới; pháp siêu thế gọi là Tăng thượng giới. Tâm và Tuệ cũng vậy.

Trong các sự tu tập (bhāvanā): Thân ngũ môn của bậc Lậu tận gọi là tu tập thân. Tám định chứng gọi là tu tập tâm. Trí của quả A-la-hán gọi là tu tập tuệ. Đối với bậc Lậu tận, thân ngũ môn chắc chắn đã được tu tập tốt. Tám định chứng của ngài không yếu ớt như của những người khác, và tuệ của ngài được gọi là đã tu tập vì đã đạt đến sự rộng lớn của trí tuệ.

Trong các pháp vô thượng (anuttariya): Tuệ quán là kiến vô thượng; Đạo là hành vô thượng; Quả là giải thoát vô thượng. Hoặc Quả là kiến vô thượng; Đạo là hành vô thượng; Niết-bàn là giải thoát vô thượng. Hoặc Niết-bàn là kiến vô thượng vì không còn gì cao hơn để thấy; Đạo là hành vô thượng; Quả là giải thoát vô thượng. "Vô thượng" nghĩa là tối thượng, bậc nhất.

Trong các loại định: Sơ thiền định là hữu tầm hữu tứ. Theo phương pháp ngũ thiền, Nhị thiền định là vô tầm chỉ còn tứ. Các thiền còn lại là vô tầm vô tứ.

Trong các loại không (suññatā): Có ba cách giải thích dựa trên sự đạt đến (āgamana), tự tính (saguṇa) và đối tượng (ārammaṇa). Dựa trên sự đạt đến nghĩa là: một vị Tỳ-kheo nương vào vô ngã, thấy vô ngã và xuất khỏi bằng vô ngã, thì tuệ quán của vị ấy gọi là Không. Tại sao? Vì không còn các phiền não tạo ra cái ta (không trống rỗng). Do sự đạt đến của tuệ quán, đạo định gọi là Không. Do sự đạt đến của đạo, quả định gọi là Không. Một người khác nương vào vô thường... thì tuệ quán gọi là Vô tướng. Tại sao? Vì không còn phiền não tạo ra tướng. Tương tự, đạo và quả gọi là Vô tướng. Một người khác nương vào khổ... thì tuệ quán gọi là Vô nguyện. Tại sao? Vì không còn phiền não tạo ra sự mong cầu. Tương tự, đạo và quả gọi là Vô nguyện. Đây là cách giải thích theo sự đạt đến. Còn đạo định vì trống rỗng tham ái... nên gọi là Không; vì không có tướng tham... nên gọi là Vô tướng; vì không có sự mong cầu tham... nên gọi là Vô nguyện; đây là cách giải thích theo tự tính. Niết-bàn vì trống rỗng tham... và không có tướng hay sự mong cầu tham... nên vừa là Không, vừa là Vô tướng, vừa là Vô nguyện. Đạo định lấy đó làm đối tượng cũng gọi là Không, Vô tướng, Vô nguyện. Đây là cách giải thích theo đối tượng.

Sự thanh tịnh (soceyya) là các pháp thực hành làm nên trạng thái trong sạch. Chi tiết về vấn đề này cần

hiểu thông qua ba thiện hạnh như "Thế nào là thân thanh tịnh? Là sự tránh xa sát sinh...".

Sự tịch tịnh (moneyya) là các pháp thực hành làm nên trạng thái của bậc thánh giả (muni). Chi tiết: "Thế nào là thân tịch tịnh? Là sự đoạn trừ ba thân ác hạnh, là ba thân thiện hạnh, là trí tuệ nơi thân đối tượng, là sự liễu tri về thân, là Đạo đi cùng với sự liễu tri về thân, là sự đoạn trừ tham ái nơi thân, là định tầng Tứ thiền do sự đoạn diệt thân hành. Thế nào là khẩu tịch tịnh? Là sự đoạn trừ bốn khẩu ác hạnh... là định tầng Nhị thiền do sự đoạn diệt khẩu hành (tầm tứ). Thế nào là ý tịch tịnh? Là sự đoạn trừ ba ý ác hạnh... là sự nhập định diệt thọ tưởng do sự đoạn diệt tâm hành."

Trong các sự khéo léo (kosalla): Sự tiến hóa là "āyo", sự thối hóa là "apāyo". Nguyên nhân của mỗi loại là phương sách (upāyo). Sự thấu hiểu các điều đó gọi là sự khéo léo. Chi tiết đã được nói trong bộ Phân Tích (Vibhaṅga).

Đã dạy rằng: "Thế nào là sự khéo léo về sự tiến hóa? Khi tác ý đến các pháp này, các pháp bất thiện chưa sinh sẽ không sinh, các pháp bất thiện đã sinh sẽ bị diệt; hoặc khi tác ý đến các pháp này, các pháp thiện chưa sinh sẽ sinh khởi, các pháp thiện đã sinh sẽ đi đến sự tăng trưởng, rộng lớn, tu tập và viên mãn; trí tuệ, sự thấu hiểu... chánh tri kiến ở đó gọi là khéo léo về sự tiến hóa. Thế nào là khéo léo về sự thối hóa? (Ngược lại)... Sự khéo léo về phương sách là trí tuệ trong mọi phương sách ở đó." Điều này cần được hiểu theo nghĩa là sự biết rõ nguyên nhân phát khởi ngay

lập tức để xử lý khi có công việc khẩn cấp hoặc sự nguy hiểm xảy ra.

Sự kiêu mạn (mada) là những trạng thái đang vận hành theo cách say sưa. Trong đó, sự khởi lên ngã mạn như: "Ta không có bệnh, đã trải qua sáu mươi hay bảy mươi năm mà chưa từng phải ăn một miếng thuốc nào, còn những người khác thì đau chỗ này chỗ kia, đi lại tìm thuốc, ai khác được vô bệnh như ta?" gọi là kiêu mạn về không bệnh. Sự kiêu mạn dựa trên tuổi trẻ rằng: "Khi già ta sẽ làm công đức, giờ ta còn trẻ mà" gọi là kiêu mạn về tuổi trẻ. Sự kiêu mạn rằng: "Ta đã sống lâu, đang sống lâu, sẽ sống lâu; ta đã sống hạnh phúc, đang sống hạnh phúc, sẽ sống hạnh phúc" gọi là kiêu mạn về sự sống.

Trong các sự tự chủ (ādhipateyya): Sự tự chủ đến từ tư cách làm chủ. Sự không làm ác bằng cách lấy bản thân làm chủ, làm bậc trên rằng: "Ta là người như thế này về giới, định, tuệ, giải thoát, hành động này không phù hợp với ta", gọi là tự ngã chủ đạo. Lấy thế gian làm chủ mà không làm ác gọi là thế gian chủ đạo. Lấy pháp siêu thế làm chủ mà không làm ác gọi là Pháp chủ đạo.

Các căn cứ thuyết giảng (kathāvatthu) là những nguyên nhân của lời nói. "Thời quá khứ" nghĩa là pháp quá khứ, tức là các uẩn quá khứ. Hơn nữa, ý nghĩa ở đây cần được làm sáng tỏ qua kinh văn về con đường ngôn ngữ: "Này các Tỳ-kheo, sắc pháp nào đã quá khứ, đã diệt, đã biến đổi, thì được gọi là 'đã có', được chế định là 'đã có', được gọi tên là 'đã có'; nó không được gọi là 'đang hiện hữu' hay 'sẽ hiện hữu'."

Minh (Vijjā): Gọi là Minh vì nghĩa là đâm thủng bóng tối. Cũng gọi là Minh vì nghĩa là làm cho được biết rõ. Trí nhớ lại các tiền kiếp khi khởi lên sẽ đâm thủng bóng tối đang che phủ các tiền kiếp, và làm cho các tiền kiếp được biết rõ. Trí về sự chết và sự sống lại đâm thủng bóng tối che phủ sự tử và sinh, và làm cho điều đó được biết rõ. Trí về sự đoạn tận các lậu hoặc đâm thủng bóng tối che phủ bốn chân lý, và làm cho bốn chân lý được biết rõ.

Trong các sự an trú (vihāra): Tám định chứng gọi là thiên trú. Bốn phạm trú gọi là phạm trú. Quả định gọi là thánh trú.

Các thần thông (pāṭihāriya) đã được giải thích chi tiết trong kinh Kevaṭṭa.

Đoạn "Này các hiền giả, đây là..." cần được kết nối theo phương pháp đã nói. Như vậy, vị Trưởng lão khi thuyết giảng một trăm tám mươi câu hỏi theo các tam đề đã chỉ ra hương vị của sự hòa hợp.

Dứt phần chú giải Tam Pháp.

CHÚ GIẢI TỨ PHÁP

Sau khi đã chỉ ra hương vị hòa hợp theo tam pháp, nay để chỉ ra theo tứ pháp, ngài bắt đầu thuyết giảng lại. Trong đó, "tứ niệm xứ" đã được giải thích chi tiết ở phần trước.

Trong tứ chánh cần, "khởi lên ý muốn" nghĩa là: "Bất cứ ý muốn, sự ham muốn, mong muốn hành động, mong muốn thiện pháp nào" đã được nói tới, tức là

khởi lên sự mong muốn hành động. "Nỗ lực" là thực hiện sự cố gắng. "Khởi tâm tinh tấn" là tạo ra sự tinh tấn. "Trì giữ tâm" là nâng đỡ tâm. Đây là cách giảng tóm tắt, còn chi tiết đã có trong phần Phân tích về Chánh cần (Sammappadhānavibhaṅga).

Trong các thần túc (iddhipāda): Định phát trì dựa trên ý muốn gọi là Dục định. Các hành mang tính chất là nỗ lực gọi là Cần hành. "Thành tựu" là được trang bị bởi các pháp đó. Chân (phần căn bản) của thần thông, hoặc chính nó là chân của thần thông gọi là Thần túc. Các mục khác cũng vậy. Chi tiết đã có trong phần Phân tích về Thần túc (Iddhipādavibhaṅga) và ý nghĩa đã được làm rõ trong Thanh Tịnh Đạo. Các bài giảng về thiền cũng đã được chi tiết hóa trong Thanh Tịnh Đạo.

"Để hưởng hạnh phúc trong hiện tại": Nghĩa là để an lạc ngay trong kiếp sống này. Ở đây ám chỉ các quả định thiền và các tầng thiền mà bậc Lậu tận đắc được sau này.

"Tác ý quang minh tưởng": Dù ngày hay đêm, vị ấy tác ý đến ánh sáng của mặt trời, mặt trăng, đèn, ngọc... là "ánh sáng, ánh sáng". "Thiết lập ban ngày tưởng": Khi tác ý như vậy, vị ấy thiết lập tưởng như đang là ban ngày. "Như ban ngày thế nào, ban đêm thế ấy": Ánh sáng thấy ban ngày như thế nào thì ban đêm cũng tác ý như thế ấy. "Như ban đêm thế nào, ban ngày thế ấy": Ánh sáng thấy ban đêm thế nào thì ban ngày cũng tác ý như thế ấy. "Với tâm cởi mở": Với tâm không bị che lấp. "Không bị bao phủ": Không bị vây kín xung quanh. "Có sự rạng rỡ": Có sự chiếu sáng.

"Để đắc được trí hiển thị": Để đạt được trí tuệ thấy rõ. Điều này nói về cái gì? Nói về ánh sáng xua tan sự buồn ngủ (hôn thụy) hoặc ánh sáng của sự chuẩn bị (parikamma). Điều này ám chỉ cái gì? Đó là thiên nhãn trí của bậc Lậu tận. Hoặc khi trí đó đã đạt đến hay chưa đạt đến, vị ấy vẫn tu tập tâm rạng rỡ nương vào định tầng thiền làm nền tảng.

"Để đạt được chánh niệm tỉnh giác": Để đạt được sự chánh niệm tỉnh giác trong bảy trường hợp. "Các thọ khởi lên đã được biết rõ": Đối với bậc Lậu tận, căn cứ (vatthu) được biết rõ, đối tượng (ārammaṇa) được biết rõ, và sự liên hệ giữa căn cứ và đối tượng được biết rõ. Do tính chất được biết rõ đó mà các cảm thọ khởi lên như thế nào, trú lại như thế nào và diệt đi như thế nào đều được biết rõ. Không chỉ có cảm thọ, mà tưởng... và các tư không được nói đến ở đây cũng khởi lên, trú và diệt một cách rõ ràng. Hơn nữa, sự sinh của thọ được biết rõ, sự hiện diện được biết rõ. Do vô minh tập khởi nên thọ tập khởi; do ái tập khởi, do nghiệp tập khởi, do xúc tập khởi nên thọ tập khởi. Khi thấy được đặc tính sinh, vị ấy thấy được sự tập khởi của thọ uẩn. Đó là cách sự sinh của thọ được biết rõ. Sự hiện diện của thọ được biết rõ như thế nào? Khi tác ý vô thường, sự hiện diện của sự tận cùng (khaya) được biết rõ. Khi tác ý khổ, sự hiện diện của sự kinh hãi (bhaya) được biết rõ. Khi tác ý vô ngã, sự hiện diện của tính không (suññata) được biết rõ. Đó là cách vị ấy biết thông qua sự tận cùng, sự kinh hãi và tính không. Sự biến mất của thọ được biết rõ như thế nào? Do vô minh diệt nên thọ diệt... theo phương pháp này mà ý nghĩa cần được hiểu.

“Như vậy là sắc...” đã được nói theo cách tương tự. “Này các hiền giả, đây là sự tu tập định”: Đây là sự tu tập thiền định làm nền tảng cho trí đoạn tận các lậu hoặc.

* Hạng mục Vô lượng (Appamaññā) nghĩa là không nắm lấy hạn mức, vì sự lan tỏa không còn dư sót nên gọi là Vô lượng. Còn về sự giải thích chi tiết theo thứ tự và cách thức thực hành các loại định thuộc về pháp tu tập này đã được trình bày rộng rãi trong Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga). Phần luận giải về Vô sắc (Arūpakathā) cũng đã được diễn thuyết chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo.

Về các pháp Nương tựa (Apassenāni) nghĩa là những vật dụng hỗ trợ. Do sự suy xét (Saṅkhāyāti) nghĩa là sau khi đã hiểu biết bằng trí tuệ. Thọ dụng (Paṭisevatīti) nghĩa là sau khi biết bằng trí tuệ, vị ấy chỉ thọ dụng những gì đáng được thọ dụng. Sự chi tiết của phần này cần được hiểu theo phương cách bắt đầu bằng câu: "Do suy xét sáng suốt, vị ấy thọ dụng y phục...". Nhẫn nhịn do suy xét (Saṅkhāyekaṃ adhivāsetīti) nghĩa là sau khi biết bằng trí tuệ, vị ấy chỉ nhẫn nhịn những gì đáng được nhẫn nhịn. Sự chi tiết ở đây cần được hiểu theo phương cách bắt đầu bằng câu: "Do suy xét sáng suốt, vị ấy kham nhẫn với lạnh, nóng...". Tránh né (Parivajjetīti) nghĩa là sau khi biết bằng trí tuệ, vị ấy chỉ tránh né những gì đáng phải tránh né. Sự chi tiết của phần này được hiểu qua câu: "Do suy xét sáng suốt, vị ấy tránh né voi dữ...". Từ bỏ (Vinodetīti) nghĩa là sau khi biết bằng trí tuệ, vị ấy chỉ từ bỏ những gì cần phải từ bỏ; vị ấy xua đuổi, tống

khứ, không để chúng xâm nhập vào bên trong. Sự chi tiết được hiểu qua câu: "Vị ấy không chấp nhận dục tầm đã khởi lên...".

Chú giải về bốn Thánh chủng (Ariyavaṃsacatukkavaṇṇanā)

* Thánh chủng (Ariyavaṃsā) nghĩa là dòng dõi của các bậc Thánh. Cũng như có dòng dõi Sát-đế-lỵ, dòng dõi Bà-la-môn, dòng dõi Phệ-xá, dòng dõi Thủ-đà, dòng dõi Sa-môn, dòng dõi gia tộc, dòng dõi vương triều; thì đây cũng vậy, là Thánh chủng thứ tám, được gọi là Thánh thống, là truyền thống của các bậc Thánh. Thực vậy, Thánh chủng này được tuyên thuyết là tối thượng trong số các dòng dõi ấy, ví như hương trầm đen trong số các loại hương gốc và hương liệu. Những bậc Thánh nào có các dòng dõi này? Các bậc Thánh ở đây được gọi là chư Phật, chư Phật Độc Giác và các đệ tử của đấng Như Lai; dòng dõi của các bậc Thánh ấy gọi là Thánh chủng. Trong quá khứ, cách đây bốn a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp, bốn đức Phật đã xuất hiện là Taṇhaṅkara, Medhaṅkara, Saraṇaṅkara và Dīpaṅkara; các Ngài là bậc Thánh, dòng dõi của các Ngài là Thánh chủng. Sau khi các đức Phật ấy nhập Niết-bàn, trải qua một a-tăng-kỳ, đức Phật hiệu là Koṇḍañña xuất hiện... (lược bớt)... Trong kiếp này, có bốn đức Phật xuất hiện là Kakusandha, Koṇāgamana, Kassapa và đức Thế Tôn Gotama của chúng ta. Dòng dõi của các bậc Thánh ấy gọi là Thánh chủng. Hơn nữa, dòng dõi của tất cả chư Phật, chư Phật Độc Giác và các Thánh đệ tử trong quá khứ, tương lai và hiện tại đều gọi là Thánh chủng.

Những vị ấy cần được biết là bậc tối cổ, tối thượng. Cần được biết là bậc có kinh nghiệm lâu đời (Rattaññā), vì đã tồn tại suốt đêm dài tăm tối. Cần được biết là bậc thấu suốt dòng dõi (Vaṃsaññā).

Bậc cổ đức (Porāṇāti) nghĩa là không phải mới xuất hiện gần đây. Không bị tạp loạn (Asaṃkiṇṇā), không bị phân tán, không bị bãi bỏ. Không từng bị tạp loạn (Asaṃkiṇṇapubbā) nghĩa là không bị làm cho xáo trộn bởi chư Phật quá khứ. "Với những thứ này thì làm được gì?" – vì ý nghĩ này mà chúng chưa từng bị loại bỏ trước đây. Không bị nghi ngờ (Na saṅkīyantīti) nghĩa là ngay cả hiện nay chúng cũng không bị bãi bỏ. Sẽ không bị nghi ngờ (Na saṅkīyissantīti) nghĩa là ngay cả bởi chư Phật vị lai chúng cũng sẽ không bị bãi bỏ; chúng không bị bài bác bởi những bậc trí giả Sa-môn hay Bà-la-môn trong thế gian, không bị chê trách hay khiển trách bởi các bậc Sa-môn và Bà-la-môn có trí.

biết đủ (Santuṭṭho hotīti) nghĩa là vị ấy biết đủ bằng cách hài lòng với các vật dụng. Với bất cứ loại y nào (Itarītarena cīvarenāti) nghĩa là với bất cứ loại nào dù là thô hay mịn, xấu hay tốt, bền hay cũ. Ý nghĩa là vị ấy biết đủ với bất cứ loại y nào có được. Trong việc thụ hưởng y phục có ba loại biết đủ: biết đủ theo những gì nhận được (yathālābhasantosa), biết đủ theo khả năng (yathābalasantosa), và biết đủ theo sự thích hợp (yathāsāruppasantosa). Đối với vật thực và các vật dụng khác cũng theo phương thức này. Sự giải thích chi tiết về chúng cần được hiểu theo cách đã nêu trong kinh Sa-môn quả (Sāmaññaphala). Liên quan

đến ba loại biết đủ này, văn bản ghi: "Vị ấy biết đủ, hài lòng với bất cứ loại y nào có được".

Ở đây, cần phải hiểu rõ về y phục, hiểu rõ về nguồn gốc của y phục, hiểu rõ về y phấn tảo (paṃsukūla), hiểu rõ về sự biết đủ y phục, và hiểu rõ về các đầu đà chi liên quan đến y phục. Trong đó, về y phục, cần biết sáu loại y bằng vải lanh (khoma) và sáu loại y tương đương như vải dệt (dukūla). Đây là mười hai loại y hợp lệ (kappiya). Các loại y như y bằng cỏ kusa, y bằng vỏ cây, y bằng tấm gỗ, y bằng tóc, y bằng lông đuôi thú, y bằng vải thô, y bằng da, y bằng lông cú, y bằng xơ cây, y bằng dây leo, y bằng cỏ eraka, y bằng xơ chuối, y bằng tre, vân vân, đều là những loại y không hợp lệ (akappiya). Về nguồn gốc y phục, có sáu nguồn gốc phát sinh như: từ Tăng đoàn, từ nhóm, từ thân quyến, từ bạn bè, từ tài sản cá nhân, hoặc y phấn tảo; và dựa trên tám điều khoản (mātikā) mà có tám nguồn gốc cần được biết. Về y phấn tảo, có hai mươi ba loại cần được biết như: y ở bãi tha ma, y ở chợ, y ở đường lộ, y ở đống rác, y của sản phụ, y sau khi tắm, y ở bến nước, y của người đi rồi trở lại, y bị lửa cháy, y bị bò gặm, y bị mối ăn, y bị chuột cắn, y bị rách mép, y bị rách biên, y dùng làm cờ, y ở bảo tháp, y của Sa-môn, y từ biển, y lễ quán đảnh, y lượm dọc đường, y do gió thổi, y do thần lực, y do chư thiên dâng.

Trong đó, y của sản phụ (sotthiya) là vải dùng để lau vết bẩn sau khi sinh. Y của người đi rồi trở lại (gatapaccāgata) là y đắp lên thi thể mang ra nghĩa địa rồi được lấy về. Y làm cờ (dhajāhaṭa) là y được treo

lên làm cờ rồi lấy xuống. Y ở bảo tháp (thūpa) là y cúng dường đặt trên gò mối. Y từ biển (sāmudditya) là y bị sóng biển đánh dạt vào bờ. Y lượm dọc đường (panthika) là y mà những người đi đường vì sợ cướp nên đã dùng đá đập cho cũ rách rồi bỏ lại. Y do thần lực (iddhimaya) là y trong nghi thức "Thiện lai Tỳ-kheo" (ehibhikkhu). Các loại còn lại đã rõ ràng.

Về sự biết đủ y phục, có hai mươi loại: biết đủ trong suy tư, biết đủ trong khi đi, biết đủ trong tìm cầu, biết đủ khi nhận được, biết đủ trong mức độ tiếp nhận, biết đủ trong việc tránh tham dục, biết đủ theo vật nhận được, biết đủ theo sức lực, biết đủ theo sự phù hợp, biết đủ về nước, biết đủ về giặt giũ, biết đủ về may chế, biết đủ về kích thước, biết đủ về chỉ khâu, biết đủ về cách may, biết đủ về nhuộm, biết đủ về làm dấu (kappabindu), biết đủ trong thụ dụng, biết đủ trong việc tránh tích trữ, biết đủ trong việc từ bỏ (cho đi).

Trong đó, vị Tỳ-kheo nỗ lực tu tập sau khi đã an cư ba tháng, chỉ nên dành khoảng một tháng để suy tính về y phục. Sau khi làm lễ Tự tứ, vị ấy may y trong tháng làm y. Vị tu hạnh phấn tảo chỉ làm y trong nửa tháng. Như vậy, việc suy tính trong vòng một tháng hoặc nửa tháng gọi là biết đủ trong suy tư. Vị Tỳ-kheo biết đủ bằng cách suy tư thanh tịnh nên giống như vị Trưởng lão tu hạnh phấn tảo sống ở vùng Pācīnakkhaṇḍarāji.

Tương truyền vị Trưởng lão ấy đến tu viện Cetiyapabbata để đảnh lễ bảo tháp, sau khi lễ xong đã nghĩ: "Y của ta đã cũ, ở nơi có đông người cư ngụ ta sẽ nhận được y". Vị ấy đến Mahāvihāra, gặp vị Trưởng lão Tăng chủ, hỏi nơi lưu trú và nghỉ tại đó.

Ngày hôm sau, vị ấy mang theo y phục đến đảnh lễ Trưởng lão. Trưởng lão hỏi: "Này hiền giả, đi đâu vậy?". Vị ấy đáp: "Bạch Ngài, con sẽ đi đến cửa làng". Trưởng lão nói: "Này hiền giả, ta cũng sẽ đi". Vị ấy thưa: "Lành thay, bạch Ngài". Trong khi đi, khi đứng tại cổng tháp Mahābodhi, vị ấy nghĩ: "Tại nơi ở của những người có phước báu này, ta sẽ nhận được y vừa ý". Rồi vị ấy tự trách: "Tư duy này của ta không thanh tịnh", và từ đó quay trở lại. Ngày tiếp theo, khi đến gần Ambaṅgaṇa, ngày kế tiếp nữa từ cửa phía bắc của Đại Bảo Tháp, vị ấy cũng quay lại như vậy. Đến ngày thứ tư, vị ấy đến chỗ Trưởng lão. Trưởng lão nghĩ: "Tư duy của vị Tỳ-kheo này chắc hẳn chưa thanh tịnh", bèn cầm y và vừa đi vừa hỏi pháp với vị ấy vào làng. Đêm đó, có một người đàn ông gặp rắc rối về tiêu hóa, sau khi đại tiện vào một tấm vải choàng đã vứt nó vào đống rác. Vị Trưởng lão tu hạnh phấn tảo thấy tấm vải ấy đầy ruồi nhặng vây quanh, liền chắp tay cung kính. Vị Đại trưởng lão hỏi: "Này hiền giả, sao ông lại chắp tay với đống rác?". Vị ấy đáp: "Bạch Ngài, con không chắp tay với đống rác, con chắp tay với Cha của con, đấng Thập Lực. Thật là khó làm thay việc của Ngài khi xưa đã lấy y phấn tảo từ xác chết của nàng tỳ nữ Puṇṇā sau khi đã rũ sạch những loài trùng bám trên đó, bạch Ngài". Vị Đại trưởng lão nghĩ: "Tư duy của vị tu hạnh phấn tảo này thật thanh tịnh". Vị Trưởng lão phấn tảo ngay tại chỗ đó đã tăng trưởng thiền quán, đắc ba Thánh quả, lấy tấm vải đó may y, đắp lên rồi đi đến Pācīnakkhaṇḍarāji và chứng đắc quả vị tối thượng A-la-hán.

Đối với người đi vì mục đích y phục mà không nghĩ "ta sẽ nhận được ở đâu", chỉ đi với đề mục thiền định dẫn đầu, thì gọi là biết đủ trong khi đi.

Trong khi tìm cầu, không tìm cầu cùng với bất kỳ ai mà chỉ tìm cầu cùng với vị Tỳ-kheo có lòng tầm quý, có đức hạnh, thì gọi là biết đủ trong tìm cầu.

Trong khi tìm cầu như vậy, thấy y đang được mang đến từ xa mà không suy tính "cái này sẽ đẹp, cái kia sẽ xấu", chỉ hài lòng với bất cứ thứ gì nhận được dù thô hay mịn, thì gọi là biết đủ khi nhận được.

Khi nhận được như vậy, dù nhận lấy mà không tính toán "bấy nhiêu đây đủ làm y hai lớp, bấy nhiêu đây đủ làm y một lớp", chỉ hài lòng với mức độ vừa đủ cho mình, thì gọi là biết đủ trong mức độ tiếp nhận.

Trong khi tìm cầu y phục mà không nghĩ "ta sẽ nhận được thứ vừa ý tại cửa nhà ông kia", chỉ đi theo thứ tự từng nhà, thì gọi là biết đủ trong việc tránh tham dục.

Với người có thể duy trì cuộc sống với bất cứ thứ gì dù lỳ hay tốt, chỉ duy trì bằng những gì nhận được, thì gọi là biết đủ theo vật nhận được.

Biết rõ sức lực của mình, duy trì bằng những gì mình có thể kham khổ được, thì gọi là biết đủ theo sức lực.

Đem thứ vừa ý cho người khác còn mình duy trì bằng bất cứ thứ gì, thì gọi là biết đủ theo sự phù hợp.

Không xem xét "nước ở đâu thì tốt, ở đâu thì xấu", dùng bất cứ nguồn nước nào sẵn có để giặt, thì gọi là

biết đủ về nước. Tuy nhiên, nên tránh các loại nước có bùn vàng, đất đỏ hoặc nước lẫn lá thối bẩn.

Trong khi giặt, không dùng chày đập mà chỉ dùng tay vò sạch, thì gọi là biết đủ về giặt giũ. Tương tự, nếu không sạch thì có thể bỏ thêm lá cây vào nước nóng để giặt cũng được phép.

Khi may y từ vải đã giặt như vậy, không làm hỏng vải vì cho rằng đây là thô hay mịn, chỉ may theo cách thức vừa đủ dùng, thì gọi là biết đủ về may chế.

Chỉ may vừa đủ để che phủ ba vòng (đầu gối và rốn), thì gọi là biết đủ về kích thước.

Vì mục đích may y mà không xem xét "ta sẽ tìm loại chỉ tốt", chỉ lấy bất cứ loại chỉ nào nhặt được ở đường phố hay nơi thờ tự hoặc do ai đặt dưới chân mà may, thì gọi là biết đủ về chỉ khâu.

Trong lúc may, trong khoảng cách một lóng tay không nên đâm kim quá bảy lần; nếu vị Tỳ-kheo làm như vậy mà không có người hỗ trợ thì cũng không vi phạm bổn phận. Nhưng nếu trong khoảng cách ba lóng tay mà đâm kim bảy lần thì cần phải có người hỗ trợ cùng làm. Nếu không có ai hỗ trợ mà vẫn làm thì vi phạm bổn phận. Đây gọi là biết đủ về cách may.

Khi nhuộm y, không được tìm các loại thuốc nhuộm như mỏ đen của quạ. Chỉ nên nhuộm bằng những gì tìm được như vỏ cây Somavakkala. Nếu không tìm được thì lấy vỏ cây do người ta bỏ lại trong rừng hoặc nước nhuộm dư thừa do các vị Tỳ-kheo khác nấu rồi bỏ đi mà nhuộm; đây gọi là biết đủ về nhuộm.

Dùng bất cứ thứ gì như bùn xanh hay đất đen để làm dấu (kappabindu) trên góc y sao cho có thể nhận diện được khi ngồi trên lưng voi, thì gọi là biết đủ về làm dấu.

Chỉ thọ dụng với mục đích che đậy sự xấu hổ và sự kín đáo, thì gọi là biết đủ trong thụ dụng.

Nếu có vải mà chưa có chỉ, kim hay người may thì được phép giữ lại; nếu có đủ thì không được giữ. Nếu đã may xong mà muốn tặng cho đệ tử nhưng người đó chưa có mặt thì được phép giữ cho đến khi họ đến. Khi họ vừa đến thì phải trao ngay. Nếu không thể trao thì phải làm phép nguyện (adhiṭṭhāna). Nếu đã có y khác mà có thêm tấm trải thì cũng phải nguyện. Thật vậy, vật không được nguyện chính là vật tích trữ (sannidhi). Trưởng lão Mahāsīva nói rằng vật đã nguyện thì không còn là vật tích trữ. Đây gọi là biết đủ trong việc tránh tích trữ.

Khi cho đi, không nên nhìn mặt người mà cho. Phải cho đi dựa trên các pháp cần được ghi nhớ (sāraṇīyadhamma); đây gọi là biết đủ trong việc từ bỏ.

Các đầu đà chi liên quan đến y phục gồm có Hạnh phấn tảo và Hạnh tam y. Sự giải thích chi tiết về chúng cần được hiểu từ Thanh Tịnh Đạo. Như vậy, vị Tỳ-kheo khi làm tròn Đại Thánh chủng về biết đủ y phục sẽ bảo vệ được hai đầu đà chi này. Nhờ bảo vệ chúng, vị ấy trở nên biết đủ với Đại Thánh chủng về y phục.

Về cụm từ "Ca ngợi" (Vaṇṇavādī): có người tự mình biết đủ nhưng không ca ngợi sự biết đủ; có người không biết đủ nhưng lại ca ngợi sự biết đủ; có người vừa không biết đủ vừa không ca ngợi sự biết đủ; có người vừa tự mình biết đủ vừa ca ngợi sự biết đủ. Để chỉ rõ hạng người đó, văn bản ghi: "Vị ấy ca ngợi sự biết đủ với bất cứ loại y nào".

Tà mạng (Anesanaṃ) là các loại tìm cầu không chân chính như làm sứ giả, đưa tin, làm tôi tớ và nhiều hình thức khác. Không phù hợp (Appatirūpanti) là không đúng đắn. Không nhận được (Aladdhā cā) nghĩa là khi không có được. Ví như có hạng người nghĩ: "Làm sao ta có được y phục?". Họ đi cùng với những vị Tỳ-kheo có phước báu, dùng sự giả dối làm cho mình run rẩy, lo âu; nhưng vị Tỳ-kheo biết đủ khi không nhận được y thì không lo âu. Khi nhận được (Laddhā cā) nghĩa là nhận được một cách đúng pháp, công bằng. Không tham đắm (Agadhito) là đã lìa bỏ sự thèm khát tham lam. Không mê mẩn (Amucchito) là không rơi vào trạng thái mê muội do dục vọng quá mức. Không đắm chìm (Anajjhāpanno) là không bị ái dục bao phủ, vây hãm. Thấy rõ nguy hại (Ādīnavadassāvī) là thấy rõ sự nguy hiểm trong việc phạm tội tà mạng và trong sự thụ dụng đầy tham đắm. Có trí tuệ xuất ly (Nissaraṇapañño) là hiểu rõ mục đích xuất ly như đã được dạy: "Chỉ để ngăn ngừa sự lạnh...".

Do sự biết đủ với bất cứ loại y nào (Itarītaracīvarasantuṭṭhiyāti) nghĩa là hài lòng với bất kỳ tấm y nào. Không tự cao (Nevattānukkaṃsetīti) nghĩa là không tự tôn vinh mình rằng: "Ta là người tu

hạnh phấn tảo, ta đã thọ trì hạnh phấn tảo ngay tại giới đàn xuất gia, ai bằng được ta". Không khinh người (Na paraṃ vambhetīti) nghĩa là không khinh rẻ người khác rằng: "Những Tỳ-kheo kia không phải là người tu hạnh phấn tảo" hoặc "Họ thậm chí không có chút hạnh phấn tảo nào". Người khéo léo (Yo hi tattha dakkhoti) là người có kỹ năng, thông thạo và sáng suốt trong sự biết đủ y phục ấy hoặc trong việc ca ngợi. Không lười biếng (Analasoti) là không có sự dã dượi, luôn kiên trì nỗ lực. Tỉnh giác và chánh niệm (Sampajāno paṭissatoti) là người có trí tuệ tỉnh giác và sự ghi nhớ. Đứng vững trong Thánh chủng (Ariyavaṃse ṭhitoti) là thiết lập vững chắc trong truyền thống của các bậc Thánh.

Với bất cứ vật thực nào (Itarītarena piṇḍapātenāti) nghĩa là với bất cứ món ăn nào nhận được trong bát. Ở đây cũng vậy, cần phải biết về vật thực, biết về nguồn gốc vật thực, biết về sự biết đủ vật thực, và biết về đầu đà chi liên quan đến vật thực. Trong đó, về vật thực, có mười sáu loại như: cơm, bánh lúa mạch, bột rang, cá, thịt, sữa tươi, sữa chua, bơ đặc, bơ tươi, dầu, mật ong, đường phèn, cháo, món ăn cứng, món ăn mềm, món ăn liếm.

Nguồn gốc vật thực gồm mười lăm loại: cơm của Tăng đoàn, cơm chỉ định, cơm do thỉnh mời, cơm thăm bằng vé, cơm định kỳ nửa tháng, cơm ngày Uposatha, cơm ngày đầu tháng, cơm cho khách, cơm cho người đi xa, cơm cho người bệnh, cơm cho người nuôi bệnh, cơm thường trực tại một nơi, cơm của tịnh xá nhỏ, cơm theo thứ tự, cơm của đại tự viện.

Sự biết đủ vật thực gồm mười lăm loại: biết đủ trong suy tư về vật thực, biết đủ trong khi đi, biết đủ trong tìm cầu, biết đủ khi nhận được, biết đủ trong việc tiếp nhận, biết đủ trong mức độ tiếp nhận, biết đủ trong việc tránh tham dục, biết đủ theo vật nhận được, biết đủ theo sức lực, biết đủ theo sự phù hợp, biết đủ về sự hỗ trợ, biết đủ về kích thước, biết đủ trong thụ dụng, biết đủ trong việc tránh tích trữ, biết đủ trong việc từ bỏ.

Trong đó, vị Tỳ-kheo nỗ lực sau khi rửa mặt thì bắt đầu suy tư. Nếu đi khất thực cùng nhóm, vào lúc hầu hạ Trưởng lão buổi chiều, vị ấy nghĩ: "Ngày mai chúng ta sẽ đi khất thực ở đâu? Bạch Ngài, ở làng kia". Chỉ nên nghĩ bấy nhiêu thôi, từ đó về sau không nên suy tư nữa. Người đi một mình thì nên đứng tại nơi thiền định mà suy tư. Nếu suy tư quá mức đó thì vị ấy đã rơi khỏi Thánh chủng, trở thành người ngoại cuộc. Đây gọi là biết đủ trong suy tư.

Khi vào làng khất thực, không nên nghĩ "ta sẽ nhận được ở đâu", mà phải đi với đề mục thiền định dẫn đầu. Đây gọi là biết đủ trong khi đi.

Trong khi tìm cầu, không đi cùng bất cứ ai mà chỉ đi cùng vị Tỳ-kheo có lòng tầm quý, có đức hạnh. Đây gọi là biết đủ trong tìm cầu.

Thấy vật thực đang được mang đến từ xa, không nên để tâm phát sinh ý nghĩ "cái này vừa ý, cái kia không vừa ý". Đây gọi là biết đủ khi nhận được.

Không suy tính "ta sẽ nhận món vừa ý này, không nhận món không vừa ý kia", chỉ nên nhận lấy bất cứ thứ gì đủ để duy trì mạng sống; đây gọi là biết đủ trong việc tiếp nhận.

Ở đây, nếu vật phẩm nhiều mà thí chủ muốn cho ít thì nên nhận ít. Nếu vật phẩm nhiều và thí chủ muốn cho nhiều thì chỉ nhận vừa đủ mức độ. Nếu vật phẩm ít và thí chủ muốn cho ít thì nhận ít. Nếu vật phẩm ít mà thí chủ lại muốn cho nhiều thì chỉ nhận theo mức độ vừa phải. Thật vậy, nếu không biết mức độ trong việc tiếp nhận, vị ấy sẽ làm hoen ố lòng tin của con người, làm tiêu tán vật tin thí, không làm đúng theo giáo pháp, thậm chí không thể lấy được lòng của người mẹ ruột. Do đó, chỉ sau khi biết rõ mức độ mới nên tiếp nhận; đây gọi là biết đủ trong mức độ tiếp nhận.

Không chỉ đến những gia đình có đức tin mà phải đi theo thứ tự từng nhà. Đây gọi là biết đủ trong việc tránh tham dục. Các phần như biết đủ theo vật nhận được vân vân cũng tương tự như đã giải thích ở phần y phục.

Sau khi thụ dụng vật thực sẽ duy trì các pháp Sa-môn; sau khi biết rõ sự hỗ trợ như vậy mà thụ dụng thì gọi là biết đủ về sự hỗ trợ.

Nếu bát đã đầy thì không nên nhận thêm, nếu có người chưa xuất gia ở đó thì nên bảo họ cầm lấy hộ, nếu không có thì phải bảo mang đi và chỉ giữ lại phần vừa đủ nhận. Đây gọi là biết đủ về kích thước.

Thụ dụng với ý nghĩ "đây là sự xuất ly để ngăn trừ sự đói", thì gọi là biết đủ trong thụ dụng.

Không được tích trữ để thụ dụng về sau; đây gọi là biết đủ trong việc tránh tích trữ.

Không nhìn mặt người, giữ vững các pháp cần được ghi nhớ mà cho đi; đây gọi là biết đủ trong việc từ bỏ.

Các đầu đà chi liên quan đến vật thực gồm năm chi: Hạnh khất thực, Hạnh khất thực theo từng nhà, Hạnh nhất tọa thực, Hạnh ăn trong bát, Hạnh không ăn sau khi đã bắt đầu. Sự giải thích chi tiết về chúng đã được nêu trong Thanh Tịnh Đạo. Như vậy, vị Tỳ-kheo khi làm tròn Đại Thánh chủng về biết đủ vật thực sẽ bảo vệ được năm đầu đà chi này. Nhờ bảo vệ chúng, vị ấy trở nên biết đủ với Đại Thánh chủng về vật thực. Các phần như "Ca ngợi" vân vân cần được hiểu theo phương thức đã nêu.

Về trú xá (Senāsanenāti): ở đây cần phải biết về trú xá, biết về nguồn gốc trú xá, biết về sự biết đủ trú xá, và biết về đầu đà chi liên quan đến trú xá. Trong đó, trú xá gồm mười lăm loại: giường, ghế, nệm bện, gối, tịnh xá, nhà một mái, lâu đài, nhà mái bằng, hang đá, hang đất, chòi canh, vọng lâu, bụi tre, gốc cây, hoặc bất cứ nơi nào các Tỳ-kheo thường lui tới.

Nguồn gốc trú xá gồm sáu nguồn: từ Tăng đoàn, từ nhóm, từ thân quyến, từ bạn bè, từ tài sản cá nhân, hoặc trú xá phấn tảo.

Sự biết đủ trú xá gồm mười lăm loại như biết đủ trong suy tư vân vân. Những điều này cần được hiểu theo

phương thức đã nêu ở phần vật thực. Các đầu đà chi liên quan đến trú xá gồm năm chi: Hạnh ở rừng, Hạnh ở gốc cây, Hạnh ở ngoài trời, Hạnh ở nghĩa địa, Hạnh ở bất cứ nơi nào được sắp đặt. Sự giải thích chi tiết về chúng đã được nêu trong Thanh Tịnh Đạo. Như vậy, vị Tỳ-kheo khi làm tròn Đại Thánh chủng về biết đủ trú xá sẽ bảo vệ được năm đầu đà chi này. Nhờ bảo vệ chúng, vị ấy trở nên biết đủ với Đại Thánh chủng về trú xá.

Dược phẩm cho người bệnh thực ra đã bao hàm trong vật thực khất thực. Ở đó, vị ấy cần hài lòng với sự biết đủ theo vật nhận được, theo sức lực và theo sự phù hợp. Hạnh không nằm (Nesajjikaṅga) thuộc về Thánh chủng ưa thích tu tập. Như đã được dạy:

"Năm chi được nói về trú xá, năm chi liên quan đến vật thực;

Một chi liên quan đến tinh tấn, và hai chi liên quan đến y phục."

Như vậy, bậc Tướng quân Chánh pháp, Trưởng lão Sāriputta, ví như người đang trải rộng mặt đất, ví như người làm đầy lòng đại dương, ví như người mở rộng bầu không gian, sau khi thuyết về Thánh chủng thứ nhất là biết đủ y phục; rồi ví như người làm mặt trăng mọc lên, ví như người nâng mặt trời lên cao, đã thuyết về Thánh chủng thứ hai là biết đủ vật thực; rồi ví như người nhấc bổng núi Sineru, đã thuyết về Thánh chủng thứ ba là biết đủ trú xá; nay để thuyết về Thánh chủng thứ tư là ưa thích tu tập được trang hoàng bởi ngàn phương cách, Ngài bắt đầu bài thuyết giảng bằng

câu: "Lại nữa, này chư hiền, vị Tỳ-kheo là bậc ưa thích từ bỏ...".

Trong đó, ưa thích (ārāmo) nghĩa là sự tìm thấy niềm vui, sự thỏa mãn. Người tìm thấy niềm vui trong năm loại từ bỏ gọi là bậc ưa thích từ bỏ. Vị ấy vui thích khi từ bỏ tham dục, vui thích khi tu tập xuất ly, vui thích khi từ bỏ sân hận... (lược bớt)... vui thích khi từ bỏ mọi phiền não, vui thích khi tu tập Đạo quả A-la-hán; như vậy, người thỏa mãn trong sự từ bỏ gọi là bậc thỏa mãn trong từ bỏ. Theo phương thức đã nêu, người tìm thấy niềm vui trong tu tập gọi là bậc ưa thích tu tập. Người thỏa mãn trong tu tập gọi là bậc thỏa mãn trong tu tập.

Trong bốn Thánh chủng này, qua ba Thánh chủng đầu, nhờ vào mười ba đầu đà chi và sự biết đủ đối với bốn vật dụng mà toàn bộ Luật tạng (Vinayapiṭaka) được thuyết giảng. Qua Thánh chủng ưa thích tu tập, hai tạng còn lại được thuyết giảng. Vị Tỳ-kheo khi thuyết về Thánh chủng ưa thích tu tập này nên thuyết theo chương Xuất ly (Nekkhammapāḷi) trong Đạo Diệt Khổ (Paṭisambhidāmagga). Nên thuyết theo phương cách kinh Thập Thượng (Dasuttarasuttanta) trong Trường Bộ (Dīghanikāya). Nên thuyết theo phương cách kinh Niệm Xứ (Satipaṭṭhānasuttanta) trong Trung Bộ (Majjhimanikāya). Nên thuyết theo phương cách diễn giải (Niddesapariyāya) trong Pháp Tụ (Abhidhamma).

Trong đó, về chương Xuất ly của Đạo Diệt Khổ: vị ấy vui thích khi tu tập xuất ly, vui thích khi từ bỏ tham dục. Từ bỏ sân hận với tâm không sân. Từ bỏ hôn

trầm thụy miên với ánh sáng tưởng. Từ bỏ phóng dật với tâm không xao động. Từ bỏ hoài nghi với sự xác lập về pháp. Từ bỏ vô minh với trí tuệ. Từ bỏ sự không vui với hỷ lạc. Vị ấy vui thích với Sơ thiền, từ bỏ năm triền cái. Nhị thiền, từ bỏ tầm tứ. Tam thiền, từ bỏ hỷ. Tứ thiền, từ bỏ lạc khổ. Vị ấy vui thích khi tu tập Không vô biên xứ định, từ bỏ sắc tưởng, đối ngại tưởng, đa dạng tưởng. Tu tập Thức vô biên xứ... (lược bớt)... vui thích khi tu tập Phi tưởng phi phi tưởng xứ định, từ bỏ Vô sở hữu xứ tưởng.

Vị ấy vui thích khi tu tập quán Vô thường, từ bỏ thường tưởng. Quán Khổ, từ bỏ lạc tưởng. Quán Vô ngã, từ bỏ ngã tưởng. Quán nhàm chán, từ bỏ hỷ lạc. Quán ly tham, từ bỏ tham ái. Quán đoạn diệt, từ bỏ sự tập khởi. Quán từ bỏ, từ bỏ sự chấp thủ. Quán hoại diệt, từ bỏ tưởng về khối đặc. Quán tan rã, từ bỏ sự tích lũy. Quán biến đổi, từ bỏ tưởng về sự vững bền. Quán vô tướng, từ bỏ tướng. Quán vô nguyện, từ bỏ sự mong cầu. Quán không, từ bỏ sự chấp trước. Quán pháp thượng tuệ, từ bỏ sự chấp trước vào cốt lõi. Quán như thực tri kiến, từ bỏ sự chấp trước vào si mê. Quán nguy hại, từ bỏ sự chấp trước vào nơi nương tựa. Quán suy xét, từ bỏ sự thiếu suy xét. Quán chuyển hướng, từ bỏ sự chấp trước vào kiết sử. Vị ấy vui thích khi tu tập Dự lưu đạo, từ bỏ các phiền não đồng sanh với tà kiến. Nhất lai đạo, từ bỏ các phiền não thô thiển. Bất lai đạo, từ bỏ các phiền não vi tế. Vị ấy vui thích khi tu tập A-la-hán đạo, từ bỏ mọi phiền não; đó là cách nên thuyết theo chương Xuất ly trong Đạo Diệt Khổ.

Về phương cách kinh Thập Thượng của Trường Bộ: vị ấy vui thích khi tu tập một pháp, vui thích khi từ bỏ một pháp... (lược bớt)... vui thích khi tu tập mười pháp, vui thích khi từ bỏ mười pháp. Một pháp nào vị ấy vui thích tu tập? Đó là Thân hành niệm đi kèm với hỷ lạc. Vị ấy vui thích tu tập một pháp này. Một pháp nào vị ấy vui thích từ bỏ? Đó là ngã mạn. Vị ấy vui thích từ bỏ một pháp này. Hai pháp nào... mười pháp nào vị ấy vui thích tu tập? Đó là mười biến xứ. Vị ấy vui thích tu tập mười pháp này. Mười pháp nào vị ấy vui thích từ bỏ? Đó là mười sự tà vầy. Vị ấy vui thích từ bỏ mười pháp này. Như vậy, này các Tỳ-kheo, vị Tỳ-kheo là bậc ưa thích tu tập; đó là cách nên thuyết theo kinh Thập Thượng của Trường Bộ.

Về phương cách kinh Niệm Xứ của Trung Bộ: Này các Tỳ-kheo, đây là con đường độc đạo dẫn đến thanh tịnh cho chúng sinh, vượt qua sầu bi, diệt trừ khổ ưu, đạt được chánh lý, chứng đắc Niết-bàn, đó là bốn Niệm xứ. Bốn là gì? Ở đây, này các Tỳ-kheo, vị Tỳ-kheo sống quán thân trên thân... quán thọ trên các thọ... quán tâm trên tâm... quán pháp trên các pháp... vị ấy thiết lập chánh niệm rằng "có các pháp" chỉ với mục đích phát triển trí tuệ, phát triển sự ghi nhớ, và vị ấy sống không nương tựa, không chấp thủ bất cứ điều gì trên đời. Như vậy, này các Tỳ-kheo, vị Tỳ-kheo là bậc ưa thích tu tập, thỏa mãn trong tu tập, ưa thích từ bỏ, thỏa mãn trong từ bỏ. Lại nữa, này các Tỳ-kheo, vị Tỳ-kheo khi đi thì biết rõ "ta đang đi"... (lược bớt)... Lại nữa, này các Tỳ-kheo, ví như vị Tỳ-kheo nhìn thấy một thi thể bị vứt bỏ trong nghĩa địa... (lược bớt)... đã thối rữa thành bột. Vị ấy quán chiếu vào

chính thân mình rằng: "Thân này cũng có tính chất như vậy, sẽ trở thành như vậy, không vượt thoát được quy luật ấy". Như vậy vị ấy sống quán thân trên thân ở nội tại... (lược bớt)... Như vậy, này các Tỳ-kheo, vị Tỳ-kheo là bậc ưa thích tu tập; đó là cách nên thuyết theo kinh Niệm Xứ của Trung Bộ.

Về phương cách diễn giải của tạng Diệu Pháp: vị ấy vui thích khi nhìn nhận tất cả các pháp hữu vi đều là vô thường, khổ, bệnh tật, mụn nhọt... (lược bớt)... là các pháp gây ô nhiễm. Này các Tỳ-kheo, vị Tỳ-kheo này là bậc ưa thích tu tập; đó là cách nên thuyết theo phương cách diễn giải của Diệu Pháp.

Về cụm từ "Không tự cao" (Nevaattānukkaṃsetīti): vị ấy không tự đề cao mình rằng: "Hôm nay ta đã sáu mươi hay bảy mươi năm thực hành công phu thiền quán về vô thường, khổ, vô ngã; có ai bằng được ta". Không khinh người (Na paraṃ vambhetīti) nghĩa là không khinh rẻ người khác rằng: "Những vị này thậm chí không có một chút thiền quán về vô thường, khổ; tại sao họ lại sống buông thả đề mục thiền định như thế"; vị ấy không khinh người như vậy. Các phần còn lại hiểu theo phương thức đã nêu.

* Các pháp Cần (Padhānānīti) là những sự tinh tấn tối thượng. Thu thúc cần (Saṃvarapadhānanti) là sự tinh tấn khởi lên nơi người đang thu thúc các căn như mắt, tai... Đoạn tận cần (Pahānapadhānanti) là sự tinh tấn khởi lên nơi người đang từ bỏ các dục tầm vân vân. Tu tập cần (Bhāvanāpadhānanti) là sự tinh tấn khởi lên nơi người đang tu tập các chi phần giác ngộ (bojjhaṅga). Bảo hộ cần (Anurakkhaṇāpadhānanti) là

sự tinh tấn khởi lên nơi người đang bảo vệ các định tướng (samādhinimitta).

Trong các cụm từ như "Dựa trên ly tham" (Vivekanissitanti), thì ba từ Viễn ly (viveka), Ly tham (virāga), Đoạn diệt (nirodha) đều là tên gọi của Niết-bàn. Bởi lẽ Niết-bàn là viễn ly vì nó lìa xa các sanh y (upadhi). Nhờ dựa vào đó mà tham dục vân vân bị tách rời nên gọi là ly tham. Chúng bị diệt tận nên gọi là đoạn diệt. Vì thế, trong cụm từ "dựa trên viễn ly" vân vân, ý nghĩa là dựa trên Niết-bàn thông qua phương diện đối tượng hoặc phương diện đạt được. Về cụm từ "Hướng đến từ bỏ" (Vossaggapariṇāminti), ở đây có hai loại từ bỏ: từ bỏ bằng cách buông xả (pariccāgavossaggo) và từ bỏ bằng cách lao mình tới (pakkhandanavossaggo). Trong đó, thiền quán từ bỏ các phiền não và uẩn bằng phương cách đoạn trừ từng phần (tadaṅga), nên gọi là buông xả. Đạo lao mình tới Niết-bàn bằng phương diện đối tượng, nên gọi là lao mình tới. Do đó, "hướng đến từ bỏ" có nghĩa là: vị ấy tu tập sao cho Niệm giác chi khi đang được tu tập sẽ chuyển hướng về mục đích từ bỏ, đạt được bản chất của thiền quán và bản chất của Đạo; đây là ý nghĩa ở đây. Đối với các chi phần khác cũng theo phương thức này.

Điềm lành (Bhadrakanti) nghĩa là tốt lành. Định tướng (Samādhinimittaṃ) được gọi là chính định đạt được thông qua tưởng về hài cốt vân vân. Bảo vệ (Anurakhatīti) nghĩa là vị ấy giữ gìn bằng cách tẩy sạch các pháp ngăn trở định như tham, sân, si. Ở đây chỉ nêu ra năm loại tưởng như tưởng về hài cốt.

Nhưng tại điểm này, cần phải thuyết giảng chi tiết cả mười loại bất tịnh. Sự chi tiết về chúng đã được nêu trong Thanh Tịnh Đạo.

Trí trong các pháp (Dhamme ñāṇanti) là trí tuệ đối với bốn sự thật (tứ đế) thông qua một lần đâm thấu, và là trí tuệ trong pháp Diệt đế thuộc về tứ đế. Như đã dạy: "Ở đây, trí trong các pháp là gì? Đó là trí tuệ trong bốn Đạo và bốn Quả" (Vibha. 796). Trí theo dấu (Anvaye ñāṇanti) là sau khi đã trực chứng bốn sự thật, vị ấy biết rằng: "Như hiện nay, thì trong quá khứ và tương lai cũng vậy, chính năm uẩn này là Khổ đế, chính ái này là Tập đế, chính sự diệt này là Diệt đế, chính đạo này là Đạo đế"; đó là trí tuệ đi theo sự hiểu biết ấy. Vì thế văn bản ghi: "Với pháp này đã được biết, được thấy, được đạt, được hiểu, được thấu suốt, vị ấy suy luận về quá khứ và tương lai". Trí về tâm người khác (Pariye ñāṇanti) là trí tuệ trong việc phân định tâm của kẻ khác. Như đã dạy: "Ở đây trí về tâm người khác là gì? Đó là khi vị Tỳ-kheo biết được tâm của các chúng sinh khác, của các cá nhân khác bằng chính tâm của mình" (Vibha. 796), cần được giải thích chi tiết. Ngoại trừ ba loại trí này, phần còn lại gọi là Trí phổ thông (Sammutiñāṇa). Như đã dạy: "Ở đây trí phổ thông là gì? Ngoại trừ trí trong các pháp, trí theo dấu và trí phân định tâm người khác, các trí còn lại là trí phổ thông" (Vibha. 796).

Bắt đầu bằng trí về Khổ vân vân dẫn đến quả vị A-la-hán, đề mục thiền định về tứ đế cho một vị Tỳ-kheo đã được thuyết giảng xong. Trong đó, hai đế đầu thuộc về vòng luân hồi (vaṭṭa), hai đế sau thuộc về sự

giải thoát (vivaṭṭa); sự chấp trước khởi lên trong luân hồi chứ không phải trong giải thoát. Đối với hai đế đầu, vị ấy thực hành bằng cách học thuộc lòng (pariyatti) từ nơi bậc thầy; đối với hai đế sau, vị ấy thực hành bằng cách nghe rằng: "Diệt đế là điều đáng ước ao, khả ái, vừa ý; Đạo đế là điều đáng ước ao, khả ái, vừa ý". Đối với hai đế đầu, các việc học hỏi, chất vấn, lắng nghe, ghi nhớ, quán sát và đâm thấu đều hợp lý; đối với hai đế sau, việc lắng nghe và đâm thấu là hợp lý. Vị ấy đâm thấu ba đế qua phương diện phận sự (kicca), và đâm thấu một đế qua phương diện đối tượng (ārammaṇa). Có hai đế vì khó thấy nên thâm huyền, có hai đế vì thâm huyền nên khó thấy.

Chú giải về bốn Dự lưu chi và các nhóm bốn khác (Sotāpattiyaṅgādicatukkavaṇṇanā)

* Dự lưu chi (Sotāpattiyaṅgānīti) nghĩa là các chi phần của bậc Dự lưu, tức là những nguyên nhân để đắc được Dự lưu đạo. Thân cận bậc thiện tri thức (Sappurisasaṃsevoti) là sự đến gần và hầu hạ các bậc thiện thệ như chư Phật vân vân. Lắng nghe chánh pháp (Saddhammassavananti) là lắng nghe giáo pháp Tam tạng phù hợp. Khéo tác ý (Yonisomanasikāroti) là sự tác ý qua phương diện vô thường vân vân. Thực hành pháp tùy pháp (Dhammānudhammappaṭipattīti) là sự thực hành các pháp chuẩn bị vốn là pháp tùy thuộc của pháp siêu thế.

Với đức tin không lay chuyển (Aveccappasādenāti) nghĩa là với niềm tin kiên cố. Các đoạn "Thật vậy, đức Thế Tôn ấy..." đã được giải thích chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo. Các nhóm bốn về Giới (Phaladhātu) và Vật

thực (Āhāra) đều có ý nghĩa rõ ràng. Tuy nhiên, ở đây cần hiểu sự thô và mịn dựa trên bản chất của các loại vật phẩm thô hay tốt.

Thức trú (Viññāṇaṭṭhitiyoti) nghĩa là nơi mà thức an trú tại đó. Điều này được nói về phương diện an trú nơi đối tượng. Với sắc làm phương tiện (Rūpūpāyanti) nghĩa là sau khi đã đi đến với sắc. Thật vậy, trong cõi hữu năm uẩn, nghiệp thức nương tựa vào sắc uẩn mà an trú. Liên quan đến điều đó mà văn bản ghi như vậy. Với sắc làm đối tượng (Rūpārammaṇanti) nghĩa là lấy sắc uẩn làm cảnh giới, được thiết lập trên sắc. Được tưới tẩm bởi hỷ (Nandūpasecananti) nghĩa là sau khi đã được tưới tẩm bởi sự thỏa mãn (nandī) tương ưng đi kèm với tham ái. Phần còn lại thuộc về phương diện y chỉ duyên. Đạt đến sự tăng trưởng, phát triển, phong phú (Vuddhiṃ virūḷhiṃ vepullaṃ āpajjatīti) nghĩa là trong suốt sáu mươi hay bảy mươi năm tồn tại như vậy, nó đạt đến sự tăng trưởng, phát triển và phong phú. Đối với các cụm từ "với thọ làm phương tiện" vân vân cũng theo phương thức này. Qua ba cụm từ này, nghiệp thức trong cõi hữu bốn uẩn đã được thuyết giảng. Cần hiểu sự đạt đến tăng trưởng, phát triển, phong phú thông qua sự tồn tại suốt thời gian tuổi thọ của nó. Vì bài thuyết giảng được trình bày theo nhóm bốn nên không nói "với thức làm phương tiện". Hơn nữa, nếu nói như vậy sẽ gây ra sự nhầm lẫn rằng: "Ở đây thức nào là nghiệp thức, thức nào là quả thức", do đó điều đó đã không được nói tới. Các loại thiên kiến (Agatigamanāni) đã được giải thích chi tiết trước đó.

Vì lý do y phục (Cīvarahetūti): ở đây ái phát sinh do nguyên nhân y phục với ý nghĩ "ta sẽ nhận được y đẹp". Cụm từ "vì lý do có hoặc không có" (bhavābhavahetūti) ở đây từ "iti" là một hư từ dùng để chỉ dẫn. Ý nghĩa là: như vì lý do y phục vân vân, thì cũng vậy vì lý do có hoặc không có. "Có hoặc không có" (Bhavābhavoti) ở đây ám chỉ các thứ tốt và tốt hơn như dầu, mật ong, đường phèn vân vân. Cần biết rằng bốn Thánh chủng đã được thuyết giảng theo thứ tự để từ bỏ bốn loại ái phát sinh này. Nhóm bốn về Đạo lộ (Paṭipadācatukkaṃ) đã được nói ở phần dưới. Trong các từ "không kham nhẫn" vân vân, khi đang nỗ lực hành đạo mà không chịu đựng được lạnh nóng thì gọi là không kham nhẫn (akkhamā). Nếu chịu đựng được thì gọi là kham nhẫn (khamā). Sự chế ngự các căn gọi là điều phục (damā). Sự làm lắng dịu các tầm tư theo phương thức "không chấp nhận dục tầm khởi lên" gọi là tĩnh lặng (samā).

Cốt lõi của Pháp (Dhammapadānīti) là các phần của pháp. Không tham (Anabhijjhā) là cốt lõi của pháp, tức là vô tham, hoặc là các tầng thiền, thiền quán, đạo, quả và Niết-bàn đạt được thông qua vô tham làm hàng đầu. Không sân (Abyāpādo) là cốt lõi của pháp, tức là không giận dữ, hoặc là các tầng thiền đạt được thông qua tâm từ làm hàng đầu. Chánh niệm (Sammāsati) là cốt lõi của pháp, tức là sự thiết lập chánh niệm vững chắc, hoặc là các tầng thiền đạt được thông qua chánh niệm làm hàng đầu. Chánh định (Sammāsamādhi) là cốt lõi của pháp, tức là sự nhập định, hoặc là các tầng thiền, thiền quán, đạo, quả và Niết-bàn đạt được thông qua tám bậc thiền định. Hoặc các tầng thiền đạt được

qua mười loại bất tịnh là pháp không tham. Đạt được qua bốn Phạm trú là pháp không sân. Đạt được qua mười tùy niệm và tưởng ghê tởm trong vật thực là pháp chánh niệm. Đạt được qua mười biến xứ và niệm hơi thở là pháp chánh định.

Trong các sự thọ trì pháp, thứ nhất là khổ hạnh lộ thể. Thứ hai là sự thực hành phạm hạnh thanh tịnh của người có phiền não mãnh liệt, dù mặt đầy nước mắt khóc lóc nhưng vẫn không thể đắc quả A-la-hán. Thứ ba là sự chìm đắm trong các dục. Thứ tư là sự thực hành phạm hạnh trong giáo pháp của người dù không nhận được bốn vật dụng nhưng vẫn đầy đủ hạnh phúc nhờ vào tầng thiền và thiền quán.

Các Uẩn pháp (Dhammakkhandhāti): ở đây "uẩn" nghĩa là đức tính hoặc là nhóm. Giới uẩn (Sīlakkhandhoti) là đức tính về giới. Ở đây ám chỉ giới thuộc về Quả. Đối với các phần còn lại cũng theo phương thức này. Như vậy, trong cả bốn vị trí, chính Quả đã được thuyết giảng.

Các Lực (Balānīti) là lực vì mang ý nghĩa hỗ trợ và không bị lay chuyển. Cần hiểu sự không bị lay chuyển của chúng trước các pháp đối nghịch như sự lười biếng vân vân. Tất cả đều được thuyết giảng bao gồm cả thế gian và siêu thế thông qua phương diện định, quán và đạo.

Các Sự xác lập (Adhiṭṭhānānīti): ở đây "adhi" chỉ là một tiền tố. Về ý nghĩa, nhờ đó mà các pháp đứng vững, hoặc các pháp đứng vững tại đó, hoặc chính đó là điểm tựa của những bậc thiện sĩ có đức tính cao

thượng. Tuệ xác lập là xác lập về tuệ (Paññādhiṭṭhānaṃ). Trong đó, với điều thứ nhất, trí tuệ về Quả tối thượng được nói đến. Với điều thứ hai là lời nói chân thật. Với điều thứ ba là sự từ bỏ vật chất. Với điều thứ tư là sự làm lắng dịu phiền não. Cần biết như vậy. Qua điều thứ nhất, bắt đầu từ trí tuệ về nghiệp và trí tuệ thiền quán, trí tuệ về Quả được thuyết giảng. Qua điều thứ hai, bắt đầu từ lời nói chân thật dẫn đến sự thật tối hậu là Niết-bàn. Qua điều thứ ba, bắt đầu từ việc từ bỏ vật chất dẫn đến việc từ bỏ phiền não bằng Đạo tối thượng. Qua điều thứ tư, bắt đầu từ việc đè nén phiền não bằng các sự nhập định dẫn đến việc làm vắng lặng phiền não bằng Đạo tối thượng. Hoặc là, qua Tuệ xác lập, duy nhất trí tuệ về quả A-la-hán được nói đến; qua các phần còn lại là sự thật tối hậu. Hoặc qua Sự thật xác lập, duy nhất sự thật tối hậu được thuyết giảng; qua các phần còn lại là trí tuệ A-la-hán; đây là ý kiến của Trưởng lão Mūsikābhaya.

CHÚ GIẢI VỀ NHÓM BỐN PHÁP

Chú giải về Bốn cách trả lời câu hỏi và các pháp khác

* Các cách trả lời câu hỏi đã được giải thích chi tiết trong phần về các Đại giáo pháp.

Đen nghĩa là đen tối, tức là mười nghiệp đạo bất thiện. Có quả đen nghĩa là có quả đen tối do tái sinh vào ác đạo. Trắng nghĩa là trong sạch, tức là mười nghiệp đạo thiện. Có quả trắng nghĩa là có quả trong sạch do tái sinh vào thiên giới. Đen trắng nghĩa là nghiệp hỗn hợp. Có quả đen trắng nghĩa là quả có cả lạc và khổ.

Bởi vì sau khi làm nghiệp hỗn hợp, do bất thiện nghiệp nên sinh vào loài bàng sinh như vị trí voi báu, nhưng do thiện nghiệp nên cảm thọ lạc trong tiến trình đời sống. Hoặc do thiện nghiệp nên sinh vào hoàng tộc nhưng do bất thiện nghiệp nên cảm thọ khổ trong tiến trình đời sống. Không đen không trắng nghĩa là ám chỉ trí tuệ của bốn Đạo làm cho nghiệp tận diệt. Vì rằng nếu nghiệp đó là đen, nó sẽ cho quả đen. Nếu là trắng, nó sẽ cho quả trắng. Nhưng vì không cho cả hai loại quả ấy nên được gọi là không quả đen không quả trắng, đây là ý nghĩa trong trường hợp này.

Cần phải chứng ngộ nghĩa là cần phải được chứng ngộ thông qua việc hiện quán và việc đắc đạt. Bằng mắt nghĩa là bằng thiên nhãn. Bằng thân nghĩa là bằng danh thân đồng sinh. Bằng tuệ nghĩa là bằng trí quả A-la-hán.

Bộc lưu (Ogha) nghĩa là các pháp nhấn chìm, làm cho chúng sinh chìm đắm trong vòng luân hồi. Trong đó, tham ái trong năm dục trưởng dưỡng là Dục bộc lưu. Hữu ái trong các hữu sắc và vô sắc là Hữu bộc lưu. Cũng vậy, sự ham thích trong thiền định và tham đi kèm với thường kiến cũng thuộc về đó. Sáu mươi hai tà kiến là Kiến bộc lưu.

Phối hệ (Yoga) là những pháp trói buộc chúng sinh vào vòng luân hồi. Chúng nên được hiểu tương tự như các bộc lưu.

Ly hệ (Visaṃyoga) là các pháp giải thoát khỏi sự trói buộc. Trong đó, thiền bất tịnh là sự giải thoát khỏi Dục phối hệ. Đạo Bất lai được đắc sau khi lấy thiền

đó làm nền tảng chắc chắn là sự giải thoát khỏi Dục phối hệ. Đạo A-la-hán là sự giải thoát khỏi Hữu phối hệ. Đạo Dự lưu là sự giải thoát khỏi Kiến phối hệ. Đạo A-la-hán là sự giải thoát khỏi Vô minh phối hệ.

Triền (Gantha) là những pháp trói buộc theo nghĩa thắt nút. Thân triền là pháp thắt chặt, trói buộc và quấn quýt cả danh thân và sắc thân trong vòng luân hồi. Chấp thủ thực tại này nghĩa là chấp rằng "Chỉ đây là sự thật, ngoài ra đều hư vọng", đó là sự chấp thủ vào kiến thức đã khởi lên như vậy.

Thủ (Upādāna) là những sự nắm giữ, chấp lấy. Dục là tham ái, chính nó với nghĩa nắm giữ được gọi là Dục thủ. Kiến là tà kiến, nó với nghĩa nắm giữ được gọi là Kiến thủ. Chấp rằng "Bằng điều này sẽ được thanh tịnh" đối với các giới cấm và nghi lễ là Giới cấm thủ. Chấp vào ngã qua việc nói năng và nắm giữ là Ngã chấp thủ.

Sanh loại (Yoni) là các chủng loại sinh sản. Sinh ra từ trứng gọi là Noãn sanh. Sinh ra từ bào thai gọi là Thai sanh. Sinh ra từ nơi ẩm ướt gọi là Thấp sanh; đây là tên gọi dành cho các loài sinh ra trong chỗ nằm, trong cá thối, v.v. Các loài xuất hiện một cách đột ngột như thể bay đến rồi hiện ra gọi là Hóa sanh. Ở đây có sự khác biệt về Thấp sanh và Hóa sanh giữa chư Thiên và loài người. Các loài Thấp sanh khi sinh ra thì còn nhỏ bé và yếu ớt. Các loài Hóa sanh khi hiện ra đã có hình dáng như thanh niên mười sáu tuổi. Trong loài người và chư Thiên ở địa cư, cả bốn loại sanh này đều có thể tìm thấy. Tương tự như vậy đối với các loài bàng sinh như Kim xí điểu và Long vương. Như đã

được dạy rằng: "Này các Tỳ-kheo, các loài Kim xí điểu noãn sanh chỉ bắt các loài Rồng noãn sanh, không bắt được loài thai sanh, thấp sanh hay hóa sanh" (Samyutta Nikaya 3.393). Từ tầng trời Tứ Đại Thiên Vương trở lên, chư Thiên hoàn toàn là Hóa sanh. Các chúng sinh trong địa ngục cũng vậy. Trong hàng Ngạ quỷ, cả bốn loại sanh đều có mặt. Về việc nhập thai đã được trình bày trong kinh Sampasādanīya.

Trong các sự đắc tự thể, loại thứ nhất nên được hiểu qua trường hợp các thiên nam Khiḍḍāpadosikā (bị hư hỏng do vui chơi). Loại thứ hai qua trường hợp các con cừu đang bị những người mổ cừu sát hại. Loại thứ ba qua trường hợp các thiên nam Manopadosikā (bị hư hỏng do tâm ý). Loại thứ tư qua trường hợp chư Thiên từ tầng Tứ Đại Thiên Vương trở lên. Bởi vì những vị Thiên đó không chết do tự ý mình, cũng không chết do ý muốn của kẻ khác.

Chú giải về Bốn sự thanh tịnh của thí vật và các pháp khác

* Thanh tịnh thí vật là những sự thanh tịnh của các vật phẩm dâng cúng, do các pháp này mà vật thí trở nên thanh tịnh và có quả báo lớn.

Thanh tịnh từ phía người cho mà không từ phía người nhận là khi người cho có giới hạnh, dâng cúng vật thí thu được hợp pháp, nhưng người nhận lại ác giới. Vật thí này giống như vật thí của Đại vương Vessantara. Thanh tịnh từ phía người nhận mà không từ phía người cho là khi người nhận có giới hạnh, người cho

lại ác giới và dâng cúng vật thu được bất hợp pháp, vật thí này giống như vật thí cho kẻ sát nhân. Không thanh tịnh từ cả hai phía là khi cả hai đều ác giới và vật thí cũng thu được bất hợp pháp. Trường hợp thứ tư nên được hiểu theo cách ngược lại.

Nhiếp pháp (Saṅgahavatthu) là các nguyên nhân của sự nhiếp phục. Những pháp này đã được phân tích ở phần trước.

Phi Thánh ngôn (Anariyavohāra) là cách nói năng của những người không phải bậc Thánh, những người thấp kém.

Thánh ngôn (Ariyavohāra) là cách nói năng của các bậc Thánh, những bậc thiện tri thức.

Nói rằng đã thấy nghĩa là nói theo cách "tôi đã thấy điều này". Ở đây, ý nghĩa nên được hiểu thông qua các tư niệm khởi phát tương ứng.

Chú giải về Bốn hạng người tự hành khổ mình và các pháp khác

* Trong các hạng người tự hành khổ mình, người thứ nhất là người tu hạnh lõa thể. Người thứ hai là một trong những kẻ mổ cừu. Người thứ ba là người thực hiện tế lễ. Người thứ tư là người thực hành đúng đắn trong Giáo pháp.

Trong các hạng người thực hành vì lợi ích tự thân, người thứ nhất là người tự mình thành tựu giới hạnh nhưng không khuyến khích người khác trong giới hạnh, như trưởng lão Vakkali. Người thứ hai là người

tự mình không thành tựu giới hạnh nhưng khuyến khích người khác trong giới hạnh, như trưởng lão Upananda. Người thứ ba là người tự mình không thành tựu giới hạnh cũng không khuyến khích người khác trong giới hạnh, như Devadatta. Người thứ tư là người tự mình thành tựu giới hạnh và cũng khuyến khích người khác trong giới hạnh, như trưởng lão Mahākassapa.

Trong các hạng người đi từ bóng tối, bóng tối nghĩa là tình trạng tối tăm. Đi đến tối tăm nghĩa là lấy chính bóng tối làm nơi đi đến cuối cùng. Ý nghĩa trong tất cả các đoạn khác cũng nên được hiểu như vậy. Ở đây, người thứ nhất sinh ra trong gia đình hạ tiện như chiên-đà-la, sống đời cơ cực, tự thể thấp kém và thực hiện đầy đủ ba ác hạnh. Người thứ hai tuy sinh ra như vậy nhưng thực hiện đầy đủ ba thiện hạnh. Người thứ ba sinh ra trong gia đình Sát-đế-lỵ cao quý, đầy đủ vật thực, tự thể sung túc nhưng thực hiện đầy đủ ba ác hạnh. Người thứ tư sinh ra như thế và thực hiện đầy đủ ba thiện hạnh.

Sa-môn bất động (Samaṇamacalo) nghĩa là vị Sa-môn không bị lay chuyển. Chữ 'ma' chỉ là phép nối từ. Vị ấy nên được hiểu là bậc Dự lưu. Bởi vì bậc Dự lưu thì không bị lay chuyển bởi các thuyết của kẻ khác, giống như cột trụ đá không bị lay chuyển bởi bốn ngọn gió. Do thành tựu đức tin bất động nên gọi là Sa-môn bất động. Như đã được dạy rằng: "Hạng người nào là Sa-môn bất động? Ở đây, có hạng người do đoạn tận ba kiết sử..." (Puggala Paññatti 190). Nhưng do tham và sân đã trở nên mỏng nhẹ, bậc Nhất lai được gọi là Sa-

môn hoa sen hồng. Vì thế ngài nói: "Hạng người nào là Sa-môn hoa sen hồng? Ở đây, có hạng người chỉ trở lại đời này một lần duy nhất rồi chấm dứt khổ đau..." (Puggala Paññatti 190). Do không còn tham và sân nên sẽ sớm nở hoa, bậc Bất lai được gọi là Sa-môn hoa sen trắng. Vì thế ngài nói: "Hạng người nào là Sa-môn hoa sen trắng? Ở đây, có hạng người do đoạn tận năm hạ phần kiết sử..." (Puggala Paññatti 190). Còn bậc A-la-hán, do không còn tất cả các phiền não tạo nên sự thắt nút, nên trong hàng Sa-môn được gọi là Sa-môn tinh tế. Vì thế ngài nói: "Hạng người nào là Sa-môn tinh tế trong hàng Sa-môn? Ở đây, có hạng người do đoạn tận các lậu hoặc... chứng đạt và trú. Đây gọi là hạng người tinh tế nhất trong hàng Sa-môn".

Cụm từ "Này các hiền giả, những pháp này" nên được kết nối theo phương thức đã trình bày. Như vậy, vị Trưởng lão khi thuyết giảng hai trăm câu hỏi thông qua nhóm năm mươi pháp của các bộ bốn đã hiển lộ hương vị của sự hòa hợp.

Dứt phần chú giải nhóm bốn.

CHÚ GIẢI VỀ NHÓM NĂM PHÁP

* Sau khi đã hiển lộ hương vị hòa hợp qua nhóm bốn, nay để hiển lộ qua nhóm năm, Ngài lại bắt đầu thuyết giảng. Trong đó, trong năm uẩn thì Sắc uẩn là hiệp thế. Các uẩn còn lại vừa là hiệp thế vừa là siêu thế. Các Thủ uẩn hoàn toàn là hiệp thế. Chi tiết về các uẩn đã được nói trong Thanh Tịnh Đạo. Các dục trưởng dưỡng đã được giải thích chi tiết ở phần trên.

Các cảnh giới là nơi chúng sinh phải đi đến do ác hạnh hay thiện hạnh. Địa ngục là nơi không có hạnh phúc. Các uẩn được nói đến cùng với không gian trú ngụ của chúng. Ở ba cảnh giới tiếp theo, chỉ nói về các uẩn tái sinh. Ở cảnh giới thứ tư, không gian trú ngụ cũng được đề cập.

Bỏn xẻn về trú xứ gọi là Trú xứ xả. Vị Tỳ-kheo thành tựu pháp này khi thấy vị mới đến thì nói rằng "đồ phụ tùng của bảo tháp hay của Tăng đoàn được đặt ở đây" để ngăn cản ngay cả nơi ở thuộc về Tăng đoàn. Vị ấy sau khi thân hoại mạng chung sẽ sinh làm ngạ quỷ hoặc trăn lớn. Bỏn xẻn về gia đình gọi là Gia tộc xả. Vị Tỳ-kheo thành tựu pháp này vì những nguyên nhân đó mà ngăn cản sự viếng thăm của những người khác vào gia đình thí chủ của mình. Bỏn xẻn về lợi lộc gọi là Lợi lộc xả. Vị Tỳ-kheo thành tựu pháp này vì bỏn xẻn lợi lộc thuộc về Tăng đoàn nên làm cách nào để người khác không nhận được. Bỏn xẻn về sắc thái gọi là Sắc thái xả. Sắc thái ở đây nên được hiểu là vẻ đẹp của thân thể lẫn vẻ đẹp của đức hạnh. Bỏn xẻn về pháp học gọi là Pháp xả. Vị Tỳ-kheo thành tựu pháp này vì nghĩ rằng "sau khi học pháp này, kẻ kia sẽ vượt qua mình" nên không truyền dạy cho người khác. Nhưng nếu không dạy vì muốn bảo vệ pháp hay bảo vệ người thì đó không phải là sự bỏn xẻn.

Cái ngăn cản và bao phủ tâm gọi là Triền cái. Dục ái khi đạt đến mức triền cái sẽ bị đoạn trừ bởi Đạo A-la-hán. Dục tham tùy miên khi đạt đến mức Dục tham kiết sử sẽ bị đoạn trừ bởi Đạo Bất lai. Hôn trầm là sự bệnh hoạn của tâm. Thụy miên là sự bệnh hoạn của ba

danh uẩn. Cả hai đều bị đoạn trừ bởi Đạo A-la-hán. Trạo cử cũng vậy. Hối hận bị đoạn trừ bởi Đạo Bất lai. Hoài nghi bị đoạn trừ bởi Đạo đầu tiên (Dự lưu).

Kiết sử (Saṃyojana) nghĩa là những sự trói buộc. Đối với những người bị trói buộc bởi chúng, các bậc Dự lưu và Nhất lai sinh trong sắc hữu và vô sắc hữu được gọi là bị trói bên trong nhưng nằm bên ngoài. Vì sự trói buộc của họ nằm ở dục hữu. Các bậc Bất lai ở dục hữu được gọi là bị trói bên ngoài nhưng nằm bên trong. Vì sự trói buộc của họ nằm ở sắc hữu và vô sắc hữu. Các bậc Dự lưu và Nhất lai ở dục hữu được gọi là bị trói bên trong và nằm bên trong. Các bậc Bất lai ở sắc hữu và vô sắc hữu được gọi là bị trói bên ngoài và nằm bên ngoài. Bậc Lậu tận (A-la-hán) thì không bị trói buộc ở bất cứ đâu.

Điều cần phải học gọi là Học giới, nghĩa là các phần của việc học. Hoặc con đường của việc học gọi là Học giới, nghĩa là phương tiện để đạt đến Tăng thượng tâm và Tăng thượng tuệ. Đây là ý nghĩa tóm lược. Chi tiết về học giới đã có trong phần Phân tích Học giới của bộ Vibhaṅga.

Chú giải về Năm trường hợp không thể xảy ra và các pháp khác

* Đoạn "Này các hiền giả, vị Tỳ-kheo lậu tận không thể cố ý sát sinh" v.v. chỉ là phần đầu của bài giảng, nhưng các bậc Thánh từ Dự lưu trở đi cũng không thể làm vậy. Điều này được nói ra cũng để nhằm mục đích chỉ trích kẻ phàm phu và tán dương bậc Lậu tận. Kẻ phàm phu là đáng trách, có thể làm cả việc giết

mẹ, v.v. Nhưng bậc Lậu tận là đáng tán dương, ngay cả việc giết kiến hay mối vị ấy cũng không làm.

Trong các sự suy bại, suy bại (byasana) có nghĩa là sự tiêu tán, quăng bỏ lợi ích và hạnh phúc. Suy bại về thân quyến là sự tiêu diệt thân quyến do giặc cướp, bệnh tật, sợ hãi, v.v. Suy bại về tài sản là sự tiêu diệt tài sản do vua chúa, giặc cướp, v.v. Chính bệnh tật là sự suy bại gọi là bệnh suy bại. Vì bệnh tật phá hủy (byasati) sự không bệnh nên gọi là suy bại. Suy bại về giới là tên gọi của sự ác giới. Chính tà kiến phát sinh phá hủy chánh kiến gọi là kiến suy bại. Ở đây, ba sự suy bại đầu không phải là bất thiện và không bị đánh bại bởi tam pháp (lạc, khổ, xả). Hai sự suy bại về giới và kiến là bất thiện và bị đánh bại bởi tam pháp. Vì thế Ngài dạy: "Này các hiền giả, không phải vì nhân suy bại thân quyến mà chúng sinh sau khi thân hoại mạng chung..."

Thành tựu về thân quyến là sự đầy đủ, viên mãn và đông đúc của thân quyến. Đối với thành tựu tài sản cũng theo cách đó. Thành tựu về không bệnh là thành tựu về sức khỏe. Đó là sự viên mãn của việc không bệnh tật trong thời gian dài. Đối với thành tựu về giới và kiến cũng vậy. Ở đây cũng thế, thành tựu thân quyến v.v. không phải là thiện và không bị đánh bại bởi tam pháp. Thành tựu giới và kiến là thiện và bị đánh bại bởi tam pháp. Vì thế Ngài dạy: "Này các hiền giả, không phải vì nhân thành tựu thân quyến mà chúng sinh sau khi thân hoại mạng chung..."

Các bài giảng về sự suy bại giới và sự thành tựu giới đã được giải thích chi tiết trong kinh Đại Bát Niết Bàn.

Bởi người cáo lỗi là bởi người đang cáo lỗi qua bốn căn cứ: trình bày sự việc, trình bày tội lỗi, ngăn chặn sự cộng trú, ngăn chặn các hành động cung kính. Ở đây cụm từ "Tôi sẽ nói đúng lúc, không phải không đúng lúc" là nói về thời điểm của người bị cáo lỗi, không phải của người cáo lỗi. Người muốn cáo lỗi kẻ khác không nên cáo lỗi ở giữa hội chúng, ở nơi làm lễ Uposatha hoặc Pavāraṇā, hay ở trong nhà ăn, giảng đường. Khi người kia đang ngồi ở chỗ nghỉ ban ngày, nên xin phép rằng: "Xin tôn giả hãy dành cho tôi một cơ hội, tôi muốn thưa chuyện với tôn giả", sau khi được cho phép mới cáo lỗi. Tuy nhiên, sau khi xem xét hạng người, nếu là hạng người lăng loàn, nói điều không thực để hạ uy tín các Tỳ-kheo, thì người đó có thể bị cáo lỗi ngay cả khi không cần xin phép. Bằng sự thật nghĩa là bằng bản chất đúng đắn. Bằng sự nhu nhuyễn nghĩa là bằng sự mượt mà, dịu dàng. Bằng sự liên kết với lợi ích nghĩa là đi kèm với lòng muốn điều lợi ích, lòng muốn điều tốt đẹp.

Chú giải về Năm chi phần của sự tinh tấn

* Các chi phần của sự tinh tấn: tinh tấn gọi là sự nỗ lực, người có sự tinh tấn gọi là người đáng tinh tấn, các chi phần của vị Tỳ-kheo đáng tinh tấn gọi là các chi phần tinh tấn. Có đức tin là thành tựu với đức tin. Đức tin này có bốn loại: Tín ngưỡng đức tin (do sự đi đến), Chứng đạt đức tin (do sự chứng ngộ), Xác tín đức tin (do sự tin tưởng chắc chắn), Phấn chấn đức tin

(do sự tịnh tín). Trong đó, đức tin của các bậc Bồ-tát Toàn Giác do đi đến từ lời nguyện sơ khởi gọi là Tín ngưỡng đức tin. Đức tin của các bậc Thánh đệ tử do sự chứng đắc qua việc thể nhập gọi là Chứng đạt đức tin. Khi nói "Phật, Pháp, Tăng" mà có sự tin tưởng chắc chắn, không lay chuyển thì gọi là Xác tín đức tin. Sự phát khởi lòng tịnh tín gọi là Phấn chấn đức tin. Ở đây, Xác tín đức tin là điều được ám chỉ. Bồ-đề là trí tuệ của Đạo thứ tư. Vị ấy tin rằng: "Thế Tôn đã chứng ngộ hoàn toàn trí tuệ đó". Đây là phần đầu của bài giảng, qua chi phần này, đức tin vào cả Tam Bảo được ám chỉ. Vì rằng ai có lòng tịnh tín mạnh mẽ nơi đức Phật v.v., sự nỗ lực tinh tấn của người đó mới thành tựu. Ít bệnh nghĩa là không có bệnh. Ít đau đớn nghĩa là không có đau khổ. Sự tiêu hóa quân bình nghĩa là sự chuyển hóa thức ăn đồng đều. Bởi hỏa giới do nghiệp sinh. Không quá lạnh cũng không quá nóng vì người có hỏa giới quá lạnh sẽ sợ lạnh, người có hỏa giới quá nóng sẽ sợ nóng, sự tinh tấn của họ không thành tựu. Sự tinh tấn thành tựu đối với người có hỏa giới trung bình. Vì thế Ngài dạy: "Với sự tiêu hóa trung bình, phù hợp cho sự tinh tấn". Là người bộc lộ mình đúng như thật nghĩa là người làm sáng tỏ những lỗi lầm của mình đúng như bản chất. Thuộc về sự sinh diệt nghĩa là có khả năng đi đến và phân biệt được sự sinh và sự diệt, qua đó nói đến Sinh diệt trí bao gồm năm mươi tướng trạng. Thuộc về bậc Thánh nghĩa là hoàn toàn thanh tịnh. Thuộc về sự thâm nhập nghĩa là có khả năng thâm nhập vào các khối tham ái v.v. mà trước đây chưa từng thâm nhập được. Chân chính dẫn đến sự đoạn tận khổ đau nghĩa là dẫn đến sự tiêu diệt

của từng loại khổ do các phiền não đã được đoạn trừ theo từng phần. Như vậy, qua tất cả các từ này, Tuệ quán (Vipassanā) được thuyết giảng. Vì rằng sự tinh tấn không thành tựu đối với người thiếu trí tuệ.

Chú giải về Năm tầng trời Tịnh Cư và các pháp khác

* Tịnh Cư (Suddhāvāsa) nghĩa là nơi các bậc thanh tịnh đã trú, đang trú hoặc sẽ trú. Thanh tịnh nghĩa là các bậc Bất lai và Lậu tận đã thoát khỏi cấu uế phiền não. Những gì cần nói về tầng trời Vô Phiền (Avihā) v.v. đã được nói trong kinh Đại Bổn (Mahāpadāna).

Trong các bậc Bất lai, vị nào chứng đạt quả vị A-la-hán, tức là sự tịch diệt hoàn toàn của phiền não, ngay giữa khoảng thời gian của tuổi thọ mà không vượt quá mức giữa đó, gọi là bậc Trung bát-niết-bàn. Vị nào chứng đạt sau khi đã vượt quá mức giữa của tuổi thọ gọi là bậc Tổn hại bát-niết-bàn. Vị nào chứng đạt một cách dễ dàng, không mệt mỏi, không cần nỗ lực nhiều gọi là bậc Vô hành bát-niết-bàn. Vị nào chứng đạt một cách khó khăn, mệt mỏi, cần nhiều nỗ lực gọi là bậc Hữu hành bát-niết-bàn. Bốn hạng này đều có mặt ở cả năm tầng trời Tịnh Cư. Về bậc Thượng lưu đạt đến Sắc Cứu Cánh (Akaniṭṭha), có bốn trường hợp cần hiểu: Vị nào xuất phát từ tầng Vô Phiền, thanh lọc qua bốn cõi thiên rồi đi đến tầng Sắc Cứu Cánh mới bát-niết-bàn, vị ấy gọi là Thượng lưu đạt đến Sắc Cứu Cánh. Vị nào xuất phát từ tầng Vô Phiền rồi đi đến tầng thứ hai, thứ ba hoặc thứ tư rồi bát-niết-bàn, vị ấy gọi là Thượng lưu nhưng không đạt đến Sắc Cứu Cánh. Vị nào từ dục hữu sinh thẳng vào tầng Sắc Cứu Cánh rồi bát-niết-bàn, vị ấy gọi là không Thượng lưu

nhưng đạt đến Sắc Cứu Cánh. Vị nào sinh vào nơi nào trong bốn tầng trời bên dưới rồi bát-niết-bàn ngay tại đó, vị ấy gọi là không Thượng lưu và không đạt đến Sắc Cứu Cánh.

Chú giải về Năm tâm hoang vu

* Tâm hoang vu (Cetokhila) là những trạng thái thô cứng của tâm. Nghi ngờ bậc Đạo Sư là nghi ngờ về sắc thân hoặc đức hạnh của bậc Đạo Sư. Nghi ngờ về sắc thân là nghi rằng: "Liệu có thực sự tồn tại một sắc thân được trang điểm bằng ba mươi hai tướng đại trượng phu hay không?". Nghi ngờ về đức hạnh là nghi rằng: "Liệu có thực sự tồn tại Nhất thiết trí có khả năng biết được quá khứ, vị lai và hiện tại hay không?". Để nỗ lực là để thực hiện sự tinh tấn. Để chuyên chú là để thực hiện việc rèn luyện lặp đi lặp lại. Để kiên trì là để thực hiện hành động liên tục. Để phấn đấu là để thực hiện sự nỗ lực. Đây là tâm hoang vu thứ nhất, tức là trạng thái thô cứng thứ nhất của tâm được cấu thành từ sự hoài nghi nơi bậc Đạo Sư. Nơi Pháp là nơi pháp học và pháp chứng đắc. Nghi ngờ nơi pháp học là nghi rằng: "Họ nói lời Phật dạy gồm ba Tạng, tám mươi bốn ngàn pháp uẩn, liệu điều đó có thực hay không?". Nghi ngờ nơi pháp chứng đắc là nghi rằng: "Họ nói Đạo là kết quả của tuệ quán, Quả là kết quả của đạo, Niết-bàn là sự từ bỏ tất cả hành pháp, liệu điều đó có thực hay không?". Nghi ngờ nơi Tăng là nghi rằng: "Liệu có thực sự tồn tại một Tăng đoàn gồm bốn đôi tám bậc, những người thực hành đúng đắn theo các từ ngữ như 'diệu hạnh' v.v. hay không?". Nghi ngờ nơi học giới là nghi rằng:

"Họ nói về Tăng thượng giới học, Tăng thượng tâm học, Tăng thượng tuệ học, liệu những điều đó có thực hay không?". Đây là điều thứ năm, tức là trạng thái thô cứng, như rác rưởi, như gốc cây của tâm được cấu thành từ sự phẫn nộ đối với các bạn đồng phạm hạnh.

Chú giải về Năm tâm triền phược và các pháp khác

* Tâm triền phược (Cetasovinibandha) là các pháp trói buộc tâm, nắm giữ tâm như thể nắm trong nắm tay. Đối với các dục là đối với cả dục vật lẫn dục phiền não. Đối với thân là đối với thân của chính mình. Đối với sắc là đối với các sắc bên ngoài. Ăn cho đến khi thỏa mãn là ăn bao nhiêu tùy thích. Ăn cho đến khi đầy bụng, vì bụng đó được gọi là "đầy bụng" do sự nhồi nhét. Hạnh phúc của việc nằm là hạnh phúc nơi giường chõng. Hạnh phúc của việc nghiêng mình là hạnh phúc phát sinh khi nằm lăn qua lăn lại bên phải bên trái. Hạnh phúc của sự ngủ nghỉ là hạnh phúc của giấc ngủ. Chú tâm trú nghĩa là sống một cách gắn kết và nỗ lực vào đó. Sau khi phát nguyện là sau khi mong cầu. Bằng phạm hạnh là bằng phạm hạnh viễn ly dâm dục. Sẽ trở thành một vị Thiên là sẽ trở thành một vị Thiên có quyền uy lớn. Hoặc một vị Thiên nào đó là một trong những vị Thiên có quyền uy nhỏ.

Trong các căn, ở nhóm năm thứ nhất hoàn toàn là các căn hiệp thế. Ở nhóm năm thứ hai, căn thứ nhất, thứ hai và thứ tư là hiệp thế, căn thứ ba và thứ năm vừa là hiệp thế vừa là siêu thế. Ở nhóm năm thứ ba, do sức mạnh của định, quán và đạo nên chúng vừa là hiệp thế vừa là siêu thế.

Chú giải về Năm xuất ly giới

* Xuất ly (Nissaraṇiya) là sự thoát ra, sự ly hệ. Giới (Dhātuyo) là các bản chất vốn không có tự ngã. Tác ý đến các dục là khi một người tác ý đến các dục; nghĩa là đối với một người sau khi xuất khỏi thiền bất tịnh, vì muốn thử nghiệm nên hướng tâm về phía các dục giống như một người cầm thuốc giải độc để thử nghiệm chất độc. Không nhảy vào nghĩa là không nhập vào. Không tịnh tín nghĩa là không đạt đến sự phấn chấn. Không đứng vững nghĩa là không an trú. Không giải thoát nghĩa là không có sự xác tín mạnh mẽ. Giống như lông gà hay gân khô khi quăng vào lửa thì co lại, quắp lại, quay đi chứ không giãn ra; cũng vậy, tâm vị ấy co lại chứ không giãn ra. Ly dục ở đây là sơ thiền trong mười đề mục bất tịnh, khi vị ấy tác ý đến đó thì tâm nhảy vào. Tâm ấy của vị ấy là tâm thiền bất tịnh đó. Khéo đi đến nghĩa là đi đến một cách tốt đẹp vì đã đi vào đối tượng. Khéo tu tập nghĩa là được tu tập tốt đẹp vì thuộc về phần không thoái đọa. Khéo xuất khởi nghĩa là xuất khỏi các dục một cách tốt đẹp. Khéo giải thoát nghĩa là giải thoát tốt đẹp khỏi các dục. Các lậu hoặc do duyên dục là bốn loại lậu hoặc có dục làm nhân. Sự khốn đốn nghĩa là các nỗi khổ. Sự thiêu đốt nghĩa là sự thiêu đốt của dục tham. Vị ấy không cảm thọ cảm thọ đó nghĩa là vị ấy không cảm thọ dục thọ và cảm thọ về sự khốn đốn, thiêu đốt. Đây được gọi là sự xuất ly khỏi các dục vì thiền bất tịnh này đã thoát ra khỏi các dục nên được gọi là sự xuất ly khỏi các dục. Còn vị nào lấy thiền đó làm nền tảng, quán sát các hành pháp, đạt đến Đạo thứ ba, thấy Niết-bàn bằng Quả Bất lai rồi biết rằng không

còn các dục nữa, thì tâm của vị ấy là sự xuất ly tuyệt đối. Đối với các đoạn còn lại cũng theo cách đó.

Nhưng đây là điểm khác biệt: ở lần thứ hai, các thiền từ ái là sự xuất ly khỏi sân hận. Ở lần thứ ba, các thiền từ bi là sự xuất ly khỏi sự hãm hại. Ở lần thứ tư, các thiền vô sắc là sự xuất ly khỏi các sắc. Về sự xuất ly tuyệt đối ở đây, nên kết nối với quả vị A-la-hán.

Ở lần thứ năm, tác ý đến thân kiến là đối với một vị tu thuần quán (khô đạo giả) sau khi đã nắm giữ các hành pháp thuần túy, chứng đạt quả vị A-la-hán, rồi xuất khỏi quả định, hướng tâm về phía năm thủ uẩn để thử nghiệm. Đây được gọi là sự xuất ly khỏi thân kiến vì đối với vị Tỳ-kheo đã đứng vững sau khi thấy Niết-bàn bằng Đạo và Quả A-la-hán, biết rằng không còn thân kiến nữa, thì tâm quả định A-la-hán phát sinh là sự xuất ly khỏi thân kiến.

Chú giải về Năm giải thoát xứ

* Giải thoát xứ (Vimuttāyatanāni) là các nguyên nhân của sự giải thoát. Người cảm nhận được nghĩa là người biết được ý nghĩa của bản văn (Pāḷi). Người cảm nhận được pháp nghĩa là người biết được chính bản văn. Hân hoan là niềm phỉ lạc sơ khởi. Phỉ lạc là niềm vui sướng mạnh mẽ dưới hình thức toại nguyện. Thân là danh thân được tĩnh lặng. Cảm thọ lạc là đắc được sự an lạc. Tâm được định tĩnh là được định tĩnh bằng định của quả vị A-la-hán. Vì rằng người này khi đang nghe pháp, biết được các tầng thiền, tuệ quán, đạo và quả trong từng đoạn tương ứng, nơi người biết như vậy sẽ phát sinh phỉ lạc. Vị ấy không để niềm phỉ

lạc đó thối thất, trở thành người thực hành nghiệp xứ cận định, phát triển tuệ quán rồi đạt đến quả vị A-la-hán. Ám chỉ điều đó nên nói: "Tâm được định tĩnh". Đối với các đoạn còn lại cũng vậy. Nhưng đây là điểm khác biệt: về định tướng, đó là một trong ba mươi tám đối tượng thiền định, chính định đó là định tướng. Trong cụm từ "được nắm giữ tốt", nghĩa là khi học tập nghiệp xứ nơi vị thầy, vị ấy đã nắm giữ một cách tốt đẹp. Được tác ý tốt nghĩa là được suy xét tốt đẹp. Được thâm nhập tốt bằng tuệ nghĩa là được chứng thực rõ ràng bằng trí tuệ. Trong pháp đó là trong bản văn pháp nghiệp xứ đó.

Làm chín muồi sự giải thoát: giải thoát gọi là quả vị A-la-hán, những pháp làm cho quả vị đó chín muồi gọi là pháp làm chín muồi sự giải thoát. Tưởng vô thường là tưởng phát sinh trong trí vô thường quán. Tưởng khổ trong vô thường là tưởng phát sinh trong trí khổ quán. Tưởng vô ngã trong khổ là tưởng phát sinh trong trí vô ngã quán. Tưởng đoạn tận là tưởng phát sinh trong trí đoạn tận quán. Tưởng ly tham là tưởng phát sinh trong trí ly tham quán.

Cụm từ "Này các hiền giả, những pháp này" nên được kết nối theo phương thức đã trình bày. Như vậy, vị Trưởng lão khi thuyết giảng một trăm ba mươi câu hỏi thông qua hai mươi sáu nhóm năm pháp đã hiển lộ hương vị của sự hòa hợp.

Dứt phần chú giải nhóm năm.

CHÚ GIẢI VỀ NHÓM SÁU PHÁP

* Sau khi đã hiển lộ hương vị hòa hợp qua nhóm năm, nay để hiển lộ qua nhóm sáu, Ngài lại bắt đầu thuyết giảng. Trong đó, các pháp nội phần là những thứ thuộc về bên trong của chính mình. Các pháp ngoại phần là những thứ nằm bên ngoài của cái nội phần đó. Chi tiết về các xứ đã được nói trong Thanh Tịnh Đạo. Các nhóm thức là các tập hợp của thức. Nhãn thức là thức thuộc quả thiện hoặc bất thiện nương nơi nhãn tịnh sắc. Cách thức này áp dụng cho tất cả. Nhãn xúc là sự tiếp chạm nương nơi mắt. Đối với nhĩ xúc v.v. cũng vậy. Ý xúc là tên gọi của tất cả các loại tiếp chạm còn lại sau khi trừ đi mười loại tiếp chạm (năm cặp song thức). Nhóm sáu thọ cũng nên được hiểu theo cách đó. Sắc tưởng là tưởng phát sinh khi lấy sắc làm đối tượng. Bằng phương thức này, các tưởng còn lại cũng nên được hiểu. Đối với nhóm sáu tư cũng vậy. Tương tự đối với nhóm sáu ái.

Vô kính nghĩa là thiếu lòng tôn kính. Vô tùng phục nghĩa là không có sự phục tùng, không có tư cách khiêm hạ. Ở đây, một vị Tỳ-kheo khi bậc Đạo Sư còn tại thế mà không đi hầu hạ vào ba thời điểm. Khi bậc Đạo Sư đi kinh hành không mang dép mà vị ấy lại mang dép đi kinh hành, khi Ngài kinh hành ở chỗ thấp mà vị ấy lại kinh hành ở chỗ cao, khi Ngài ở dưới mà vị ấy lại ở trên, ở nơi diện kiến bậc Đạo Sư mà vị ấy đắp y cả hai vai, che lọng, mang dép, tắm rửa, hoặc đi đại tiểu tiện. Còn khi Ngài đã bát-niết-bàn, vị ấy không đi đảnh lễ bảo tháp, thực hiện tất cả những điều đã nói ở nơi biểu trưng của bảo tháp và nơi diện kiến bậc Đạo Sư, thì đó gọi là vô kính đối với bậc Đạo Sư. Còn ai khi có tiếng chuông báo nghe pháp mà không

đi một cách nghiêm túc, không nghe pháp một cách nghiêm túc, ngồi nói chuyện phiếm, không thọ trì hay truyền dạy một cách nghiêm túc, thì đó gọi là vô kính đối với Pháp. Còn ai khi chưa được vị Tỳ-kheo trưởng lão yêu cầu mà đã thuyết pháp, ngồi xuống, nói về các vấn đề, đi đứng nằm ngồi mà va chạm vào các vị Tỳ-kheo cao hạ, ngồi bó gối bằng y hay bằng tay, đắp y hai vai giữa Tăng chúng, mang lọng và dép, thì đó gọi là vô kính đối với Tăng. Thậm chí khi thực hiện sự vô kính đối với chỉ một vị Tỳ-kheo thì sự vô kính đối với Tăng cũng đã được thực hiện. Còn khi không làm tròn ba học giới thì gọi là vô kính đối với học giới. Khi không trau dồi các đặc tính của sự không phóng dật thì gọi là vô kính đối với sự không phóng dật. Khi không thực hiện cả hai loại tiếp đãi (vật chất và pháp) thì gọi là vô kính đối với sự tiếp đãi. Sáu sự tôn kính nên được hiểu theo cách ngược lại với những điều đã nêu.

Hỷ cận hành là những sự suy xét đi kèm với hỷ. Thuộc về trạng thái hỷ là nguyên nhân tạo ra hỷ. Suy xét nghĩa là vị ấy suy tầm bằng tầm và phân biệt bằng tứ. Cách thức này áp dụng cho tất cả. Xả cận hành cũng nên được hiểu như vậy. Tương tự với Xả cận hành. Các pháp đáng ghi nhớ đã được giải thích ở phần trước. Đồng nhất về kiến thức: qua cụm từ này, trong kinh Kosambaka, Đạo thứ nhất đã được thuyết giảng. Ở đây ám chỉ cả bốn Đạo.

Chú giải về Sáu căn bản tranh luận

* Các căn bản tranh luận là những gốc rễ của sự tranh cãi. Hay phẫn nộ là thành tựu với sự phẫn nộ có đặc

tính là giận dữ. Hay thù hận là thành tựu với sự thù hận có đặc tính là không từ bỏ oán thù. Vì sự không lợi ích, vì sự đau khổ của chư Thiên và loài người: sự tranh luận của hai vị Tỳ-kheo dẫn đến sự không lợi ích và đau khổ cho chư Thiên và loài người như thế nào? Giống như trong phẩm Kosambaka, khi hai vị Tỳ-kheo xảy ra tranh luận, các đệ tử của họ trong tu viện đó cũng tranh luận. Tăng đoàn Tỳ-kheo-ni khi nhận lời giáo giới của họ cũng tranh luận. Sau đó, các thí chủ của họ cũng tranh luận. Khi đó, các vị thần hộ trì con người chia làm hai phe. Các vị thần hộ trì những người nói đúng Pháp sẽ thuộc phe đúng Pháp, các vị thần hộ trì những người nói phi Pháp sẽ thuộc phe phi Pháp. Từ đó, các vị thần địa cư là bạn của các vị thần hộ trì cũng bị chia rẽ. Cứ thế nối tiếp cho đến cõi Phạm thiên, ngoại trừ các bậc Thánh đệ tử, tất cả chư Thiên và loài người đều chia làm hai phe. Nhưng phe nói phi Pháp thường đông hơn phe nói đúng Pháp. Khi đó, với ý nghĩ "điều gì được số đông chấp nhận thì đó là sự thật", họ từ bỏ Pháp và số đông đi theo phi Pháp. Họ ưu tiên phi Pháp, nói năng phi Pháp rồi sinh vào các ác đạo. Như vậy, sự tranh luận của hai vị Tỳ-kheo dẫn đến sự không lợi ích và đau khổ cho chư Thiên và loài người.

Ở nội phần là trong hội chúng bên trong của các vị. Ở ngoại phần là trong hội chúng của những người khác.

Hay phỉ báng là thành tựu với sự phỉ báng có đặc tính là bôi nhọ đức hạnh của người khác. Hay tự cao là thành tựu với sự tự cao có đặc tính là thích đối đầu. Hay ganh tỵ là thành tựu với sự ganh tỵ có đặc tính là

đố kỵ với sự cung kính của người khác. Hay bỏn xẻn là thành tựu với sự bỏn xẻn về trú xứ v.v. Hay xảo trá là kẻ gian giảo. Hay gian lận là kẻ che giấu tội lỗi đã làm. Ác dục là kẻ mong cầu sự tôn trọng không xứng đáng, là người ác giới. Tà kiến là kẻ theo thuyết hư vô, vô nhân, vô hành. Chấp thủ kiến của mình là kẻ chỉ nắm giữ quan kiến của chính mình. Khăng khăng nắm giữ là nắm giữ một cách cứng nhắc. Khó từ bỏ là không thể làm cho người đó buông bỏ điều đã nắm giữ.

Địa giới là bản chất nâng đỡ. Thủy giới là bản chất gắn kết. Hỏa giới là bản chất làm chín muồi. Phong giới là bản chất đẩy tới. Không giới là bản chất không tiếp chạm. Thức giới là bản chất nhận biết.

Chú giải về Sáu xuất ly giới

* Các xuất ly giới chính là các bản chất thoát ly. Đã xâm chiếm và an trú nghĩa là sau khi đã bao trùm và làm suy giảm thì nó trú lại. "Chớ nên nói như vậy" vì người đó đang đưa ra một lời xác nhận không thực, do đó nên bảo rằng đừng nói như thế. Đó chính là Từ tâm giải thoát: chính Từ tâm giải thoát này là sự xuất ly khỏi sân hận, nghĩa là nó đã thoát ra khỏi sân hận. Còn vị nào sau khi xuất khỏi các tầng thiền thứ ba và thứ tư của tâm từ, quán sát các hành pháp, đạt đến Đạo thứ ba và thấy Niết-bàn bằng Quả thứ ba với ý nghĩ "không còn sân hận nữa", thì tâm của vị ấy là sự xuất ly tuyệt đối khỏi sân hận. Bằng phương thức này, ý nghĩa nên được hiểu ở tất cả các đoạn.

Vô tướng tâm giải thoát là sự chứng đạt Quả vị A-la-hán. Nó được gọi là "vô tướng" vì sự vắng mặt của các tướng tham ái v.v., các tướng sắc pháp v.v., và các tướng thường hằng v.v. Chạy theo tướng là chạy theo các loại tướng đã được nêu.

"Tôi là" là ngã mạn "Tôi là". Với ý nghĩ "Trong năm uẩn này, cái gọi là 'tôi' này tồn tại", bấy nhiêu đó quả vị A-la-hán đã được xác nhận. Mũi tên nghi ngờ và do dự là mũi tên cấu thành từ sự hoài nghi. "Chớ nên nói như vậy" vì nếu sự hoài nghi vốn bị đoạn trừ bởi Đạo đầu tiên vẫn phát sinh nơi ông, thì việc xác nhận quả vị A-la-hán là sai lạc, do đó cần phải ngăn chặn rằng đừng nói điều không thực. Sự nhổ tận gốc ngã mạn "Tôi là" chính là Đạo A-la-hán. Vì khi Niết-bàn được thấy bằng Đạo và Quả A-la-hán thì ngã mạn không còn nữa, nên Đạo A-la-hán được gọi là sự nhổ tận gốc ngã mạn.

Chú giải về Sáu pháp vô thượng và các pháp khác

* Vô thượng (Anuttariya) là những điều tuyệt vời nhất, tối thượng nhất. Vô thượng trong các sự thấy gọi là Kiến vô thượng. Đối với các đoạn còn lại cũng vậy. Trong đó, việc thấy voi báu v.v. không phải là kiến vô thượng, nhưng đối với người có đức tin vững chắc, do sức mạnh của lòng yêu kính vững chắc mà thấy được Đấng Thập Lực, hoặc Tăng đoàn Tỳ-kheo, hoặc thấy một trong các tướng biến xứ, tướng bất tịnh, thì đó gọi là kiến vô thượng. Nghe lời ca tụng đức hạnh của các vua chúa v.v. không phải là văn vô thượng, nhưng đối với người có đức tin vững chắc, do sức mạnh của lòng yêu kính vững chắc mà nghe lời ca tụng đức hạnh của

Tam Bảo, hoặc nghe lời Phật dạy trong ba Tạng, thì đó gọi là văn vô thượng. Việc đắc được châu báu v.v. không phải là lợi đắc vô thượng, nhưng việc đắc được bảy loại thánh tài mới gọi là lợi đắc vô thượng. Việc học các nghề nghiệp như luyện voi v.v. không phải là học tập vô thượng, nhưng việc làm tròn ba học giới mới gọi là học tập vô thượng. Việc hầu hạ các vua chúa v.v. không phải là hành phục vụ vô thượng, nhưng việc hầu hạ Tam Bảo mới gọi là hành phục vụ vô thượng. Việc tùy niệm đức hạnh của vua chúa v.v. không phải là tùy niệm vô thượng, nhưng việc tùy niệm đức hạnh của Tam Bảo mới gọi là tùy niệm vô thượng.

Chính các sự tùy niệm là các đối tượng tùy niệm. Tùy niệm Phật là sự tùy niệm đức hạnh của đức Phật. Vì khi tùy niệm như vậy, phỉ lạc sẽ phát sinh. Vị ấy thiết lập niềm phỉ lạc đó theo sự sinh diệt rồi đạt đến quả vị A-la-hán. Đối tượng nghiệp xứ cận định này ngay cả người cư sĩ cũng đắc được, cách thức này áp dụng cho tất cả. Chi tiết về vấn đề này nên được hiểu theo cách đã nói trong Thanh Tịnh Đạo.

Chú giải về Sáu pháp hằng trú

* Hằng trú (Satatavihāra) là những sự an trú thường xuyên của bậc Lậu tận. Sau khi mắt thấy sắc: khi đối tượng đi vào lộ trình của nhãn môn, sau khi thấy sắc đó bằng nhãn thức, tại sát-na của tâm tốc hành, đối với sắc khả ý vị ấy không tham đắm nên không hân hoan, đối với sắc bất khả ý vị ấy không sân hận nên không buồn phiền. Trong sự quán sát bình đẳng, vị ấy không để si mê phát sinh mà trú trong sự xả, trung

tính, có niệm do thành tựu với niệm, có tỉnh giác do thành tựu với tỉnh giác. Các đoạn còn lại cũng theo cách đó. Như vậy, qua cụm từ "vị ấy trú xả ở cả sáu môn", Lục chi xả đã được thuyết giảng. Qua từ "có tỉnh giác", bốn loại tâm tương ưng với trí tuệ được tìm thấy. Qua từ "hằng trú", cả tám loại đại thiện tâm (của bậc A-la-hán là đại duy tác tâm) được tìm thấy. Qua cụm từ "không tham đắm, không sân hận", mười loại tâm cũng được tìm thấy. Nếu hỏi "Làm sao tìm thấy hỷ?", xin thưa là tìm thấy qua sự lặp đi lặp lại.

Chú giải về Sáu loại chủng tánh

* Các loại sinh chủng (abhijātiyo) nghĩa là các hạng sanh hữu. Thuộc về đen tối sinh chủng (kaṇhābhijātiko) tương đương với việc sinh ra trong gia tộc thấp kém, tăm tối. Sanh khởi pháp đen tối (kaṇhaṃ dhammaṃ abhijāyatīti) nghĩa là tạo ra, làm khởi phát các ác pháp thuộc về mười loại ác hạnh đen tối. Người ấy sau khi tạo ra các pháp đó, khi thân hoại mạng chung sẽ tái sanh vào địa ngục. Pháp trắng (sukkaṃ dhammaṃ) nghĩa là tư duy rằng: "Trước đây do ta không làm các công đức nên nay phải sanh vào gia tộc thấp kém; giờ đây ta sẽ làm công đức", từ đó làm sanh khởi các thiện pháp trắng, tức là các công đức. Nhờ đó, người ấy được tái sanh lên thiên giới.

Niết-bàn là không đen không trắng (akaṇhaṃ asukkaṃ nibbānanti), bởi vì nếu Niết-bàn là đen thì nó sẽ cho quả báo đen, nếu là trắng thì sẽ cho quả báo trắng. Vì cả hai loại quả báo này đều không có, nên Niết-bàn được gọi là "không đen không trắng". Trong ngữ cảnh này, Niết-bàn ám chỉ quả vị A-la-hán. Vì nó

đạt được do sự dập tắt các phiền não (kilesanibbāna) nên được gọi là Niết-bàn. Một vị hành giả làm sanh khởi, thực hiện và đạt đến trạng thái ấy. Thuộc về ưu tú sinh chủng (sukkābhijātiko) nghĩa là sinh ra trong gia tộc cao quý, sáng sủa. Các phần còn lại cần được hiểu theo phương thức đã trình bày ở trên.

Giải thích về Nhóm Sáu Pháp Thuộc Phần Thấu Triệt

Thuộc phần thấu triệt (nibbedhabhāgiyā): Thấu triệt ở đây chỉ cho Niết-bàn; những pháp nào đưa đến, hướng về Niết-bàn thì gọi là thuộc phần thấu triệt. Năm pháp bắt đầu bằng Tưởng vô thường đã được thuyết giảng. Trong các tuệ quán về diệt, tưởng được gọi là Diệt tưởng.

Đoạn văn bắt đầu bằng "Này chư Hiền, những pháp này..." cần được kết nối theo phương thức đã nêu. Như vậy, thông qua hai mươi hai nhóm sáu pháp, vị Trưởng lão khi thuyết giảng một trăm ba mươi hai vấn đề đã hiển bày hương vị của sự hòa hợp.

Kết thúc phần giải thích về Nhóm Sáu Pháp.

Giải thích về Nhóm Bảy Pháp

* Sau khi hiển bày hương vị hòa hợp thông qua nhóm sáu pháp, nay để hiển bày thông qua nhóm bảy pháp, vị Trưởng lão bắt đầu thời thuyết pháp mới.

Trong đó, vì đạt được dưới hình thức là một sự thành tựu nên đức tin chính là tài sản, gọi là Tín tài (saddhādhana). Phương thức này áp dụng cho tất cả các loại tài sản còn lại. Trong số đó, Tuệ tài

(paññādhana) là cao quý nhất. Nhờ an trú vào trí tuệ, người ta thực hành viên mãn ba thiện hạnh, năm giới, mười giới và được sanh lên thiên giới; họ cũng chứng đắc Thanh văn bộ hành tuệ, Độc giác Bồ-đề tuệ và Toàn giác tuệ. Vì trí tuệ là nguyên nhân để đạt được các sự thành tựu này nên được gọi là "tài sản". Bảy loại tài sản này được thuyết giảng bao gồm cả hiệp thế và siêu thế. Phần về các Giác chi đã được giải thích xong.

Các định cụ (samādhiparikkhārā) nghĩa là các tùy tùng của định. Các pháp bắt đầu từ Chánh kiến đã được giải thích ở phần tương ứng. Bảy định cụ này cũng được thuyết giảng bao gồm cả hiệp thế và siêu thế.

Pháp của những người không thiện, hoặc các pháp không thực hữu, các pháp thấp kém thì gọi là Phi thiện pháp (asaddhammā). Ngược lại là các Thiện pháp (saddhammā). Các phần còn lại ở đây có ý nghĩa rõ ràng. Trong các thiện pháp, tất cả từ đức tin trở đi đều được thuyết giảng dành cho vị hành giả tu tập Minh sát. Trong đó, trí tuệ bao gồm cả hiệp thế và siêu thế. Đây là điểm đặc biệt.

Pháp của những bậc chân nhân gọi là Bậc chân nhân pháp (sappurisadhammā). Trong đó, người biết rõ các pháp như Khế kinh (Sutta), Ứng tụng (Geyya)... thì gọi là bậc Biết pháp (dhammaññū). Người biết rõ ý nghĩa của các lời dạy ấy gọi là bậc Biết nghĩa (atthaññū). Người biết rõ rằng: "Ta có chừng này về giới, định và tuệ" thì gọi là bậc Biết mình (attaññū). Người biết rõ chừng mực trong việc nhận lãnh và thọ dụng thì gọi là bậc Biết tiết độ (mattaññū). Người biết

rõ rằng: "Đây là thời gian để học tập, đây là thời gian để vấn đáp, đây là thời gian để nỗ lực chứng đắc" thì gọi là bậc Biết thời (kālaññū). Ở đây, năm năm là thời gian học tập, mười năm là thời gian vấn đáp; điều này dành cho trường hợp rất hạn hẹp. Tuy nhiên, mười năm là thời gian học tập, hai mươi năm là thời gian vấn đáp, sau đó mới thực hành nỗ lực. Người biết rõ tám hội chúng gọi là bậc Biết hội chúng (parisaññū). Người biết rõ hạng người nên thân cận hay không nên thân cận gọi là bậc Biết người (puggalaññū).

* Các trú xứ xuất ly (niddasavatthūnī) nghĩa là những căn cứ để trở thành bậc xuất ly. Tỳ-kheo là bậc xuất ly (niddaso), bậc tận trừ phiền não (nibbīso), bậc không còn gai nhọn (nittiṃso), bậc lìa bỏ bốn mươi (niccattālīso), bậc lìa bỏ năm mươi (nippaññāso) là các cách gọi vì những lý do tương ứng. Tương truyền rằng vấn đề này nảy sinh trong thời của các ngoại đạo. Các ngoại đạo gọi vị Nigantha đã chết sau mười năm hạ lạp là bậc xuất ly (niddaso). Họ cho rằng vị ấy không còn phải trải qua mười năm nữa (vì đã thoát khỏi luân hồi). Không chỉ mười năm, mà chín năm... cho đến một năm cũng không còn. Theo phương thức ấy, khi một vị chết sau hai mươi năm, họ gọi là bậc tận trừ phiền não, bậc không còn gai nhọn, bậc lìa bỏ bốn mươi, bậc lìa bỏ năm mươi. Tôn giả Ānanda khi đi khất thực trong làng nghe thấy chuyện ấy, trở về tinh xá và bạch lên Thế Tôn. Thế Tôn phán rằng:

"Này Ānanda, đây không phải là danh từ của các ngoại đạo, mà là danh từ dành cho vị Lậu tận trong giáo pháp của Ta. Vị Lậu tận khi bát-niết-bàn vào lúc

mười năm hạ lạp thì không còn phải trải qua mười năm nữa. Không chỉ mười năm, mà chín năm... cho đến một năm. Không chỉ một năm, mà mười tháng... cho đến một tháng. Ngay cả một ngày, một sát-na cũng không còn tái diễn nữa. Tại sao? Vì không còn sự tái sanh. Đối với các danh từ khác cũng theo phương thức ấy. Như vậy, này Ānanda, đây là danh từ dành cho vị Lậu tận trong giáo pháp của Ta."

Sau khi phán như vậy, để hiển thị những lý do khiến vị ấy trở thành bậc xuất ly, Ngài thuyết về bảy trú xứ xuất ly. Vị Trưởng lão cũng trích dẫn chính bài thuyết pháp ấy và nói: "Này chư Hiền, ở đây, Tỳ-kheo có lòng nhiệt thành trong việc thọ trì học giới...". Ở đây, "tại đây" (idha) nghĩa là trong giáo pháp này. Có lòng nhiệt thành trong việc thọ trì học giới (sikkhāsamādāne tibbacchando hotīti) nghĩa là có ý muốn mãnh liệt trong việc làm viên mãn tam học. Không lìa bỏ lòng yêu mến trong việc thọ trì học giới ở tương lai (āyatiñca sikkhāsamādāne avigatapemoti) nghĩa là sở hữu lòng yêu mến không rời trong việc làm viên mãn học giới vào những ngày kế tiếp trong tương lai. Nhờ vào sự suy xét pháp (dhammanisantiyāti) nghĩa là nhờ vào sự thẩm thấu pháp; đây là danh từ chỉ cho Minh sát. Trong việc nhiếp phục ham muốn (icchāvinayeti) nghĩa là trong việc đoạn trừ tham ái. Trong việc độc cư (paṭisallāneti) nghĩa là trong trạng thái đơn độc. Trong việc tinh tấn (vīriyārambheti) nghĩa là trong việc làm viên mãn sự tinh tấn thuộc về thân và tâm. Trong niệm và sự khôn ngoan (satinepakketi) nghĩa là trong sự chánh niệm và trạng thái sáng suốt. Trong việc thấu

triệt tri kiến (diṭṭhipaṭivedheti) nghĩa là trong việc chứng đắc Đạo trí. Các phần còn lại cần được hiểu theo phương thức đã nêu ở khắp các nơi.

Trong các loại tưởng, tưởng trong tuệ quán về bất tịnh gọi là Bất tịnh tưởng. Tưởng trong tuệ quán về sự nguy hại gọi là Nguy hại tưởng. Các tưởng còn lại đã được nêu ở phần trước. Các nhóm bảy pháp về Lực, Thức trú và Hạng người cũng theo phương thức đã trình bày. Các pháp tùy miên (anusayā) được gọi như vậy vì chúng chưa được đoạn tận nên vẫn còn ngủ ngầm. Tham ái trong dục lạc khi đã trở nên kiên cố gọi là Dục ái tùy miên. Phương thức này áp dụng cho tất cả các pháp khác. Nhóm bảy pháp về Kiết sử có ý nghĩa rõ ràng.

Giải thích về Nhóm Bảy Pháp Giải Quyết Tranh Sự

Về các pháp giải quyết tranh sự (adhikaraṇasamathā), chúng được gọi như vậy vì chúng làm lắng dịu, dập tắt các vụ tranh sự. Đối với các tranh sự đã phát sanh (uppannuppannānanti) nghĩa là đối với bất kỳ vụ việc nào vừa khởi lên. Tranh sự (adhikaraṇānanti) gồm có bốn loại: Tranh sự về tranh luận, Tranh sự về khiển trách, Tranh sự về tội lỗi và Tranh sự về công sự. Để giải quyết và làm lắng dịu (samathāya vūpasamāyāti) nghĩa là vì mục đích dàn xếp và dập tắt. Các pháp Đình tiền giải quyết (sammukhāvinayo dātabbo)... cho đến Như cỏ che lấp (tiṇavatthārakoti) là bảy phương pháp cần được áp dụng.

Sau đây là phương thức quyết định. Trong các tranh sự, sự tranh luận của các Tỳ-kheo dựa trên mười tám

căn cứ như "đây là Pháp" hay "đây là phi Pháp" được gọi là Tranh sự về tranh luận. Sự khiển trách, chỉ trích hay cáo buộc về sự hư hỏng giới hạnh, hoặc hư hỏng về oai nghi, tri kiến, hay sinh kế, được gọi là Tranh sự về khiển trách. Bảy tụ tội bao gồm năm tụ tội đến từ Mẫu đề và hai tụ tội đến từ Phân tích tội, được gọi là Tranh sự về tội lỗi. Việc thực hiện bốn loại tăng sự như Công bố (apalokana)... được gọi là Tranh sự về công sự.

Trong đó, Tranh sự về tranh luận được giải quyết bằng hai phương pháp: Đình tiền giải quyết và Quyết định theo đa số. Nếu vụ việc được giải quyết bằng Đình tiền giải quyết, nó có thể được dàn xếp ngay tại tinh xá nơi vụ việc phát sanh, hoặc trên đường đi khi các vị đang đến nơi khác để giải quyết, hoặc tại nơi đã đệ trình lên Tăng chúng. Nếu Tăng chúng không thể giải quyết, vụ việc sẽ được quyết định bởi những người được chỉ định thông qua hình thức Ủy ban (ubbāhikā). Trong quá trình giải quyết ấy, sự hiện diện của Tăng, sự hiện diện của Pháp, sự hiện diện của Luật và sự hiện diện của các đương sự được gọi là Đình tiền giải quyết.

Ở đây, sự hiện diện của Tăng (saṅghasammukhatā) là sự có mặt của Tăng đoàn hành sự với sự hòa hợp. Sự hiện diện của Pháp (dhammasammukhatā) là sự đúng đắn của vụ việc cần dàn xếp. Sự hiện diện của Luật (vinayasammukhatā) là việc dàn xếp đúng theo quy trình luật định. Sự hiện diện của các đương sự (puggalasammukhatā) là sự có mặt đối diện của cả bên khởi kiện và bên bị kiện. Tuy nhiên, khi giải

quyết bằng hình thức Ủy ban thì sự hiện diện của Tăng đoàn (toàn thể) được lược bỏ. Đó là cách giải quyết bằng Đình tiền giải quyết.

Nếu áp dụng như vậy mà vẫn chưa giải quyết được, các Tỳ-kheo trong Ủy ban sẽ đệ trình lại cho Tăng đoàn và thưa rằng: "Chúng tôi không thể giải quyết được". Khi đó, Tăng đoàn chỉ định một Tỳ-kheo hội đủ năm đức tính làm người thụ phiếu. Vị ấy sẽ cho thụ phiếu theo một trong ba hình thức: kín, hở, hoặc rỉ tai. Dựa trên đa số những người nói đúng Pháp trong hội chúng đã tập hợp, vụ việc được dàn xếp như thế nào thì vụ tranh sự ấy được coi là đã giải quyết xong bằng Đình tiền giải quyết và Quyết định theo đa số.

Trong đó, Đình tiền giải quyết đã được giải thích. Việc thực hiện quy trình biểu quyết theo đa số gọi là Quyết định theo đa số. Như vậy, Tranh sự về tranh luận được giải quyết bằng hai phương pháp. Tranh sự về khiển trách được giải quyết bằng bốn phương pháp: Đình tiền giải quyết, Niệm giải quyết, Bất si giải quyết và Tội nghiệp giải quyết. Trong Đình tiền giải quyết, sau khi nghe lời của bên khiển trách và bên bị khiển trách, nếu thấy không có tội thì làm cho cả hai bên hòa giải; nếu có tội thì quyết định rằng "đây là tội" rồi dàn xếp ổn thỏa. Đặc điểm của Đình tiền giải quyết đã được nêu. Khi một vị Tỳ-kheo Lậu tận bị cáo buộc vô căn cứ về sự hư hỏng giới hạnh và vị ấy yêu cầu Niệm giải quyết, Tăng đoàn thực hiện Tăng sự với một lời thông báo và ba lời nghị quyết để ban cho vị ấy Niệm giải quyết; khi đó vụ việc được coi là giải quyết bằng Đình tiền giải quyết và Niệm giải quyết.

Một khi Niệm giải quyết đã được ban cho, không ai được phép khiển trách vị ấy về vấn đề đó nữa.

Khi một Tỳ-kheo bị điên cuồng, do sự điên cuồng mà phạm vào những hành vi không xứng đáng hạnh Sa-môn, khi bị các Tỳ-kheo khác cáo cáo rằng: "Thưa Hiền giả, hãy nhớ lại tội lỗi như thế này", vị ấy trả lời rằng: "Này chư Hiền, điều đó do tôi làm khi đang điên, tôi không nhớ được". Dù nói vậy vẫn bị cáo buộc, nên để không bị cáo buộc nữa, vị ấy yêu cầu Bất si giải quyết. Tăng đoàn ban cho vị ấy Bất si giải quyết bằng nghiệp tiết định ngôn lần thứ tư. Khi đó vụ việc được giải quyết bằng Đình tiền giải quyết và Bất si giải quyết. Một khi đã ban cho, không ai được khiển trách vị ấy về nguyên nhân đó nữa.

Khi một người ác có tội lỗi tràn đầy, khi bị cáo buộc về tội Ba-la-di hoặc tội gần Ba-la-di mà cứ trả lời quanh co, Tăng đoàn nghĩ rằng: "Nếu người này chưa bị cắt đứt căn bản, sau khi hành xử đúng đắn sẽ được phục hồi; nếu đã bị cắt đứt căn bản thì đây chính là sự diệt tận của y", rồi thực hiện nghiệp tiết định ngôn lần thứ tư để ban cho y Tội nghiệp giải quyết. Khi đó vụ việc được giải quyết bằng Đình tiền giải quyết và Tội nghiệp giải quyết. Như vậy, Tranh sự về khiển trách được giải quyết bằng bốn phương pháp. Tranh sự về tội lỗi được giải quyết bằng ba phương pháp: Đình tiền giải quyết, Tự nhận giải quyết và Như cỏ che lấp. Tranh sự này không thể giải quyết chỉ bằng Đình tiền giải quyết đơn thuần. Khi một Tỳ-kheo thú tội nhẹ trước mặt một Tỳ-kheo khác hoặc giữa Tăng đoàn,

nhóm Tỳ-kheo, thì Tranh sự về tội lỗi được giải quyết bằng Đình tiền giải quyết và Tự nhận giải quyết.

Ở đây, trong Đình tiền giải quyết, sự có mặt của người thú tội và người nhận lời thú tội gọi là sự hiện diện của các đương sự. Các phần còn lại đã được nêu.

Trong lúc thú tội trước một vị hoặc một nhóm, sự hiện diện của Tăng đoàn được lược bỏ. Lời xác nhận rằng: "Bạch Ngài, tôi đã phạm tội tên là như thế này" và "Vâng, tôi đã thấy" chính là sự tự nhận; dựa trên sự tự nhận đó mà thực hiện việc "hãy thu thúc trong tương lai", đó gọi là Tự nhận giải quyết. Đối với tội Tăng tàn, việc yêu cầu biệt trú... chính là sự tự nhận. Việc ban cho biệt trú... chính là Tự nhận giải quyết. Khi hai phe Tỳ-kheo tranh cãi đã phạm nhiều lỗi không xứng hạnh Sa-môn, sau đó khởi lên tâm tàm quý và nghĩ rằng: "Nếu chúng ta bắt lỗi lẫn nhau vì những tội này, vụ tranh sự có thể trở nên khốc liệt hơn", họ thấy được lỗi lầm của việc bắt lỗi lẫn nhau và thực hiện Tăng sự Như cỏ che lấp; khi đó Tranh sự về tội lỗi được giải quyết bằng Đình tiền giải quyết và Như cỏ che lấp.

Ở đây, tất cả những vị có mặt trong vòng một sải tay, trừ những vị nói rằng "tôi không đồng ý" và công khai tri kiến ấy, ngay cả những vị đang ngủ, thì tất cả các tội lỗi ngoại trừ tội trọng và tội liên quan đến cư sĩ đều được xóa sạch. Như vậy, Tranh sự về tội lỗi được giải quyết bằng ba phương pháp. Tranh sự về công sự được giải quyết bằng một phương pháp duy nhất là Đình tiền giải quyết. Bốn loại tranh sự này được giải quyết bằng bảy pháp giải quyết tranh sự này một cách tương ứng. Vì vậy đã nói: "Để giải quyết và làm lắng

dịu các vụ tranh sự đã phát sanh, cần ban hành Đình tiền giải quyết... cho đến Như cỏ che lấp". Đây là phương thức quyết định tại đây. Chi tiết hơn đã được nêu trong Chương Giải quyết tranh sự của Luật tạng. Phần quyết định cũng đã được nói đến trong Chú giải Samantapāsādikā.

Đoạn "Này chư Hiền, những pháp này..." cần được kết nối theo phương thức đã nêu. Như vậy, thông qua mười bốn nhóm bảy pháp, vị Trưởng lão khi thuyết giảng chín mươi tám vấn đề đã hiển bày hương vị của sự hòa hợp.

Kết thúc phần giải thích về Nhóm Bảy Pháp.

Giải thích về Nhóm Tám Pháp

* Sau khi hiển bày hương vị hòa hợp thông qua nhóm bảy pháp, nay để hiển bày thông qua nhóm tám pháp, vị Trưởng lão bắt đầu thời thuyết pháp mới. Ở đây, tà tánh (micchattā) nghĩa là các trạng thái không đúng đắn, thuộc bản chất sai lầm. Chánh tánh (sammattā) nghĩa là các trạng thái đúng đắn, thuộc bản chất chân thật.

* Các căn cứ của sự biếng nhác (kusītavatthūnī) nghĩa là những nền tảng, căn cứ của người lười biếng, uể oải; đó là những nguyên nhân gây ra sự giải đãi. Công việc phải làm (kammaṃ kattabbaṃ hotīti) nghĩa là những việc như may vá y áo... Không nỗ lực tinh tấn (na vīriyaṃ ārabhatīti) nghĩa là không khởi sự cả hai loại tinh tấn. Để đạt được điều chưa đạt (appattassāti) nghĩa là để đắc được các pháp Thiền

định, Minh sát, Đạo và Quả. Để chứng đắc điều chưa chứng (anadhigatassāti) nghĩa là để đạt tới chính những pháp ấy. Để tác chứng điều chưa tác chứng (asacchikatassāti) nghĩa là để tận mắt chứng thực những pháp ấy. Đây là điều thứ nhất (idaṃ paṭihamanti) nghĩa là ý nghĩ "nay ta sẽ nằm nghỉ" chính là căn cứ thứ nhất của sự biếng nhác. Theo phương thức này, ý nghĩa ở khắp các phần còn lại cần được hiểu rõ. Cụm từ "giống như một bao đậu sũng nước" (māsācitaṃ maññeti): ở đây đậu sũng nước là loại đậu bị ướt. Ý nghĩa là nó trở nên nặng nề, cũng như vậy, cơ thể vị ấy cảm thấy nặng nề. Mới vừa khỏi bệnh (gilānā vuṭṭhito hotīti) nghĩa là sau khi bị bệnh nay mới vừa gượng dậy được.

* Các căn cứ của sự tinh tấn (ārambhavatthūnī) nghĩa là những nguyên nhân để phát khởi nỗ lực. Ý nghĩa của chúng cũng cần được hiểu theo chính phương thức đã nêu.

* Các căn cứ của sự bố thí (dānavatthūnī) nghĩa là những nguyên nhân cho việc thí xả. Bố thí khi gặp gỡ (āsajja dānaṃ detīti) nghĩa là khi gặp đối tượng thì liền bố thí. Thấy người đến, cho ngồi nghỉ một lát, cung kính tiếp đón rồi bố thí, không làm cho đối tượng mệt mỏi chờ đợi bằng cách nói "ta sẽ cho, ta sẽ cho". Như vậy, việc gặp gỡ chính là nguyên nhân của bố thí. Trong các câu như "do sợ hãi mà bố thí", cần hiểu rằng sợ hãi... chính là nguyên nhân. Ở đây, sợ hãi có nghĩa là sợ bị chê cười rằng "người này không biết thí xả, không biết làm phước", hoặc sợ hãi khổ cảnh trong tương lai. "Người ấy đã cho tôi" (adāsi meti)

nghĩa là vì trước đây vị này đã từng cho ta thứ này thứ kia nên nay ta cho lại. "Người ấy sẽ cho tôi" (dassati meti) nghĩa là nghĩ rằng trong tương lai vị này sẽ cho ta thứ gì đó nên nay ta cho. "Bố thí là tốt" (sāhu dānanti) nghĩa là nghĩ rằng bố thí là việc lành, việc thiện, được các bậc thông tuệ như Đức Phật tán dương nên ta cho. Bố thí để trang nghiêm tâm, trang bị cho tâm (cittālaṅkāracittaparikkhāratthaṃ dānaṃ detīti) nghĩa là bố thí để làm đẹp và làm tùy tùng cho tâm Định và tâm Minh sát. Bởi vì sự bố thí làm cho tâm trở nên mềm mỏng. Người nhận được vật thí sẽ có tâm mềm mỏng vì nghĩ rằng "ta đã nhận được"; người cho cũng có tâm mềm mỏng vì nghĩ rằng "ta đã cho được"; như vậy nó làm cho tâm của cả hai đều trở nên nhu nhuyễn, nên được gọi là "bố thí điều phục người chưa được điều phục". Như đã nói:

"Bố thí điều phục kẻ chưa nhu,

Xẻ chia cảm hóa bậc hiền từ;

Bằng quà, bằng tiếng lời êm dịu,

Kẻ phục, người tôn, đức chẳng dư."

Trong tám loại bố thí này, bố thí để trang nghiêm tâm là cao quý nhất.

* Các sự tái sanh do bố thí (dānūpapattiyoti) nghĩa là những sự sinh khởi có bố thí làm duyên. Chú tâm (dahatīti) nghĩa là đặt tâm vào; quyết định (adhiṭṭhātīti) là từ đồng nghĩa của nó. Tu tập (bhāvetīti) nghĩa là làm cho tăng trưởng. Giải thoát trong pháp thấp kém (hīne vimuttanti) nghĩa là giải

thoát (hướng tâm) vào năm dục lạc thấp kém. Không tu tập cao hơn (uttari abhāvitanti) nghĩa là từ đó không tu tập thêm để đạt Đạo và Quả. Đưa đến tái sanh tại đó (tatrūpapattiyā saṃvattatīti) nghĩa là tâm nguyện khi làm việc thiện hướng về đâu thì sẽ dẫn đến việc tái sanh vào nơi ấy.

Với người ly tham (vītarāgassāti) nghĩa là với người đã đoạn tận tham ái bằng Đạo, hoặc đã chế ngự tham ái bằng Thiền chứng. Bởi lẽ chỉ với riêng việc bố thí thì không thể tái sanh vào Phạm thiên giới. Tuy nhiên, sự bố thí là món trang nghiêm và tùy tùng của tâm Định và tâm Minh sát. Từ đó, với tâm mềm mỏng nhờ bố thí, vị ấy tu tập các Phạm trú và tái sanh vào Phạm thiên giới. Vì vậy đã nói: "dành cho người ly tham, không phải cho người còn tham".

Hội chúng Sát-đế-lỵ là nhóm các vị Sát-đế-lỵ, mang nghĩa là tập hợp. Phương thức này áp dụng cho tất cả.

Các pháp của thế gian gọi là Thế gian pháp (lokadhammā). Không một ai thoát khỏi các pháp này, ngay cả các đức Phật cũng có chúng. Như đã nói: "Này các Tỳ-kheo, có tám thế gian pháp này xoay quanh thế gian, và thế gian xoay quanh tám thế gian pháp này" (Tăng Chi Bộ 8.5). Được và mất (lābho alābhoti): khi cái được đến, cần hiểu rằng cái mất cũng sẽ đến. Đối với danh vọng... cũng theo phương thức ấy.

* Phần giải thích về Thắng xứ và Giải thoát đã được trình bày ở trên.

Đoạn "Này chư Hiền, những pháp này..." cần được kết nối theo phương thức đã nêu. Như vậy, thông qua mười một nhóm tám pháp, vị Trưởng lão khi thuyết giảng tám mươi tám vấn đề đã hiển bày hương vị của sự hòa hợp.

Kết thúc phần giải thích về Nhóm Tám Pháp.

Giải thích về Nhóm Chín Pháp

* Sau khi hiển bày hương vị hòa hợp thông qua nhóm tám pháp, nay để hiển bày thông qua nhóm chín pháp, vị Trưởng lão bắt đầu thời thuyết pháp mới. Ở đây, các căn cứ của sự oán thù (āghātavatthūnī) nghĩa là những nguyên nhân gây ra hiềm hận. Trói buộc sự oán thù (āghātaṃ bandhatīti) nghĩa là kết oán, tạo ra hoặc làm khởi phát sự giận dữ.

"Tìm đâu ra điều đó" (taṃ kutettha labbhāti): Nghĩa là việc người kia đừng làm hại mình thì làm sao tìm thấy được ở người này, bằng lý do nào mà có thể có được? Nghĩ rằng: "Người khác làm hại người khác theo ý thích của tâm họ", rồi vị ấy nhiếp phục sự oán thù. Hoặc là: "Nếu ta khởi sự giận dữ, thì cái nguyên nhân gây giận ấy tìm đâu ra ở người này, bằng lý do nào mà có được?". Cũng có bản chép là "lợi ích gì ở đó" (kuto lābhā), nghĩa là: "Nếu ta giận dữ ở đây, thì trong việc giận dữ đó của ta, lợi ích ở đâu ra, lợi ích đó là gì?". Trong ý nghĩa này, từ "taṃ" chỉ là một trợ từ.

* Các trú xứ của chúng sanh (sattāvāsāti) nghĩa là nơi ở, chỗ cư ngụ của chúng sanh. Trong đó, cõi Ngũ Tịnh Cư cũng là trú xứ của chúng sanh, nhưng vì không

hiện hữu trong tất cả các thời kỳ nên không được đưa vào đây. Cõi Ngũ Tịnh Cư giống như các doanh trại của chư Phật; vào những đại kiếp không có đức Phật ra đời thì nơi đó trống không, vì không thường hằng nên không được tính. Những gì cần nói thêm ở đây đã được trình bày ở phần trước.

* Trong các phi thời, Pháp được thuyết giảng (akkhāṇesu dhammo ca desiyatīti) nghĩa là Pháp Tứ Diệu Đế được thuyết giảng. Có tính hướng thượng (opasamikoti) nghĩa là làm lắng dịu phiền não. Đưa đến tịch diệt (parinibbānikoti) nghĩa là đem lại sự tịch tịnh thông qua việc dập tắt hoàn toàn phiền não. Hướng đến giác ngộ (sambodhagāmīti) nghĩa là hướng đến việc thấu triệt trí tuệ của bốn Thánh đạo. Một cõi nào đó (aññataranti) nghĩa là cõi Vô tưởng hoặc cõi Vô sắc.

* Các trú thứ đệ (anupubbavihārāti) là các trạng thái thiền chứng cần được nhập theo trình tự.

* Các diệt thứ đệ (anupubbanirodhāti) là các trạng thái diệt tận theo trình tự.

Đoạn "Này chư Hiền, những pháp này..." cần được kết nối theo phương thức đã nêu. Như vậy, thông qua sáu nhóm chín pháp, vị Trưởng lão khi thuyết giảng năm mươi tư vấn đề đã hiển bày hương vị của sự hòa hợp.

Kết thúc phần giải thích về Nhóm Chín Pháp.

Giải thích về Nhóm Mười Pháp

* Sau khi hiển bày hương vị hòa hợp thông qua nhóm chín pháp, nay để hiển bày thông qua nhóm mười pháp, vị Trưởng lão bắt đầu thời thuyết pháp mới. Ở đây, các pháp tạo sự nương tựa (nāthakaraṇā) như đã được tuyên thuyết rằng: "Này các Tỳ-kheo, hãy sống có nơi nương tựa, đừng sống không nơi nương tựa; có mười pháp này, này các Tỳ-kheo, tạo nên sự nương tựa" (Tăng Chi Bộ 10.18); đó là những pháp tạo nên sự vững chãi cho chính mình.

Trong các đoạn như "Bậc thiện hữu" (kalyāṇamitto), vị ấy có những người bạn tốt đẹp, đầy đủ các đức tính như giới hạnh... nên gọi là bậc thiện hữu. Những người đó là bạn đồng hành với vị ấy trong các sinh hoạt như đi đứng nằm ngồi... nên gọi là bậc thiện bạn (kalyāṇasahāyo). Với cả thân và tâm, vị ấy chỉ nghiêng về, hướng về những bậc thiện hữu nên gọi là bậc thiện bằng hữu (kalyāṇasampavaṅko). Dễ nói (suvacohotīti) nghĩa là dễ dàng được bảo ban, dễ dàng được giáo huấn. Khâm nhẫn (khamoti) nghĩa là khi bị khiển trách bằng lời lẽ gay gắt, thô bạo, cứng rắn vẫn khâm nhẫn, không giận dữ. Cung kính tiếp nhận lời giáo huấn (padakkhiṇaggāhī anusāsaninti): không giống như một số người khi được dạy bảo thì tiếp nhận một cách sai lệch, hoặc phản kháng, hoặc không nghe mà bỏ đi; thay vào đó vị ấy tiếp nhận một cách tôn trọng và nghĩ rằng: "Bạch Ngài, xin hãy dạy bảo, xin hãy giáo huấn; nếu các Ngài không dạy bảo thì còn ai dạy bảo nữa?".

Cao thấp (uccāvacānīti) nghĩa là những việc lớn và những việc nhỏ. Những công việc phải làm (kiṃ

karaṇīyānīti) là những việc mà vị ấy thưa rằng "tôi phải làm gì" rồi thực hiện. Ở đây, việc lớn (uccakamma) nghĩa là làm y, nhuộm y, công tác vôi vữa tại bảo tháp, những việc cần làm tại nhà Bố-tát, điện thờ tháp, điện thờ cây Bồ-đề... Việc nhỏ (avacakamma) nghĩa là những việc nhỏ nhặt như rửa chân, xoa bóp... Có phương pháp ở đó (tatrupāyāyāti) nghĩa là nắm vững phương thức để tiếp cận. Khả năng thực hiện (alaṃ kātunti) nghĩa là có đủ năng lực để làm. Khả năng sắp xếp (alaṃ saṃvidhātunti) nghĩa là có đủ năng lực để điều hành, quản lý.

Ham thích Pháp (dhammakāmo) nghĩa là có lòng yêu mến, gắn bó với Pháp; ý nghĩa là trân quý lời dạy của Đức Phật trong Tam Tạng. Ưa thích sự luận bàn (piyasamudāhāro) nghĩa là khi người khác thuyết giảng thì vị ấy kính cẩn lắng nghe, và chính mình cũng có ý muốn thuyết giảng cho người khác. Cụm từ "trong Thắng Pháp, trong Thắng Luật" (Abhidhamme abhivinaye) ở đây cần hiểu theo bốn phương diện: Pháp là Vi-diệu-pháp, Luật là Thắng-luật. Hoặc Pháp là Tạng Kinh, Vi-diệu-pháp là bảy bộ luận. Luật là hai bộ Phân tích giới, Thắng-luật là các chương Hợp phần và Tập phụ. Hoặc cả Tạng Kinh và Tạng Diệu Pháp đều là Pháp; Đạo và Quả là Vi-diệu-pháp. Toàn bộ Tạng Luật là Luật; nguyên nhân làm lắng dịu phiền não là Thắng-luật. Như vậy, trong tất cả các phương diện ấy của Pháp, Vi-diệu-pháp, Luật và Thắng-luật, vị ấy có sự hân hoan to lớn (uḷārapāmojjoti).

Trong các thiện pháp (kusalesudhammesūti): cách dùng từ này chỉ về nguyên nhân, nghĩa là vì các thiện

pháp thuộc bốn tầng bậc, để đạt được chúng mà vị ấy không bỏ rơi trách nhiệm (anikkhittadhuro).

* Trong mười Biến xứ (kasiṇadasake), chúng được gọi là Biến xứ vì có nghĩa là toàn thể. Chúng là các xứ (āyatanāni) vì đóng vai trò là lĩnh vực hoặc nền tảng cho các pháp có chúng làm đối tượng. Hướng trên (uddhanti) là hướng về phía bầu trời. Hướng dưới (adhoti) là hướng về phía mặt đất. Hướng ngang (tiriyanti) là phân định xung quanh như một vòng tròn cánh đồng. Có người phát triển Biến xứ chỉ hướng lên, có người hướng xuống, có người hướng ra xung quanh. Vì lý do này hay lý do khác, vị ấy mở rộng nó ra giống như ánh sáng cho người muốn nhìn thấy sắc diện. Vì thế đã nói: "Có người nhận biết Địa biến xứ là trên, dưới, ngang". Không hai (advayanti) là để chỉ việc không đi đến một trạng thái nào khác. Ví như người đã đi vào trong nước thì mọi phương hướng đều chỉ là nước, không có gì khác; cũng vậy, Địa biến xứ chỉ là Địa biến xứ, không có sự pha trộn của các Biến xứ khác. Phương thức này áp dụng cho tất cả. Vô lượng (appamāṇanti) là nói về phương diện lan tỏa không có giới hạn. Khi vị ấy lan tỏa đối tượng bằng tâm, vị ấy lan tỏa toàn bộ, không nắm giữ một chừng mực nào theo kiểu "đây là điểm đầu, đây là điểm giữa". Thức biến xứ (viññāṇakasiṇanti) ở đây chỉ cho thức diễn tiến trong hư không do việc loại bỏ Biến xứ. Ở đây, sự trên, dưới, ngang cần được hiểu đối với thức diễn tiến trong hư không ấy. Đây là phần tóm lược. Còn theo phương thức tu tập đề mục thiền định, các pháp Địa biến xứ... này đã được thuyết giảng chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo.

Giải thích về Mười Nghiệp Đạo Bất Thiện

* Gọi là các Nghiệp đạo (kammapathesu) vì chính các hành động là con đường dẫn đến thiện thú và ác thú. Trong đó, Sát sanh, Lấy của không cho, Nói dối... và bốn pháp tiếp theo đã được giải thích chi tiết trong Kinh Phạm Võng. Tà hạnh trong các dục (kāmesumicchācāro): "trong các dục" nghĩa là trong các hành vi giao hợp hoặc các đối tượng giao hợp. "Tà hạnh" nghĩa là hành vi thấp kém, hoàn toàn đáng khiển trách. Về đặc tính, đó là sự cố ý xâm phạm vào những đối tượng không được phép tiếp cận, diễn tiến qua thân môn với ý định phi pháp.

Về đối tượng không được phép tiếp cận, đối với nam giới gồm có mười hạng nữ nhân: được mẹ bảo vệ, được cha bảo vệ, được cả cha mẹ bảo vệ, được anh bảo vệ, được chị bảo vệ, được thân quyến bảo vệ, được dòng họ bảo vệ, được người đồng đạo bảo vệ, người đã được hứa gả, người đang bị trừng phạt. Và mười hạng khác: được mua bằng tiền, người tự nguyện đến ở, người đến ở vì tài sản, người đến ở vì y phục, người được làm lễ cưới bằng cách nhúng tay vào nước, người bưng gánh vật nặng, người vừa là nô lệ vừa là vợ, người vừa là thợ làm thuê vừa là vợ, người do chiến tranh mà có được, người chung sống trong chốc lát. Tổng cộng là hai mươi hạng. Trong số các nữ nhân ấy, đối với những người nam khác, mười hai hạng bắt đầu từ người đã được hứa gả cho đến mười hạng cuối cùng là những đối tượng không được phép tiếp cận. Sự tà hạnh ấy nếu thực hiện với đối tượng không có đức tính giới hạnh thì ít tội; nếu với

đối tượng đầy đủ đức tính thì tội nặng. Nó có bốn chi phần: đối tượng không được phép, tâm muốn hành dâm, nỗ lực hành dâm, và sự thỏa mãn qua các căn. Hình thức nỗ lực chỉ có tự thân thực hiện.

Tham ác (abhijjhāyatīti) nghĩa là hướng về tài sản của người khác với ý định chiếm đoạt. Nó có đặc tính là ham muốn tài sản người khác với ý nghĩ "ôi, mong sao vật này thuộc về ta". Giống như Lấy của không cho, nó có loại ít tội và tội nặng. Nó có hai chi phần: tài sản của người khác, và ý định chuyển vật đó thành của mình. Bởi vì dù lòng tham khởi lên đối với vật của người khác nhưng nghiệp đạo vẫn chưa bị phá vỡ cho đến khi có ý định biến nó thành của mình.

Hủy hoại lợi ích và hạnh phúc thì gọi là Sân độc (byāpādo). Nó có đặc tính là ý định tiêu diệt người khác, giống như Lời nói độc ác, có loại ít tội và tội nặng. Nó có hai chi phần: chúng sanh khác, và ý định tiêu diệt chúng sanh ấy. Bởi vì dù cơn giận khởi lên đối với chúng sanh khác nhưng nghiệp đạo vẫn chưa bị phá vỡ cho đến khi có ý định rằng "ôi, mong sao kẻ này bị tiêu diệt, bị hủy hoại".

Nhìn nhận sai lạc do không nắm bắt đúng sự thật gọi là Tà kiến (micchādiṭṭhi). Nó có đặc tính là nhìn nhận điên đảo theo kiểu "không có sự bố thí"... Giống như Lời nói phù phiếm, nó có loại ít tội và tội nặng. Hơn nữa, tà kiến không cố định thì ít tội, tà kiến cố định thì tội nặng. Nó có hai chi phần: đối tượng bị hiểu sai, và sự nắm giữ đối tượng đó theo cách sai lạc.

Đối với mười nghiệp đạo bất thiện này, cần hiểu rõ sự quyết định thông qua năm phương diện: Pháp, Phần đoạn, Đối tượng, Thọ và Căn.

Về Pháp (dhammatoti): trong các nghiệp này, theo trình tự thì bảy nghiệp đầu là các tâm sở tư (cetanā). Tham ác và hai pháp cuối là các pháp tương ưng với tư.

Về Phần đoạn (koṭṭhāsatoti): theo trình tự, bảy nghiệp đầu và tà kiến là các nghiệp đạo đơn thuần, không phải là căn bản. Tham ác và sân độc vừa là nghiệp đạo vừa là căn bản. Tham ác khi đạt đến mức độ căn bản thì chính là Tham bất thiện căn. Sân độc chính là Sân bất thiện căn.

Về Đối tượng (ārammaṇatoti): Sát sanh có đối tượng là mạng căn nên thuộc về hành đối tượng. Lấy của không cho có đối tượng là chúng sanh hoặc các hành. Tà hạnh trong các dục có đối tượng là xúc chạm nên thuộc về hành đối tượng (một số thuyết cho là chúng sanh đối tượng). Nói dối có đối tượng là chúng sanh hoặc các hành, Lời đâm thọc cũng vậy. Lời độc ác chỉ có chúng sanh làm đối tượng. Lời phù phiếm có đối tượng là chúng sanh hoặc các hành thông qua các phương diện thấy, nghe, hay, biết. Tham ác cũng vậy. Sân độc chỉ có chúng sanh làm đối tượng. Tà kiến có đối tượng là các hành thuộc ba cõi.

Về Thọ (vedanātoti): Sát sanh thuộc về khổ thọ. Dù các vị vua khi thấy tên trộm vẫn mỉm cười và nói "hãy đi giết nó đi", nhưng tâm tư quyết định sát hại vẫn tương ưng với khổ. Lấy của không cho gồm cả ba loại

thọ. Tà hạnh trong các dục gồm hai thọ: hỷ và xả (nhưng trong tâm quyết định thì không có xả thọ). Nói dối gồm ba thọ. Lời đâm thọc cũng vậy. Lời độc ác thuộc khổ thọ. Lời phù phiếm gồm ba thọ. Tham ác gồm hỷ và xả thọ, tà kiến cũng vậy. Sân độc thuộc khổ thọ.

Về Căn (mūlatoti): Sát sanh do hai căn là sân và si. Lấy của không cho có thể do sân và si, hoặc tham và si. Tà hạnh trong các dục do tham và si. Nói dối do sân và si, hoặc tham và si; lời đâm thọc và lời phù phiếm cũng vậy. Lời độc ác do sân và si. Tham ác do một căn là si. Sân độc cũng vậy. Tà kiến do hai căn tham và si.

Giải thích về Mười Nghiệp Đạo Thiện

Sự từ bỏ sát sanh... cần được hiểu thông qua các phương diện: từ bỏ do thọ trì, từ bỏ do gặp cảnh, và từ bỏ do đoạn tuyệt.

Về Pháp, trong các nghiệp này, theo trình tự thì bảy nghiệp đầu vừa là tư, vừa là sự tiết chế (virati). Ba pháp cuối chỉ là các pháp tương ưng với tư.

Về Phần đoạn, theo trình tự, bảy nghiệp đầu chỉ là nghiệp đạo, không phải căn bản. Ba pháp cuối vừa là nghiệp đạo vừa là căn bản. Vô tham khi đạt đến mức căn bản là Vô tham thiện căn. Vô sân là Vô sân thiện căn. Chánh kiến là Vô si thiện căn.

Về Đối tượng, đối tượng của các nghiệp đạo này chính là đối tượng của sát sanh... Bởi vì sự tiết chế chính là từ bỏ những hành vi xâm phạm. Tuy nhiên,

giống như Thánh đạo lấy Niết-bàn làm đối tượng để đoạn trừ phiền não, các nghiệp đạo này từ bỏ ác hạnh như sát sanh khi đối diện với các đối tượng như mạng căn...

Về Thọ, tất cả đều thuộc hỷ thọ hoặc xả thọ. Bởi vì đối với thiện pháp thì không có khổ thọ.

Về Căn, theo trình tự, với người từ bỏ bằng tâm tương ưng với trí tuệ thì có ba căn là vô tham, vô sân, vô si; với tâm ly trí thì có hai căn. Vô tham khi từ bỏ bằng tâm tương ưng trí tuệ thì có hai căn; bằng tâm ly trí thì có một căn. Bởi vì bản thân vô tham không thể làm căn cho chính nó. Đối với vô sân cũng vậy. Chánh kiến chỉ có hai căn là vô tham và vô sân.

Giải thích về Mười Trú Xứ của Bậc Thánh

* Trú xứ của bậc Thánh (ariyavāsā) nghĩa là nơi các bậc Thánh đã ở, đang ở và sẽ ở. Đoạn trừ năm chi phần (pañcaṅgavippahīnoti): do đã lìa bỏ năm chi phần (năm triền cái) mà vị Lậu tận đã, đang và sẽ trú ngụ, nên sự đoạn trừ năm chi phần này được gọi là Trú xứ của bậc Thánh. Phương thức này áp dụng cho các phần sau.

Như vậy, này chư Hiền, Tỳ-kheo thành tựu sáu chi (chaḷaṅgasamannāgato hotīti) nghĩa là thành tựu Lục chi xả. Lục chi xả là gì? Đó là trí tuệ... Khi nói "trí tuệ" thì thu được bốn loại tâm duy tác tương ưng với trí. Khi nói "thường trú" thì thu được tám loại đại tâm. Khi nói "không tham, không sân" thì thu được mười

loại tâm. Hỷ thọ có được thông qua sự thực hành thường xuyên.

Với tâm được hộ trì bằng niệm (satārakkhena cetasāti): đối với vị Lậu tận, chánh niệm luôn thực hiện nhiệm vụ bảo vệ tại ba môn trong mọi lúc. Vì vậy mới nói rằng: "Khi đi, khi đứng, khi ngủ, khi thức, trí tuệ và tri kiến luôn luôn hiện diện."

Của nhiều vị Sa-môn và Bà-la-môn (puthusamaṇabrāhmaṇānanti): Sa-môn là những người đã xuất gia. Bà-la-môn là những người chủ trương về sự thanh tịnh (bhovādino). Các chân lý riêng biệt của số đông (puthupaccekasaccānīti) nghĩa là nhiều loại chân lý cá biệt, như cho rằng "chỉ kiến thức này là thật, kiến thức kia là thật", mỗi cái được nắm giữ một cách riêng rẽ. Đã bị loại bỏ (nunnānīti): đã bị dẹp tan. Đã bị nhổ bật (paṇunnānīti): đã bị dẹp tan hoàn toàn. Đã được từ khước (cattānīti): đã được buông bỏ. Đã được nôn ra (vantānīti): đã được tống ra ngoài. Đã được giải thoát (muttānīti): đã làm cho các xiềng xích bị cắt đứt. Đã được đoạn tận (pahīnānīti): đã từ bỏ. Đã được từ bỏ hoàn toàn (paṭinissaṭṭhānīti): đã từ bỏ theo cách mà chúng không còn khởi lên trong tâm nữa. Tất cả những từ này đều là các từ đồng nghĩa chỉ về trạng thái buông bỏ những gì đã từng nắm giữ.

Bậc đã xả bỏ các tầm cầu một cách đúng đắn (samavayasaṭṭhesano): ở đây "avayā" là không thiếu sót, "saṭṭhā" là đã xả bỏ. Bậc có các tầm cầu đã được xả bỏ một cách hoàn toàn gọi là bậc đã xả bỏ các tầm cầu một cách đúng đắn. Ý nghĩa là bậc đã xả bỏ hoàn

toàn mọi sự tầm cầu. Đoạn văn "tâm đã giải thoát khỏi tham"... trình bày về sự hoàn tất nhiệm vụ của Đạo.

Đoạn văn "tham của ta đã đoạn tận"... trình bày về quả của sự phản tỉnh.

Giải thích về Mười Pháp Vô Học

Chánh kiến vô học (asekkhā sammādiṭṭhī)... tất cả đều là các pháp tương ưng với Quả. Ở đây, tại hai vị trí "Chánh kiến" và "Chánh trí", đều chỉ cho trí tuệ. Cụm từ "Chánh giải thoát" (sammāvimuttī) bao gồm các pháp còn lại. Cần hiểu rằng các pháp thuộc Quả định cũng được bao hàm trong đây.

Đoạn "Này chư Hiền, những pháp này..." cần được kết nối theo phương thức đã nêu. Như vậy, thông qua sáu nhóm mười pháp, vị Trưởng lão khi thuyết giảng sáu mươi vấn đề đã hiển bày hương vị của sự hòa hợp.

Kết thúc phần giải thích về Nhóm Mười Pháp.

Giải thích về Tổng kết các vấn đề

* Tại đây, cần phải tổng kết các vấn đề. Trong kinh này, theo nhóm một pháp có hai vấn đề. Nhóm hai pháp có bảy mươi. Nhóm ba pháp có một trăm tám mươi. Nhóm bốn pháp có hai trăm. Nhóm năm pháp có một trăm ba mươi. Nhóm sáu pháp có một trăm ba mươi hai. Nhóm bảy pháp có chín mươi tám. Nhóm tám pháp có tám mươi tám. Nhóm chín pháp có năm mươi tư. Nhóm mười pháp có sáu mươi. Như vậy, tổng cộng có một nghìn không trăm mười bốn vấn đề đã được thuyết giảng.

Ngoại trừ kinh văn này, trong toàn bộ lời dạy của Đức Phật thuộc Tam Tạng, không có kinh nào khác được trang hoàng bởi nhiều vấn đề như vậy. Sau khi nghe toàn bộ kinh này từ đầu, Thế Tôn suy nghĩ: "Vị Tướng quân Chánh pháp Sáriputta đã hiển thị năng lực của Phật, gầm lên tiếng rống sư tử không ai có thể chuyển đảo. Nếu nói rằng đây là lời của Thanh văn thì người ta có thể không tin tưởng hoàn toàn, nhưng nếu nói đây là lời của bậc Chiến thắng thì niềm tin sẽ phát sanh. Do đó, Ta sẽ làm cho kinh này trở thành lời của bậc Chiến thắng để tạo niềm tin cho chư thiên và loài người." Sau đó, Ngài rời khỏi thiền định và ban lời tán thán. Vì thế đã nói: "Khi ấy Thế Tôn rời khỏi thiền định và gọi Tôn giả Sáriputta: Lành thay, lành thay, này Sáriputta! Lành thay, này Sáriputta, ông đã thuyết về Phương thức Phụng tụng cho các Tỳ-kheo."

Ở đây, Phương thức Phụng tụng (saṅgītipariyāyanti) nghĩa là nguyên nhân của sự hòa hợp. Ý nghĩa là: "Lành thay, này Sáriputta, ông đã đối chiếu với Toàn giác trí của Ta mà thuyết về hương vị hòa hợp cho các Tỳ-kheo." Bằng lời tùy hỷ, Ngài đã trở thành vị Đạo sư chuẩn y. Chính nhờ điều này mà kinh này được gọi là lời của bậc Chiến thắng (Phật thuyết). Khi kết thúc thời pháp, các vị Tỳ-kheo khi tâm niệm về kinh này đã chứng đắc quả vị A-la-hán.

Kết thúc phần giải thích về Kinh Phụng Tụng trong Chú giải Trường Bộ Kinh Sumaṅgalavilāsinī.

1.11. Chú giải Kinh Thập Thượng

* Câu "Tôi nghe như vầy" là về Kinh Thập Thượng. Tại đây, sau đây là sự giải thích các từ ngữ chưa từng

được đề cập trước đó: "Này chư Hiền" là cách gọi giữa các hàng đệ tử với nhau. Bởi vì các đức Phật khi kêu gọi hội chúng thường dùng từ "Này các Tỳ-kheo". Các đệ tử vì muốn đặt bậc Đạo Sư ở vị trí cao thượng nên không dùng cách gọi của bậc Đạo Sư mà gọi nhau là "Này chư Hiền". "Những Tỳ-kheo ấy" chỉ cho những Tỳ-kheo đang ngồi vây quanh vị Tướng quân Chánh Pháp. Những Tỳ-kheo ấy là ai? Đó là những vị không cư trú cố định, thường du hành khắp các phương. Vào thời đức Phật, các vị Tỳ-kheo thường tụ hội vào hai kỳ: khi gần đến ngày vào mùa An cư kiết hạ và khi đến kỳ Tự tứ. Vào lúc gần kỳ An cư, các nhóm Tỳ-kheo mười vị, hai mươi vị, ba mươi vị, bốn mươi vị hoặc năm mươi vị tìm đến với mục đích cầu học đề mục thiền định. Đức Thế Tôn sau khi thăm hỏi họ, thường hỏi rằng: "Này các Tỳ-kheo, tại sao các ông lại du hành vào lúc gần kỳ An cư thế này?". Khi đó họ thỉnh cầu: "Bạch Thế Tôn, chúng con đến vì mục đích cầu học đề mục thiền định, xin Ngài hãy ban cho chúng con đề mục thiền định".

Bậc Đạo Sư tùy theo khuynh hướng tính cách (hành vị) mà ban cho đề mục: Ngài ban đề mục thiền định về sự bất tịnh (Asubha) cho người có tính tham (rāgacarita). Ngài ban đề mục thiền định về lòng từ (mettā) cho người có tính sân (dosacarita). Đối với người có tính si (mohacarita), Ngài dạy về sự học tập và chất vấn: "Nghe Pháp đúng thời, thảo luận Pháp đúng thời, điều này là thích hợp cho ông". Ngài ban đề mục thiền định Niệm hơi thở (ānāpānassati) cho người có tính tầm (vitakkacarita). Đối với người có tính đức tin (saddhācarita), Ngài thuyết giảng những

bài kinh tạo niềm tin, làm sáng tỏ sự giác ngộ của đức Phật, tính diệu pháp của Pháp và sự tu tập chân chánh của Tăng già. Đối với người có tính trí tuệ (ñāṇacarita), Ngài thuyết giảng những bài kinh thâm diệu liên quan đến tính vô thường và các đặc tính khác. Những vị ấy sau khi thọ nhận đề mục thiền định, nếu nơi đó thích hợp thì cư trú ngay tại đó. Nếu không, họ sẽ hỏi về nơi trú ngụ thích hợp rồi mới đi. Họ cư trú tại đó, thọ trì lộ trình thực hành trong ba tháng, nỗ lực tinh tấn và có vị đắc quả Dự lưu, Nhất lai, Bất lai hoặc Alahán.

Sau đó, khi đã mãn hạ và làm lễ Tự tứ, họ tìm đến bậc Đạo Sư và trình báo về những phẩm hạnh đã đạt được: "Bạch Thế Tôn, con sau khi thọ nhận đề mục thiền định từ Ngài, đã chứng đắc quả Dự lưu... cho đến... con đã chứng đắc quả tối thượng Alahán". Tại đây, các vị Tỳ-kheo này là những vị đã đến vào lúc gần kỳ An cư. Đối với những vị Tỳ-kheo đến rồi đi như vậy, đức Thế Tôn thường gửi họ đến gặp các vị Thượng thủ Thinh văn, như Ngài đã phán: "Này các Tỳ-kheo, hãy xin phép Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên". Các vị Tỳ-kheo thắc mắc: "Bạch Thế Tôn, tại sao chúng con phải xin phép Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên?". Khi đó Thế Tôn khuyến khích họ nên đến gặp hai vị ấy: "Này các Tỳ-kheo, hãy thân cận Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên; này các Tỳ-kheo, hãy gần gũi Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên. Các vị Tỳ-kheo hiền trí ấy là những bậc hộ trì cho các bạn đồng phạm hạnh. Này các Tỳ-kheo, ví như người mẹ sinh con, Xá-lợi-phất cũng như thế. Ví như người nuôi dưỡng đứa trẻ đã được sinh ra, Mục-kiền-liên cũng như thế. Này các Tỳ-kheo, Xá-

lợi-phất hướng dẫn trong quả Dự lưu, Mục-kiền-liên hướng dẫn trong mục đích tối thượng".

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn sau khi đàm đạo với các Tỳ-kheo này, đã xem xét khuynh hướng của họ và thấy rằng: "Các Tỳ-kheo này là những bậc có thể được giáo hóa bởi hàng Thinh văn". Gọi là "có thể được giáo hóa bởi hàng Thinh văn" là những vị có thể giác ngộ nhờ sự thuyết pháp của đức Phật và cũng có thể nhờ sự thuyết pháp của hàng Thinh văn. Còn những bậc "chỉ có thể được giáo hóa bởi đức Phật" thì hàng Thinh văn không thể làm cho giác ngộ được. Sau khi biết họ có khả năng được giáo hóa bởi hàng Thinh văn, Ngài xem xét xem vị Tỳ-kheo nào thuyết pháp sẽ khiến họ giác ngộ, và thấy rằng đó là Xá-lợi-phất, nên Ngài đã gửi họ đến gặp Trưởng lão. Trưởng lão hỏi các vị ấy: "Này chư Hiền, các ông đã đến gặp bậc Đạo Sư chưa?". Họ đáp: "Thưa vâng, chúng tôi đã đến và bậc Đạo Sư đã gửi chúng tôi đến gặp Ngài". Khi đó Trưởng lão suy nghĩ: "Các Tỳ-kheo này sẽ giác ngộ nhờ sự thuyết giảng của ta, vậy bài pháp như thế nào là phù hợp với họ?". Sau khi đi đến kết luận: "Các Tỳ-kheo này đang sống trong sự hòa hợp, một bài pháp làm sáng tỏ hương vị của sự hòa hợp sẽ phù hợp với họ", Trưởng lão muốn thuyết bài pháp như thế nên đã nói rằng: "Tôi sẽ thuyết giảng kinh Thập Thượng...". Tại đây, bài kinh được gọi là "Thập Thượng" (Dasuttara) vì nó được trình bày bằng cách thiết lập các mẫu đề (mātika) theo mười phần; hoặc vì nó đi từ một pháp cho đến mười pháp; hoặc vì trong mỗi đoạn có mười câu hỏi được làm cho đặc biệt hơn, nên gọi là Thập Thượng. "Sẽ thuyết giảng" nghĩa là sẽ nói lên.

"Pháp" chỉ cho bài kinh. "Để đạt đến Niết-bàn" nghĩa là vì mục đích chứng đắc Niết-bàn. "Để chấm dứt khổ đau" nghĩa là vì mục đích làm cho kết thúc toàn bộ nỗi khổ trong vòng luân hồi. "Sự giải thoát khỏi mọi triền phược" nghĩa là sự giải thoát khỏi tất cả các triền phược như Tham ái thân triền, v.v.

Như vậy, Trưởng lão đã tán dương bài pháp bằng bốn từ để làm cho bài pháp trở nên cao thượng, tạo nên niềm hân hoan cho các vị Tỳ-kheo, với ý nghĩ rằng họ sẽ học tập, thông thạo, thọ trì và truyền dạy bài pháp này; cũng giống như đức Thế Tôn đã tán dương các bài kinh tương ứng bằng cách nói: "Này các Tỳ-kheo, đây là con đường độc nhất...", v.v.

Giải Thích Về Một Pháp

* (a) Tại đây, giúp ích nhiều nghĩa là hỗ trợ nhiều.

(b) Cần phải tu tập nghĩa là cần phải làm cho tăng trưởng.

(c) Cần phải liễu tri nghĩa là cần phải được biết rõ bằng ba loại liễu tri.

(d) Cần phải đoạn tận nghĩa là cần phải được từ bỏ bằng tuệ quán đoạn tận.

(e) Thuộc về phần thoái hóa nghĩa là dẫn đến sự suy giảm và đi vào cõi dữ.

(f) Thuộc về phần thù thắng nghĩa là dẫn đến sự thăng tiến và các quả vị đặc biệt.

(g) Khó thâm nhập nghĩa là khó có thể tự mình chứng thực.

(h) Cần phải làm cho sinh khởi nghĩa là cần phải tạo thành.

(i) Cần phải thắng tri nghĩa là cần phải biết rõ bằng trí biết rõ danh sắc.

(j) Cần phải tác chứng nghĩa là cần phải chứng nghiệm thực tế.

Nghĩa của các mẫu đề trong toàn bộ văn bản nên được hiểu như vậy. Như một người thợ làm tre khéo léo, sau khi chặt một cây tre trước mặt, chia nó thành mười đoạn, rồi chẻ từng đoạn thành từng mảnh nhỏ; cũng vậy, tôn giả Xá-lợi-phất sau khi xem xét bài pháp thích hợp cho các Tỳ-kheo ấy, đã thiết lập mẫu đề mười phần, phân chia từng mục một và bắt đầu triển khai bài pháp theo phương cách: "Một pháp nào giúp ích nhiều? Đó là sự không phóng dật trong các thiện pháp", v.v.

Tại đây, câu không phóng dật trong các thiện pháp chỉ cho sự không phóng dật có sự hỗ trợ khắp mọi nơi. Sự không phóng dật này giúp ích rất nhiều trong các pháp không có lỗi lầm gọi là thiện pháp, bao gồm: làm tròn đầy giới hạnh, thu thúc lục căn, tiết độ trong ăn uống, chú tâm tỉnh giác, bảy thiện pháp, duy trì tuệ quán, bốn tuệ phân tích, năm pháp uẩn như giới uẩn, v.v., trong các trường hợp đúng và sai, trong các đại thiền định, trong các Thánh đế, trong Tứ niệm xứ, v.v.,

trong các pháp trợ đạo, và trong tám minh như tuệ quán, v.v.

Chính vì thế, đức Thế Tôn đã dùng các ví dụ như dấu chân voi để so sánh và tán dương sự không phóng dật bằng nhiều phương thức khác nhau trong Phẩm Không Phóng Dật thuộc Tương Ưng Bộ rằng: "Này các Tỳ-kheo, trong số các loài hữu tình không chân... cho đến... Như Lai được gọi là tối thượng. Cũng vậy, này các Tỳ-kheo, tất cả các thiện pháp đều lấy không phóng dật làm căn bản, quy tụ về không phóng dật; không phóng dật được gọi là tối thượng trong các pháp ấy". Trưởng lão đã thâu tóm tất cả những điều đó vào trong một cụm từ "không phóng dật trong các thiện pháp". Sự giúp ích nhiều của pháp này cũng cần được làm rõ qua Phẩm Không Phóng Dật của Kinh Pháp Cú, và cũng cần được minh họa qua câu chuyện của vua Asoka (A-dục) –

(a) Vua Asoka sau khi nghe kệ ngôn "Không phóng dật là đường bất tử" từ Sa-di Nigrodha, đã vô cùng tịnh tín và nói: "Này con, hãy dừng lại, con đã thuyết giảng cho ta trọn bộ Tam Tạng lời Phật dạy", từ đó vua đã cho xây dựng tám mươi bốn ngàn ngôi chùa. Do đó, một vị Tỳ-kheo có năng lực nên giải thích sự giúp ích nhiều của tính không phóng dật bằng cách trích dẫn từ Tam Tạng. Khi đưa ra bất kỳ bài kinh hay kệ ngôn nào để làm sáng tỏ tính không phóng dật, không nên nói rằng vị ấy "đưa ra không đúng chỗ" hay "nhảy vào không đúng bến". Ở đây, năng lực và sức mạnh của vị pháp sư là thước đo chính xác.

(b) Niệm thân là tên gọi của sự niệm khởi lên trong các đề mục: hơi thở, bốn oai nghi, chánh niệm tỉnh giác, ba mươi hai thể trật, xác định bốn đại, mười loại tử thi, chín loại tử thi ở nghĩa địa, tác ý nghiền nát tóc, v.v., và bốn thiền sắc giới. Câu hữu với lạc: ngoại trừ thiền thứ tư, ở các tầng thiền khác nó đi cùng với hỷ lạc, tức là tương ưng với lạc, điều này được nói đến với ý nghĩa đó.

(c) Có lậu hoặc, thuộc về chấp thủ nghĩa là làm duyên cho các lậu hoặc và các chấp thủ. Như vậy nó chỉ xác định các pháp thuộc về ba cõi.

(d) Ngã mạn là sự kiêu mạn cho rằng "ta là" trong các uẩn như sắc, v.v.

(e) Phi như lý tác ý là sự tác ý sai lạc đi ngược lại đạo lộ, diễn ra theo cách cho rằng cái vô thường là thường, v.v.

(f) Trái lại, như lý tác ý cần được hiểu theo cách ngược lại.

(g) Định tâm vô gián: ở những nơi khác, quả vị liền sau đạo được gọi là định tâm vô gián. Nhưng ở đây, nó có nghĩa là đạo liền sau tuệ quán, hoặc vì nó liền kề với tuệ quán, hoặc vì chính nó mang lại quả vị ngay sau đó.

(h) Bất động trí: ở những nơi khác, quả tuệ được gọi là bất động trí. Ở đây, nó có nghĩa là tuệ phản tỉnh.

(i) Trụ nhờ thức ăn nghĩa là trụ nhờ các duyên. Một pháp này chỉ cho cái duyên mà nhờ đó chúng sinh tồn tại, một pháp này cần được thắng tri bằng trí liễu tri.

(j) Bất động tâm giải thoát là sự giải thoát của quả vị Alahán.

Trong phần này, trí liễu tri (ñātapariññā) được nói qua thuật ngữ thắng tri (abhiññā). Trí thẩm sát (tīraṇapariññā) được nói qua thuật ngữ liễu tri (pariññā). Trí đoạn tận (pahānapariññā) được nói qua các thuật ngữ cần đoạn tận và cần tác chứng. Trong mục khó thâm nhập, Đạo được thuyết giảng. Trong mục cần tác chứng, Quả được thuyết giảng. Đạo được tìm thấy chỉ trong một mục, còn Quả có thể được tìm thấy trong nhiều mục.

Đúng thực nghĩa là tồn tại theo tự tính. Chân thật nghĩa là đúng như thực trạng. Như thị nghĩa là có tự tính đúng như đã được nói. Không trái nghịch nghĩa là không bao giờ khác đi so với điều đã được khẳng định. Không khác đi nghĩa là không thay đổi so với phương cách đã nêu. Được Như Lai chứng ngộ hoàn toàn nghĩa là chính Như Lai, khi ngồi trên bảo tòa bồ-đề, đã tự mình chứng đạt, hiểu rõ, thông suốt và tác chứng bằng các nguyên nhân và lý do. Qua điều này, Trưởng lão đã tạo nên sự tin phục khi trình bày bài kinh của bậc Chiến Thắng rằng: "Các pháp này đã được Như Lai chứng đạt, còn tôi chỉ giống như người đọc lại bức thư của đức vua cho các ông nghe mà thôi".

Kết thúc giải thích về Một Pháp.

Giải Thích Về Hai Pháp

* (a) Hai pháp này giúp ích nhiều: hai pháp Chánh niệm và Tỉnh giác này mang lại lợi ích và hạnh phúc, giúp ích trong mọi việc như việc làm tròn đầy giới hạnh giống như tính không phóng dật vậy.

(b) Chỉ và Quán: hai pháp này trong Kinh Phúng Tụng được thuyết giảng gồm cả thế gian và siêu thế. Trong Kinh Thập Thượng này, chúng được thuyết về giai đoạn sơ khởi.

(f) Khiến chúng sinh bị ô nhiễm, khiến chúng sinh được thanh tịnh: phi như lý tác ý là nhân và duyên khiến chúng sinh ô nhiễm, còn như lý tác ý khiến chúng sinh thanh tịnh. Tương tự, tính khó dạy và ác hữu khiến ô nhiễm; tính dễ dạy và thiện hữu khiến thanh tịnh. Cũng vậy với ba bất thiện căn và ba thiện căn; bốn ách và bốn sự ly ách; năm tâm hoang vu và năm căn; sáu điều không cung kính và sáu điều cung kính; bảy phi diệu pháp và bảy diệu pháp; tám lười biếng và tám tinh tấn; chín căn bản oán thù và chín sự trừ khử oán thù; mười bất thiện nghiệp đạo và mười thiện nghiệp đạo. Theo sự phân chia như vậy, hai pháp này cần được hiểu là khó thâm nhập.

(i) Hữu vi giới là năm uẩn do duyên tạo tác. Vô vi giới là Niết-bàn không do duyên tạo tác.

(j) Minh và Giải thoát: tại đây Minh chỉ cho ba minh. Giải thoát là quả vị Alahán.

Trong phần này, các mục từ Thắng tri, v.v., cũng tương tự như phần Một Pháp, nhưng ở mục cần phải

làm cho sinh khởi thì Đạo được thuyết giảng, và ở mục cần phải tác chứng thì Quả được thuyết giảng.

Kết thúc giải thích về Hai Pháp.

Giải Thích Về Ba Pháp

* (f) Xuất ly khỏi các dục là ly dục: tại đây ly dục có nghĩa là đạo Bất lai. Vì đạo ấy xuất ly hoàn toàn khỏi các dục. Xuất ly khỏi các sắc là vô sắc: tại đây trong các tầng vô sắc cũng là đạo Alahán. Vì nó ngăn chặn sự tái sinh nên được gọi là sự xuất ly hoàn toàn khỏi các sắc. Đoạn diệt là sự xuất ly khỏi cái đó: tại đây đoạn diệt có nghĩa là quả Alahán. Bởi vì nhờ quả Alahán mà Niết-bàn được nhìn thấy, từ đó về sau mọi hành không còn khởi lên nữa, nên Alahán được gọi là đoạn diệt vì nó là duyên cho sự đoạn diệt các pháp hữu vi.

(h) Trí về quá khứ là trí có đối tượng là quá khứ; đối với các phần còn lại cũng theo phương cách này.

Trong phần này, các mục Thắng tri, v.v., cũng tương tự như phần Một Pháp. Nhưng ở mục khó thâm nhập thì Đạo được thuyết giảng, ở mục cần tác chứng thì Quả được thuyết giảng.

Kết thúc giải thích về Ba Pháp.

Giải Thích Về Bốn Pháp

* (a) Bốn bánh xe: tại đây bánh xe có năm loại: bánh xe gỗ, bánh xe báu, bánh xe pháp, bánh xe oai nghi, và bánh xe thành tựu. Trong đó, câu "Này thợ xe hiền

giả, bánh xe này được hoàn thành trong sáu tháng trừ đi sáu đêm" chỉ cho bánh xe gỗ. Câu "Tiếp tục vận hành bánh xe đã được phụ vương vận hành" chỉ cho bánh xe báu. Câu "Bánh xe đã được vận hành" chỉ cho bánh xe pháp. Câu "Bốn bánh xe, chín cửa" chỉ cho bánh xe oai nghi. Câu "Này các Tỳ-kheo, có bốn bánh xe này, khi chúng hội đủ thì bánh xe của chư Thiên và loài người được vận hành" chỉ cho bánh xe thành tựu. Ở đây, loại bánh xe thành tựu này được nhắm đến.

Ở trú xứ thích hợp là sống ở nơi xứng đáng, nơi có bốn hàng hội chúng xuất hiện. Thân cận bậc thiện tri thức là nương tựa, phục vụ và gần gũi các bậc thiện thệ như đức Phật, v.v. Tự lập nguyện chân chánh là sự thiết lập bản thân một cách đúng đắn; nếu trước đây vốn hội đủ các pháp bất tín, v.v., thì nay từ bỏ chúng để an thiết mình trong các pháp như đức tin, v.v. Đã làm phước trong quá khứ là thiện nghiệp đã được tích lũy từ trước. Đây chính là tiêu chuẩn ở đây. Bởi vì thiện nghiệp đã được làm với tâm tương ưng với trí tuệ sẽ dẫn dắt người đó đến trú xứ thích hợp, khiến người đó gần gũi bậc thiện tri thức. Và chính người đó sẽ thiết lập bản thân mình một cách đúng đắn. Trong bốn loại thức ăn, loại đầu tiên chỉ thuộc về thế gian. Ba loại còn lại trong Kinh Phúng Tụng được thuyết gồm cả thế gian và siêu thế. Ở đây, trong giai đoạn sơ khởi, chúng là thuộc thế gian.

(e) Các ách và ly ách của dục, v.v., cần được hiểu theo cấp độ từ đạo Bất lai trở đi.

(f) Trong các mục thuộc về phần thoái hóa, v.v.: đối với vị đã đắc thiền thứ nhất, nếu các tưởng và tác ý

liên quan đến dục khởi lên thì đó là định thuộc về phần thoái hóa. Nếu chánh niệm tương ứng với định ấy được duy trì thì đó là định thuộc về phần bền vững. Nếu các tưởng và tác ý liên quan đến tầm (vitakka) khởi lên thì đó là định thuộc về phần thù thắng. Nếu các tưởng và tác ý liên quan đến sự yếm ly khởi lên dẫn đến ly tham thì đó là định thuộc về phần thấu triệt. Theo phương cách này, ý nghĩa cần được hiểu rộng ra cho tất cả các tầng thiền chứng. Trong Thanh Tịnh Đạo đã có sự giải thích chi tiết về vấn đề này.

Trong phần này, các mục Thắng tri, v.v., cũng tương tự như phần Một Pháp. Ở mục thắng tri, Đạo được thuyết giảng. Ở mục cần tác chứng, Quả được thuyết giảng.

Kết thúc giải thích về Bốn Pháp.

Giải Thích Về Năm Pháp

* (b) Trong các mục thấm nhuần bằng hỷ, v.v.: trí phát sinh khi đang thấm nhuần hỷ trong hai tầng thiền đầu gọi là thấm nhuần bằng hỷ. Trí phát sinh khi đang thấm nhuần lạc trong ba tầng thiền gọi là thấm nhuần bằng lạc. Trí phát sinh khi đang thâm nhập tâm của người khác gọi là thấm nhuần bằng tâm (Tha tâm thông). Trí phát sinh khi đang thấu suốt ánh sáng gọi là thấm nhuần bằng ánh sáng (Thiên nhãn thông). Trí phản tỉnh gọi là tướng phản tỉnh. Điều này cũng đã được nói rằng: "Trí trong hai tầng thiền là thấm nhuần bằng hỷ, trí trong ba tầng thiền là thấm nhuần bằng lạc. Trí về tâm người khác là thấm nhuần bằng tâm, thiên nhãn là thấm nhuần bằng ánh sáng. Trí phản tỉnh

của vị đã xuất khỏi định đó định đó là tướng phản tỉnh".

Tại đây, thấm nhuần bằng hỷ và thấm nhuần bằng lạc giống như hai chân. Thấm nhuần bằng tâm và thấm nhuần bằng ánh sáng giống như hai tay. Thiền làm nền tảng cho thắng tri giống như thân mình. Tướng phản tỉnh giống như cái đầu. Như vậy, tôn giả Xá-lợi-phất đã trình bày Chánh Định năm chi như một con người hội đủ các bộ phận.

(h) Trong câu Định này là lạc trong hiện tại, v.v.: định của quả Alahán được nhắm đến. Vì nó mang lại lạc trong từng sát-na nhập định nên là lạc trong hiện tại. Vì các định lạc phía trước làm duyên cho các định lạc phía sau nên nó có quả báo lạc ở vị lai.

Vì xa lìa các phiền não nên gọi là Thánh. Vì không có các mồi nhử của dục, mồi nhử của luân hồi, mồi nhử của thế gian nên gọi là vô nhiễm. Vì được các bậc đại nhân như đức Phật, v.v., thực hành nên gọi là không phải hạng tiểu nhân thực hành. Vì sự liên tục của các chi thiền, sự liên tục của đối tượng và sự liên tục của việc chấm dứt mọi nhiệt não phiền não nên gọi là tịch tĩnh. Vì mang nghĩa không còn thiêu đốt nên gọi là cao thượng. Vì đạt được do sự an tịnh phiền não hoặc đã đạt được trạng thái an tịnh phiền não nên gọi là đạt được sự an tịnh. "An tịnh" và "sự an tịnh" về ý nghĩa là một. Hoặc vì được bậc Alahán, vị đã an tịnh phiền não, chứng đắc nên gọi là đạt được sự an tịnh. Vì chứng đạt bằng trạng thái nhất tâm hoặc đã chứng đạt chính trạng thái nhất tâm nên gọi là đạt được trạng thái nhất tâm. Không giống như định hữu lậu thiếu

thuần thục phải dùng tâm hữu hành, có sự nỗ lực để chế ngự các pháp đối nghịch hoặc ngăn chặn phiền não mới chứng đạt được, nên định này gọi là không phải do hữu hành chế ngự mà đạt được. Và khi nhập vào hay xuất khỏi định đó, do đã đạt đến sự sung mãn của chánh niệm, nên gọi là chánh niệm khi nhập, chánh niệm khi xuất. Hoặc tùy theo thời gian đã ấn định mà chánh niệm khi nhập, chánh niệm khi xuất. Vì thế, khi một vị phản tỉnh rằng: "Định này mang lại lạc trong hiện tại và có quả báo lạc ở vị lai", trí tự chứng biết không phụ thuộc vào ai khác khởi lên, đó là một chi. Phương cách này cũng áp dụng cho các chi còn lại. Như vậy, với năm loại trí phản tỉnh này, nó được gọi là "Chánh Định với năm loại trí".

Trong phần này, ở mục phần thù thắng, Đạo được thuyết giảng. Ở mục cần tác chứng, Quả được thuyết giảng. Các phần còn lại tương tự như trước.

Kết thúc giải thích về Năm Pháp.

Giải Thích Về Sáu Pháp

* Trong phần sáu pháp, tất cả ý nghĩa đều đã rõ ràng. Ở mục khó thâm nhập, Đạo được thuyết giảng. Các phần còn lại tương tự như trước.

Giải Thích Về Bảy Pháp

* (j) Được nhìn thấy rõ bằng chánh trí nghĩa là được nhìn thấy rõ bằng tuệ quán theo phương cách nhân duyên. Các dục bao gồm dục về vật chất và dục về phiền não, cả hai đều được nhìn thấy rõ như những hố than hừng vì mang nghĩa thiêu đốt. Thiên về viễn ly

nghĩa là thiên về Niết-bàn. Hướng về, nghiêng về là các từ đồng nghĩa với "thiên về". Đã trở thành hư vô nghĩa là đã trở thành cái bị tiêu diệt. Nghĩa là không còn tham ái. Tại sao? Nghĩa là đối với tất cả các pháp là trú xứ của lậu hoặc, các pháp thuộc ba cõi. Ở đây, trong mục cần tu tập, Đạo được thuyết giảng. Các phần còn lại tương tự như trước.

Giải Thích Về Tám Pháp

* (a) Bằng trí tuệ là khởi đầu của phạm hạnh nghĩa là bằng tuệ thuộc thiền chỉ và thiền quán sơ khởi, thuộc giai đoạn trước, là khởi đầu cho Đạo phạm hạnh vốn bao gồm ba học. Hoặc là Chánh kiến tuệ, là khởi đầu của Bát Thánh Đạo. Sâu sắc nghĩa là mạnh mẽ. Tàm quý là sự hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi. Lòng kính yêu là lòng kính yêu dựa trên gia đình. Sự tôn trọng là trạng thái tâm tôn kính. Bởi vì đối với người sống nương tựa vào bậc đáng tôn kính, các phiền não không khởi lên, vị ấy nhận được lời giáo huấn và nhắc nhở. Vì vậy, việc sống nương tựa vào đó là duyên cho việc đạt được trí tuệ.

(f) Trong các phi thời, vì các ngạ quỷ thường đi đến nơi của các Atula để cầu cạnh hoặc liên kết, nên cần hiểu rằng thân Atula cũng được gộp chung vào cõi ngạ quỷ.

(h) Của người ít ham muốn: tại đây có bốn loại ít ham muốn: ít ham muốn về vật dụng, ít ham muốn về chứng đắc, ít ham muốn về học vấn, và ít ham muốn về đầu-đà. Trong đó, người ít ham muốn về vật dụng khi được cho nhiều thì nhận ít, khi được cho ít thì

nhận ít hơn hoặc không nhận, không nhận lấy tất cả những gì được cho. Người ít ham muốn về chứng đắc giống như Trưởng lão Majjhantika, không để người khác biết về sự chứng đắc của mình. Người ít ham muốn về học vấn dù thông suốt Tam Tạng cũng không muốn người khác biết mình là bậc đa văn, giống như Trưởng lão Sāketa-Tissa. Người ít ham muốn về đầu-đà không để người khác biết mình đang thọ trì các hạnh đầu-đà, giống như vị Trưởng lão huynh trong số hai anh em Trưởng lão. Các câu chuyện này đã được nói trong Thanh Tịnh Đạo. Pháp này chỉ cho chín pháp siêu thế này thành tựu nơi người ít ham muốn, có sự tiết độ trong việc thọ nhận vật dụng và che giấu các đức hạnh sẵn có, chứ không thành tựu nơi người có ham muốn lớn. Các phần khác cũng nên được kết nối như vậy.

Của người biết túc số nghĩa là biết đủ bằng ba loại túc số đối với bốn vật dụng. Của người viễn ly nghĩa là xa lìa bằng sự viễn ly về thân, về tâm và về các y cứ. Trong đó, viễn ly về thân là việc sống độc cư bằng cách từ bỏ sự hội họp đông đúc và dựa trên tám căn bản tinh tấn. Nhưng chỉ với việc độc cư về thân thì công việc chưa hoàn thành, nên sau khi thực hành chuẩn bị các biến xứ và làm khởi sinh tám thiền chứng, đó gọi là viễn ly về tâm. Chỉ với các thiền chứng thì công việc chưa hoàn thành, nên sau khi lấy thiền làm nền tảng, quán xét các hành và đạt đến quả Alahán cùng với các tuệ phân tích, đó gọi là viễn ly về y cứ. Vì thế đức Thế Tôn đã dạy: "Viễn ly về thân là của những người có thân viễn ly, ưa thích sự ly dục. Viễn ly về tâm là của những người có tâm thanh tịnh,

đạt đến sự trong sạch tối thượng. Viễn ly về y cứ là của những người không còn y cứ, đã đạt đến trạng thái vô hành".

Của người ưa thích hội họp chỉ cho người vui thích trong sự tụ tập đông đảo và sự tụ tập của phiền não. Của người tinh cần là người đã khởi sự tinh tấn bằng cả thân và tâm. Của người trú niệm là người đã thiết lập chánh niệm bằng Tứ niệm xứ. Của người có định là người có tâm nhất điểm. Của người có trí là người có trí tuệ hiểu về nghiệp là tài sản của mình. Của người không có hý luận là người đã thoát khỏi các hý luận như mạn, tham, kiến.

Ở đây, trong mục cần tu tập, Đạo được thuyết giảng. Các phần còn lại tương tự như trước.

Giải Thích Về Chín Pháp

* (b) Giới thanh tịnh là giới bốn thanh tịnh có khả năng đưa đến sự thanh tịnh. Chi phần của sự nỗ lực thanh tịnh là chi phần quan trọng của trạng thái thanh tịnh. Tâm thanh tịnh là tám thiền chứng thuần thục vốn là nền tảng của tuệ quán. Kiến thanh tịnh là sự thấy rõ danh và sắc cùng với các duyên của chúng. Đoạn nghi thanh tịnh là trí về tiến trình nhân duyên. Bởi vì khi thấy rằng các pháp trong cả ba thời đều diễn tiến theo các duyên, vị ấy vượt qua được sự hoài nghi. Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh: các hiện tượng như hào quang, v.v., không phải là Đạo, còn trí sinh diệt đã đi đúng lộ trình mới là Đạo; trí phân biệt giữa đạo và phi đạo như vậy gọi là Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh. Trong kinh Trạm Xe (Rathavinīta), tuệ

quán dẫn đến sự xuất ly được nói đến, ở đây là tuệ quán sơ khởi. Lộ trình tri kiến thanh tịnh: trong kinh Trạm Xe, Đạo được nói đến, ở đây là tuệ quán dẫn đến sự xuất ly. Bảy loại thanh tịnh này đã được giải thích chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo. Trí tuệ là quả tuệ Alahán. Giải thoát cũng chính là quả giải thoát Alahán.

(f) Do duyên vào sự sai biệt của các giới mà khởi lên sự sai biệt của xúc nghĩa là do duyên vào sự sai biệt của các giới nhãn, v.v., mà khởi lên sự sai biệt của nhãn xúc, v.v. Do duyên vào sự sai biệt của xúc là do duyên vào nhãn xúc, v.v. Sự sai biệt của thọ là sự sai biệt của các thọ sinh ra từ nhãn xúc, v.v. Do duyên vào sự sai biệt của tưởng là do duyên vào dục tưởng, v.v. Sự sai biệt của tư duy là các dục tư duy, v.v. Do duyên vào sự sai biệt của tư duy mà khởi lên sự sai biệt của dục (ham muốn): do sự sai biệt của tư duy mà khởi lên sự ham muốn trong sắc, ham muốn trong thanh, v.v. Sự sai biệt của nhiệt não: do sự ham muốn sai biệt mà khởi lên sự thiêu đốt vì sắc, sự thiêu đốt vì thanh, v.v. Sự sai biệt của sự tìm cầu: do sự nhiệt não sai biệt mà khởi lên sự tìm cầu sắc, v.v. Sự sai biệt của sự đạt được: do sự tìm cầu sai biệt mà khởi lên sự đạt được sắc, v.v.

(h) Trong các tưởng: tử tưởng là tưởng trong trí quán niệm về cái chết. Tưởng bất tịnh trong đồ ăn là tưởng khởi lên đối với người đang xem xét đồ ăn. Tưởng không ưa thích trong toàn thế giới là tưởng khởi lên đối với người đang chán ghét toàn bộ vòng luân hồi. Các phần còn lại đã được giải thích ở trên. Ở đây,

trong mục giúp ích nhiều, Đạo được thuyết giảng. Các phần còn lại tương tự như trước.

Giải Thích Về Mười Pháp

* (i) Các căn bản tiêu trừ là những nguyên nhân làm tiêu tan phiền não. Tà kiến được tiêu trừ là tà kiến này ở giai đoạn tuệ quán thấp hơn đã được làm cho tiêu tan, tức là đã được đoạn trừ. Tại sao nó lại được đề cập lại? Vì nó chưa được đoạn tuyệt hoàn toàn. Bởi vì nhờ tuệ quán tuy nó đã tiêu tan nhưng chưa bị nhổ tận gốc, còn Đạo sau khi phát sinh sẽ nhổ tận gốc nó, không để nó khởi dậy nữa. Vì vậy nó được đề cập lại. Phương cách này cũng được áp dụng cho tất cả các mục.

Tại đây, do duyên vào Chánh kiến mà sáu mươi tư pháp đi đến sự hoàn thiện của tu tập. Sáu mươi tư pháp đó là gì? Tại sát-na đạo Dự lưu, nó làm viên mãn Tín căn với nghĩa là thắng giải, viên mãn Tấn căn với nghĩa là nỗ lực, viên mãn Niệm căn với nghĩa là ghi nhớ, viên mãn Định căn với nghĩa là không tán loạn, viên mãn Tuệ căn với nghĩa là nhìn thấy, viên mãn Ý căn với nghĩa là nhận biết, viên mãn Hỷ căn với nghĩa là hân hoan, viên mãn Mạng căn với nghĩa là sự thống trị liên tục của tiến trình... cho đến... tại sát-na quả Alahán, nó làm viên mãn Tín căn với nghĩa là thắng giải, viên mãn Mạng căn với nghĩa là sự thống trị liên tục của tiến trình. Như vậy, trong bốn Đạo và bốn Quả, mỗi thứ có tám pháp, tổng cộng sáu mươi tư pháp đi đến sự hoàn thiện. Ở đây, trong mục cần thắng tri, Đạo được thuyết giảng. Các phần còn lại tương tự như trước.

Tại đây, các câu hỏi cần được tổng kết lại. Trong nhóm mười, có một trăm câu hỏi được thuyết. Trong nhóm một và nhóm chín là một trăm câu; nhóm hai và nhóm tám là một trăm câu; nhóm ba và nhóm bảy là một trăm câu; nhóm bốn và nhóm sáu là một trăm câu; nhóm năm là năm mươi câu. Tổng cộng là năm trăm năm mươi câu hỏi đã được thuyết giảng.

"Tôn giả Xá-lợi-phất đã nói như vậy, các Tỳ-kheo ấy với tâm hoan hỷ đã vô cùng tán thán lời tôn giả Xá-lợi-phất đã nói", họ đã tán thán "Lành thay, lành thay" và cung kính đón nhận. Với tâm hoan hỷ đó, khi đang suy xét chính bài kinh này, cả năm trăm vị Tỳ-kheo ấy đã chứng đắc quả vị tối thượng Alahán cùng với các tuệ phân tích.

Trong Chú giải Trường Bộ Kinh có tên là Sumaṅgalavilāsinī,

Phần giải thích Kinh Thập Thượng đến đây là kết thúc.

Và phần giải thích Phẩm Pāthika cũng kết thúc.

Chú giải Phẩm Pāthika đã hoàn thành.

Lời Kết

Đến đây –

Theo lời thỉnh cầu của Trưởng lão Dāṭhānāga, người có giới hạnh vững chãi, cư ngụ tại tinh xá Sumaṅgala, là bậc kế thừa dòng dõi của các bậc Thượng tọa.

Tôi đã bắt đầu biên soạn bản chú giải cho bộ Trường Bộ Kinh cao quý, nhằm làm sáng tỏ vô vàn công hạnh của bậc Thập Lực, mang tên là Sumaṅgalavilāsinī.

Bản chú giải này đã hoàn thành bằng cách thâu tóm những tinh hoa từ Đại Chú giải (Mahā-aṭṭhakatha); dung lượng bài kinh này gồm tám mươi mốt tụng văn (bhāṇavāra).

Cùng với bộ Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga) có dung lượng khoảng năm mươi chín tụng văn, vốn đã được biên soạn để làm sáng tỏ ý nghĩa của các bộ kinh.

Do đó, cùng với bộ đó, bản chú giải này tính theo số lượng tụng văn là một trăm bốn mươi tụng văn được giới hạn rõ ràng.

Tất cả là một trăm bốn mươi tụng văn như thế, làm sáng tỏ giáo lý của những bậc trú ngụ tại Đại Tinh Xá (Mahāvihāra).

Nhờ vào phước báu đã tích lũy được khi tôi thực hiện công trình này bằng cách thâu tóm tinh hoa của các bản Chú giải gốc, nguyện cho toàn thế giới được hạnh phúc.

Bởi vị Trưởng lão được các bậc thầy đặt cho danh hiệu là Buddhaghosa (Phật Âm), bậc có niềm tin tinh khiết nhất, trí tuệ và tinh tấn trang nghiêm, hội đủ các đức tính như giới hạnh, ngay thẳng, nhu nhuyễn; bậc có khả năng thấu triệt vực thẳm của giáo lý phe mình và các tông phái khác, hội đủ sự thành thạo của trí tuệ, có hào quang trí tuệ không bị ngăn trở trong giáo pháp

của bậc Đạo Sư cùng với sự phân loại Tam Tạng và Chú giải; bậc đại văn phạm, sở hữu lời nói ngọt ngào và cao thượng phát xuất từ sự thành tựu của các cơ năng ngôn ngữ, bậc nói lời đúng đắn và thoát ly, bậc đứng đầu trong những người thuyết giảng, bậc đại thi sĩ, là trang sức cho dòng dõi các bậc Thượng tọa vốn có trí tuệ an lập vững chắc trong pháp thượng nhân, được trang điểm bởi các phẩm hạnh như lục thông và các tuệ phân tích, là những ngọn đèn của dòng dõi Thượng tọa trú tại Đại Tinh Xá, bậc có trí tuệ rộng lớn và thanh tịnh – vị Trưởng lão ấy đã biên soạn bản chú giải Trường Bộ Kinh mang tên Sumaṅgalavilāsinī này –

Nguyện cho bản chú giải này tồn tại lâu dài trên thế gian, dẫn dắt các thiện nam tử đang tìm cầu sự thoát ly thế gian, chỉ cho họ lộ trình thanh tịnh tri kiến.

Cho đến khi danh hiệu "Phật" của bậc có tâm thanh tịnh, bậc tối thượng trong thế gian, bậc Đại ẩn sĩ tầm cầu chân lý, vẫn còn vang vọng trên thế gian này.

Bản chú giải Trường Bộ Kinh đến đây là kết thúc.

Các dịch Phẩm bởi Gemini và hiệu đính bởi Sư Tâm Minh:
https://thuvienhoasen.org/author/post/6304/1/gemini-dich-su-tam-minh-hieu-dinh

.

.